

PHẦN THỨ NHÌ  
CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA

PHẦN THỨ NHÌ  
CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA



## CHƯƠNG I

### TỔ CHỨC GUỒNG MÁY CẠI TRỊ

#### I. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA

Đệ Tam Cộng hòa đã đem lại cho nước Pháp một đế quốc rộng lớn, vì sự thiết lập nền đô hộ của Pháp trên đất Việt Nam đã được thực hiện, đồng thời với sự củng cố sự thống trị của Pháp tại Phi châu. Guồng máy cai trị mà mẫu quốc Pháp tổ chức tại Việt Nam, cũng như các biện pháp xã hội và kinh tế đem áp dụng tại đây được quyết định bởi những chính sách chung vạch ra để đáp ứng cho các quyền lợi của người Pháp trong mọi miền bảo hộ. Nhưng các lí thuyết gia không đồng lòng về quan điểm, và chia thành hai khuynh hướng chính: khuynh hướng đồng hóa (*assimilation*) và khuynh hướng liên hiệp (*association*).

Quan điểm của chính sách đồng hóa là các thuộc địa không thể phát triển với tư cách là những cơ chế độc lập, mà chỉ là những phần phụ thuộc của mẫu quốc mà thôi, nghĩa là phải có một sự thống nhất càng ngày càng chặt chẽ giữa mẫu quốc và thuộc địa. Tuy nhiên, có nhiều tranh luận về

## CHƯƠNG I

### TỔ CHỨC GUỒNG MÁY CẠI TRỊ

#### I. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA

Đệ Tam Cộng hòa đã đem lại cho nước Pháp một đế quốc rộng lớn, vì sự thiết lập nền đô hộ của Pháp trên đất Việt Nam đã được thực hiện, đồng thời với sự củng cố sự thống trị của Pháp tại Phi châu. Guồng máy cai trị mà mẫu quốc Pháp tổ chức tại Việt Nam, cũng như các biện pháp xã hội và kinh tế đem áp dụng tại đây được quyết định bởi những chính sách chung vạch ra để đáp ứng cho các quyền lợi của người Pháp trong mọi miền bảo hộ. Nhưng các lí thuyết gia không đồng lòng về quan điểm, và chia thành hai khuynh hướng chính: khuynh hướng đồng hóa (*assimilation*) và khuynh hướng liên hiệp (*association*).

Quan điểm của chính sách đồng hóa là các thuộc địa không thể phát triển với tư cách là những cơ chế độc lập, mà chỉ là những phần phụ thuộc của mẫu quốc mà thôi, nghĩa là phải có một sự thống nhất càng ngày càng chặt chẽ giữa mẫu quốc và thuộc địa. Tuy nhiên, có nhiều tranh luận về

nội dung thực thụ của sự thống nhất này: một phái nghĩ rằng sự đồng hóa chỉ cần đưa đến một tình trạng đồng nhất về mặt pháp chế là đủ, một phái khác muốn rằng chính sách đồng hóa phải hướng tới sự cải thiện xã hội và đời sống của dân chúng thuộc địa, để khiến sớm hay muộn họ có thể chấp nhận ngôn ngữ và các tập quán của mẫu quốc để mà hoàn toàn trở thành những công dân của Pháp quốc.

Phái chủ trương chính sách liên hiệp cho rằng, trong thực tế, khó có thể thực hiện một chính sách đồng hóa, vì chỉ nguyên việc nâng cao đời sống và xã hội thuộc địa cũng đã đòi hỏi những chi phí mà riêng tài nguyên thuế má địa phương không tài nào cáng đáng nổi. Jules Harmand<sup>(1)</sup> chứng minh rằng các giống dân bản xứ không thể đồng hóa được vì quá khác biệt với dân Pháp: chỉ có một chính sách liên hiệp mới thích đáng, một chính sách nhằm tới sự phối hợp giữa các chủng tộc và các thể chế sẽ có lợi cho cả hai bên, và bao hàm sự tôn trọng các phong tục tập quán, sự cai trị gián tiếp, sự phát triển tinh thần và kĩ thuật sẽ làm cho thuộc địa trở thành những lợi khí thế lực và ảnh hưởng. Chính sách thực dân chỉ có thể được biện chính nếu nó đưa hạnh phúc tới cho cả thuộc địa lẫn mẫu quốc. Sự thống trị không thể được áp dụng và duy trì ngược với ý muốn của các dân tộc.

Song sự thật, chính sách liên hiệp này bao hàm một sự

(1) J. HARMAND, *Domination et colonisation*-Paris 1910, tr. 159.

nội dung thực thụ của sự thống nhất này: một phái nghĩ rằng sự đồng hóa chỉ cần đưa đến một tình trạng đồng nhất về mặt pháp chế là đủ, một phái khác muốn rằng chính sách đồng hóa phải hướng tới sự cải thiện xã hội và đời sống của dân chúng thuộc địa, để khiến sớm hay muộn họ có thể chấp nhận ngôn ngữ và các tập quán của mẫu quốc để mà hoàn toàn trở thành những công dân của Pháp quốc.

Phái chủ trương chính sách liên hiệp cho rằng, trong thực tế, khó có thể thực hiện một chính sách đồng hóa, vì chỉ nguyên việc nâng cao đời sống và xã hội thuộc địa cũng đã đòi hỏi những chi phí mà riêng tài nguyên thuế má địa phương không tài nào cáng đáng nổi. Jules Harmand<sup>(1)</sup> chứng minh rằng các giống dân bản xứ không thể đồng hóa được vì quá khác biệt với dân Pháp: chỉ có một chính sách liên hiệp mới thích đáng, một chính sách nhằm tới sự phối hợp giữa các chủng tộc và các thể chế sẽ có lợi cho cả hai bên, và bao hàm sự tôn trọng các phong tục tập quán, sự cai trị gián tiếp, sự phát triển tinh thần và kĩ thuật sẽ làm cho thuộc địa trở thành những lợi khí thế lực và ảnh hưởng. Chính sách thực dân chỉ có thể được biện chính nếu nó đưa hạnh phúc tới cho cả thuộc địa lẫn mẫu quốc. Sự thống trị không thể được áp dụng và duy trì ngược với ý muốn của các dân tộc.

Song sự thật, chính sách liên hiệp này bao hàm một sự

(1) J. HARMAND, *Domination et colonisation*-Paris 1910, tr. 159.

liên kết giữa các nhà hành chính có trách nhiệm về chính sách của mẫu quốc và các kiều dân Pháp (*colons*) ở thuộc địa, hơn là một sự liên kết giữa các chủng tộc<sup>(1)</sup>. Các kiều dân Pháp muốn sự khai thác thuộc địa phải tạo cho họ những lợi ích trực tiếp, trong khi các nhân vật chịu trách nhiệm về chính sách thuộc địa, bị giằng kéo giữa các ảnh hưởng và các quan niệm mâu thuẫn với nhau, đã không lựa chọn một lý thuyết độc nhất, lại đi vay mượn của nhiều lý thuyết những yếu tố mà họ cho là thích đáng để giải quyết các vấn đề hành chính hay nhân sự. Công thức thường được áp dụng nhất là: “rất nhiều phụ thuộc, rất ít tự trị, một chút đồng hóa”<sup>(2)</sup>. Mỗi chuyên tâm chính của mẫu quốc là làm sao bảo toàn uy quyền của mình.

Trên nguyên tắc, chính sách đồng hóa đã được áp dụng đối với xứ Nam Kỳ, đã trở thành thuộc địa thực thụ từ năm 1862, còn đối với hai miền bảo hộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vẫn duy trì các thể chế chính trị và hành chính của nhà Nguyễn, không thể áp dụng một chính sách nào khác chính sách liên hiệp. Nhưng trong thực tế, chính phủ Pháp cho thấy ý chí chỉ giữ lại bề mặt của chế độ bảo hộ và buộc triều đình Huế phải chấp nhận một sự thống trị hoàn toàn, mặc dầu lãnh thổ không bị sáp nhập.

(1) Dennis J. DUNCANSON, *Government and revolution in Vietnam*. London, Oxford U.P. 1968, tr. 87.

(2) Henri GRIMAL, *La décolonisation, 1919-1963*. Paris. A. Colin. 1965. tr. 64.

liên kết giữa các nhà hành chính có trách nhiệm về chính sách của mẫu quốc và các kiều dân Pháp (*colons*) ở thuộc địa, hơn là một sự liên kết giữa các chủng tộc<sup>(1)</sup>. Các kiều dân Pháp muốn sự khai thác thuộc địa phải tạo cho họ những lợi ích trực tiếp, trong khi các nhân vật chịu trách nhiệm về chính sách thuộc địa, bị giằng kéo giữa các ảnh hưởng và các quan niệm mâu thuẫn với nhau, đã không lựa chọn một lý thuyết độc nhất, lại đi vay mượn của nhiều lý thuyết những yếu tố mà họ cho là thích đáng để giải quyết các vấn đề hành chính hay nhân sự. Công thức thường được áp dụng nhất là: “rất nhiều phụ thuộc, rất ít tự trị, một chút đồng hóa”<sup>(2)</sup>. Mỗi chuyên tâm chính của mẫu quốc là làm sao bảo toàn uy quyền của mình.

Trên nguyên tắc, chính sách đồng hóa đã được áp dụng đối với xứ Nam Kỳ, đã trở thành thuộc địa thực thụ từ năm 1862, còn đối với hai miền bảo hộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vẫn duy trì các thể chế chính trị và hành chính của nhà Nguyễn, không thể áp dụng một chính sách nào khác chính sách liên hiệp. Nhưng trong thực tế, chính phủ Pháp cho thấy ý chí chỉ giữ lại bề mặt của chế độ bảo hộ và buộc triều đình Huế phải chấp nhận một sự thống trị hoàn toàn, mặc dầu lãnh thổ không bị sáp nhập.

(1) Dennis J. DUNCANSON, *Government and revolution in Vietnam*. London, Oxford U.P. 1968, tr. 87.

(2) Henri GRIMAL, *La décolonisation, 1919-1963*. Paris. A. Colin. 1965. tr. 64.

**a) Chính sách thuộc địa ở Nam Kỳ.**

Sự cai trị của Pháp ở Nam Kỳ được tổ chức qua hai giai đoạn, giai đoạn Sứ phủ Nam Kỳ (*Gouvernement des Amiraux*) từ năm 1861 đến năm 1879, và giai đoạn chính phủ dân sự từ năm 1879 trở đi, với sự bổ nhiệm Le Myre de Vilers làm thống đốc Nam Kỳ.

Đầu năm 1861, khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, các quan lại do triều đình Huế bổ nhiệm tại đây đều từ bỏ chức vụ để rút vào bóng tối cảm đầu sự kháng chiến chống người Pháp. Để giải quyết các nhu cầu cấp bách, đô đốc Charner phải tổ chức một cơ cấu hành chính mới: ông bổ nhiệm một số sĩ quan hải quân vào các chức giám đốc bản xứ vụ (*directeurs des affaires indigènes*) để duy trì trật tự<sup>(1)</sup>.

Vào cuối tháng 11 năm 1861, khi đô đốc Bonard tới Sài Gòn để thay thế đô đốc Charner, ông đã có sẵn một đường lối: vào lúc ấy, thuộc địa quan trọng duy nhất của Pháp là xứ Algérie, và chính phủ Pháp, với mục đích giảm thiểu các phí tổn chiếm cứ thuộc địa này, đã áp dụng tại đây một chế độ bảo hộ mềm dẻo, dựa trên sự qui thuận của tù trưởng các bộ lạc; Bonard muốn đem chính sách này thí nghiệm tại Nam Kỳ. Ông viết cho Bộ trưởng Hải quân như sau: “*Sự cai trị do người bản xứ dưới sự kiểm soát của chúng ta, theo*

(1) PHẠM CAO DUONG, *Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam Kỳ từ 1861-1867. Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ*, Sài Gòn, 1967, tr. 75-97.

**a) Chính sách thuộc địa ở Nam Kỳ.**

Sự cai trị của Pháp ở Nam Kỳ được tổ chức qua hai giai đoạn, giai đoạn Sứ phủ Nam Kỳ (*Gouvernement des Amiraux*) từ năm 1861 đến năm 1879, và giai đoạn chính phủ dân sự từ năm 1879 trở đi, với sự bổ nhiệm Le Myre de Vilers làm thống đốc Nam Kỳ.

Đầu năm 1861, khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, các quan lại do triều đình Huế bổ nhiệm tại đây đều từ bỏ chức vụ để rút vào bóng tối cảm đầu sự kháng chiến chống người Pháp. Để giải quyết các nhu cầu cấp bách, đô đốc Charner phải tổ chức một cơ cấu hành chính mới: ông bổ nhiệm một số sĩ quan hải quân vào các chức giám đốc bản xứ vụ (*directeurs des affaires indigènes*) để duy trì trật tự<sup>(1)</sup>.

Vào cuối tháng 11 năm 1861, khi đô đốc Bonard tới Sài Gòn để thay thế đô đốc Charner, ông đã có sẵn một đường lối: vào lúc ấy, thuộc địa quan trọng duy nhất của Pháp là xứ Algérie, và chính phủ Pháp, với mục đích giảm thiểu các phí tổn chiếm cứ thuộc địa này, đã áp dụng tại đây một chế độ bảo hộ mềm dẻo, dựa trên sự qui thuận của tù trưởng các bộ lạc; Bonard muốn đem chính sách này thí nghiệm tại Nam Kỳ. Ông viết cho Bộ trưởng Hải quân như sau: “*Sự cai trị do người bản xứ dưới sự kiểm soát của chúng ta, theo*

(1) PHẠM CAO DUONG, *Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam Kỳ từ 1861-1867. Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ*, Sài Gòn, 1967, tr. 75-97.

ý tôi là phương sách độc nhất để giải quyết vấn đề. Nếu, để lo cho các chi tiết của hành chánh Annamit, ta đem tới đây một số sĩ quan mà đa số không am hiểu ngôn ngữ và phong tục bản xứ thì ta sẽ tạo nên một tình trạng hỗn loạn”.

Đường lối của Bonard được Chasseloup-Laubat tán thành; ngay từ năm 1861, Bộ trưởng Hải quân Pháp đã xác định vai trò mà theo ông, nước Pháp phải giữ ở Việt Nam; xứ này phải được cai trị bởi các công chức bản xứ, dưới sự kiểm soát của những vị biện lí người Pháp, đặt tại vài địa điểm chọn lựa cẩn thận. Và, để cho sự đồ hộ có thể đạt được những thành quả tốt đẹp, Chasseloup-Laubat khuyên Bonard phải làm thế nào để ngôn ngữ hết là một chướng ngại vật giữa các sĩ quan Pháp và dân bản xứ. Lời khuyên cáo của Bộ trưởng Hải quân đã được đô đốc Bonard thực hiện: trong giới thân cận của vị thống đốc Sài Gòn có một số sĩ quan trẻ tuổi đã bị cảm hóa bởi văn minh Việt Nam; những người này đã tập trung các sự cố gắng của họ vào việc nghiên cứu phong tục, ngôn ngữ và các thể chế Việt Nam. Như chúng ta đã thấy, Aubaret dịch quyển *Gia Định thông chí* và bộ *Hoàng Việt luật lệ* ra tiếng Pháp; ông còn soạn một quyển tự điển và một quyển văn phạm Pháp - Việt nữa. Philastre làm công cuộc chú giải bộ luật của vua Gia Long, còn Luro nghiên cứu tổ chức hành chánh và xã hội Việt Nam<sup>(1)</sup>. Landes nghiên cứu ngôn ngữ Chăm và Việt. Legrand de la Liraye cho xuất bản quyển *Notes historiques sur la nation annamite*.

(1) E LURO, *Le Pays d'Annam, Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* Paris, 1878, 252 tr.

ý tôi là phương sách độc nhất để giải quyết vấn đề. Nếu, để lo cho các chi tiết của hành chánh Annamit, ta đem tới đây một số sĩ quan mà đa số không am hiểu ngôn ngữ và phong tục bản xứ thì ta sẽ tạo nên một tình trạng hỗn loạn”.

Đường lối của Bonard được Chasseloup-Laubat tán thành; ngay từ năm 1861, Bộ trưởng Hải quân Pháp đã xác định vai trò mà theo ông, nước Pháp phải giữ ở Việt Nam; xứ này phải được cai trị bởi các công chức bản xứ, dưới sự kiểm soát của những vị biện lí người Pháp, đặt tại vài địa điểm chọn lựa cẩn thận. Và, để cho sự đồ hộ có thể đạt được những thành quả tốt đẹp, Chasseloup-Laubat khuyên Bonard phải làm thế nào để ngôn ngữ hết là một chướng ngại vật giữa các sĩ quan Pháp và dân bản xứ. Lời khuyên cáo của Bộ trưởng Hải quân đã được đô đốc Bonard thực hiện: trong giới thân cận của vị thống đốc Sài Gòn có một số sĩ quan trẻ tuổi đã bị cảm hóa bởi văn minh Việt Nam; những người này đã tập trung các sự cố gắng của họ vào việc nghiên cứu phong tục, ngôn ngữ và các thể chế Việt Nam. Như chúng ta đã thấy, Aubaret dịch quyển *Gia Định thông chí* và bộ *Hoàng Việt luật lệ* ra tiếng Pháp; ông còn soạn một quyển tự điển và một quyển văn phạm Pháp - Việt nữa. Philastre làm công cuộc chú giải bộ luật của vua Gia Long, còn Luro nghiên cứu tổ chức hành chánh và xã hội Việt Nam<sup>(1)</sup>. Landes nghiên cứu ngôn ngữ Chăm và Việt. Legrand de la Liraye cho xuất bản quyển *Notes historiques sur la nation annamite*.

(1) E LURO, *Le Pays d'Annam, Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* Paris, 1878, 252 tr.

Do đó, đầu năm 1862, các giám đốc bản xứ vụ bắt đầu được thay thế bởi những vị quan huyện người Việt; những vị quan này được giám sát bởi những vị thanh tra người Pháp, lựa chọn trong số những sĩ quan thông hiểu ngôn ngữ và phong tục Việt Nam nhất. Bonard còn muốn tái lập chế độ học chính truyền thống, để có thể đào tạo những nhà hành chánh bản xứ. Nhưng chính sách của Bonard vấp phải hai sự cản trở:

- Cản trở của các nhà truyền đạo, sợ rằng sự trở lại các thể chế cũ sẽ có hại cho công cuộc giảng đạo<sup>(1)</sup>.

- Cản trở của giai cấp sĩ phu Việt Nam, không muốn cộng tác với người Pháp.

Chính sách của Bonard chỉ có thể thành công với sự hợp tác của giai cấp thượng lưu Việt Nam. Ngay từ tháng 8 năm 1862, nhận thấy giới sĩ phu không hưởng ứng đường lối cai trị gián tiếp của Soái phủ Nam Kỳ, Bonard phải giao phó tất cả mọi quyền hành cho các vị thanh tra người Pháp. Sự cai trị trực tiếp này được hệ thống hóa bởi đô đốc La Grandière vào năm 1863, với sự tổ chức chế độ Thanh tra bản xứ vụ (*Inspecteurs des affaires indigènes*). Các vị thanh tra này là những sĩ quan hải quân được giao phó nhiều quyền hạn trong các lãnh hạt hành chánh, tư pháp và tài chánh; trong mỗi đơn vị hành chánh thường được cử ba vị thanh tra bản xứ vụ hiệp sức với nhau để cai trị, họ đều có quyền

(1) E. LOUVET *Vie de Mgr Puginier, sđd*, tr. 91.

Do đó, đầu năm 1862, các giám đốc bản xứ vụ bắt đầu được thay thế bởi những vị quan huyện người Việt; những vị quan này được giám sát bởi những vị thanh tra người Pháp, lựa chọn trong số những sĩ quan thông hiểu ngôn ngữ và phong tục Việt Nam nhất. Bonard còn muốn tái lập chế độ học chính truyền thống, để có thể đào tạo những nhà hành chánh bản xứ. Nhưng chính sách của Bonard vấp phải hai sự cản trở:

- Cản trở của các nhà truyền đạo, sợ rằng sự trở lại các thể chế cũ sẽ có hại cho công cuộc giảng đạo<sup>(1)</sup>.

- Cản trở của giai cấp sĩ phu Việt Nam, không muốn cộng tác với người Pháp.

Chính sách của Bonard chỉ có thể thành công với sự hợp tác của giai cấp thượng lưu Việt Nam. Ngay từ tháng 8 năm 1862, nhận thấy giới sĩ phu không hưởng ứng đường lối cai trị gián tiếp của Soái phủ Nam Kỳ, Bonard phải giao phó tất cả mọi quyền hành cho các vị thanh tra người Pháp. Sự cai trị trực tiếp này được hệ thống hóa bởi đô đốc La Grandière vào năm 1863, với sự tổ chức chế độ Thanh tra bản xứ vụ (*Inspecteurs des affaires indigènes*). Các vị thanh tra này là những sĩ quan hải quân được giao phó nhiều quyền hạn trong các lãnh hạt hành chánh, tư pháp và tài chánh; trong mỗi đơn vị hành chánh thường được cử ba vị thanh tra bản xứ vụ hiệp sức với nhau để cai trị, họ đều có quyền

(1) E. LOUVET *Vie de Mgr Puginier, sđd*, tr. 91.



hạn giống nhau. Phải từ năm 1873 trở đi, các vị thanh tra này mới hết là sĩ quan biệt phái mà là những công chức hành chánh thực thụ; trước khi nhận việc, họ phải qua một thời gian học tập tại trường Tập sự (*Collège des Stagiaires*) để làm quen với các khía cạnh của văn hóa Việt Nam.

Chính sách trực trị này đặt vào trong tay các vị thanh tra những quyền hành rộng lớn, mà lại không dự trù một sự kiểm soát nào. Do đó, sự cai trị chỉ tốt đẹp nếu các vị thanh tra là những công chức thanh liêm; song, tập trung quá nhiều quyền hành, các vị thanh tra này có khuynh hướng lạm dụng quyền hạn của họ. Một vị cựu thẩm phán ở Sài Gòn đã có thể nói là họ chỉ chú trọng tới sự trừng phạt chứ ít khi nghĩ đến việc dự phòng<sup>(1)</sup>. Hậu quả của sự lạm dụng quyền này là làm phát sinh các cuộc nổi loạn của dân chúng: năm 1872 trong các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cà Mau; tháng ba năm 1873 ở Long Xuyên; tháng hai năm 1874 ở Trà Ôn; tháng ba và tư năm 1895 ở Châu Đốc, v.v...

Giai đoạn cai trị bởi Soái phủ Nam Kỳ chính thức chấm dứt ngày 14-5-1879, khi chính phủ Pháp đặt xứ Nam Kỳ dưới quyền một vị thống đốc dân sự (*gouverneur de la Cochinchine*), Le Myre de Vilers. Vị thống đốc này không phụ thuộc Bộ Hải quân nữa, mà phụ thuộc Bộ trưởng Bộ thuộc địa. Được chồng lên chính sách trực trị một chính sách đồng hóa bao gồm, theo quan điểm của các cơ quan

(1) R. POSTEL *A travers la Cochinchine, Paris, 1887, tr. 91.*

hạn giống nhau. Phải từ năm 1873 trở đi, các vị thanh tra này mới hết là sĩ quan biệt phái mà là những công chức hành chánh thực thụ; trước khi nhận việc, họ phải qua một thời gian học tập tại trường Tập sự (*Collège des Stagiaires*) để làm quen với các khía cạnh của văn hóa Việt Nam.

Chính sách trực trị này đặt vào trong tay các vị thanh tra những quyền hành rộng lớn, mà lại không dự trù một sự kiểm soát nào. Do đó, sự cai trị chỉ tốt đẹp nếu các vị thanh tra là những công chức thanh liêm; song, tập trung quá nhiều quyền hành, các vị thanh tra này có khuynh hướng lạm dụng quyền hạn của họ. Một vị cựu thẩm phán ở Sài Gòn đã có thể nói là họ chỉ chú trọng tới sự trừng phạt chứ ít khi nghĩ đến việc dự phòng<sup>(1)</sup>. Hậu quả của sự lạm dụng quyền này là làm phát sinh các cuộc nổi loạn của dân chúng: năm 1872 trong các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cà Mau; tháng ba năm 1873 ở Long Xuyên; tháng hai năm 1874 ở Trà Ôn; tháng ba và tư năm 1895 ở Châu Đốc, v.v...

Giai đoạn cai trị bởi Soái phủ Nam Kỳ chính thức chấm dứt ngày 14-5-1879, khi chính phủ Pháp đặt xứ Nam Kỳ dưới quyền một vị thống đốc dân sự (*gouverneur de la Cochinchine*), Le Myre de Vilers. Vị thống đốc này không phụ thuộc Bộ Hải quân nữa, mà phụ thuộc Bộ trưởng Bộ thuộc địa. Được chồng lên chính sách trực trị một chính sách đồng hóa bao gồm, theo quan điểm của các cơ quan

(1) R. POSTEL *A travers la Cochinchine, Paris, 1887, tr. 91.*

chính phủ Paris, việc áp dụng pháp chế và các luật lệ của Pháp tại Nam Kỳ.

Trong đường hướng đồng hóa này, công việc đầu tiên của Le Myre de Vilers là phân biệt quyền hành chính và quyền tư pháp: các viên thanh tra bản xứ vụ chỉ còn giữ quyền hành chính mà thôi, còn quyền tư pháp được giao phó cho các quan tòa chuyên môn. Tổ chức tư pháp gồm một tòa thượng thẩm ở Sài Gòn, và bảy tòa sơ thẩm ở Sài Gòn, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Châu Đốc và Sóc Trăng. Các thẩm phán xét xử theo pháp qui của Pháp, tuy pháp qui này được sửa đổi đôi chút để thích ứng với các tập tục địa phương.

Cũng trong đường hướng đồng hóa, năm 1880 Pháp thành lập Hội đồng Quản hạt (*Conseil Colonial*), gồm mười hội viên người Pháp và sáu hội viên người Việt bầu bởi các đại diện của các hương chức Nam Kỳ, có nhiệm vụ thảo luận ngân sách địa phương. Đạo luật ngày 28-7-1881 còn dành cho xứ Nam Kỳ một ghế dân biểu trong Hạ nghị viện Pháp (vị dân biểu này được bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu bởi 1.142 cử tri có quốc tịch Pháp)<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, kể từ năm 1870 *Hội đồng đô thị Sài Gòn* cũng đã được thành lập, gồm mười hai hội viên người Pháp và hai hội viên người Việt. Như vậy, phần dành cho các đại biểu người Việt trong các hội đồng rất là hạn chế; nhận xét về *Hội đồng Quản*

(1) Paul ISOART, *Le phénomène national Vietnamien*. Paris, 1961, tr. 132.

chính phủ Paris, việc áp dụng pháp chế và các luật lệ của Pháp tại Nam Kỳ.

Trong đường hướng đồng hóa này, công việc đầu tiên của Le Myre de Vilers là phân biệt quyền hành chính và quyền tư pháp: các viên thanh tra bản xứ vụ chỉ còn giữ quyền hành chính mà thôi, còn quyền tư pháp được giao phó cho các quan tòa chuyên môn. Tổ chức tư pháp gồm một tòa thượng thẩm ở Sài Gòn, và bảy tòa sơ thẩm ở Sài Gòn, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Châu Đốc và Sóc Trăng. Các thẩm phán xét xử theo pháp qui của Pháp, tuy pháp qui này được sửa đổi đôi chút để thích ứng với các tập tục địa phương.

Cũng trong đường hướng đồng hóa, năm 1880 Pháp thành lập Hội đồng Quản hạt (*Conseil Colonial*), gồm mười hội viên người Pháp và sáu hội viên người Việt bầu bởi các đại diện của các hương chức Nam Kỳ, có nhiệm vụ thảo luận ngân sách địa phương. Đạo luật ngày 28-7-1881 còn dành cho xứ Nam Kỳ một ghế dân biểu trong Hạ nghị viện Pháp (vị dân biểu này được bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu bởi 1.142 cử tri có quốc tịch Pháp)<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, kể từ năm 1870 *Hội đồng đô thị Sài Gòn* cũng đã được thành lập, gồm mười hai hội viên người Pháp và hai hội viên người Việt. Như vậy, phần dành cho các đại biểu người Việt trong các hội đồng rất là hạn chế; nhận xét về *Hội đồng Quản*

(1) Paul ISOART, *Le phénomène national Vietnamien*. Paris, 1961, tr. 132.

hạt, sử gia Cultru đã có thể nói như sau: “Tệ hại của cải cách này là nó đặt dưới quyền sử dụng của một thiểu số người Pháp một ngân sách mười bốn triệu, mà sẽ còn lên đến hai mươi triệu, cung cấp phần lớn bởi các loại thuế má bản xứ; nhưng các kinh phí không phải bao giờ cũng được chuyên dùng cho các lợi ích của khối dân chúng phải trả thuế”<sup>(1)</sup>.

Chính sách trực trị và đồng hóa chứa đựng nhiều khuyết điểm và sai lầm, nhưng nó hiến cho xứ Nam Kỳ một khuôn mặt đặc biệt, một “sắc thái Pháp hóa”<sup>(2)</sup>.

**b) Quan niệm của người Pháp về chế độ bảo hộ.**

Theo các hòa ước Quý Mùi và Giáp Thân, chính sách ngoại giao, các lực lượng quân sự và cải cách tài chính được giao phó cho cường quốc là cường quốc bảo hộ, nhưng không có một sự dung hợp hay một sự hợp nhất nào giữa hai quốc gia Pháp và Việt. Quan niệm sơ khởi này được mở rộng dần: những biện pháp liên tiếp làm chủ quyền nội bộ mà hiệp ước bảo hộ nhìn nhận cho vua Việt Nam mất dần hết thực chất của nó.

Vua Đồng Khánh không có nhiều uy tín cho lắm vì nhà vua bị trách là đã chấp thuận lên ngôi trong những điều kiện quá nhục nhã đối với thể thống quốc gia. Bị cô lập và thiếu

(1) P. CULTRU, *Histoire de la Cochinchine... sđd*.

(2) G. TABOULET, *La Geste française... sđd*, tr. 522.

hạt, sử gia Cultru đã có thể nói như sau: “Tệ hại của cải cách này là nó đặt dưới quyền sử dụng của một thiểu số người Pháp một ngân sách mười bốn triệu, mà sẽ còn lên đến hai mươi triệu, cung cấp phần lớn bởi các loại thuế má bản xứ; nhưng các kinh phí không phải bao giờ cũng được chuyên dùng cho các lợi ích của khối dân chúng phải trả thuế”<sup>(1)</sup>.

Chính sách trực trị và đồng hóa chứa đựng nhiều khuyết điểm và sai lầm, nhưng nó hiến cho xứ Nam Kỳ một khuôn mặt đặc biệt, một “sắc thái Pháp hóa”<sup>(2)</sup>.

**b) Quan niệm của người Pháp về chế độ bảo hộ.**

Theo các hòa ước Quý Mùi và Giáp Thân, chính sách ngoại giao, các lực lượng quân sự và cải cách tài chính được giao phó cho cường quốc là cường quốc bảo hộ, nhưng không có một sự dung hợp hay một sự hợp nhất nào giữa hai quốc gia Pháp và Việt. Quan niệm sơ khởi này được mở rộng dần: những biện pháp liên tiếp làm chủ quyền nội bộ mà hiệp ước bảo hộ nhìn nhận cho vua Việt Nam mất dần hết thực chất của nó.

Vua Đồng Khánh không có nhiều uy tín cho lắm vì nhà vua bị trách là đã chấp thuận lên ngôi trong những điều kiện quá nhục nhã đối với thể thống quốc gia. Bị cô lập và thiếu

(1) P. CULTRU, *Histoire de la Cochinchine... sđd*.

(2) G. TABOULET, *La Geste française... sđd*, tr. 522.

kinh nghiệm chính trị, nhà vua phải thừa nhận nhiều sự nhượng bộ nặng nề để đổi lấy sự giúp đỡ hành chính và quân sự của người Pháp. Ngay sau khi kinh đô thất thủ, một qui ước đặc biệt đã cho phép người Pháp đặt các vị công sứ trong tất cả các tỉnh miền Trung. Vì được bảo hộ, xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ phụ thuộc Bộ ngoại giao Pháp<sup>(1)</sup>; nhưng năm 1887, khối Đông Pháp (*Union Indochinoise*) được tổ chức gồm *thuộc địa Nam Kỳ* và hai xứ bảo hộ *Việt Nam* và *Cao Miên*, đặt dưới sự điều khiển của một vị toàn quyền. Phủ toàn quyền chỉ được coi như là một cơ quan phối hợp hành động của các thống đốc và công sứ địa phương, nhưng các sắc luật công bố vào tháng 10 năm 1887 để tổ chức khối Đông Pháp xác định rằng tất cả các lãnh thổ thuộc Pháp ở Đông Dương sẽ được đặt dưới quyền quan toàn quyền, là “*đại diện trực tiếp của chính phủ Pháp trong mọi lãnh thổ sáp nhập hay bảo hộ*”, và chỉ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Thuộc địa<sup>(2)</sup>. Vua Việt Nam từ nay phụ thuộc một vị công chức cao cấp của Bộ Thuộc địa Pháp. Năm 1888, vua Đồng Khánh còn nhường cho Pháp mọi quyền sở hữu trên Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng: ba tỉnh lỵ này trở thành thuộc địa của Pháp.

Quyền hành của vua Việt Nam còn bị hạn chế thêm khi Paul Doumer được cử làm toàn quyền Đông Pháp. Trong

(1) Sắc luật 27-1-1886.

(2) Ph. DEVILLERS, *Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952*. Paris, 1952 tr. 29.

kinh nghiệm chính trị, nhà vua phải thừa nhận nhiều sự nhượng bộ nặng nề để đổi lấy sự giúp đỡ hành chính và quân sự của người Pháp. Ngay sau khi kinh đô thất thủ, một qui ước đặc biệt đã cho phép người Pháp đặt các vị công sứ trong tất cả các tỉnh miền Trung. Vì được bảo hộ, xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ phụ thuộc Bộ ngoại giao Pháp<sup>(1)</sup>; nhưng năm 1887, khối Đông Pháp (*Union Indochinoise*) được tổ chức gồm *thuộc địa Nam Kỳ* và hai xứ bảo hộ *Việt Nam* và *Cao Miên*, đặt dưới sự điều khiển của một vị toàn quyền. Phủ toàn quyền chỉ được coi như là một cơ quan phối hợp hành động của các thống đốc và công sứ địa phương, nhưng các sắc luật công bố vào tháng 10 năm 1887 để tổ chức khối Đông Pháp xác định rằng tất cả các lãnh thổ thuộc Pháp ở Đông Dương sẽ được đặt dưới quyền quan toàn quyền, là “*đại diện trực tiếp của chính phủ Pháp trong mọi lãnh thổ sáp nhập hay bảo hộ*”, và chỉ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Thuộc địa<sup>(2)</sup>. Vua Việt Nam từ nay phụ thuộc một vị công chức cao cấp của Bộ Thuộc địa Pháp. Năm 1888, vua Đồng Khánh còn nhường cho Pháp mọi quyền sở hữu trên Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng: ba tỉnh lỵ này trở thành thuộc địa của Pháp.

Quyền hành của vua Việt Nam còn bị hạn chế thêm khi Paul Doumer được cử làm toàn quyền Đông Pháp. Trong

(1) Sắc luật 27-1-1886.

(2) Ph. DEVILLERS, *Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952*. Paris, 1952 tr. 29.

khoảng 5 năm (1897-1902), Doumer đã áp dụng một chính sách cai trị độc tài<sup>(1)</sup>; ông tổ chức lại chính phủ toàn quyền, hiến cho chính phủ này những cơ quan hành chính và một tổng ngân sách Đông Dương. Chức Kinh lược Bắc Kỳ, đại diện cho triều đình Huế từ năm 1886, được bãi bỏ vào năm 1897; quan lại hàng tỉnh phụ thuộc trực tiếp quan Thống sứ Pháp, từ nay trở đi cai trị xứ Bắc Kỳ nhân danh vua Việt Nam, nhưng không bao giờ tham khảo ý kiến của nhà vua hết. Các quan lại cũng phải thỉnh giáo huấn thị của các vị công sứ và bắt buộc phải tuân theo các huấn thị này; họ phải nhường cho công sứ Pháp quyền đề cử hay bổ nhiệm các hương chức.

Tại triều đình, Cơ mật viện được thay thế vào tháng 9 năm 1897 bởi hội đồng Nội các mà phiên họp phải được đặt dưới quyền chủ tọa của quan Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ; các quyết định của chính phủ Việt Nam chỉ có hiệu lực với sự phê chuẩn của nhà cầm quyền Pháp. Một số công chức Pháp được biệt phái tới cạnh các vị Thượng thư để phụ tá họ trong công việc hành chính. Vua Việt Nam thoái nhượng cho quan Toàn quyền Pháp quyền đặc hứa các khoảng đất bỏ trống hay vô chủ. Từ nay, cơ quan hành chính Pháp phụ trách việc thu thuế và mỗi năm sẽ giao cho ngân khố của triều đình một ngân khoản cần thiết cho việc cung dưỡng nhà vua và triều đình.

(1) H. LAMAGAT. *Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois*. Hà Nội, 1942, tr. 8.

khoảng 5 năm (1897-1902), Doumer đã áp dụng một chính sách cai trị độc tài<sup>(1)</sup>; ông tổ chức lại chính phủ toàn quyền, hiến cho chính phủ này những cơ quan hành chính và một tổng ngân sách Đông Dương. Chức Kinh lược Bắc Kỳ, đại diện cho triều đình Huế từ năm 1886, được bãi bỏ vào năm 1897; quan lại hàng tỉnh phụ thuộc trực tiếp quan Thống sứ Pháp, từ nay trở đi cai trị xứ Bắc Kỳ nhân danh vua Việt Nam, nhưng không bao giờ tham khảo ý kiến của nhà vua hết. Các quan lại cũng phải thỉnh giáo huấn thị của các vị công sứ và bắt buộc phải tuân theo các huấn thị này; họ phải nhường cho công sứ Pháp quyền đề cử hay bổ nhiệm các hương chức.

Tại triều đình, Cơ mật viện được thay thế vào tháng 9 năm 1897 bởi hội đồng Nội các mà phiên họp phải được đặt dưới quyền chủ tọa của quan Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ; các quyết định của chính phủ Việt Nam chỉ có hiệu lực với sự phê chuẩn của nhà cầm quyền Pháp. Một số công chức Pháp được biệt phái tới cạnh các vị Thượng thư để phụ tá họ trong công việc hành chính. Vua Việt Nam thoái nhượng cho quan Toàn quyền Pháp quyền đặc hứa các khoảng đất bỏ trống hay vô chủ. Từ nay, cơ quan hành chính Pháp phụ trách việc thu thuế và mỗi năm sẽ giao cho ngân khố của triều đình một ngân khoản cần thiết cho việc cung dưỡng nhà vua và triều đình.

(1) H. LAMAGAT. *Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois*. Hà Nội, 1942, tr. 8.

Như thế, Paul Doumer đã thay thế chế độ bảo hộ bằng một chế độ trực trị. Không những triều đình Huế không có quyền kiểm tra nền ngoại giao và quân đội, mà từ nay trở đi chỉ còn giữ lại những hình thức bề ngoài của quyền hành chánh mà thôi. Sự bất lực của triều đình cũng cho phép người Pháp cướp các quyền hành cuối cùng của nhà vua một cách dễ dàng: vua Thành Thái quá trẻ tuổi (khi nhà vua lên ngôi năm 1889, nhà vua mới có 10 tuổi); thêm nữa, các quan lại làm việc bên cạnh chính phủ bảo hộ là những kẻ dễ sai bảo mà lại không có quyền lực gì ngoài quyền hạn mà người Pháp giao phó cho họ. Với những nhân vật này, không thể đòi hỏi ở người Pháp một chính sách liên hiệp, vì họ chỉ là những dụng cụ của người Pháp, như Hoàng Cao Khải, vị Kinh lược Bắc Kỳ, đã có thể leo lên một địa vị cao là nhờ triệt để phục vụ nhà cầm quyền Pháp. Họ không được người đời kính nể; Doumer đã viết những lời sau về quan Kinh lược Bắc Kỳ: *“Hoàng Cao Khải không xuất thân từ một gia đình được biết đến vì cao quý hay vì nổi tiếng; ông ta cũng không phải là một sĩ phu mà các sự thành công có thể làm khởi quần chúng kính phục ông; ông ta chỉ là một kẻ bộ hạ của chúng ta. Sự tín dụng của nước Pháp đã hiến cho ông ta quyền hành và thế lực”*<sup>(1)</sup>.

Như thế vẫn chưa đủ: ngày 6-11-1925, lợi dụng cái chết của vua Khải Định, quan toàn quyền Pháp đòi Phụ chính viện (ông hoàng Bảo Đại mới 12 tuổi và đương theo học

(1) P. DOUMER, *L'Indochine française*. Paris, 1905, tr. 142.

Như thế, Paul Doumer đã thay thế chế độ bảo hộ bằng một chế độ trực trị. Không những triều đình Huế không có quyền kiểm tra nền ngoại giao và quân đội, mà từ nay trở đi chỉ còn giữ lại những hình thức bề ngoài của quyền hành chánh mà thôi. Sự bất lực của triều đình cũng cho phép người Pháp cướp các quyền hành cuối cùng của nhà vua một cách dễ dàng: vua Thành Thái quá trẻ tuổi (khi nhà vua lên ngôi năm 1889, nhà vua mới có 10 tuổi); thêm nữa, các quan lại làm việc bên cạnh chính phủ bảo hộ là những kẻ dễ sai bảo mà lại không có quyền lực gì ngoài quyền hạn mà người Pháp giao phó cho họ. Với những nhân vật này, không thể đòi hỏi ở người Pháp một chính sách liên hiệp, vì họ chỉ là những dụng cụ của người Pháp, như Hoàng Cao Khải, vị Kinh lược Bắc Kỳ, đã có thể leo lên một địa vị cao là nhờ triệt để phục vụ nhà cầm quyền Pháp. Họ không được người đời kính nể; Doumer đã viết những lời sau về quan Kinh lược Bắc Kỳ: *“Hoàng Cao Khải không xuất thân từ một gia đình được biết đến vì cao quý hay vì nổi tiếng; ông ta cũng không phải là một sĩ phu mà các sự thành công có thể làm khởi quần chúng kính phục ông; ông ta chỉ là một kẻ bộ hạ của chúng ta. Sự tín dụng của nước Pháp đã hiến cho ông ta quyền hành và thế lực”*<sup>(1)</sup>.

Như thế vẫn chưa đủ: ngày 6-11-1925, lợi dụng cái chết của vua Khải Định, quan toàn quyền Pháp đòi Phụ chính viện (ông hoàng Bảo Đại mới 12 tuổi và đương theo học

(1) P. DOUMER, *L'Indochine française*. Paris, 1905, tr. 142.

tại Pháp) phải kí một thỏa ước chuyển giao cho quan Khâm sứ Pháp các quyền hạn chính trị và tư pháp cuối cùng của vua Việt; từ nay, nhà vua không còn có thể lựa chọn các vị thượng thư và bổ nhiệm các công chức. Năm 1932, quan Khâm sứ còn trở thành chủ tịch của hội đồng hoàng tộc nữa. Các sự kiện này hoàn toàn trái ngược với điều khoản thứ 16 của hòa ước Giáp Thân: “*Hoàng đế nước Đại Nam tiếp tục điều khiển như trong quá khứ nên hành chánh nội bộ của vương quốc*”. Nhưng chế độ bảo hộ theo đúng nghĩa của nó đã nhường chỗ từ lâu cho chế độ trực trị, và tổ chức hành chánh của Pháp đã choán chỗ của tổ chức hành chánh Việt Nam. Nước Việt Nam trở thành ba mảnh, mỗi mảnh có một đời sống riêng và có những thể chế đặc biệt: xứ Nam Kỳ sáp nhập vào nước Pháp, xứ Bắc Kỳ thành gần như một thuộc địa, và xứ Trung Kỳ mà qui chế bảo hộ chỉ là lí thuyết.

## II. GUỒNG MÁY CẠI TRỊ

Việc cai trị khối Đông Pháp hoàn toàn trong tay tổ chức hành chánh. Mọi chức vụ đều được giao phó cho các vị công chức; ít khi một chính trị gia lại được cử giữ chức toàn quyền.

### a) Chế độ hành chánh.

Sự cai trị ba miền Việt Nam được thực hiện bởi một vị Khâm sứ (*résident supérieur*) ở Trung Kỳ, một vị thống sứ ở Bắc Kỳ, một vị thống đốc ở Nam Kỳ, dưới quyền giám sát và điều khiển tối cao của vị toàn quyền Đông Pháp. Quyền hành của các vị công chức cao cấp này gần như vô hạn: Paul

tại Pháp) phải kí một thỏa ước chuyển giao cho quan Khâm sứ Pháp các quyền hạn chính trị và tư pháp cuối cùng của vua Việt; từ nay, nhà vua không còn có thể lựa chọn các vị thượng thư và bổ nhiệm các công chức. Năm 1932, quan Khâm sứ còn trở thành chủ tịch của hội đồng hoàng tộc nữa. Các sự kiện này hoàn toàn trái ngược với điều khoản thứ 16 của hòa ước Giáp Thân: “*Hoàng đế nước Đại Nam tiếp tục điều khiển như trong quá khứ nên hành chánh nội bộ của vương quốc*”. Nhưng chế độ bảo hộ theo đúng nghĩa của nó đã nhường chỗ từ lâu cho chế độ trực trị, và tổ chức hành chánh của Pháp đã choán chỗ của tổ chức hành chánh Việt Nam. Nước Việt Nam trở thành ba mảnh, mỗi mảnh có một đời sống riêng và có những thể chế đặc biệt: xứ Nam Kỳ sáp nhập vào nước Pháp, xứ Bắc Kỳ thành gần như một thuộc địa, và xứ Trung Kỳ mà qui chế bảo hộ chỉ là lí thuyết.

## II. GUỒNG MÁY CẠI TRỊ

Việc cai trị khối Đông Pháp hoàn toàn trong tay tổ chức hành chánh. Mọi chức vụ đều được giao phó cho các vị công chức; ít khi một chính trị gia lại được cử giữ chức toàn quyền.

### a) Chế độ hành chánh.

Sự cai trị ba miền Việt Nam được thực hiện bởi một vị Khâm sứ (*résident supérieur*) ở Trung Kỳ, một vị thống sứ ở Bắc Kỳ, một vị thống đốc ở Nam Kỳ, dưới quyền giám sát và điều khiển tối cao của vị toàn quyền Đông Pháp. Quyền hành của các vị công chức cao cấp này gần như vô hạn: Paul

Mus đã nói tất cả các sinh hoạt chính trị và hành chính Việt Nam đã bị tịch thu<sup>(1)</sup>.

Toàn quyền vừa đại diện cho Chính phủ Pháp trước dân chúng và các quốc gia bảo hộ, vừa đại diện và bảo vệ các quyền lợi tổng quát của các lãnh thổ mà ông phụ trách. Là nguyên thủ chính trị và hành chính, toàn quyền còn nắm trong tay hai quyền hành thường chỉ được dành riêng cho một quốc trưởng: ông là người độc nhất có đủ tư cách để ban hành các đạo luật và các sắc lệnh, tuy các đạo luật này có thể bị phủ nhận bởi Bộ trưởng Thuộc địa; ông có quyền ân xá đối với các công dân Việt Nam bị kết án bởi các tòa án bản xứ. Trên nguyên tắc, vua Việt Nam có quyền bác nghị hành động lập pháp của toàn quyền, và trong vài trường hợp còn có quyền phê chuẩn nữa (ví dụ, Pháp chế lao động), nhưng nhà vua không có quyền đề khởi dự luật, ngoại trừ với đề nghị của Khâm sứ. Nếu nhà vua vẫn tiếp tục ban bố những đạo dụ để qui định hành chính xứ Trung Kỳ, các đạo dụ này không có hiệu lực của những đạo luật thật thụ.

Về mặt tài chính, quyền hạn của toàn quyền cũng rất rộng rãi: ông thiết lập tổng ngân sách Đông Dương, mà ông cũng là chánh chuẩn chi viên, và các ngân sách địa phương. Chịu trách nhiệm về an ninh nội bộ và quốc phòng của khối Đông Dương, toàn quyền tùy ý sử dụng các lực lượng quân sự và có quyền công bố lệnh giới nghiêm. Bên cạnh toàn

(1) P. MUS, *Le destin de l'Union française*. Paris, 1954, tr. 317.

Mus đã nói tất cả các sinh hoạt chính trị và hành chính Việt Nam đã bị tịch thu<sup>(1)</sup>.

Toàn quyền vừa đại diện cho Chính phủ Pháp trước dân chúng và các quốc gia bảo hộ, vừa đại diện và bảo vệ các quyền lợi tổng quát của các lãnh thổ mà ông phụ trách. Là nguyên thủ chính trị và hành chính, toàn quyền còn nắm trong tay hai quyền hành thường chỉ được dành riêng cho một quốc trưởng: ông là người độc nhất có đủ tư cách để ban hành các đạo luật và các sắc lệnh, tuy các đạo luật này có thể bị phủ nhận bởi Bộ trưởng Thuộc địa; ông có quyền ân xá đối với các công dân Việt Nam bị kết án bởi các tòa án bản xứ. Trên nguyên tắc, vua Việt Nam có quyền bác nghị hành động lập pháp của toàn quyền, và trong vài trường hợp còn có quyền phê chuẩn nữa (ví dụ, Pháp chế lao động), nhưng nhà vua không có quyền đề khởi dự luật, ngoại trừ với đề nghị của Khâm sứ. Nếu nhà vua vẫn tiếp tục ban bố những đạo dụ để qui định hành chính xứ Trung Kỳ, các đạo dụ này không có hiệu lực của những đạo luật thật thụ.

Về mặt tài chính, quyền hạn của toàn quyền cũng rất rộng rãi: ông thiết lập tổng ngân sách Đông Dương, mà ông cũng là chánh chuẩn chi viên, và các ngân sách địa phương. Chịu trách nhiệm về an ninh nội bộ và quốc phòng của khối Đông Dương, toàn quyền tùy ý sử dụng các lực lượng quân sự và có quyền công bố lệnh giới nghiêm. Bên cạnh toàn

(1) P. MUS, *Le destin de l'Union française*. Paris, 1954, tr. 317.



quyền được đặt Hội đồng chính phủ (*Conseil Privé*), nhưng sự hiện diện của hội đồng này không hạn chế chút nào quyền hành của toàn quyền, vì đây chỉ là một cơ quan tư vấn gồm ba mươi bảy hội viên trong số đó có hội viên người Việt mà Phủ Toàn quyền đã chỉ định ba người rồi.

Quyền lực của toàn quyền còn được thể hiện bởi sự tập trung các tổng nha chuyên môn (*services généraux de l'Indochine*), dưới quyền điều khiển trực tiếp của phủ toàn quyền: Nha Tài chính, Nha Học chính, Nha Kinh tế vụ, Nha Canh nông, Nha Công chính, Nha Bưu chính, Nha Thương chính, v.v... Các nha chuyên môn này bao trùm lên tất cả khối Đông Pháp và được giao phó cho các vị Tổng giám đốc do toàn quyền bổ nhiệm; các công chức phục vụ trong các nha này được gồm vào một ngạch duy nhất cho tất cả Đông Pháp, mà người Pháp gọi là "*cadres des services civils de l'Indochine*".

Quyền hành chánh địa phương ở trong tay các Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc, chỉ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền mà thôi; trong lãnh hạt của họ, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ có những quyền hành rất rộng rãi về mặt chính trị, và tài chính. Trong phạm vi mỗi xứ, các tỉnh được điều khiển bởi Tỉnh trưởng (*chefs de province*) ở Nam Kỳ, bởi các vị công sứ (*résidents de France*) ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng đây chỉ là khác biệt về danh từ mà thôi: khắp mọi nơi, các công chức người Pháp nắm quyền hành thật thụ. Các tỉnh được chia thành những đơn vị nhỏ hơn, giao phó cho quan viên người Việt, nhưng họ

quyền được đặt Hội đồng chính phủ (*Conseil Privé*), nhưng sự hiện diện của hội đồng này không hạn chế chút nào quyền hành của toàn quyền, vì đây chỉ là một cơ quan tư vấn gồm ba mươi bảy hội viên trong số đó có hội viên người Việt mà Phủ Toàn quyền đã chỉ định ba người rồi.

Quyền lực của toàn quyền còn được thể hiện bởi sự tập trung các tổng nha chuyên môn (*services généraux de l'Indochine*), dưới quyền điều khiển trực tiếp của phủ toàn quyền: Nha Tài chính, Nha Học chính, Nha Kinh tế vụ, Nha Canh nông, Nha Công chính, Nha Bưu chính, Nha Thương chính, v.v... Các nha chuyên môn này bao trùm lên tất cả khối Đông Pháp và được giao phó cho các vị Tổng giám đốc do toàn quyền bổ nhiệm; các công chức phục vụ trong các nha này được gồm vào một ngạch duy nhất cho tất cả Đông Pháp, mà người Pháp gọi là "*cadres des services civils de l'Indochine*".

Quyền hành chánh địa phương ở trong tay các Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc, chỉ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền mà thôi; trong lãnh hạt của họ, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ có những quyền hành rất rộng rãi về mặt chính trị, và tài chính. Trong phạm vi mỗi xứ, các tỉnh được điều khiển bởi Tỉnh trưởng (*chefs de province*) ở Nam Kỳ, bởi các vị công sứ (*résidents de France*) ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng đây chỉ là khác biệt về danh từ mà thôi: khắp mọi nơi, các công chức người Pháp nắm quyền hành thật thụ. Các tỉnh được chia thành những đơn vị nhỏ hơn, giao phó cho quan viên người Việt, nhưng họ

không có thực quyền và không là gì hơn những thuộc chức của chính quyền hàng tỉnh Pháp. Các đô thị thì hoàn toàn thuộc quyền kiểm tra và hành chánh của người Pháp.

Mặc dầu trên nguyên tắc tư pháp được phân biệt rõ rệt với quyền hành chánh, chính quyền xác định những trường hợp ngoại lệ còn cho phép gia tăng quyền hành của các nhà cầm quyền Pháp nữa. Toàn quyền có thể quyết định thành lập những hội đồng để hình đặc biệt (*commissions criminelles*) tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ để xét xử những tội trạng của dân Annamít liên quan đến an ninh của xứ bảo hộ hay đến sự khai thác thuộc địa của người Pháp<sup>(1)</sup>. Nếu ủy ban hình sự này gồm vị biện lí của quân hạt trong đó sự phạm pháp đã xảy ra, Toàn quyền có thể câu lưu trong vòng mười năm những người Việt bị coi là “phá rối trật tự”; các nhà hành chánh có quyền phạt những người trốn sưu thuế bằng những trừng phạt lên đến năm ngày tù ở và một trăm Phạt lạng tiền và mà không cần phải xét xử.

Song, chế độ hành chánh có tính cách một chế độ cai trị gián tiếp ở ba trình độ: thôn xã, các bang Hoa kiều và các xứ đạo.

- Chế độ tự trị truyền thống của các đoàn thể thôn xã vẫn được duy trì. Các đặc điểm chính của sự cai trị bởi các hương chức, cùng sự phân chia giữa dân làng các trách nhiệm về thuế má, sưu dịch và quân dịch vẫn tồn tại như trước khi người Pháp đến Việt Nam.

(1) Sắc luật 15-9-1896 và 14-4-1906. P. ISOART, *sđđ*, tr. 193.

không có thực quyền và không là gì hơn những thuộc chức của chính quyền hàng tỉnh Pháp. Các đô thị thì hoàn toàn thuộc quyền kiểm tra và hành chánh của người Pháp.

Mặc dầu trên nguyên tắc tư pháp được phân biệt rõ rệt với quyền hành chánh, chính quyền xác định những trường hợp ngoại lệ còn cho phép gia tăng quyền hành của các nhà cầm quyền Pháp nữa. Toàn quyền có thể quyết định thành lập những hội đồng để hình đặc biệt (*commissions criminelles*) tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ để xét xử những tội trạng của dân Annamít liên quan đến an ninh của xứ bảo hộ hay đến sự khai thác thuộc địa của người Pháp<sup>(1)</sup>. Nếu ủy ban hình sự này gồm vị biện lí của quân hạt trong đó sự phạm pháp đã xảy ra, Toàn quyền có thể câu lưu trong vòng mười năm những người Việt bị coi là “phá rối trật tự”; các nhà hành chánh có quyền phạt những người trốn sưu thuế bằng những trừng phạt lên đến năm ngày tù ở và một trăm Phạt lạng tiền và mà không cần phải xét xử.

Song, chế độ hành chánh có tính cách một chế độ cai trị gián tiếp ở ba trình độ: thôn xã, các bang Hoa kiều và các xứ đạo.

- Chế độ tự trị truyền thống của các đoàn thể thôn xã vẫn được duy trì. Các đặc điểm chính của sự cai trị bởi các hương chức, cùng sự phân chia giữa dân làng các trách nhiệm về thuế má, sưu dịch và quân dịch vẫn tồn tại như trước khi người Pháp đến Việt Nam.

(1) Sắc luật 15-9-1896 và 14-4-1906. P. ISOART, *sđđ*, tr. 193.

– Chế độ tự trị mà vua nhà Nguyễn dành cho Hoa kiều trước kia cũng được giữ lại: chính phủ thuộc địa để mặc các Hoa kiều tự cai quản lấy qua tổ chức *ngũ bang* của họ (dịch ra tiếng Pháp là *congrégations*). Hình như các nhà hành chánh Pháp ở Nam Kỳ không bận tâm lắm về sự tồn tại của các hội kín (như Thiên Địa hội) mà chế độ tự trị đặc biệt này cho phép có<sup>(1)</sup>.

– Các xứ đạo cũng được tự trị một phần nào trong thực tế; những vấn đề đất đai, về tổ chức vệ sinh hay giáo dục; cũng như những vấn đề thuế má hay công sưu thường được giải quyết qua trung gian các vị cha sở. Trong hai vùng ở Bắc Kỳ là hai địa phận Bùi Chu và Phát Diệm đạo Thiên chúa được tổ chức vững chắc, các vị giám mục thực sự điều khiển công việc hành chánh thế tục.

**b) Các hội đồng Tư vấn.**

Ở mỗi trình độ chính trị và hành chánh, được thiết lập những hội đồng tư vấn, mà nhiệm vụ không gì ngoài việc cho ý kiến về những vấn đề hành chánh.

Ở trình độ thấp nhất, nguyên tắc tuyển cử được áp dụng cho việc thành lập các hội đồng kì mục kể từ năm 1921 trở đi; năm 1927 ở Nam Kỳ, 1941 ở Bắc Kỳ và năm 1942 ở Trung Kỳ, các hội đồng kì mục được hiến những qui chế rõ rệt, với mục đích cải thiện nền hành chánh thôn xã: biện pháp chính là giới hạn số hương chức và hào mục trong mỗi xã nhưng

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, tr. 91.

– Chế độ tự trị mà vua nhà Nguyễn dành cho Hoa kiều trước kia cũng được giữ lại: chính phủ thuộc địa để mặc các Hoa kiều tự cai quản lấy qua tổ chức *ngũ bang* của họ (dịch ra tiếng Pháp là *congrégations*). Hình như các nhà hành chánh Pháp ở Nam Kỳ không bận tâm lắm về sự tồn tại của các hội kín (như Thiên Địa hội) mà chế độ tự trị đặc biệt này cho phép có<sup>(1)</sup>.

– Các xứ đạo cũng được tự trị một phần nào trong thực tế; những vấn đề đất đai, về tổ chức vệ sinh hay giáo dục; cũng như những vấn đề thuế má hay công sưu thường được giải quyết qua trung gian các vị cha sở. Trong hai vùng ở Bắc Kỳ là hai địa phận Bùi Chu và Phát Diệm đạo Thiên chúa được tổ chức vững chắc, các vị giám mục thực sự điều khiển công việc hành chánh thế tục.

**b) Các hội đồng Tư vấn.**

Ở mỗi trình độ chính trị và hành chánh, được thiết lập những hội đồng tư vấn, mà nhiệm vụ không gì ngoài việc cho ý kiến về những vấn đề hành chánh.

Ở trình độ thấp nhất, nguyên tắc tuyển cử được áp dụng cho việc thành lập các hội đồng kì mục kể từ năm 1921 trở đi; năm 1927 ở Nam Kỳ, 1941 ở Bắc Kỳ và năm 1942 ở Trung Kỳ, các hội đồng kì mục được hiến những qui chế rõ rệt, với mục đích cải thiện nền hành chánh thôn xã: biện pháp chính là giới hạn số hương chức và hào mục trong mỗi xã nhưng

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, tr. 91.

giao phó cho họ những trách nhiệm đích xác. Bốn phận chính của hội đồng kì mục là thu các loại thuế trực thu cho chính phủ trung ương. Nhưng cuộc thí nghiệm này đã không thành công cho lắm, vì nó đã làm gia tăng nạn tham nhũng và nạn bè phái, là hai tệ đoan truyền thống của sinh hoạt thôn xã Việt Nam<sup>(1)</sup>.

Các hội đồng hàng tỉnh được thành lập rất sớm (năm 1882 ở Nam Kỳ, 1886 ở Bắc Kỳ, 1913 ở Trung Kỳ); qui chế của chúng nhiều lần được sửa đổi để hiến cho chúng một vai trò hữu ích trong tổ chức hành chính. Nhưng tuy các hội đồng này có chút thực quyền trong việc biểu quyết các loại thuế má của tỉnh, chúng cũng vấp phải những khuyết điểm căn bản như các hội đồng kì mục.

Ở một trình độ cao hơn, cũng có những hội đồng có danh là đại biểu nhưng sự thật chỉ có một vai trò hạn chế. Tại *Hội đồng Quản hạt* của xứ Nam Kỳ, các hội viên người Pháp vẫn chiếm đa số (14 ghế trên 24); các hội viên người Việt không đại diện cho toàn thể dân Nam Kỳ, vì họ chỉ được bầu bởi một cử tri đoàn hạn chế (chỉ khoảng một vạn người mới có đủ điều kiện thuế suất và học thức để có tư cách tuyển cử). Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cũng có hai *Hội đồng dân biểu*, gọi là *Bắc Kỳ* và *Trung Kỳ nhân dân đại biểu viện* (*Chambre des représentants du peuple*), nhưng vai trò của các hội đồng này hoàn toàn là một vai trò tư vấn; thêm nữa,

(1) R. PINTO, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française*. Sài Gòn Paris, 1946, tr. 38-42.

giao phó cho họ những trách nhiệm đích xác. Bốn phận chính của hội đồng kì mục là thu các loại thuế trực thu cho chính phủ trung ương. Nhưng cuộc thí nghiệm này đã không thành công cho lắm, vì nó đã làm gia tăng nạn tham nhũng và nạn bè phái, là hai tệ đoan truyền thống của sinh hoạt thôn xã Việt Nam<sup>(1)</sup>.

Các hội đồng hàng tỉnh được thành lập rất sớm (năm 1882 ở Nam Kỳ, 1886 ở Bắc Kỳ, 1913 ở Trung Kỳ); qui chế của chúng nhiều lần được sửa đổi để hiến cho chúng một vai trò hữu ích trong tổ chức hành chính. Nhưng tuy các hội đồng này có chút thực quyền trong việc biểu quyết các loại thuế má của tỉnh, chúng cũng vấp phải những khuyết điểm căn bản như các hội đồng kì mục.

Ở một trình độ cao hơn, cũng có những hội đồng có danh là đại biểu nhưng sự thật chỉ có một vai trò hạn chế. Tại *Hội đồng Quản hạt* của xứ Nam Kỳ, các hội viên người Pháp vẫn chiếm đa số (14 ghế trên 24); các hội viên người Việt không đại diện cho toàn thể dân Nam Kỳ, vì họ chỉ được bầu bởi một cử tri đoàn hạn chế (chỉ khoảng một vạn người mới có đủ điều kiện thuế suất và học thức để có tư cách tuyển cử). Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cũng có hai *Hội đồng dân biểu*, gọi là *Bắc Kỳ* và *Trung Kỳ nhân dân đại biểu viện* (*Chambre des représentants du peuple*), nhưng vai trò của các hội đồng này hoàn toàn là một vai trò tư vấn; thêm nữa,

(1) R. PINTO, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française*. Sài Gòn Paris, 1946, tr. 38-42.

chính phủ bảo hộ kiểm tra chặt chẽ các phiên họp: nội qui phải được sự chấp thuận của chính phủ, các sự thảo luận có tính cách chính trị bị cấm đoán, các cuộc bàn cãi không được đăng tải trong báo chí và thời gian của khóa họp chỉ vồn vẹn có mười ngày.

Năm 1928 một *Đại Hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương (Grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine)* để đại diện các dân chúng Đông Dương bên cạnh Toàn quyền. Hội đồng gồm 51 hội viên:

– 28 hội viên bầu bởi các công dân Pháp.

– 23 hội viên bầu bởi “dân bản xứ” (thường 17 hay 18 hội viên Việt Nam, số còn lại là Cao Miên và Lào).

Nhưng chính phủ thuộc địa có thể vững dạ về “sự trung thành” của các đại diện bản xứ này, nhờ cách thức đề cử họ: 18 hội viên được bầu bởi các hội đồng địa phương<sup>(1)</sup> và các đoàn thể nghề nghiệp<sup>(2)</sup>, và 5 hội viên được chỉ định bởi Toàn quyền - và nhờ sự kiểm tra chặt chẽ hoạt động của hội đồng. Đại Hội đồng Kinh tế và Tài chính có quyền bầu văn phòng và soạn thảo nội qui, nhưng quan Toàn quyền có thể tuyên bố triển hạn kì họp, nghĩa là không khác gì giải tán hội đồng. Toàn quyền bắt buộc phải tham khảo ý kiến của Đại Hội đồng về những vấn đề thuế khóa, công chánh và ngân sách; nhưng các điều thảo luận muốn có hiệu lực phải được phê

(1) Ba của Hội đồng Quản hạt Nam Kì, ba của Bắc Kì nhân dân đại biểu viện, hai của Trung Kì nhân dân đại biểu viện.

(2) Các Thương hội và Nông hội.

chính phủ bảo hộ kiểm tra chặt chẽ các phiên họp: nội qui phải được sự chấp thuận của chính phủ, các sự thảo luận có tính cách chính trị bị cấm đoán, các cuộc bàn cãi không được đăng tải trong báo chí và thời gian của khóa họp chỉ vồn vẹn có mười ngày.

Năm 1928 một *Đại Hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương (Grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine)* để đại diện các dân chúng Đông Dương bên cạnh Toàn quyền. Hội đồng gồm 51 hội viên:

– 28 hội viên bầu bởi các công dân Pháp.

– 23 hội viên bầu bởi “dân bản xứ” (thường 17 hay 18 hội viên Việt Nam, số còn lại là Cao Miên và Lào).

Nhưng chính phủ thuộc địa có thể vững dạ về “sự trung thành” của các đại diện bản xứ này, nhờ cách thức đề cử họ: 18 hội viên được bầu bởi các hội đồng địa phương<sup>(1)</sup> và các đoàn thể nghề nghiệp<sup>(2)</sup>, và 5 hội viên được chỉ định bởi Toàn quyền - và nhờ sự kiểm tra chặt chẽ hoạt động của hội đồng. Đại Hội đồng Kinh tế và Tài chính có quyền bầu văn phòng và soạn thảo nội qui, nhưng quan Toàn quyền có thể tuyên bố triển hạn kì họp, nghĩa là không khác gì giải tán hội đồng. Toàn quyền bắt buộc phải tham khảo ý kiến của Đại Hội đồng về những vấn đề thuế khóa, công chánh và ngân sách; nhưng các điều thảo luận muốn có hiệu lực phải được phê

(1) Ba của Hội đồng Quản hạt Nam Kì, ba của Bắc Kì nhân dân đại biểu viện, hai của Trung Kì nhân dân đại biểu viện.

(2) Các Thương hội và Nông hội.

chuẩn bởi quan Toàn quyền. Về mặt ngân sách, Đại Hội đồng không thể gia tăng các kinh phí rồi nâng cao các khoản thu để đáp ứng cho các kinh phí này; ngược lại, Đại Hội đồng cũng không thể cắt bỏ vài khoản chi tiêu không cần thiết trong ngân sách và giảm bớt thuế má cho phù hợp với những sự cắt xén đó. Sau cùng nếu có thể phát biểu nguyện vọng về mọi vấn đề tài chính và kinh tế, Đại Hội đồng không được quyền phát biểu nguyện vọng chính trị.

### c) Tổ chức tư pháp.

Trong một thời gian dài, tình trạng pháp luật rất hỗn độn, và thủ tục tố tụng trước các tòa án đại hình cũng như dân sự rất phức tạp và thường có khuynh hướng triển hoãn. Khi xứ Nam Kỳ mới bị chiếm cứ, hành chánh quân sự để cho các quan lại tiếp tục áp dụng pháp luật nhà Nguyễn; cả các nhà hành chánh người Pháp cũng sử dụng pháp điển của vua nhà Nguyễn qua bản dịch của Aubaret, mặc dầu họ được phép áp dụng luật của Pháp nếu họ nghĩ rằng như thế sẽ công bằng hơn. Với sự thiết lập chính phủ dân sự, nhiều cải cách về mặt tư pháp được thực hiện: quan lại Việt Nam được thay thế bởi những nhà hành chánh Pháp, và hình luật của Pháp trở thành căn bản của hình pháp cho đến 1912, khi nó được sửa đổi để thích hợp hơn với các điều kiện địa phương. Dân luật của Pháp cũng được áp dụng bởi các tòa án, với vài sửa đổi ngay từ năm 1883.

Tình trạng pháp luật hỗn độn kéo dài hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; các luật lệ thời xưa để lại vẫn tồn tại bên cạnh luật

chuẩn bởi quan Toàn quyền. Về mặt ngân sách, Đại Hội đồng không thể gia tăng các kinh phí rồi nâng cao các khoản thu để đáp ứng cho các kinh phí này; ngược lại, Đại Hội đồng cũng không thể cắt bỏ vài khoản chi tiêu không cần thiết trong ngân sách và giảm bớt thuế má cho phù hợp với những sự cắt xén đó. Sau cùng nếu có thể phát biểu nguyện vọng về mọi vấn đề tài chính và kinh tế, Đại Hội đồng không được quyền phát biểu nguyện vọng chính trị.

### c) Tổ chức tư pháp.

Trong một thời gian dài, tình trạng pháp luật rất hỗn độn, và thủ tục tố tụng trước các tòa án đại hình cũng như dân sự rất phức tạp và thường có khuynh hướng triển hoãn. Khi xứ Nam Kỳ mới bị chiếm cứ, hành chánh quân sự để cho các quan lại tiếp tục áp dụng pháp luật nhà Nguyễn; cả các nhà hành chánh người Pháp cũng sử dụng pháp điển của vua nhà Nguyễn qua bản dịch của Aubaret, mặc dầu họ được phép áp dụng luật của Pháp nếu họ nghĩ rằng như thế sẽ công bằng hơn. Với sự thiết lập chính phủ dân sự, nhiều cải cách về mặt tư pháp được thực hiện: quan lại Việt Nam được thay thế bởi những nhà hành chánh Pháp, và hình luật của Pháp trở thành căn bản của hình pháp cho đến 1912, khi nó được sửa đổi để thích hợp hơn với các điều kiện địa phương. Dân luật của Pháp cũng được áp dụng bởi các tòa án, với vài sửa đổi ngay từ năm 1883.

Tình trạng pháp luật hỗn độn kéo dài hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; các luật lệ thời xưa để lại vẫn tồn tại bên cạnh luật

lệ Pháp, cho đến khi một hình sự tố tụng Pháp được công bố ở Bắc Kỳ vào năm 1917, một hình luật năm 1921, một dân luật năm 1931. Ở Trung Kỳ, nhà vua cũng công bố những sách luật do các nhà chuyên môn Pháp soạn thảo: một hình luật với một tố tụng pháp năm 1933 và một dân luật gồm 3 phần giữa năm 1936 và 1939. Tuy nhiên, đây chỉ là những luật lệ địa phương và chỉ có thể áp dụng cho dân địa phương mà thôi, còn người ngoài (ví dụ: một sinh viên Trung Kỳ theo học trường Đại học Hà Nội là người ngoài đối với luật Bắc Kỳ) phụ thuộc luật lệ riêng của xứ họ về những vụ tố tụng, và luật lệ Pháp nếu là bị cáo trong những vụ hình sự tố tụng.

Về những khía cạnh đặc biệt của đời sống mới, như những vấn đề thương mại chẳng hạn, luật lệ nhà Nguyễn rất thiếu sót, trong khi luật lệ của Pháp thì lại không thích ứng với các điều kiện địa phương; do đó, được ban hành những luật lệ tổng quát, có thể áp dụng cho toàn cõi Đông Pháp, như pháp chế điền địa năm 1925 và pháp chế lao động năm 1936<sup>(1)</sup>.

Tính cách nhị hợp của chế độ pháp luật cũng đưa tới tính cách nhị hợp của chế độ tài phán. Bên cạnh các tòa án Việt Nam, có những tòa án Pháp đặt dưới sự điều khiển của công sứ. Các tòa Nam án là những tòa điều khiển bởi các quan tỉnh theo tổ chức tư pháp của triều Nguyễn<sup>(1)</sup>; ở Nam Kỳ; cũng như trong ba nhượng địa Đà Nẵng, Hà Nội, và Hải

(1) *Décret organique sur le Travail indigène*. Xem Denniss J. Duncanson, *sđđ*, tr. 95 và 389.

lệ Pháp, cho đến khi một hình sự tố tụng Pháp được công bố ở Bắc Kỳ vào năm 1917, một hình luật năm 1921, một dân luật năm 1931. Ở Trung Kỳ, nhà vua cũng công bố những sách luật do các nhà chuyên môn Pháp soạn thảo: một hình luật với một tố tụng pháp năm 1933 và một dân luật gồm 3 phần giữa năm 1936 và 1939. Tuy nhiên, đây chỉ là những luật lệ địa phương và chỉ có thể áp dụng cho dân địa phương mà thôi, còn người ngoài (ví dụ: một sinh viên Trung Kỳ theo học trường Đại học Hà Nội là người ngoài đối với luật Bắc Kỳ) phụ thuộc luật lệ riêng của xứ họ về những vụ tố tụng, và luật lệ Pháp nếu là bị cáo trong những vụ hình sự tố tụng.

Về những khía cạnh đặc biệt của đời sống mới, như những vấn đề thương mại chẳng hạn, luật lệ nhà Nguyễn rất thiếu sót, trong khi luật lệ của Pháp thì lại không thích ứng với các điều kiện địa phương; do đó, được ban hành những luật lệ tổng quát, có thể áp dụng cho toàn cõi Đông Pháp, như pháp chế điền địa năm 1925 và pháp chế lao động năm 1936<sup>(1)</sup>.

Tính cách nhị hợp của chế độ pháp luật cũng đưa tới tính cách nhị hợp của chế độ tài phán. Bên cạnh các tòa án Việt Nam, có những tòa án Pháp đặt dưới sự điều khiển của công sứ. Các tòa Nam án là những tòa điều khiển bởi các quan tỉnh theo tổ chức tư pháp của triều Nguyễn<sup>(1)</sup>; ở Nam Kỳ; cũng như trong ba nhượng địa Đà Nẵng, Hà Nội, và Hải

(1) *Décret organique sur le Travail indigène*. Xem Denniss J. Duncanson, *sđđ*, tr. 95 và 389.

Phòng, các nhà hành chánh ngồi xử án là người Pháp. Tuy nhiên ở Nam Kỳ kể từ năm 1921 trở đi, được bổ nhiệm nhiều vị thẩm phán người Việt để xét xử theo hình luật Pháp nhưng bằng tiếng mẹ đẻ của các nguyên và bị cáo.

Các tòa thượng thẩm là những tòa án Pháp, vì thủ tục phúc thẩm duy nhất dưới chế độ truyền thống là thỉnh nguyện kháng cáo trình lên tới nhà vua. Có một Thượng thẩm viện ở Hà Nội, mà quyền quản hạt bao gồm Ai Lao, Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ cho đến đèo Hải Vân, và một thượng thẩm viện ở Sài Gòn, với quyền quản hạt bao gồm miền nam Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên. Một kháng tố viện cho tất cả xứ Đông Dương họp tại Sài Gòn. Bên cạnh cũng có những hành chính pháp viện để xử những vụ tố tụng về hành chánh; tham chính viện của Pháp (*Conseil d'Etat*) là thẩm quyền tối cao để xét về sự vi phạm các quyền lợi cá nhân bởi chính phủ thuộc địa. Quyền tài phán tối cao thuộc Đại thẩm viện ở Paris (*Cours de Cassation*).

Trừ ở Trung Kỳ, tại đây quyền tài phán của triều đình đối với thần dân người Trung thường được tôn trọng bởi các tòa án Pháp, các phe tranh tụng có thể lựa chọn giữa các thẩm phán người Pháp hay Việt; tuy nhiên, nếu một trong hai người tranh tụng không có Việt tịch, quyền tài phán bắt buộc phải thuộc tòa án Pháp. Ngoài ra, đối với những vấn đề hình sự, các tòa Nam án chỉ có thẩm quyền đối với những

(1) Về tổ chức các tòa Nam án, xin xem: *Đại Nam Hội điển Sự lệ*, Sài Gòn, Trường Đại học Luật khoa, 1962, tr. 497-531.

Phòng, các nhà hành chánh ngồi xử án là người Pháp. Tuy nhiên ở Nam Kỳ kể từ năm 1921 trở đi, được bổ nhiệm nhiều vị thẩm phán người Việt để xét xử theo hình luật Pháp nhưng bằng tiếng mẹ đẻ của các nguyên và bị cáo.

Các tòa thượng thẩm là những tòa án Pháp, vì thủ tục phúc thẩm duy nhất dưới chế độ truyền thống là thỉnh nguyện kháng cáo trình lên tới nhà vua. Có một Thượng thẩm viện ở Hà Nội, mà quyền quản hạt bao gồm Ai Lao, Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ cho đến đèo Hải Vân, và một thượng thẩm viện ở Sài Gòn, với quyền quản hạt bao gồm miền nam Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên. Một kháng tố viện cho tất cả xứ Đông Dương họp tại Sài Gòn. Bên cạnh cũng có những hành chính pháp viện để xử những vụ tố tụng về hành chánh; tham chính viện của Pháp (*Conseil d'Etat*) là thẩm quyền tối cao để xét về sự vi phạm các quyền lợi cá nhân bởi chính phủ thuộc địa. Quyền tài phán tối cao thuộc Đại thẩm viện ở Paris (*Cours de Cassation*).

Trừ ở Trung Kỳ, tại đây quyền tài phán của triều đình đối với thần dân người Trung thường được tôn trọng bởi các tòa án Pháp, các phe tranh tụng có thể lựa chọn giữa các thẩm phán người Pháp hay Việt; tuy nhiên, nếu một trong hai người tranh tụng không có Việt tịch, quyền tài phán bắt buộc phải thuộc tòa án Pháp. Ngoài ra, đối với những vấn đề hình sự, các tòa Nam án chỉ có thẩm quyền đối với những

(1) Về tổ chức các tòa Nam án, xin xem: *Đại Nam Hội điển Sự lệ*, Sài Gòn, Trường Đại học Luật khoa, 1962, tr. 497-531.



người quê quán trong vùng mà thôi. Như thế, trong thực tế, người Pháp kiểm tra tổ chức tư pháp, và sự tham gia của người Việt trong lĩnh vực tư pháp là rất ít ỏi<sup>(1)</sup>.

Để hỗ trợ cho các tòa án đại hình, hai nha chuyên môn được tổ chức cho tất cả khối Đông Pháp: sở Hiến binh (*Gendarmerie*) và sở Mật thám Đông Dương (*Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Générale*). Nhưng các nhiệm vụ cảnh sát thường được giao phó cho Sở Mật thám; trên nguyên tắc, đây là một cơ quan công an, nhưng trong thực tế, công việc của sở Mật thám không phải là điều tra các hình phạm, mà là kiểm tra các vụ dính líu đến chính trị. Nhân viên của sở tự coi là có bốn phận bảo vệ các quyền lợi của chính phủ Pháp<sup>(2)</sup>.

### III. CHẾ ĐỘ THUẾ KHÓA

Để tổ chức việc cai trị, cần có tài nguyên, chính sách thuế khóa của nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam có mục đích đầu tiên là tỏ cho dư luận Pháp, nhất là Hạ Nghị viện, thấy

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, trang 97.

(2) Xem: Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Général. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. I.- Le Tân Việt Cách mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam. II.- Le Việt Nam Quốc Dân Đảng, ou parti national annamite au Tonkin. III.- Le Việt Nam Quốc Dân Đảng, ou parti national annamite des émigrés en Chine. IV.- Le Đông Dương Cộng Sản Đảng, ou parti communiste indochinois. V.- La Teurreur rouge en Annam.* Sài Gòn - Hà Nội (s.d), 5 tập.

người quê quán trong vùng mà thôi. Như thế, trong thực tế, người Pháp kiểm tra tổ chức tư pháp, và sự tham gia của người Việt trong lĩnh vực tư pháp là rất ít ỏi<sup>(1)</sup>.

Để hỗ trợ cho các tòa án đại hình, hai nha chuyên môn được tổ chức cho tất cả khối Đông Pháp: sở Hiến binh (*Gendarmerie*) và sở Mật thám Đông Dương (*Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Générale*). Nhưng các nhiệm vụ cảnh sát thường được giao phó cho Sở Mật thám; trên nguyên tắc, đây là một cơ quan công an, nhưng trong thực tế, công việc của sở Mật thám không phải là điều tra các hình phạm, mà là kiểm tra các vụ dính líu đến chính trị. Nhân viên của sở tự coi là có bốn phận bảo vệ các quyền lợi của chính phủ Pháp<sup>(2)</sup>.

### III. CHẾ ĐỘ THUẾ KHÓA

Để tổ chức việc cai trị, cần có tài nguyên, chính sách thuế khóa của nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam có mục đích đầu tiên là tỏ cho dư luận Pháp, nhất là Hạ Nghị viện, thấy

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, trang 97.

(2) Xem: Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Général. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. I.- Le Tân Việt Cách mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam. II.- Le Việt Nam Quốc Dân Đảng, ou parti national annamite au Tonkin. III.- Le Việt Nam Quốc Dân Đảng, ou parti national annamite des émigrés en Chine. IV.- Le Đông Dương Cộng Sản Đảng, ou parti communiste indochinois. V.- La Teurreur rouge en Annam.* Sài Gòn - Hà Nội (s.d), 5 tập.

rằng sự cai trị này có thể thực hiện được mà không cần đến sự tài trợ của nước Pháp.

Ngay từ đầu, các đô đốc Nam Kỳ đã đánh nhiều loại thuế lên xứ Nam Kỳ, và các loại thuế này phần nhiều đều nặng hơn thời xứ Nam Kỳ còn thuộc vua nhà Nguyễn. Thuế điền thổ là năm Phật lăng một mẫu vào năm 1864 đã tăng lên gấp đôi, mười năm sau: mười Phật lăng một mẫu vào năm 1873; thuế thân trên nguyên tắc là hai Phật lăng mỗi dân binh tăng lên 10 Phật lăng (mười sáu nếu người dân muốn được miễn sưu dịch). Bên cạnh các loại thuế chính thâu này còn một số thuế khác như thuế đánh lên *thuyền bè, thuế môn bài, thuế muối, thuế lưu trú của Hoa kiều* v.v... Các đô đốc cũng lập những ngạch thuế mới như *thuế rượu, thuế nha phiến* và *thuế cờ bạc*. Nhờ tổ chức thuế khóa này mà xứ Nam Kỳ đã có thể đáp ứng rất sớm các khoản chi phí và vào năm 1876 còn có thể nộp cho công khố Pháp một số thặng thu là 2.200.000 Phật lăng. Song, vì chế độ thuế má quá nặng, Le Myre de Vilers đã cố gắng thực hiện một sự phân phối công bình hơn: thuế điền thổ được giảm xuống ba Phật lăng và một Phật lăng tùy theo các hạng ruộng, và thuế thân được định là ba Phật lăng mỗi người. Để bù đắp cho sự thất thu ngân sách, một loại thuế được đánh lên sự xuất cảng gạo; *thuế xuất cảng* này không có ảnh hưởng nào đối với giới tiểu nông, vì chỉ những đại thương gia xuất cảng gạo mới phải trả mà thôi.

Từ năm 1885 đến đầu năm 1887, ngân sách của chính phủ Pháp cảng đáng mọi kinh phí của các cơ quan dân sự

rằng sự cai trị này có thể thực hiện được mà không cần đến sự tài trợ của nước Pháp.

Ngay từ đầu, các đô đốc Nam Kỳ đã đánh nhiều loại thuế lên xứ Nam Kỳ, và các loại thuế này phần nhiều đều nặng hơn thời xứ Nam Kỳ còn thuộc vua nhà Nguyễn. Thuế điền thổ là năm Phật lăng một mẫu vào năm 1864 đã tăng lên gấp đôi, mười năm sau: mười Phật lăng một mẫu vào năm 1873; thuế thân trên nguyên tắc là hai Phật lăng mỗi dân binh tăng lên 10 Phật lăng (mười sáu nếu người dân muốn được miễn sưu dịch). Bên cạnh các loại thuế chính thâu này còn một số thuế khác như thuế đánh lên *thuyền bè, thuế môn bài, thuế muối, thuế lưu trú của Hoa kiều* v.v... Các đô đốc cũng lập những ngạch thuế mới như *thuế rượu, thuế nha phiến* và *thuế cờ bạc*. Nhờ tổ chức thuế khóa này mà xứ Nam Kỳ đã có thể đáp ứng rất sớm các khoản chi phí và vào năm 1876 còn có thể nộp cho công khố Pháp một số thặng thu là 2.200.000 Phật lăng. Song, vì chế độ thuế má quá nặng, Le Myre de Vilers đã cố gắng thực hiện một sự phân phối công bình hơn: thuế điền thổ được giảm xuống ba Phật lăng và một Phật lăng tùy theo các hạng ruộng, và thuế thân được định là ba Phật lăng mỗi người. Để bù đắp cho sự thất thu ngân sách, một loại thuế được đánh lên sự xuất cảng gạo; *thuế xuất cảng* này không có ảnh hưởng nào đối với giới tiểu nông, vì chỉ những đại thương gia xuất cảng gạo mới phải trả mà thôi.

Từ năm 1885 đến đầu năm 1887, ngân sách của chính phủ Pháp cảng đáng mọi kinh phí của các cơ quan dân sự

ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng kể từ 1-1-1887 trở đi, tất cả các kinh phí này phải do ngân sách địa phương đảm trách, chính phủ Pháp chỉ cung hiến mỗi năm một khoản trợ cấp nhất định cùng những bổ sung phí mà thôi. Sau năm 1892 bắt đầu một chế độ mới: ngân sách địa phương không được hưởng trợ cấp nữa, nhưng chính phủ Pháp chịu đựng mọi phí tổn quân sự. Song, mặc dầu các thuế suất được nâng cao, ngân sách của chính phủ bảo hộ vẫn luôn luôn thiếu hụt<sup>(1)</sup>.

Loại thuế \ Năm	1888	1892	1894	1896
Thuế trực thu	1.235.000\$	2.066.000\$	2.450.000\$	2.995.000\$
Quan thuế		1.133.000\$	2.040.000\$	

(năm 1888, một đồng bạc ăn bốn đồng Phật lãng, năm 1897 chỉ còn ăn 2,45 Phật lãng mà thôi).

Để bù đắp cho các sự thiếu hụt, các vị Đại Trú sứ sau Paul Bert đã phải đánh những loại thuế gián thu như ở Nam Kỳ và cho lãnh trung những công tác chính phủ. Nhưng, vào cuối năm 1895, chính phủ Pháp phải đề nghị với Hạ nghị viện chấp thuận cho chính quyền bảo hộ vay một ngân khoản 80 triệu để giải quyết tình trạng tài chính.

Sự thiết lập chính phủ toàn quyền Đông Dương đòi hỏi phải có một tổ chức tài chánh thích ứng với thể chế mới.

(1) P. ISOART, *sđd*, trang 162.

ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng kể từ 1-1-1887 trở đi, tất cả các kinh phí này phải do ngân sách địa phương đảm trách, chính phủ Pháp chỉ cung hiến mỗi năm một khoản trợ cấp nhất định cùng những bổ sung phí mà thôi. Sau năm 1892 bắt đầu một chế độ mới: ngân sách địa phương không được hưởng trợ cấp nữa, nhưng chính phủ Pháp chịu đựng mọi phí tổn quân sự. Song, mặc dầu các thuế suất được nâng cao, ngân sách của chính phủ bảo hộ vẫn luôn luôn thiếu hụt<sup>(1)</sup>.

Loại thuế \ Năm	1888	1892	1894	1896
Thuế trực thu	1.235.000\$	2.066.000\$	2.450.000\$	2.995.000\$
Quan thuế		1.133.000\$	2.040.000\$	

(năm 1888, một đồng bạc ăn bốn đồng Phật lãng, năm 1897 chỉ còn ăn 2,45 Phật lãng mà thôi).

Để bù đắp cho các sự thiếu hụt, các vị Đại Trú sứ sau Paul Bert đã phải đánh những loại thuế gián thu như ở Nam Kỳ và cho lãnh trung những công tác chính phủ. Nhưng, vào cuối năm 1895, chính phủ Pháp phải đề nghị với Hạ nghị viện chấp thuận cho chính quyền bảo hộ vay một ngân khoản 80 triệu để giải quyết tình trạng tài chính.

Sự thiết lập chính phủ toàn quyền Đông Dương đòi hỏi phải có một tổ chức tài chánh thích ứng với thể chế mới.

(1) P. ISOART, *sđd*, trang 162.

Theo Sắc luật 31-7-1898; tổng ngân sách Đông Dương sẽ càng đáng các kinh phí có lợi ích chung cho toàn cõi Đông Dương, còn các ngân sách địa phương sẽ được sử dụng cho các lợi ích riêng của mỗi xứ. Để cung cấp tài nguyên cho các ngân sách này, được quyết định rằng các ngân sách địa phương sẽ được thiết lập với các loại thuế trực thu cũ của triều Nguyễn, còn tổng ngân sách của chính phủ toàn quyền sẽ do các loại thuế công quản và thuế đòan.

**a) Tổng ngân sách Đông Dương.**

Ba loại công quản được thiết lập: *thuốc phiện, rượu và muối*. Công quản nha phiến dành cho chính phủ bảo hộ độc quyền mua và bán; sau khi được chứa trong những hộp gắn chặt và đóng dấu, thuốc phiện ty này được giao cho giới bán lẻ để phân phối cho người tiêu thụ. Số tiêu thụ được ước lượng là 160.000kg, nhưng chính phủ chỉ bán có 60.000kg thôi, tức là việc buôn rất hoạt động rất mạnh. Hầu hết thuốc phiện ty được tiêu thụ bởi Hoa kiều và giai cấp giàu, cho nên công quản nha phiến không thất nhân tâm cho lắm<sup>(1)</sup>.

Trước năm 1898, dân chúng được tự do chưng cất rượu; năm 1902, hành chánh bảo hộ bắt buộc các nhà sản xuất,

(1) "Lệ năm Thành Thái thứ 11 định rằng thuế nấu thuốc phiện và thuế bán thuốc phiện ở xứ Bắc Kỳ, thì việc bán thuốc và nấu thuốc đều do ty thuế ngoại ngạch ở Nha Thương chính chuyên biện. Việc bán thuốc thì do nhà nước xếp đặt, hoặc do người ngoài có đơn xin giao cho bán, hoặc do người lính trung tự biện, hoặc chính phủ tự ủy phái người"... *Đại Nam hội điển sự lệ, sđd*, tr. 205-207.

Theo Sắc luật 31-7-1898; tổng ngân sách Đông Dương sẽ càng đáng các kinh phí có lợi ích chung cho toàn cõi Đông Dương, còn các ngân sách địa phương sẽ được sử dụng cho các lợi ích riêng của mỗi xứ. Để cung cấp tài nguyên cho các ngân sách này, được quyết định rằng các ngân sách địa phương sẽ được thiết lập với các loại thuế trực thu cũ của triều Nguyễn, còn tổng ngân sách của chính phủ toàn quyền sẽ do các loại thuế công quản và thuế đòan.

**a) Tổng ngân sách Đông Dương.**

Ba loại công quản được thiết lập: *thuốc phiện, rượu và muối*. Công quản nha phiến dành cho chính phủ bảo hộ độc quyền mua và bán; sau khi được chứa trong những hộp gắn chặt và đóng dấu, thuốc phiện ty này được giao cho giới bán lẻ để phân phối cho người tiêu thụ. Số tiêu thụ được ước lượng là 160.000kg, nhưng chính phủ chỉ bán có 60.000kg thôi, tức là việc buôn rất hoạt động rất mạnh. Hầu hết thuốc phiện ty được tiêu thụ bởi Hoa kiều và giai cấp giàu, cho nên công quản nha phiến không thất nhân tâm cho lắm<sup>(1)</sup>.

Trước năm 1898, dân chúng được tự do chưng cất rượu; năm 1902, hành chánh bảo hộ bắt buộc các nhà sản xuất,

(1) "Lệ năm Thành Thái thứ 11 định rằng thuế nấu thuốc phiện và thuế bán thuốc phiện ở xứ Bắc Kỳ, thì việc bán thuốc và nấu thuốc đều do ty thuế ngoại ngạch ở Nha Thương chính chuyên biện. Việc bán thuốc thì do nhà nước xếp đặt, hoặc do người ngoài có đơn xin giao cho bán, hoặc do người lính trung tự biện, hoặc chính phủ tự ủy phái người"... *Đại Nam hội điển sự lệ, sđd*, tr. 205-207.

sau khi đã được Nha Thương chính cấp cho giấy phép nấu rượu, phải đưa hết số rượu nấu ra bán cho cơ quan hành chính theo giá định bởi chính phủ. Chính phủ giữ độc quyền bán lại rượu ty, nhưng độc quyền này rất sớm được đặc nhượng cho những tư nhân. Sự cung cấp rượu cho các tiệm bán lẻ ở Bắc Kỳ và miền Trung Kỳ được giao phó cho hai công ty Pháp: *Société française de distillerie d'Indochine* và *Société des distilleries du Tonkin*; hai công ty này nhờ vậy đã có thể chiếm độc quyền nấu rượu. Việc bán rượu được tổ chức như sau: công ty là tổng cục; tại các tỉnh, mỗi tỉnh có một cục tổng phát hành (*débitant général*) đại diện công ty; cục này bán rượu cho “cờ bài lớn” (*débitant de gros*), cờ bài lớn bán cho các “cờ bài nhỏ” (*débitant de détail*) là nơi bán lẻ cho giới tiêu thụ. Những người được phép nấu rượu phải đem hết số rượu nấu bán cho công ty<sup>(1)</sup>. Còn ở Nam Kỳ, rượu cũng được nấu bởi một công ty Pháp, nhưng do chính phủ bán. Như thế, chính phủ kiểm soát việc nấu rượu qua trung gian vài công ty; do đó, chính phủ đã giúp cho những công ty có đặc quyền này thu được những món lợi rất lớn, trong khi dân chúng nấu rượu lậu bị trừng phạt nặng nề. Vì nhu cầu tài chính, chính phủ bảo hộ ra lệnh các công chức phải thúc đẩy việc tiêu thụ rượu ty; các công sứ được cho điểm tốt nếu số rượu tiêu thụ trong tỉnh hạt của họ cao.

Công quản muối được thiết lập năm 1903. Những người nấu muối phải đem toàn số nộp bán cho chính phủ; giới tiêu

(1) *Đại Nam hội điển sự lệ, sđd*, tr. 199-205.

sau khi đã được Nha Thương chính cấp cho giấy phép nấu rượu, phải đưa hết số rượu nấu ra bán cho cơ quan hành chính theo giá định bởi chính phủ. Chính phủ giữ độc quyền bán lại rượu ty, nhưng độc quyền này rất sớm được đặc nhượng cho những tư nhân. Sự cung cấp rượu cho các tiệm bán lẻ ở Bắc Kỳ và miền Trung Kỳ được giao phó cho hai công ty Pháp: *Société française de distillerie d'Indochine* và *Société des distilleries du Tonkin*; hai công ty này nhờ vậy đã có thể chiếm độc quyền nấu rượu. Việc bán rượu được tổ chức như sau: công ty là tổng cục; tại các tỉnh, mỗi tỉnh có một cục tổng phát hành (*débitant général*) đại diện công ty; cục này bán rượu cho “cờ bài lớn” (*débitant de gros*), cờ bài lớn bán cho các “cờ bài nhỏ” (*débitant de détail*) là nơi bán lẻ cho giới tiêu thụ. Những người được phép nấu rượu phải đem hết số rượu nấu bán cho công ty<sup>(1)</sup>. Còn ở Nam Kỳ, rượu cũng được nấu bởi một công ty Pháp, nhưng do chính phủ bán. Như thế, chính phủ kiểm soát việc nấu rượu qua trung gian vài công ty; do đó, chính phủ đã giúp cho những công ty có đặc quyền này thu được những món lợi rất lớn, trong khi dân chúng nấu rượu lậu bị trừng phạt nặng nề. Vì nhu cầu tài chính, chính phủ bảo hộ ra lệnh các công chức phải thúc đẩy việc tiêu thụ rượu ty; các công sứ được cho điểm tốt nếu số rượu tiêu thụ trong tỉnh hạt của họ cao.

Công quản muối được thiết lập năm 1903. Những người nấu muối phải đem toàn số nộp bán cho chính phủ; giới tiêu

(1) *Đại Nam hội điển sự lệ, sđd*, tr. 199-205.

thụ phải mua muối nhà nước sau khi muối này đã được đánh thuế (5 hào 100 kí lô năm 1897, lên tới 2,25 đồng quan 100 kí năm 1907). Việc chở, dùng, mua muối lậu đều bị trừng phạt nặng nề<sup>(1)</sup>.

Số thuế thu được nhờ các loại công quản này rất khả quan, như chúng ta có thể thấy qua bảng kê các nguồn tài nguyên của tổng ngân sách sau<sup>(2)</sup>:

Năm	Quan thuế	Công quản	Thuế trước bạ	Bưu chính
1919	5.806.0000\$	33.944.000\$	2.025.000\$	1.115.000\$
1920	6.358.000 -	38.523.000 -	2.377.000 -	1.183.000 -
1921	11.205.000 -	42.473.000 -	2.740.000 -	1.365.000 -
1922	11.771.000 -	45.732.000 -	2.969.000 -	1.766.000 -
1923	10.800.000 -	47.881.000 -	2.935.000 -	1.948.000 -
1924	9.985.000 -	47.043.000 -	4.112.000 -	2.200.000 -

Trung bình, ba loại thuế công quản cung cấp 70% số thu. Nhưng địa vị của các loại thuế này giảm đi nhiều qua các sự cải tổ thuế khóa năm 1926, với sự gia tăng các thuế đcan, thuế trước bạ, thuế bưu chính và với sự thiết lập một sắc thuế tổng quát đánh lên các loại hàng nhập cảng: năm 1931, công quản chỉ còn đưa về một số thu là 30.100.00 trên một tổng ngân sách là 110.000.000đ. Tổ chức công quản đã làm lợi cho một số nhà kinh doanh: nhờ lợi tức gia tăng đều

(1) Đại Nam hội điển sự lệ, tr. 207-209.

(2) P. ISOART, sđđ, tr. 205.

thụ phải mua muối nhà nước sau khi muối này đã được đánh thuế (5 hào 100 kí lô năm 1897, lên tới 2,25 đồng quan 100 kí năm 1907). Việc chở, dùng, mua muối lậu đều bị trừng phạt nặng nề<sup>(1)</sup>.

Số thuế thu được nhờ các loại công quản này rất khả quan, như chúng ta có thể thấy qua bảng kê các nguồn tài nguyên của tổng ngân sách sau<sup>(2)</sup>:

Năm	Quan thuế	Công quản	Thuế trước bạ	Bưu chính
1919	5.806.0000\$	33.944.000\$	2.025.000\$	1.115.000\$
1920	6.358.000 -	38.523.000 -	2.377.000 -	1.183.000 -
1921	11.205.000 -	42.473.000 -	2.740.000 -	1.365.000 -
1922	11.771.000 -	45.732.000 -	2.969.000 -	1.766.000 -
1923	10.800.000 -	47.881.000 -	2.935.000 -	1.948.000 -
1924	9.985.000 -	47.043.000 -	4.112.000 -	2.200.000 -

Trung bình, ba loại thuế công quản cung cấp 70% số thu. Nhưng địa vị của các loại thuế này giảm đi nhiều qua các sự cải tổ thuế khóa năm 1926, với sự gia tăng các thuế đcan, thuế trước bạ, thuế bưu chính và với sự thiết lập một sắc thuế tổng quát đánh lên các loại hàng nhập cảng: năm 1931, công quản chỉ còn đưa về một số thu là 30.100.00 trên một tổng ngân sách là 110.000.000đ. Tổ chức công quản đã làm lợi cho một số nhà kinh doanh: nhờ lợi tức gia tăng đều

(1) Đại Nam hội điển sự lệ, tr. 207-209.

(2) P. ISOART, sđđ, tr. 205.

đạn, *Société française des distilleries de l'Indochine* đã có thể tăng lên gấp mười sáu lần tư bản của nó trong vòng 20 năm (2.000.000 Phạt lạng năm 1902, 33.000.000 năm 1924). Các công ty này có một cường lực rất lớn, khiến chính phủ bảo hộ không bao giờ dám nghĩ đến chuyện phế bỏ chế độ công quản. Năm 1928, toàn quyền Pasquier đặt mua của một công ty muối Pháp 450.000 tấn muối, và phải trả 4,50 đồng quan một trăm kí, trong khi nhà nước chỉ trả 2,60 đồng quan cho giới sản xuất muối Việt Nam mà thôi.

**b) Ngân sách địa phương.**

Ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ đều có ngân sách riêng, cung cấp bởi các loại *thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế tư ích, thuế thuyền bè*. Số thu tăng lên đều đặn hàng năm<sup>(1)</sup>.

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc Kỳ	5.181.770\$	7.829.500\$	8.566.559\$	10.505.595\$	11.939.000\$
Trung Kỳ	2.731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam Kỳ	4.803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479

Hầu hết các loại thuế chính cung, *thuế thân và thuế điền thổ* là do dân Việt trả. Về *thuế thân*, cho đến năm 1921, chính phủ bảo hộ vẫn duy trì sự phân biệt giữa hạng nội tịch (đồng niên mỗi đình tráng 2 \$ 50) và hạng ngoại tịch (đồng niên mỗi người 0\$30). Kể từ năm 1921, sự phân biệt

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 206.

đạn, *Société française des distilleries de l'Indochine* đã có thể tăng lên gấp mười sáu lần tư bản của nó trong vòng 20 năm (2.000.000 Phạt lạng năm 1902, 33.000.000 năm 1924). Các công ty này có một cường lực rất lớn, khiến chính phủ bảo hộ không bao giờ dám nghĩ đến chuyện phế bỏ chế độ công quản. Năm 1928, toàn quyền Pasquier đặt mua của một công ty muối Pháp 450.000 tấn muối, và phải trả 4,50 đồng quan một trăm kí, trong khi nhà nước chỉ trả 2,60 đồng quan cho giới sản xuất muối Việt Nam mà thôi.

**b) Ngân sách địa phương.**

Ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ đều có ngân sách riêng, cung cấp bởi các loại *thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế tư ích, thuế thuyền bè*. Số thu tăng lên đều đặn hàng năm<sup>(1)</sup>.

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc Kỳ	5.181.770\$	7.829.500\$	8.566.559\$	10.505.595\$	11.939.000\$
Trung Kỳ	2.731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam Kỳ	4.803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479

Hầu hết các loại thuế chính cung, *thuế thân và thuế điền thổ* là do dân Việt trả. Về *thuế thân*, cho đến năm 1921, chính phủ bảo hộ vẫn duy trì sự phân biệt giữa hạng nội tịch (đồng niên mỗi đình tráng 2 \$ 50) và hạng ngoại tịch (đồng niên mỗi người 0\$30). Kể từ năm 1921, sự phân biệt

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 206.

này được bãi bỏ, tất cả các đình tráng từ 18 đến 60 tuổi phải trả 2\$50 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, 7\$50 ở Nam Kỳ. Trong thực tế, số thuế thu được tính gộp cho mỗi làng.

Thuế điền thổ vẫn duy trì những đặc điểm truyền thống của nó. Các loại ruộng được chia làm nhiều hạng ở Bắc Kỳ:

- Ruộng nhất đẳng mỗi mẫu 1,50\$
- Ruộng nhị đẳng mỗi mẫu 1,10\$
- Ruộng tam đẳng mỗi mẫu 0,80\$.

Các loại đất cũng được chia làm bốn hạng:

- Đất trồng thuốc lá, trầu, cau, dừa, mía mỗi mẫu 2,00\$
- Đất trồng dâu, vừng, chè, bông mỗi mẫu 0,50\$
- Đất trồng ngô, sắn, khoai, đậu, hoa quả, rau mỗi mẫu 0,30\$
- Đất hoang, bùn lầy, hồ ao mỗi mẫu 0,10\$

Nói chung, giới nông dân phải chịu thuế nhiều nhất. Gourou ước lượng rằng một gia đình Bắc Kỳ gồm năm người và có ba mẫu ruộng, nghĩa là thuộc hạng tương đối khá giả, phải chi tiêu đồng niên 80 đồng bạc vào năm 1934<sup>(1)</sup>; các chi phí được phân phối như sau:

- Thực phẩm 50 <sup>(2)</sup> (60% các chi phí)
- Tết nhất 12 <sup>(2)</sup> (15% các chi phí)
- Thuế má 10 <sup>(2)</sup> (12% các chi phí)

Còn trong vùng Thái Bình, tại đó dân chúng rất nghèo

(1) P. GOUROU, *Les Paysans du Delta tonkinois*. Paris. Tr 563-567.

(2) đồng ở đây là đồng quan Pháp.

này được bãi bỏ, tất cả các đình tráng từ 18 đến 60 tuổi phải trả 2\$50 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, 7\$50 ở Nam Kỳ. Trong thực tế, số thuế thu được tính gộp cho mỗi làng.

Thuế điền thổ vẫn duy trì những đặc điểm truyền thống của nó. Các loại ruộng được chia làm nhiều hạng ở Bắc Kỳ:

- Ruộng nhất đẳng mỗi mẫu 1,50\$
- Ruộng nhị đẳng mỗi mẫu 1,10\$
- Ruộng tam đẳng mỗi mẫu 0,80\$.

Các loại đất cũng được chia làm bốn hạng:

- Đất trồng thuốc lá, trầu, cau, dừa, mía mỗi mẫu 2,00\$
- Đất trồng dâu, vừng, chè, bông mỗi mẫu 0,50\$
- Đất trồng ngô, sắn, khoai, đậu, hoa quả, rau mỗi mẫu 0,30\$
- Đất hoang, bùn lầy, hồ ao mỗi mẫu 0,10\$

Nói chung, giới nông dân phải chịu thuế nhiều nhất. Gourou ước lượng rằng một gia đình Bắc Kỳ gồm năm người và có ba mẫu ruộng, nghĩa là thuộc hạng tương đối khá giả, phải chi tiêu đồng niên 80 đồng bạc vào năm 1934<sup>(1)</sup>; các chi phí được phân phối như sau:

- Thực phẩm 50 <sup>(2)</sup> (60% các chi phí)
- Tết nhất 12 <sup>(2)</sup> (15% các chi phí)
- Thuế má 10 <sup>(2)</sup> (12% các chi phí)

Còn trong vùng Thái Bình, tại đó dân chúng rất nghèo

(1) P. GOUROU, *Les Paysans du Delta tonkinois*. Paris. Tr 563-567.

(2) đồng ở đây là đồng quan Pháp.



khổ, một chủ gia đình có sáu con mỗi năm phải chi tiêu 45\$, trong số đó có 4,20\$ tiền thuế.

#### IV. THÁI ĐỘ CỦA CHÍNH PHỦ BẢO HỘ ĐỐI VỚI DÂN VIỆT NAM.

##### a) Qui chế cá nhân.

Mặc dầu xứ Nam Kì có một qui chế khác với hai xứ Bắc Kì và Trung Kì, qui chế thuộc địa, về qui chế cá nhân không có gì khác biệt giữa dân chúng ba xứ này cả. Mỗi người dân Việt Nam đều ở trong phạm vi thổ trước (*régime de l'Indigénat*); trong xứ, mỗi người đều phụ thuộc chế độ sưu dịch, và chỉ được quyền di chuyển nếu có thể xuất trình giấy căn cước cấp bởi chính quyền hàng xã. Mỗi người có thể bị bắt bỏ tù đến năm ngày, bởi bất cứ một nhân vật nào có quyền tài phán, và thủ tục này được coi như có tính cách hành chính chứ không phải tư pháp, nên không thể bị xét lại hay kháng cáo. Mỗi người có thể bị câu lưu vô hạn định và bị tịch thu tài sản theo lệnh của quan Toàn quyền, tuy trường hợp này có thể được xét lại bởi Bộ trưởng Thuộc địa<sup>(1)</sup>.

Cả đối với những người sinh đẻ trên đất Pháp, qui chế công dân Pháp chỉ có thể đạt được bằng một thủ tục nhập tịch. Muốn có đủ tư cách để xin nhập tịch, ứng viên phải chứng tỏ là mình có một trình độ đồng hóa cao. Được coi là đồng hóa, những người được nhận làm con nuôi trong một gia đình Pháp, hay kết hôn với một công dân Pháp, hay có một chứng

(1) R. PINTO, *sđđ*, tr. 74.

khổ, một chủ gia đình có sáu con mỗi năm phải chi tiêu 45\$, trong số đó có 4,20\$ tiền thuế.

#### IV. THÁI ĐỘ CỦA CHÍNH PHỦ BẢO HỘ ĐỐI VỚI DÂN VIỆT NAM.

##### a) Qui chế cá nhân.

Mặc dầu xứ Nam Kì có một qui chế khác với hai xứ Bắc Kì và Trung Kì, qui chế thuộc địa, về qui chế cá nhân không có gì khác biệt giữa dân chúng ba xứ này cả. Mỗi người dân Việt Nam đều ở trong phạm vi thổ trước (*régime de l'Indigénat*); trong xứ, mỗi người đều phụ thuộc chế độ sưu dịch, và chỉ được quyền di chuyển nếu có thể xuất trình giấy căn cước cấp bởi chính quyền hàng xã. Mỗi người có thể bị bắt bỏ tù đến năm ngày, bởi bất cứ một nhân vật nào có quyền tài phán, và thủ tục này được coi như có tính cách hành chính chứ không phải tư pháp, nên không thể bị xét lại hay kháng cáo. Mỗi người có thể bị câu lưu vô hạn định và bị tịch thu tài sản theo lệnh của quan Toàn quyền, tuy trường hợp này có thể được xét lại bởi Bộ trưởng Thuộc địa<sup>(1)</sup>.

Cả đối với những người sinh đẻ trên đất Pháp, qui chế công dân Pháp chỉ có thể đạt được bằng một thủ tục nhập tịch. Muốn có đủ tư cách để xin nhập tịch, ứng viên phải chứng tỏ là mình có một trình độ đồng hóa cao. Được coi là đồng hóa, những người được nhận làm con nuôi trong một gia đình Pháp, hay kết hôn với một công dân Pháp, hay có một chứng

(1) R. PINTO, *sđđ*, tr. 74.

chỉ của một trường trung học Pháp, hay sau hết phục vụ trong quân đội Pháp. Sự sinh đẻ trong một xứ đạo (chrétienté) hay sự cải giáo theo đạo Thiên chúa, cũng được coi là những chặng trên con đường đồng hóa. Các chức vụ cao cấp trong nền hành chánh xứ Nam Kì và trong các Nha sở chuyên môn Đông Dương, cũng như chức hội viên các hội đồng đại biểu, chỉ được dành cho những người có qui chế công dân (*citoyen*). Nhưng các sự nhập tịch thật ít ỏi: năm 1937, chỉ có 29 người được nhập Pháp tịch, và năm 1938, 58 người; năm 1937, trong cả ba xứ Việt Nam, chỉ có 2.555 người nhập Pháp tịch (*naturalisés français*) mà ba phần năm ở Nam Kì<sup>(1)</sup>.

**b) Địa vị của người Việt trong các cơ quan hành chánh.**

Phần mà chính phủ bảo hộ dành cho người Việt trong sinh hoạt hành chánh rất là hạn chế. Cho tới năm 1927, người Việt chỉ có thể lựa chọn giữa hai tình trạng: hoặc nhận những chức vụ hạ cấp trong các cơ quan hành chánh Pháp, như tham biện, phán sự, thông ngôn, kí lục, lính cảnh sát, thuộc viện thương chính, v.v... hoặc gia nhập ngạch quan lại truyền thống. Số các thuộc viên người Việt trong các cơ quan hành chánh của chính phủ bảo hộ đã tăng từ 12.200 người năm 1914 lên 23.600 người năm 1929; nhưng họ chỉ lập nên một ngạch nhân viên đặc biệt, bổ túc cho ngạch công chức Pháp mà thôi<sup>(2)</sup>. Đa số các thuộc viên này lại có học thức kém cỏi và ít thanh liêm; họ không quan tâm đến việc giữ một vai

(1) Ph. DEVILLERS, *sdd*, tr. 33 n.5.

(2) P. ISOART, *sdd*, tr. 193.

chỉ của một trường trung học Pháp, hay sau hết phục vụ trong quân đội Pháp. Sự sinh đẻ trong một xứ đạo (chrétienté) hay sự cải giáo theo đạo Thiên chúa, cũng được coi là những chặng trên con đường đồng hóa. Các chức vụ cao cấp trong nền hành chánh xứ Nam Kì và trong các Nha sở chuyên môn Đông Dương, cũng như chức hội viên các hội đồng đại biểu, chỉ được dành cho những người có qui chế công dân (*citoyen*). Nhưng các sự nhập tịch thật ít ỏi: năm 1937, chỉ có 29 người được nhập Pháp tịch, và năm 1938, 58 người; năm 1937, trong cả ba xứ Việt Nam, chỉ có 2.555 người nhập Pháp tịch (*naturalisés français*) mà ba phần năm ở Nam Kì<sup>(1)</sup>.

**b) Địa vị của người Việt trong các cơ quan hành chánh.**

Phần mà chính phủ bảo hộ dành cho người Việt trong sinh hoạt hành chánh rất là hạn chế. Cho tới năm 1927, người Việt chỉ có thể lựa chọn giữa hai tình trạng: hoặc nhận những chức vụ hạ cấp trong các cơ quan hành chánh Pháp, như tham biện, phán sự, thông ngôn, kí lục, lính cảnh sát, thuộc viện thương chính, v.v... hoặc gia nhập ngạch quan lại truyền thống. Số các thuộc viên người Việt trong các cơ quan hành chánh của chính phủ bảo hộ đã tăng từ 12.200 người năm 1914 lên 23.600 người năm 1929; nhưng họ chỉ lập nên một ngạch nhân viên đặc biệt, bổ túc cho ngạch công chức Pháp mà thôi<sup>(2)</sup>. Đa số các thuộc viên này lại có học thức kém cỏi và ít thanh liêm; họ không quan tâm đến việc giữ một vai

(1) Ph. DEVILLERS, *sdd*, tr. 33 n.5.

(2) P. ISOART, *sdd*, tr. 193.

trò trung gian đứng đắn giữa dân Việt và người Pháp, chứ đừng nói đến chuyện bảo vệ quyền lợi nước nhà.

Sự bổ nhiệm vào ngạch quan lại truyền thống từ đầu căn cứ trên sự tín nhiệm của chính phủ bảo hộ, chứ không căn cứ trên khả năng. Và lại, chính phủ bảo hộ cũng không ngần ngại ban phẩm hàm của ngạch quan lại này cho các viên thông ngôn hay thư kí trung thành với chính quyền: nhà cầm quyền Pháp muốn “Âu hóa ngạch quan lại bằng cách ban chức quan cho các người giúp việc của mình”<sup>(1)</sup>. Sự thật thì các quan viên đã mất tất cả quyền hành; chính phủ bảo hộ cố ý loại bỏ những người có khả năng và bản lĩnh, có thể cản trở ảnh hưởng hành chánh của Pháp. Những người được giữ lại thường là những kẻ vô tài và chỉ được coi như là những “hộp thư” hành chánh. Ở Nam Kỳ, chế độ trực trị chỉ chấp nhận sự hiện diện của những “chức vụ hành chánh bản xứ” trong phạm vi các tỉnh mà thôi: các đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện chỉ là những phụ tá của nha hành chánh Pháp. Ở Trung Kỳ nền hành chánh truyền thống bị kiểm tra ở các tỉnh lỵ bởi các vị công sứ Pháp, và ở Huế, triều đình chỉ là một dụng cụ trong tay vị Khâm sứ. Ở Bắc Kỳ, nền hành chánh Việt Nam còn phụ thuộc hành chánh Pháp chặt chẽ hơn nữa; tuy các tổng đốc và tuần phủ tiếp tục điều khiển công việc của tỉnh, người cầm quyền thật thụ là công sứ Pháp công sứ trực tiếp kiểm tra các tri phủ và tri huyện, chứ những quan viên này không thuộc quyền quan tỉnh nữa.

(1) A. METIN, *L'Indochine et l'opinion*. Paris, 1916, tr. 115.

trò trung gian đứng đắn giữa dân Việt và người Pháp, chứ đừng nói đến chuyện bảo vệ quyền lợi nước nhà.

Sự bổ nhiệm vào ngạch quan lại truyền thống từ đầu căn cứ trên sự tín nhiệm của chính phủ bảo hộ, chứ không căn cứ trên khả năng. Và lại, chính phủ bảo hộ cũng không ngần ngại ban phẩm hàm của ngạch quan lại này cho các viên thông ngôn hay thư kí trung thành với chính quyền: nhà cầm quyền Pháp muốn “Âu hóa ngạch quan lại bằng cách ban chức quan cho các người giúp việc của mình”<sup>(1)</sup>. Sự thật thì các quan viên đã mất tất cả quyền hành; chính phủ bảo hộ cố ý loại bỏ những người có khả năng và bản lĩnh, có thể cản trở ảnh hưởng hành chánh của Pháp. Những người được giữ lại thường là những kẻ vô tài và chỉ được coi như là những “hộp thư” hành chánh. Ở Nam Kỳ, chế độ trực trị chỉ chấp nhận sự hiện diện của những “chức vụ hành chánh bản xứ” trong phạm vi các tỉnh mà thôi: các đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện chỉ là những phụ tá của nha hành chánh Pháp. Ở Trung Kỳ nền hành chánh truyền thống bị kiểm tra ở các tỉnh lỵ bởi các vị công sứ Pháp, và ở Huế, triều đình chỉ là một dụng cụ trong tay vị Khâm sứ. Ở Bắc Kỳ, nền hành chánh Việt Nam còn phụ thuộc hành chánh Pháp chặt chẽ hơn nữa; tuy các tổng đốc và tuần phủ tiếp tục điều khiển công việc của tỉnh, người cầm quyền thật thụ là công sứ Pháp công sứ trực tiếp kiểm tra các tri phủ và tri huyện, chứ những quan viên này không thuộc quyền quan tỉnh nữa.

(1) A. METIN, *L'Indochine et l'opinion*. Paris, 1916, tr. 115.

Trong tất cả giai đoạn bảo hộ, một nguyên tắc chính được áp dụng là không một người dân Việt nào, dù cho có đầy đủ khả năng chuyên môn ấy đi nữa, lại có thể giữ một chức vụ cao cấp trong tổ chức hành chính Đông Dương: có trường hợp những người tốt nghiệp với thứ hạng cao sau khi theo học các trường danh tiếng ở Pháp, khi trở về đã phải làm việc dưới quyền những người Pháp có kiến thức chuyên môn thấp kém hơn, và chỉ được trả lương bằng một phần năm lương trả cho một người Pháp làm cùng một việc<sup>(1)</sup>. Mặc dầu có sự cố gắng dành cho người Việt một địa vị xứng đáng hơn với khả năng của họ trong sinh hoạt hành chính, như dưới thời các toàn quyền Varenne, Pasquier, hay Brévié, chính quyền bảo hộ có khuynh hướng bổ nhiệm công chức người Pháp ngày một nhiều, kể cả vào những chức vụ trung cấp và hạ cấp nữa. Năm 1937, để cai trị một dân số Đông Dương không tới 30 triệu người, chính phủ bảo hộ đã dùng đến 4.654 công chức người Pháp, trong khi Anh quốc đã chỉ có 1.400 công chức người Anh để cai trị một xứ Ấn Độ có một dân số đông gấp mười lần<sup>(2)</sup>. Người ta có cảm tưởng là chính sách của nước Pháp nhằm mục đích tìm việc làm cho các phần tử của giai cấp trung lưu Pháp, hơn là thực hiện lợi ích chung của thuộc địa và mẫu quốc<sup>(3)</sup>.

Người dân Việt không có gì để đổi chọi lại quyền hành

(1) R. PINTO, *sdd*, tr. 27.

(2) Dennis, J. DUNCANSON, *sdd*, tr. 103.

(3) J. CHESNAUX, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Paris, 1955, tr. 158.

Trong tất cả giai đoạn bảo hộ, một nguyên tắc chính được áp dụng là không một người dân Việt nào, dù cho có đầy đủ khả năng chuyên môn ấy đi nữa, lại có thể giữ một chức vụ cao cấp trong tổ chức hành chính Đông Dương: có trường hợp những người tốt nghiệp với thứ hạng cao sau khi theo học các trường danh tiếng ở Pháp, khi trở về đã phải làm việc dưới quyền những người Pháp có kiến thức chuyên môn thấp kém hơn, và chỉ được trả lương bằng một phần năm lương trả cho một người Pháp làm cùng một việc<sup>(1)</sup>. Mặc dầu có sự cố gắng dành cho người Việt một địa vị xứng đáng hơn với khả năng của họ trong sinh hoạt hành chính, như dưới thời các toàn quyền Varenne, Pasquier, hay Brévié, chính quyền bảo hộ có khuynh hướng bổ nhiệm công chức người Pháp ngày một nhiều, kể cả vào những chức vụ trung cấp và hạ cấp nữa. Năm 1937, để cai trị một dân số Đông Dương không tới 30 triệu người, chính phủ bảo hộ đã dùng đến 4.654 công chức người Pháp, trong khi Anh quốc đã chỉ có 1.400 công chức người Anh để cai trị một xứ Ấn Độ có một dân số đông gấp mười lần<sup>(2)</sup>. Người ta có cảm tưởng là chính sách của nước Pháp nhằm mục đích tìm việc làm cho các phần tử của giai cấp trung lưu Pháp, hơn là thực hiện lợi ích chung của thuộc địa và mẫu quốc<sup>(3)</sup>.

Người dân Việt không có gì để đổi chọi lại quyền hành

(1) R. PINTO, *sdd*, tr. 27.

(2) Dennis, J. DUNCANSON, *sdd*, tr. 103.

(3) J. CHESNAUX, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Paris, 1955, tr. 158.

của các cơ quan hành chính chúng ta đã thấy những giới hạn đối với sự tham dự của người Việt vào sinh hoạt chính trị<sup>(1)</sup>; các quyền tự do căn bản cũng lại vắng mặt. Không có tự do báo chí; muốn ra báo phải xin phép trước và phải có bảo chứng; các tờ báo lại phụ thuộc chế độ kiểm duyệt và có thể bị đình bản bất cứ lúc nào. Không có tự do hội họp và lập hội; không có tự do di chuyển giữa các xứ Đông Dương; sau cùng, cũng lại không có tự do tư tưởng nữa.

Nhưng sự tập trung quyền hành quá rộng lớn cho thấy tổ chức hành chính chứa đựng nhiều nhược điểm. Trước hết, số công chức quá đông khiến các ngân khoản dành cho lương bổng và các phụ cấp chiếm một phần lớn của ngân sách. Sau nữa, nhiều khi sự bổ nhiệm là kết quả của gởi gắm, và người được bổ lại không có khả năng tương ứng với chức vụ. Thiếu chọn lọc, có một số công chức không đủ khả năng đã đành, mà lại còn coi thời gian phục vụ tại Việt Nam như là cơ hội để làm giàu. Một trường hợp thường được nhắc tới là trường hợp của công sứ Darles, đã cai trị một cách tàn bạo đến nỗi toàn tỉnh Thái Nguyên đã nổi loạn. Song, cũng có những nhà hành chính Pháp thành thật nghĩ đến quyền lợi của dân Việt, như kĩ sư Minault đã được một nhóm làng ở Bắc Kỳ lập miếu thờ sau khi ông chết, vì nhờ công trình dẫn thủy nhập điền của ông mà họ được sung túc.

*c) Đường lối cai trị của các vị toàn quyền.*

Trước khi rời Việt Nam vào năm 1902, Paul Doumer đã

---

(1) Xem ở trên II.b.

của các cơ quan hành chính chúng ta đã thấy những giới hạn đối với sự tham dự của người Việt vào sinh hoạt chính trị<sup>(1)</sup>; các quyền tự do căn bản cũng lại vắng mặt. Không có tự do báo chí; muốn ra báo phải xin phép trước và phải có bảo chứng; các tờ báo lại phụ thuộc chế độ kiểm duyệt và có thể bị đình bản bất cứ lúc nào. Không có tự do hội họp và lập hội; không có tự do di chuyển giữa các xứ Đông Dương; sau cùng, cũng lại không có tự do tư tưởng nữa.

Nhưng sự tập trung quyền hành quá rộng lớn cho thấy tổ chức hành chính chứa đựng nhiều nhược điểm. Trước hết, số công chức quá đông khiến các ngân khoản dành cho lương bổng và các phụ cấp chiếm một phần lớn của ngân sách. Sau nữa, nhiều khi sự bổ nhiệm là kết quả của gởi gắm, và người được bổ lại không có khả năng tương ứng với chức vụ. Thiếu chọn lọc, có một số công chức không đủ khả năng đã đành, mà lại còn coi thời gian phục vụ tại Việt Nam như là cơ hội để làm giàu. Một trường hợp thường được nhắc tới là trường hợp của công sứ Darles, đã cai trị một cách tàn bạo đến nỗi toàn tỉnh Thái Nguyên đã nổi loạn. Song, cũng có những nhà hành chính Pháp thành thật nghĩ đến quyền lợi của dân Việt, như kĩ sư Minault đã được một nhóm làng ở Bắc Kỳ lập miếu thờ sau khi ông chết, vì nhờ công trình dẫn thủy nhập điền của ông mà họ được sung túc.

*c) Đường lối cai trị của các vị toàn quyền.*

Trước khi rời Việt Nam vào năm 1902, Paul Doumer đã

---

(1) Xem ở trên II.b.

để lại cho xứ Đông Dương thuộc Pháp một tổ chức hành chính vững chắc; nhưng trong chương trình hoạt động của ông đã không có một phần nào được dành cho các mối chuyên tâm xã hội: trong quyển hồi kí *L'Indochine française* của Paul Doumer, không có lấy một hàng đề cập đến chính sách đối với người bản xứ. “Đây là một giai đoạn thống trị trong đó vấn đề dân bản xứ không được đặt”<sup>(1)</sup>.

Sau Paul Doumer, đường lối cai trị của chính phủ bảo hộ trên đất Việt Nam cũng không phải là một chính sách mạch lạc liên tục, mà là một sự luân phiên nữa những giai đoạn tương đối tự do và những giai đoạn đàn áp, dưới ảnh hưởng của các biến cố bên ngoài và các sự bạo động nghị viện ở Paris<sup>(2)</sup>.

- Paul Beau (tháng 10-1902 ; tháng 2-1908) muốn lấy lòng giai cấp thượng lưu Việt Nam bằng một sự chinh phục tinh thần (*conquête morale*). Ngày 28-3-1905, ông tuyên bố là: “bây giờ đã đến lúc phải thay thế chính sách thống trị bởi một chính sách liên hiệp”. Ông tạo lập năm 1907 *Hội đồng tư vấn bản xứ* ở Bắc Kỳ và các hội đồng hàng tỉnh. Ông cố gắng phát triển ngành y tế, cho đến bây giờ chưa được tổ chức, và giáo dục, cho đến khi đó chỉ giới hạn trong việc đào tạo các thư kí và thông ngôn. Một ty y tế bản xứ được thành lập với nhiều nhân viên chuyên môn. Một Nha Học

(1) A. METIN, *sđd*, tr. 1.

(2) LÊ THANH KHÔI, *Le Việt Nam, histoire et civilisation*. Paris, 1955, tr. 406.

để lại cho xứ Đông Dương thuộc Pháp một tổ chức hành chính vững chắc; nhưng trong chương trình hoạt động của ông đã không có một phần nào được dành cho các mối chuyên tâm xã hội: trong quyển hồi kí *L'Indochine française* của Paul Doumer, không có lấy một hàng đề cập đến chính sách đối với người bản xứ. “Đây là một giai đoạn thống trị trong đó vấn đề dân bản xứ không được đặt”<sup>(1)</sup>.

Sau Paul Doumer, đường lối cai trị của chính phủ bảo hộ trên đất Việt Nam cũng không phải là một chính sách mạch lạc liên tục, mà là một sự luân phiên nữa những giai đoạn tương đối tự do và những giai đoạn đàn áp, dưới ảnh hưởng của các biến cố bên ngoài và các sự bạo động nghị viện ở Paris<sup>(2)</sup>.

- Paul Beau (tháng 10-1902 ; tháng 2-1908) muốn lấy lòng giai cấp thượng lưu Việt Nam bằng một sự chinh phục tinh thần (*conquête morale*). Ngày 28-3-1905, ông tuyên bố là: “bây giờ đã đến lúc phải thay thế chính sách thống trị bởi một chính sách liên hiệp”. Ông tạo lập năm 1907 *Hội đồng tư vấn bản xứ* ở Bắc Kỳ và các hội đồng hàng tỉnh. Ông cố gắng phát triển ngành y tế, cho đến bây giờ chưa được tổ chức, và giáo dục, cho đến khi đó chỉ giới hạn trong việc đào tạo các thư kí và thông ngôn. Một ty y tế bản xứ được thành lập với nhiều nhân viên chuyên môn. Một Nha Học

(1) A. METIN, *sđd*, tr. 1.

(2) LÊ THANH KHÔI, *Le Việt Nam, histoire et civilisation*. Paris, 1955, tr. 406.

chính (*Direction de l'Enseignement*) cũng được thiết lập và, đồng thời Paul Beau quyết định mỗi năm sẽ gửi một số quan viên và công chức qua Pháp du học. Năm 1906, khánh thành Đại Học Đông Dương (*Université Indochinoise*), có nhiệm vụ giúp giai cấp thượng lưu bản xứ làm quen với tư tưởng Pháp.

Nhưng trong nhiệm kỳ của Paul Beau, nhiều khó khăn kinh tế hiện ra, vì mất mùa liên tiếp, bão lụt, đồng bạc Đông Dương mất giá và ngân sách thiếu hụt. Giới người Pháp ở Việt Nam đổ lỗi những khó khăn này cho chính sách bản xứ của toàn quyền.

– *Klobukowski* (tháng 9-1908; tháng 1-1990) áp dụng một chính sách dùng cường quyền: Đại học bị đóng cửa, các hội đồng đại biểu và Nha Học chính bị bãi bỏ.

– *Albert Sarraut* (1911-1919): Sự đe dọa của Nhật Bản khiến chính phủ Pháp hướng tới một chính sách rộng rãi hơn ở Đông Dương, và giao phó sự thực hiện chương trình này cho toàn quyền Albert Sarraut. Do các sắc luật ngày 20-10-1911, Sarraut được hiến những quyền hành rộng rãi, và có thể cai trị bằng những nghị định do chính ông ban hành. Chính sách của Sarraut căn cứ trên “nguyên tắc liên kết và sự thực thi chế độ bảo hộ một cách trung thực”<sup>(1)</sup>. Hội đồng cao đẳng bởi Doumer bên cạnh quan toàn quyền trở thành Hội đồng chính phủ (*Conseil de Gouvernement*) và có năm

(1) H. MARC và P. CONY, *Indochine Française*, Paris, 1946, tr. 142.

chính (*Direction de l'Enseignement*) cũng được thiết lập và, đồng thời Paul Beau quyết định mỗi năm sẽ gửi một số quan viên và công chức qua Pháp du học. Năm 1906, khánh thành Đại Học Đông Dương (*Université Indochinoise*), có nhiệm vụ giúp giai cấp thượng lưu bản xứ làm quen với tư tưởng Pháp.

Nhưng trong nhiệm kỳ của Paul Beau, nhiều khó khăn kinh tế hiện ra, vì mất mùa liên tiếp, bão lụt, đồng bạc Đông Dương mất giá và ngân sách thiếu hụt. Giới người Pháp ở Việt Nam đổ lỗi những khó khăn này cho chính sách bản xứ của toàn quyền.

– *Klobukowski* (tháng 9-1908; tháng 1-1990) áp dụng một chính sách dùng cường quyền: Đại học bị đóng cửa, các hội đồng đại biểu và Nha Học chính bị bãi bỏ.

– *Albert Sarraut* (1911-1919): Sự đe dọa của Nhật Bản khiến chính phủ Pháp hướng tới một chính sách rộng rãi hơn ở Đông Dương, và giao phó sự thực hiện chương trình này cho toàn quyền Albert Sarraut. Do các sắc luật ngày 20-10-1911, Sarraut được hiến những quyền hành rộng rãi, và có thể cai trị bằng những nghị định do chính ông ban hành. Chính sách của Sarraut căn cứ trên “nguyên tắc liên kết và sự thực thi chế độ bảo hộ một cách trung thực”<sup>(1)</sup>. Hội đồng cao đẳng bởi Doumer bên cạnh quan toàn quyền trở thành Hội đồng chính phủ (*Conseil de Gouvernement*) và có năm

(1) H. MARC và P. CONY, *Indochine Française*, Paris, 1946, tr. 142.

hội viên người bản xứ. Đồng thời, Sarraut cũng thiết lập Hội đồng tư vấn và các hội đồng hàng tỉnh ở Trung Kỳ, cùng tổ chức lại các hội đồng ở Bắc Kỳ bằng cách mở rộng thêm cử tri đoàn. Để phát triển ngành y tế, nhiều bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà chẩn y, được xây cất khắp nơi. Sarraut cũng tổ chức lại nền học vấn: nếu các kì thi hương được bãi bỏ năm 1915 ở Bắc Kỳ và năm 1918 ở Trung Kỳ, tổ chức học vụ mới muốn thay thế nền giáo dục truyền thống bằng một sự phổ biến chương trình học bằng tiếng Pháp. Trường Trung học ở Hà Nội được mở cho học sinh người Việt, và Đại học Hà Nội hoạt động lại kể từ năm 1917.

Chính sách rộng rãi của Albert Sarraut vấp phải sự chống đối của giới kiều dân Pháp. Một chiến dịch đả kích Sarraut được cầm đầu bởi một nhà trồng đồn điền có nhiều thế lực, de Montpezat, đại biểu Trung Kỳ tại Hội đồng Chính phủ. Điều mà người ta trách cứ Sarraut nhiều nhất là ông đã hiến điều kiện dễ dãi cho người Việt theo học Trung học và Đại học, và như thế chuẩn bị cho sự loại người Pháp ra khỏi Việt Nam.

Trước khi rời Đông Dương, Albert Sarraut trong các bài diễn văn đã hứa sẽ có nhiều cải cách quan trọng; do đó, dư luận Việt Nam chờ đợi ở chính phủ Pháp một chính sách mới.

- Maurice Long (1920-1922) tiếp tục đường lối cai trị của Sarraut, nhưng một cách rụt rè hơn. Ông để ý nhiều đến giáo dục: ông phát triển các trường Sư phạm và đem các giáo sư, thạc sĩ từ Pháp qua dạy. Ông cũng tổ chức lại

hội viên người bản xứ. Đồng thời, Sarraut cũng thiết lập Hội đồng tư vấn và các hội đồng hàng tỉnh ở Trung Kỳ, cùng tổ chức lại các hội đồng ở Bắc Kỳ bằng cách mở rộng thêm cử tri đoàn. Để phát triển ngành y tế, nhiều bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà chẩn y, được xây cất khắp nơi. Sarraut cũng tổ chức lại nền học vấn: nếu các kì thi hương được bãi bỏ năm 1915 ở Bắc Kỳ và năm 1918 ở Trung Kỳ, tổ chức học vụ mới muốn thay thế nền giáo dục truyền thống bằng một sự phổ biến chương trình học bằng tiếng Pháp. Trường Trung học ở Hà Nội được mở cho học sinh người Việt, và Đại học Hà Nội hoạt động lại kể từ năm 1917.

Chính sách rộng rãi của Albert Sarraut vấp phải sự chống đối của giới kiều dân Pháp. Một chiến dịch đả kích Sarraut được cầm đầu bởi một nhà trồng đồn điền có nhiều thế lực, de Montpezat, đại biểu Trung Kỳ tại Hội đồng Chính phủ. Điều mà người ta trách cứ Sarraut nhiều nhất là ông đã hiến điều kiện dễ dãi cho người Việt theo học Trung học và Đại học, và như thế chuẩn bị cho sự loại người Pháp ra khỏi Việt Nam.

Trước khi rời Đông Dương, Albert Sarraut trong các bài diễn văn đã hứa sẽ có nhiều cải cách quan trọng; do đó, dư luận Việt Nam chờ đợi ở chính phủ Pháp một chính sách mới.

- Maurice Long (1920-1922) tiếp tục đường lối cai trị của Sarraut, nhưng một cách rụt rè hơn. Ông để ý nhiều đến giáo dục: ông phát triển các trường Sư phạm và đem các giáo sư, thạc sĩ từ Pháp qua dạy. Ông cũng tổ chức lại



Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ bằng cách gia tăng số đại biểu người Việt từ sáu đến mười người; các chức vụ hành chính được mở cho người Việt nhưng với mục đích trấn an giới kiều dân Pháp, các công chức người Việt không được nhập ngạch công chức Pháp, mà một ngạch tương đương (*cadres latéraux*) được thành lập cho họ; mặt khác, các phụ cấp của công chức Pháp được gia tăng.

Đường lối mặc dầu rất ôn hòa của Maurice Long cũng gặp sự chống đối của người Pháp, nhất là sự chống đối của các công chức các Nha chuyên môn. Sự phản ứng này được thuận lợi vì có một giai đoạn xử lý thường vụ toàn quyền rất dài, từ tháng tư năm 1922 đến tháng tám năm 1923.

– *Martial Merlin* (1923-1925) tượng trưng cho sự trở lại một chính sách chặt hẹp: vì giai cấp thượng lưu Việt Nam bắt đầu xác định các nguyện vọng và đòi hỏi, cơ quan hành chính cho rằng tổ chức Trung học và Đại học đã không đáp ứng được mục tiêu của nó, nên phải phát triển giáo dục tiểu học mà thôi, để đào tạo các thuộc viên của các cơ quan hành chính. Sự mưu toan ám sát toàn quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng Châu cũng đưa đến những biện pháp đàn áp.

– *Alexandre Varenne* (1925-1928) trở lại một chính sách cai trị rộng rãi: các hội đồng tư vấn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ được đổi thành hội đồng dân biểu; người Việt có bằng cấp được giao phó ngang hàng với người Pháp những chức vụ điều hành trong tổ chức hành chính bảo hộ. Nhiều biện pháp được ban hành để giúp đỡ và che chở giới nông dân

Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ bằng cách gia tăng số đại biểu người Việt từ sáu đến mười người; các chức vụ hành chính được mở cho người Việt nhưng với mục đích trấn an giới kiều dân Pháp, các công chức người Việt không được nhập ngạch công chức Pháp, mà một ngạch tương đương (*cadres latéraux*) được thành lập cho họ; mặt khác, các phụ cấp của công chức Pháp được gia tăng.

Đường lối mặc dầu rất ôn hòa của Maurice Long cũng gặp sự chống đối của người Pháp, nhất là sự chống đối của các công chức các Nha chuyên môn. Sự phản ứng này được thuận lợi vì có một giai đoạn xử lý thường vụ toàn quyền rất dài, từ tháng tư năm 1922 đến tháng tám năm 1923.

– *Martial Merlin* (1923-1925) tượng trưng cho sự trở lại một chính sách chặt hẹp: vì giai cấp thượng lưu Việt Nam bắt đầu xác định các nguyện vọng và đòi hỏi, cơ quan hành chính cho rằng tổ chức Trung học và Đại học đã không đáp ứng được mục tiêu của nó, nên phải phát triển giáo dục tiểu học mà thôi, để đào tạo các thuộc viên của các cơ quan hành chính. Sự mưu toan ám sát toàn quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng Châu cũng đưa đến những biện pháp đàn áp.

– *Alexandre Varenne* (1925-1928) trở lại một chính sách cai trị rộng rãi: các hội đồng tư vấn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ được đổi thành hội đồng dân biểu; người Việt có bằng cấp được giao phó ngang hàng với người Pháp những chức vụ điều hành trong tổ chức hành chính bảo hộ. Nhiều biện pháp được ban hành để giúp đỡ và che chở giới nông dân

và thợ thuyền, nhất là công nhân các sở đồn điền. Để thống nhất chương trình học vấn, một nha *Thanh tra học chính* được thành lập; ở cấp tiểu học, chữ quốc ngữ thay thế tiếng Pháp trong việc giảng dạy. Đại học Hà Nội được tổ chức lại, với một trường Luật đào tạo các cử nhân luật khoa, và một trường Thuốc đào tạo các y sĩ. Y tế hoạt động mạnh: năm 1928, các viện Pasteur tổ chức một chiến dịch chủng ngừa dịch tả đã có thể tiêm thuốc cho mười hai triệu người trong vòng vài tháng.

Chương trình quảng đại của Varenne lại gây một phản ứng mạnh trong các giới thuộc địa, và họ đã phát động một phong trào báo chí rộng rãi để đả kích toàn quyền.

– *Pierre Pasquier* (1928-1934) đã là một công chức của các Nha chuyên môn của hành chánh Đông Dương; sự bổ nhiệm của ông được coi như là sự thắng thế của phe thuộc địa. Tuy nhiên, vào năm 1928, ông thiết lập *Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương*, để thực hiện sự đại diện của dân chúng bên cạnh quan toàn quyền. Song, về mặt xã hội, nhiều biện pháp nghiêm khắc được công bố: thể chế thanh tra lao động thiết lập bởi Varenne bị phế bỏ và thay thế bởi một *sở Kinh tế vụ*; mọi công nhân bản xứ phải xuất trình một tiểu bạ mang dấu khấn của công an và chữ kí của cơ quan hay công ty sử dụng; năm 1933, được quyết định là các phu đồn điền bỏ sở làm trước khi khế ước mãn hạn sẽ bị bỏ tù hai tháng. Cũng vào năm 1933, sự cấm đoán việc kết lập hội xã trở nên chặt chẽ hơn trước.

và thợ thuyền, nhất là công nhân các sở đồn điền. Để thống nhất chương trình học vấn, một nha *Thanh tra học chính* được thành lập; ở cấp tiểu học, chữ quốc ngữ thay thế tiếng Pháp trong việc giảng dạy. Đại học Hà Nội được tổ chức lại, với một trường Luật đào tạo các cử nhân luật khoa, và một trường Thuốc đào tạo các y sĩ. Y tế hoạt động mạnh: năm 1928, các viện Pasteur tổ chức một chiến dịch chủng ngừa dịch tả đã có thể tiêm thuốc cho mười hai triệu người trong vòng vài tháng.

Chương trình quảng đại của Varenne lại gây một phản ứng mạnh trong các giới thuộc địa, và họ đã phát động một phong trào báo chí rộng rãi để đả kích toàn quyền.

– *Pierre Pasquier* (1928-1934) đã là một công chức của các Nha chuyên môn của hành chánh Đông Dương; sự bổ nhiệm của ông được coi như là sự thắng thế của phe thuộc địa. Tuy nhiên, vào năm 1928, ông thiết lập *Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương*, để thực hiện sự đại diện của dân chúng bên cạnh quan toàn quyền. Song, về mặt xã hội, nhiều biện pháp nghiêm khắc được công bố: thể chế thanh tra lao động thiết lập bởi Varenne bị phế bỏ và thay thế bởi một *sở Kinh tế vụ*; mọi công nhân bản xứ phải xuất trình một tiểu bạ mang dấu khấn của công an và chữ kí của cơ quan hay công ty sử dụng; năm 1933, được quyết định là các phu đồn điền bỏ sở làm trước khi khế ước mãn hạn sẽ bị bỏ tù hai tháng. Cũng vào năm 1933, sự cấm đoán việc kết lập hội xã trở nên chặt chẽ hơn trước.

– Robin (1934-1936) được cử làm toàn quyền kế tiếp Pasquier là nhân vật đã thẳng tay đàn áp phong trào nông dân Nghệ An những năm 1930-1931. Sự bổ nhiệm này chứng tỏ rõ rệt rằng mục tiêu chính trị của chính phủ Pháp, hơn bao giờ hết, là sự củng cố chế độ thuộc địa.

– Brévié (1936-1939) trở lại một chính sách rộng rãi hơn. Ngay từ đầu, ông ân xá và trả tự do cho một số những chính trị phạm. Khai mạc khóa họp của *Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương* năm 1937, ông công bố quyết định cải tổ chế độ thuế khóa cho phù hợp với tình trạng xã hội hơn. Thuế thân đồng hạng cũ được thay thế bởi những loại thuế lợi tức: ở Bắc Kỳ, thuế ấy là 1\$ cho những lợi tức dưới 120\$ và lên tới 220\$ cho những lợi tức trên 6.000\$. Năm 1939, trên số 2.196.932 người nộp thuế ở Bắc Kỳ<sup>(1)</sup>.

483.136 người chỉ trả 1\$ tiền thuế.

1.502.447 người trả 2,50\$

114 người trả 250\$

Dân chúng cũng được quyền tự do nấu rượu, với điều kiện được cơ quan hành chính cho phép, và bán rượu, với điều kiện được cơ quan hành chính cấp môn bài. Các thể thức nhập Pháp tịch được mở rộng: những người dân Việt

(1) R. Pinto, La réforme des impôts personnels dans les pays de l'Union Indochinoise. *Revue Indochinoise Juridique et Economique*, 1939, tr. 426-449.

– Robin (1934-1936) được cử làm toàn quyền kế tiếp Pasquier là nhân vật đã thẳng tay đàn áp phong trào nông dân Nghệ An những năm 1930-1931. Sự bổ nhiệm này chứng tỏ rõ rệt rằng mục tiêu chính trị của chính phủ Pháp, hơn bao giờ hết, là sự củng cố chế độ thuộc địa.

– Brévié (1936-1939) trở lại một chính sách rộng rãi hơn. Ngay từ đầu, ông ân xá và trả tự do cho một số những chính trị phạm. Khai mạc khóa họp của *Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương* năm 1937, ông công bố quyết định cải tổ chế độ thuế khóa cho phù hợp với tình trạng xã hội hơn. Thuế thân đồng hạng cũ được thay thế bởi những loại thuế lợi tức: ở Bắc Kỳ, thuế ấy là 1\$ cho những lợi tức dưới 120\$ và lên tới 220\$ cho những lợi tức trên 6.000\$. Năm 1939, trên số 2.196.932 người nộp thuế ở Bắc Kỳ<sup>(1)</sup>.

483.136 người chỉ trả 1\$ tiền thuế.

1.502.447 người trả 2,50\$

114 người trả 250\$

Dân chúng cũng được quyền tự do nấu rượu, với điều kiện được cơ quan hành chính cho phép, và bán rượu, với điều kiện được cơ quan hành chính cấp môn bài. Các thể thức nhập Pháp tịch được mở rộng: những người dân Việt

(1) R. Pinto, La réforme des impôts personnels dans les pays de l'Union Indochinoise. *Revue Indochinoise Juridique et Economique*, 1939, tr. 426-449.

tốt nghiệp trường Polytechnique hay có bằng tiến sĩ và cử nhân văn chương, khoa học, luật khoa, hay bác sĩ y khoa, cùng các sĩ quan bộ binh và hải quân đương nhiên có quyền nhập Pháp tịch. Riêng ở Nam Kì, quyền tự do báo chí và quyền tự do kết xã được nhìn nhận.

Nhưng, khi đệ nhị thế chiến sắp sửa bùng nổ, tình hình chính trị ở Việt Nam đã trở nên sôi nổi.

## THƯ MỤC SƠ LƯỢC

BAUDRAIS G., *La politique coloniale française en Indochine*. Paris, 1920, 191 tr.

BETTS Raymond F., *Assimilation and association in French colonial theory, 1890-1914*. New York, Columbia U. P., 1960, IX-224 tr.

BRUNSCHWIG H, *La colonisation française. Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, 301 tr.

BRUNSCHWIG H, *Mythes et réalités de l'impérialisme colonial français, 1871-1914*. Paris, A. Colin, 1960, 204 tr.

DECAUX F., *Les pouvoirs du gouverneur général de l'Indochine*. Lille, 1919, 107 tr.

DOUMER P., *L'Indochine française. Souvenirs*. Paris, 1905, XVI-392 tr.

DUBREUIL L., *Paul Bert*. Paris, Alcan, 1935, 288 tr.

tốt nghiệp trường Polytechnique hay có bằng tiến sĩ và cử nhân văn chương, khoa học, luật khoa, hay bác sĩ y khoa, cùng các sĩ quan bộ binh và hải quân đương nhiên có quyền nhập Pháp tịch. Riêng ở Nam Kì, quyền tự do báo chí và quyền tự do kết xã được nhìn nhận.

Nhưng, khi đệ nhị thế chiến sắp sửa bùng nổ, tình hình chính trị ở Việt Nam đã trở nên sôi nổi.

## THƯ MỤC SƠ LƯỢC

BAUDRAIS G., *La politique coloniale française en Indochine*. Paris, 1920, 191 tr.

BETTS Raymond F., *Assimilation and association in French colonial theory, 1890-1914*. New York, Columbia U. P., 1960, IX-224 tr.

BRUNSCHWIG H, *La colonisation française. Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, 301 tr.

BRUNSCHWIG H, *Mythes et réalités de l'impérialisme colonial français, 1871-1914*. Paris, A. Colin, 1960, 204 tr.

DECAUX F., *Les pouvoirs du gouverneur général de l'Indochine*. Lille, 1919, 107 tr.

DOUMER P., *L'Indochine française. Souvenirs*. Paris, 1905, XVI-392 tr.

DUBREUIL L., *Paul Bert*. Paris, Alcan, 1935, 288 tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. Of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

GALEMBERT J. de, *Les administrations et les services indochinois*. Hanoi, 1924, 888 tr.

HARDY G .. *La politique coloniale et le parrage de la terre aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, A. Michel, 1937, 500 tr.

LEBEL G., *Deux aspects de l'évolution du protectorat française en Annam-Tonkin. La représentation et l'administration indigène*. Paris, 1932, 200 tr.

PINTO R., *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française. Accès aux fonctions publiques. Institutions représentatives. Libertés individuelles. Constitution. Lois, règlements*. Saigon-Paris. 1946, 201 tr.

ROBERTS Stephen H., *History of the French colonial policy, 1870-1925* London, 1929, q.II.

SALAUN L., *L'Indochine* Paris, 1903, XXXV-436 tr.

TOUZET A., *Théorie du régime législatif indochinois*. Paris, 1932, X-92 tr.

TOUZET A., *Fédéralisme financier et finances indochinoises*. Paris, 1935, 190 tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. Of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

GALEMBERT J. de, *Les administrations et les services indochinois*. Hanoi, 1924, 888 tr.

HARDY G .. *La politique coloniale et le parrage de la terre aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, A. Michel, 1937, 500 tr.

LEBEL G., *Deux aspects de l'évolution du protectorat française en Annam-Tonkin. La représentation et l'administration indigène*. Paris, 1932, 200 tr.

PINTO R., *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française. Accès aux fonctions publiques. Institutions représentatives. Libertés individuelles. Constitution. Lois, règlements*. Saigon-Paris. 1946, 201 tr.

ROBERTS Stephen H., *History of the French colonial policy, 1870-1925* London, 1929, q.II.

SALAUN L., *L'Indochine* Paris, 1903, XXXV-436 tr.

TOUZET A., *Théorie du régime législatif indochinois*. Paris, 1932, X-92 tr.

TOUZET A., *Fédéralisme financier et finances indochinoises*. Paris, 1935, 190 tr.

## CHƯƠNG II

### VIỆC KHAI THÁC KINH TẾ

Sự đô hộ của người Pháp đã cho phép ghép vào tổ chức kinh tế truyền thống những hình thức khai thác tài nguyên thiên nhiên mới có tính cách tư bản. Nhưng sự can thiệp của Pháp vào đời sống kinh tế Việt Nam được thể hiện dưới hai khía cạnh:

– *Khía cạnh công*: nhà cầm quyền Pháp, với những phương tiện tài chính mà thuế má và các khoản công trái hiến cho, đặt hạ tầng cơ sở kinh tế (hệ thống giao thông; hải cảng, công trình thủy nông, v.v...).

– *Khía cạnh tư*: tư nhân xuất vốn để kinh doanh trong các lĩnh vực nông nghiệp, kỹ nghệ, ngoại thương, và do đó tạo nên những hoạt động kinh tế mới.

#### I- CÔNG CỤ GIAO THÔNG.

##### a) Hệ thống giao thông.

Đường xe lửa, ngay từ đầu, được coi như là phương tiện cần thiết cho sự khai thác xứ Đông Dương. Chương trình

## CHƯƠNG II

### VIỆC KHAI THÁC KINH TẾ

Sự đô hộ của người Pháp đã cho phép ghép vào tổ chức kinh tế truyền thống những hình thức khai thác tài nguyên thiên nhiên mới có tính cách tư bản. Nhưng sự can thiệp của Pháp vào đời sống kinh tế Việt Nam được thể hiện dưới hai khía cạnh:

– *Khía cạnh công*: nhà cầm quyền Pháp, với những phương tiện tài chính mà thuế má và các khoản công trái hiến cho, đặt hạ tầng cơ sở kinh tế (hệ thống giao thông; hải cảng, công trình thủy nông, v.v...).

– *Khía cạnh tư*: tư nhân xuất vốn để kinh doanh trong các lĩnh vực nông nghiệp, kỹ nghệ, ngoại thương, và do đó tạo nên những hoạt động kinh tế mới.

#### I- CÔNG CỤ GIAO THÔNG.

##### a) Hệ thống giao thông.

Đường xe lửa, ngay từ đầu, được coi như là phương tiện cần thiết cho sự khai thác xứ Đông Dương. Chương trình

thiết lập năm 1898, gọi là *chương trình Doumer*, dự trù sự thực hiện một hệ thống chung gồm một đường xe lửa xuyên Đông Dương (*Transindochinois*) nối liền Hà Nội với Nam Vang, và một đường xe lửa xâm nhập tỉnh Vân Nam (TrQ). Song, xứ Đông Dương không đủ tài nguyên để tự cảng đáng lấy các kinh phí gây nên bởi sự thiết lập hệ thống đường hỏa xa này; công trình hỏa xa chỉ có thể thực hiện với những công trái mộ ngay tại Pháp. Việc thực hiện rất chậm chạp, năm 1902, mới chỉ có hai đoạn hoạt động - đoạn thứ nhất nối Sài Gòn với Mỹ Tho, và đoạn thứ hai nối liền Hà Nội với Lạng Sơn. Phải đợi đến năm 1921, sau khi một đạo luật cho phép phát hành một khoản công trái 6.000.000\$, các công tác mới tiến hành mau hơn được.

Năm 1939, hệ thống đường xe lửa có chiều dài tổng cộng là 2.997 km <sup>(1)</sup>, chia làm hai phần:

- Phần thứ nhất dài 2.136 km do chính phủ bảo hộ quản trị, nối liền Hà Nội với Sài Gòn qua Vinh, Huế, Đà Nẵng và Nha Trang; ngoài ra, còn có hai nhánh đưa tới Đà Lạt và Lộc Ninh, để giải tỏa các đồn điền cao su tại đây.

- Phần thứ hai, dài 850 km, (nhưng chỉ có 384 km trên lãnh thổ Việt Nam), nối liền Hải Phòng và Hà Nội với Lào Kay và Vân Nam phủ; con đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam này được đặc nhượng cho một công ty tư nhân thành

(1) J. MAILLARD, Cheming de fer indochinois. *Encyclopédie mensruele d' Outremer*, n° 32, 1953, tr. 123-128

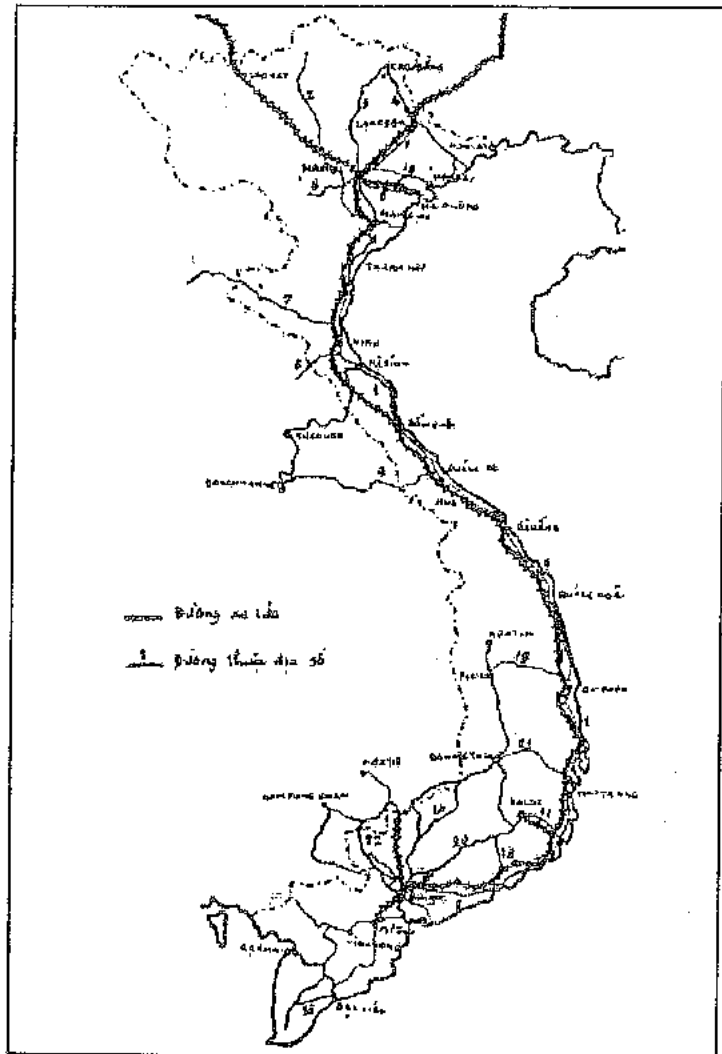
thiết lập năm 1898, gọi là *chương trình Doumer*, dự trù sự thực hiện một hệ thống chung gồm một đường xe lửa xuyên Đông Dương (*Transindochinois*) nối liền Hà Nội với Nam Vang, và một đường xe lửa xâm nhập tỉnh Vân Nam (TrQ). Song, xứ Đông Dương không đủ tài nguyên để tự cảng đáng lấy các kinh phí gây nên bởi sự thiết lập hệ thống đường hỏa xa này; công trình hỏa xa chỉ có thể thực hiện với những công trái mộ ngay tại Pháp. Việc thực hiện rất chậm chạp, năm 1902, mới chỉ có hai đoạn hoạt động - đoạn thứ nhất nối Sài Gòn với Mỹ Tho, và đoạn thứ hai nối liền Hà Nội với Lạng Sơn. Phải đợi đến năm 1921, sau khi một đạo luật cho phép phát hành một khoản công trái 6.000.000\$, các công tác mới tiến hành mau hơn được.

Năm 1939, hệ thống đường xe lửa có chiều dài tổng cộng là 2.997 km <sup>(1)</sup>, chia làm hai phần:

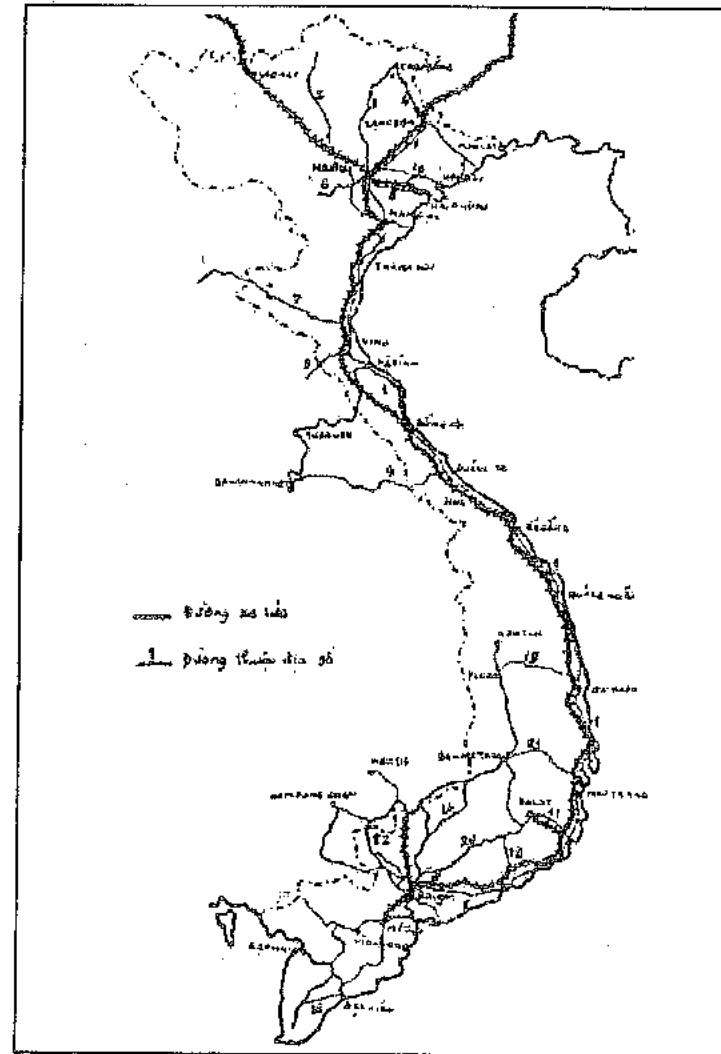
- Phần thứ nhất dài 2.136 km do chính phủ bảo hộ quản trị, nối liền Hà Nội với Sài Gòn qua Vinh, Huế, Đà Nẵng và Nha Trang; ngoài ra, còn có hai nhánh đưa tới Đà Lạt và Lộc Ninh, để giải tỏa các đồn điền cao su tại đây.

- Phần thứ hai, dài 850 km, (nhưng chỉ có 384 km trên lãnh thổ Việt Nam), nối liền Hải Phòng và Hà Nội với Lào Kay và Vân Nam phủ; con đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam này được đặc nhượng cho một công ty tư nhân thành

(1) J. MAILLARD, Cheming de fer indochinois. *Encyclopédie mensruele d' Outremer*, n° 32, 1953, tr. 123-128



PHỤ BẢN V: Hệ thống giao thông đường bộ.



PHỤ BẢN V: Hệ thống giao thông đường bộ.



lập 1901. (*Compagnie française du Chemin de Fer du Yunnan*).

Song song với đường xe lửa, cũng được thiết lập một hệ thống đường sá, chiều dài vào năm 1939 là 23.987 km gồm có 17.500 km lát đá và 5.000 km trải nhựa <sup>(1)</sup>. Cho đến năm 1912, hệ thống đường sá bị bỏ quên vì chính quyền chú trọng tới đường xe lửa hơn, sự phát triển của hệ thống đường này chỉ có thể có được với sự cố gắng dưới thời toàn quyền Albert Sarraut: một kế hoạch tổng quát được vạch ra để phối hợp các công tác công lộ với nhau, và năm 1918, một nghị định phân biệt hai loại lục lộ: 21 đường thuộc địa (*routes coloniales*) bảo trì và thiết lập với tổng ngân sách Đông Dương do các kỹ sư Nha Công chánh, và các đường địa phương (*routes régionales*) do mỗi xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ phụ trách.

*Đường thuộc địa số 1*, được vạch theo con đường thiên lý của nhà Nguyễn, là bộ phận chính của hệ thống đường sá này, nối Hà Nội với Sài Gòn. Ở Bắc Kỳ, các đường thuộc địa số 2, 3, 4 cho phép Hà Nội liên lạc với miền thượng du, đường thuộc số 5 đi từ Hà Nội đến Hải Phòng. Ở Trung Kỳ, sáu đường hoành lộ chính xuyên qua dãy Trường Sơn để đưa sang Ai Lao và Cao Miên. Ở Nam Kỳ, ba đường thuộc địa nối liền Sài Gòn với Vũng Tàu, Đà Lạt, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau. Bên cạnh hệ thống đường thuộc địa, các

(1) J. MAILLARD, Réssau routier indochinois. *Encyclopédie mensuelle d'Outre-mer* n° 32, 1953. tr. 321-323; n° 41, 1954, tr. 30-32.

lập 1901. (*Compagnie française du Chemin de Fer du Yunnan*).

Song song với đường xe lửa, cũng được thiết lập một hệ thống đường sá, chiều dài vào năm 1939 là 23.987 km gồm có 17.500 km lát đá và 5.000 km trải nhựa <sup>(1)</sup>. Cho đến năm 1912, hệ thống đường sá bị bỏ quên vì chính quyền chú trọng tới đường xe lửa hơn, sự phát triển của hệ thống đường này chỉ có thể có được với sự cố gắng dưới thời toàn quyền Albert Sarraut: một kế hoạch tổng quát được vạch ra để phối hợp các công tác công lộ với nhau, và năm 1918, một nghị định phân biệt hai loại lục lộ: 21 đường thuộc địa (*routes coloniales*) bảo trì và thiết lập với tổng ngân sách Đông Dương do các kỹ sư Nha Công chánh, và các đường địa phương (*routes régionales*) do mỗi xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ phụ trách.

*Đường thuộc địa số 1*, được vạch theo con đường thiên lý của nhà Nguyễn, là bộ phận chính của hệ thống đường sá này, nối Hà Nội với Sài Gòn. Ở Bắc Kỳ, các đường thuộc địa số 2, 3, 4 cho phép Hà Nội liên lạc với miền thượng du, đường thuộc số 5 đi từ Hà Nội đến Hải Phòng. Ở Trung Kỳ, sáu đường hoành lộ chính xuyên qua dãy Trường Sơn để đưa sang Ai Lao và Cao Miên. Ở Nam Kỳ, ba đường thuộc địa nối liền Sài Gòn với Vũng Tàu, Đà Lạt, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau. Bên cạnh hệ thống đường thuộc địa, các

(1) J. MAILLARD, Réssau routier indochinois. *Encyclopédie mensuelle d'Outre-mer* n° 32, 1953. tr. 321-323; n° 41, 1954, tr. 30-32.

con đường địa phương, rất trù mật trong hai vùng châu thổ Bắc Kỳ và Nam Kỳ, cho phép các tỉnh lỵ của các đơn vị hành chính liên lạc với các trung tâm đô thị quan trọng.

Chính phủ bảo hộ, như thế, đã cố gắng phát triển hệ thống giao thông đường bộ. Từ 1900 đến 1935, một ngân khoản là 145.800.000 đồng đã được sử dụng cho sự thiết lập đường xe lửa, còn 44.900.000 đồng đã được sử dụng để xây dựng các hệ thống cho đường sá. Nhưng, khi lập những hệ thống giao thông này, chính phủ bảo hộ đã chú trọng đến các nhu cầu chính trị nhiều hơn là đến lợi hại kinh tế: hoạch đồ của các đường xe lửa hay đường cái nhiều khi không hợp lý và thường trùng với giang lộ. Giá chuyên chở hàng hóa bằng đường biển rất rẻ, thành thử đường xe lửa và đường cái không giữ vai trò quan trọng trong việc vận tải hàng hóa. Tổng số hàng hóa chuyển vận bởi hỏa xa là 450.000 tấn năm 1913 và chỉ lên tới 1.118.000 tấn năm 1929<sup>(1)</sup>. Số hành khách dùng xe lửa tuy đông nhưng giới hạn trong không gian: lộ trình trung bình của mỗi hành khách là 39 km năm 1913, và 46 km năm 1936. Vì thế sự khai thác đường xe lửa không đưa nhiều lợi tức cho lắm, trừ đường Hải Phòng - Vân Nam từ đầu đã được quân bình thương mại tốt đẹp. Việc thiết lập và bảo trì hệ thống đường xe lửa đã là một gánh nặng tài chính.

Song, mặc dầu ít lợi về mặt kinh tế, tổ chức hỏa xa lại hiển cho dân Việt nhiều lợi ích về phương diện xã hội. Việc

(1) P.ISOART, *sđđ* tr.174

con đường địa phương, rất trù mật trong hai vùng châu thổ Bắc Kỳ và Nam Kỳ, cho phép các tỉnh lỵ của các đơn vị hành chính liên lạc với các trung tâm đô thị quan trọng.

Chính phủ bảo hộ, như thế, đã cố gắng phát triển hệ thống giao thông đường bộ. Từ 1900 đến 1935, một ngân khoản là 145.800.000 đồng đã được sử dụng cho sự thiết lập đường xe lửa, còn 44.900.000 đồng đã được sử dụng để xây dựng các hệ thống cho đường sá. Nhưng, khi lập những hệ thống giao thông này, chính phủ bảo hộ đã chú trọng đến các nhu cầu chính trị nhiều hơn là đến lợi hại kinh tế: hoạch đồ của các đường xe lửa hay đường cái nhiều khi không hợp lý và thường trùng với giang lộ. Giá chuyên chở hàng hóa bằng đường biển rất rẻ, thành thử đường xe lửa và đường cái không giữ vai trò quan trọng trong việc vận tải hàng hóa. Tổng số hàng hóa chuyển vận bởi hỏa xa là 450.000 tấn năm 1913 và chỉ lên tới 1.118.000 tấn năm 1929<sup>(1)</sup>. Số hành khách dùng xe lửa tuy đông nhưng giới hạn trong không gian: lộ trình trung bình của mỗi hành khách là 39 km năm 1913, và 46 km năm 1936. Vì thế sự khai thác đường xe lửa không đưa nhiều lợi tức cho lắm, trừ đường Hải Phòng - Vân Nam từ đầu đã được quân bình thương mại tốt đẹp. Việc thiết lập và bảo trì hệ thống đường xe lửa đã là một gánh nặng tài chính.

Song, mặc dầu ít lợi về mặt kinh tế, tổ chức hỏa xa lại hiển cho dân Việt nhiều lợi ích về phương diện xã hội. Việc

(1) P.ISOART, *sđđ* tr.174

quản trị các đường xe lửa gần như được đặt trong tay người Việt (20.149 nhân viên người Việt, 281 nhân viên người Pháp); lương bổng rất cao, chiếm phần lớn các kinh phí khai thác, qui chế lao động được áp dụng khá sớm trong lĩnh vực hỏa xa (ngày làm việc 8 giờ được quyết định từ năm 1936). Sau hết, từ 1936 đến 1940, số lượng vận tải tăng lên gấp 3 lần: số hành khách tăng từ 291.000 lên 795.000 hành khách/cây số và số hàng hóa chuyển vận từ 52.550 lên tới 237.000 tấn/cây số.

Kinh phí bảo vệ hệ thống lục lộ (6.600.000\$), là một trong những điều mục nặng nhất của ngân sách; để bù lại, chỉ có những loại thuế đánh lên nhiên liệu tiêu thụ bởi các loại xe hơi. Các loại xe du lịch đều thuộc người Pháp, cho nên người ta đã có thể nói là các con đường bộ này được thiết lập cho người Pháp sử dụng. Nhưng dân chúng cũng được lợi trong các hoạt động chuyên chở công cộng. Năm 1933, vào khoảng 2000 xe chuyên chở công cộng đã chuyển vận từ 40 đến 50 triệu hành khách <sup>(1)</sup>.

#### **b) Các hải cảng.**

Việc thiết lập hệ thống giao thông đường bộ đã củng cố và phát triển vai trò của các trung tâm đô thị cũ, nhưng không tạo nên những trung tâm mới. Song, tới Việt Nam bằng đường biển, người Pháp cần phải thiết lập những hải cảng có thể

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution de l'Indochine française*. Paris, 1939, tr. 129.

quản trị các đường xe lửa gần như được đặt trong tay người Việt (20.149 nhân viên người Việt, 281 nhân viên người Pháp); lương bổng rất cao, chiếm phần lớn các kinh phí khai thác, qui chế lao động được áp dụng khá sớm trong lĩnh vực hỏa xa (ngày làm việc 8 giờ được quyết định từ năm 1936). Sau hết, từ 1936 đến 1940, số lượng vận tải tăng lên gấp 3 lần: số hành khách tăng từ 291.000 lên 795.000 hành khách/cây số và số hàng hóa chuyển vận từ 52.550 lên tới 237.000 tấn/cây số.

Kinh phí bảo vệ hệ thống lục lộ (6.600.000\$), là một trong những điều mục nặng nhất của ngân sách; để bù lại, chỉ có những loại thuế đánh lên nhiên liệu tiêu thụ bởi các loại xe hơi. Các loại xe du lịch đều thuộc người Pháp, cho nên người ta đã có thể nói là các con đường bộ này được thiết lập cho người Pháp sử dụng. Nhưng dân chúng cũng được lợi trong các hoạt động chuyên chở công cộng. Năm 1933, vào khoảng 2000 xe chuyên chở công cộng đã chuyển vận từ 40 đến 50 triệu hành khách <sup>(1)</sup>.

#### **b) Các hải cảng.**

Việc thiết lập hệ thống giao thông đường bộ đã củng cố và phát triển vai trò của các trung tâm đô thị cũ, nhưng không tạo nên những trung tâm mới. Song, tới Việt Nam bằng đường biển, người Pháp cần phải thiết lập những hải cảng có thể

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution de l'Indochine française*. Paris, 1939, tr. 129.

tiếp nhận các tàu biển; tuy nhiên hai thương cảng mà người Pháp tạo nên lại được đặt trên những con sông; Sài Gòn cách biển 80 km và Hải Phòng 40 km<sup>(1)</sup>.

Sài Gòn được mở cho sự thông thương từ năm 1860, khi quân Pháp bắt đầu chiếm xứ Nam Kỳ và trở thành một trong những thương cảng quan trọng nhất ở Viễn Đông<sup>(2)</sup>; với những sự bố trí của nó, Sài Gòn có thể tiếp nhận cùng một lúc 40 chiếc tàu trọng tải nặng.

Năm 1939, Sài Gòn đứng hàng thứ bảy trong số các thương cảng của đế quốc Pháp, với mức vận chuyển 3.000.000 tấn hàng và 2.000 lượt xuất nhập của tàu biển thuộc mọi quốc tịch.

Hải Phòng là một đô thị mới; được mở cho sự thông thương bởi hiệp ước 1874, thương cảng này đã được sử dụng làm nơi đổ bộ và tiếp tế của quân đội viễn chinh. Dần dần, các bến tàu và kho hàng và thương cảng được xây cất. Nối liền với tỉnh Vân Nam bởi đường xe lửa, năm 1939, Hải Phòng thực hiện 23% các sự xuất nhập cảng của xứ Đông Dương. Song, thương cảng này có nhiều bất tiện vì ra vào khó khăn và quá nhiều bùn lầy; việc vét bùn mỗi năm chiếm một kinh phí quan trọng<sup>(3)</sup>.

(1) *Indochine française. Section Economique. Les Ports autonomes de l'Indochine.* (Hanoi), 1931, 60 tr.

(2) P. TEXIER, *Le port de Saigon.* Bordeaux, 1909, XIII-199 tr.

(3) J. GAUTHIER, Haiphong, port en eaux claires et profondes. *Annales des Ponts et Chaussées*, 1940, tr. 21-113.

tiếp nhận các tàu biển; tuy nhiên hai thương cảng mà người Pháp tạo nên lại được đặt trên những con sông; Sài Gòn cách biển 80 km và Hải Phòng 40 km<sup>(1)</sup>.

Sài Gòn được mở cho sự thông thương từ năm 1860, khi quân Pháp bắt đầu chiếm xứ Nam Kỳ và trở thành một trong những thương cảng quan trọng nhất ở Viễn Đông<sup>(2)</sup>; với những sự bố trí của nó, Sài Gòn có thể tiếp nhận cùng một lúc 40 chiếc tàu trọng tải nặng.

Năm 1939, Sài Gòn đứng hàng thứ bảy trong số các thương cảng của đế quốc Pháp, với mức vận chuyển 3.000.000 tấn hàng và 2.000 lượt xuất nhập của tàu biển thuộc mọi quốc tịch.

Hải Phòng là một đô thị mới; được mở cho sự thông thương bởi hiệp ước 1874, thương cảng này đã được sử dụng làm nơi đổ bộ và tiếp tế của quân đội viễn chinh. Dần dần, các bến tàu và kho hàng và thương cảng được xây cất. Nối liền với tỉnh Vân Nam bởi đường xe lửa, năm 1939, Hải Phòng thực hiện 23% các sự xuất nhập cảng của xứ Đông Dương. Song, thương cảng này có nhiều bất tiện vì ra vào khó khăn và quá nhiều bùn lầy; việc vét bùn mỗi năm chiếm một kinh phí quan trọng<sup>(3)</sup>.

(1) *Indochine française. Section Economique. Les Ports autonomes de l'Indochine.* (Hanoi), 1931, 60 tr.

(2) P. TEXIER, *Le port de Saigon.* Bordeaux, 1909, XIII-199 tr.

(3) J. GAUTHIER, Haiphong, port en eaux claires et profondes. *Annales des Ponts et Chaussées*, 1940, tr. 21-113.

Sự phát triển của hai thương cảng Sài Gòn và Hải Phòng làm giảm hoạt động của các thương khẩu như Đà Nẵng, Qui Nhơn, Hội An, Nha Trang, v.v... trước kia mậu dịch trực tiếp với Trung Hoa, Mã Lai. Vai trò của chúng bây giờ giới hạn trong việc vận chuyển ven biển. Hòn Gai và Cẩm Phả mỗi năm xuất cảng 1.700.000 tấn than đá.

Tuy nhiên, Hải Phòng cũng như Sài Gòn chỉ là những thương cảng có tính cách địa phương, vì chúng nằm quá xa các con đường hàng hải chính ở Viễn Đông. Chính phủ bảo hộ đã muốn tìm trên bờ biển Trung Kỳ một địa điểm thuận lợi cho các tàu bè đi lại giữa Tân Gia Ba và Hương Cảng dùng nghỉ. Ngay từ đầu thế kỉ XX, người ta đã để ý vị trí tốt đẹp của vịnh Cam Ranh, nhưng kinh tế khủng hoảng năm 1930 và Đệ nhị thế chiến đã không cho phép thực hiện gì cả.

### *c) Các công trình thủy nông.*

Các công trình thủy nông cho phép hoặc chiếm giữ đất mới cho sự canh tác, hoặc điều hòa và gia tăng năng suất trên những loại đất đã sản xuất. Các công trình này gồm ba khía cạnh: vét sông và tháo nước ở Nam Kỳ, củng cố hệ thống đê điều và đắp thêm đê mới ở Bắc Kỳ, dẫn thủy nhập điền cả ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

#### **1. Việc vét sông và tháo nước.**

Vào giữa thế kỉ XIX, phần lớn xứ Nam Kỳ là đầm lầy, không thể trồng trọt được. Ngay từ khi chiếm xứ Nam Kỳ,

Sự phát triển của hai thương cảng Sài Gòn và Hải Phòng làm giảm hoạt động của các thương khẩu như Đà Nẵng, Qui Nhơn, Hội An, Nha Trang, v.v... trước kia mậu dịch trực tiếp với Trung Hoa, Mã Lai. Vai trò của chúng bây giờ giới hạn trong việc vận chuyển ven biển. Hòn Gai và Cẩm Phả mỗi năm xuất cảng 1.700.000 tấn than đá.

Tuy nhiên, Hải Phòng cũng như Sài Gòn chỉ là những thương cảng có tính cách địa phương, vì chúng nằm quá xa các con đường hàng hải chính ở Viễn Đông. Chính phủ bảo hộ đã muốn tìm trên bờ biển Trung Kỳ một địa điểm thuận lợi cho các tàu bè đi lại giữa Tân Gia Ba và Hương Cảng dùng nghỉ. Ngay từ đầu thế kỉ XX, người ta đã để ý vị trí tốt đẹp của vịnh Cam Ranh, nhưng kinh tế khủng hoảng năm 1930 và Đệ nhị thế chiến đã không cho phép thực hiện gì cả.

### *c) Các công trình thủy nông.*

Các công trình thủy nông cho phép hoặc chiếm giữ đất mới cho sự canh tác, hoặc điều hòa và gia tăng năng suất trên những loại đất đã sản xuất. Các công trình này gồm ba khía cạnh: vét sông và tháo nước ở Nam Kỳ, củng cố hệ thống đê điều và đắp thêm đê mới ở Bắc Kỳ, dẫn thủy nhập điền cả ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

#### **1. Việc vét sông và tháo nước.**

Vào giữa thế kỉ XIX, phần lớn xứ Nam Kỳ là đầm lầy, không thể trồng trọt được. Ngay từ khi chiếm xứ Nam Kỳ,

chính phủ thuộc địa đã cho đào nhiều kênh rạch: Tác dụng của các kênh đào này là để binh sĩ di chuyển dễ dàng qua các miền sinh lầy trong các cuộc hành quân, nhưng sau này chúng được sử dụng để tháo nước và để chuyên chở các nông phẩm. Kể từ năm 1893 trở đi, các công trình đào kênh, vét sông, tháo nước được lập thành kế hoạch và được giao phó cho các công ty tư nhân lãnh thầu, dưới sự kiểm soát của Nha Công chánh <sup>(1)</sup>. Thế tích đất vét hàng năm trung bình là 824.000 m<sup>3</sup> trong giai đoạn thập niên 1890-1900, lên tới 7.233.000 m<sup>3</sup> trong giai đoạn thập niên 1920-1930<sup>(2)</sup>. Được đào cả thảy 1.300 km kênh chính và 2.500 km kênh phụ. Các công trình đã tốn khoản 48.000.000\$ nhưng cho phép sinh địa tăng thêm 35.000 ha mỗi năm; đồng thời các kênh đào cũng tạo điều kiện thuận tiện cho sự tạo lập cư dân và chuyên chở số lúa gạo sản xuất. Diện tích trồng lúa tăng 421% và dân số Nam Kỳ tăng 267% trong vòng nửa thế kỉ:

Năm	Diện tích trồng lúa	Số lúa gạo xuất cảng Sài Gòn	Dân số Nam Kỳ
1880	522.000 ha	284.000 tấn	1.679.000
1900	1.175.000 ha	717.000 tấn	2.937.000
1937	2.200.000 ha	1.548.000 tấn	4.484.000

(1) Ch. ROBEQUAIN, Les dragages de Cochinchine. *Annales de Géographie*. 1932, tr. 554-556. Quan trọng nhất là *Société française de dragages et de travaux public, do Ngân hàng Đông Dương kiểm tra*.

(2) Một ví dụ: Inspection générale des Travaux Publics *Dragages de Cochinchine: canal Rachgia. Hatien*. Saigon, 1930, 82 tr.

chính phủ thuộc địa đã cho đào nhiều kênh rạch: Tác dụng của các kênh đào này là để binh sĩ di chuyển dễ dàng qua các miền sinh lầy trong các cuộc hành quân, nhưng sau này chúng được sử dụng để tháo nước và để chuyên chở các nông phẩm. Kể từ năm 1893 trở đi, các công trình đào kênh, vét sông, tháo nước được lập thành kế hoạch và được giao phó cho các công ty tư nhân lãnh thầu, dưới sự kiểm soát của Nha Công chánh <sup>(1)</sup>. Thế tích đất vét hàng năm trung bình là 824.000 m<sup>3</sup> trong giai đoạn thập niên 1890-1900, lên tới 7.233.000 m<sup>3</sup> trong giai đoạn thập niên 1920-1930<sup>(2)</sup>. Được đào cả thảy 1.300 km kênh chính và 2.500 km kênh phụ. Các công trình đã tốn khoản 48.000.000\$ nhưng cho phép sinh địa tăng thêm 35.000 ha mỗi năm; đồng thời các kênh đào cũng tạo điều kiện thuận tiện cho sự tạo lập cư dân và chuyên chở số lúa gạo sản xuất. Diện tích trồng lúa tăng 421% và dân số Nam Kỳ tăng 267% trong vòng nửa thế kỉ:

Năm	Diện tích trồng lúa	Số lúa gạo xuất cảng Sài Gòn	Dân số Nam Kỳ
1880	522.000 ha	284.000 tấn	1.679.000
1900	1.175.000 ha	717.000 tấn	2.937.000
1937	2.200.000 ha	1.548.000 tấn	4.484.000

(1) Ch. ROBEQUAIN, Les dragages de Cochinchine. *Annales de Géographie*. 1932, tr. 554-556. Quan trọng nhất là *Société française de dragages et de travaux public, do Ngân hàng Đông Dương kiểm tra*.

(2) Một ví dụ: Inspection générale des Travaux Publics *Dragages de Cochinchine: canal Rachgia. Hatien*. Saigon, 1930, 82 tr.

## 2. Các công trình hộ đê và dẫn thủy nhập điền.

Trong các miền đồng bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mục đích không phải là chiếm những khoảng đất bỏ hoang, mà là bảo đảm cho những ruộng nương đã được canh tác từ lâu một năng suất cao hơn và đều đặn hơn. Ở Bắc Kỳ, hệ thống đê điều do triều Nguyễn để lại dài đến 2.400 km, nhưng năm 1926, một trận lụt lớn làm hư hại 160.000 ha ruộng. Cho đến khi ấy, chính phủ bảo hộ chưa chú trọng đến vấn đề hộ đê cho lắm. Trận lụt năm 1926 khiến nhà cầm quyền phải cố gắng nhiều hơn trong lãnh vực này: từ 1917 đến 1920, các công tác hộ đê chỉ chiếm một ngân khoản là 1.300.000\$; nhưng ngân khoản ấy lên tới 10.800.000\$<sup>(1)</sup>. Trong khoảng 1924-1930

Để chống lại nạn hạn hán, Nha Công chính đã xây dựng và nhà máy bơm nước thể thiết lập những hệ thống dẫn thủy nhập điền: từ năm 1906 đến 1928, các hệ thống lập trong miền Sông Cầu, Vinh Yên và Sơn Tây cho phép dẫn thủy vào 65.700 ha ruộng; từ năm 1931 đến 1939, cả thảy 280.000 ha được dẫn thủy trong miền Thái Bình, Hưng Yên, Hà Đông và Phú Lý.

Ở Trung Kỳ, các đập và kênh ngòi cho phép dẫn thủy vào 92.000 ha ruộng trong các châu thổ Thanh Hoá, Phú Yên và Phan Rang. Sau cuộc nổi dậy của nông dân vùng Nghệ Tĩnh vào năm 1930, 23.000 ha cũng được bố trí ở Nghệ An, và 40.000 ha ở Hà Tĩnh.

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 198

## 2. Các công trình hộ đê và dẫn thủy nhập điền.

Trong các miền đồng bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mục đích không phải là chiếm những khoảng đất bỏ hoang, mà là bảo đảm cho những ruộng nương đã được canh tác từ lâu một năng suất cao hơn và đều đặn hơn. Ở Bắc Kỳ, hệ thống đê điều do triều Nguyễn để lại dài đến 2.400 km, nhưng năm 1926, một trận lụt lớn làm hư hại 160.000 ha ruộng. Cho đến khi ấy, chính phủ bảo hộ chưa chú trọng đến vấn đề hộ đê cho lắm. Trận lụt năm 1926 khiến nhà cầm quyền phải cố gắng nhiều hơn trong lãnh vực này: từ 1917 đến 1920, các công tác hộ đê chỉ chiếm một ngân khoản là 1.300.000\$; nhưng ngân khoản ấy lên tới 10.800.000\$<sup>(1)</sup>. Trong khoảng 1924-1930

Để chống lại nạn hạn hán, Nha Công chính đã xây dựng và nhà máy bơm nước thể thiết lập những hệ thống dẫn thủy nhập điền: từ năm 1906 đến 1928, các hệ thống lập trong miền Sông Cầu, Vinh Yên và Sơn Tây cho phép dẫn thủy vào 65.700 ha ruộng; từ năm 1931 đến 1939, cả thảy 280.000 ha được dẫn thủy trong miền Thái Bình, Hưng Yên, Hà Đông và Phú Lý.

Ở Trung Kỳ, các đập và kênh ngòi cho phép dẫn thủy vào 92.000 ha ruộng trong các châu thổ Thanh Hoá, Phú Yên và Phan Rang. Sau cuộc nổi dậy của nông dân vùng Nghệ Tĩnh vào năm 1930, 23.000 ha cũng được bố trí ở Nghệ An, và 40.000 ha ở Hà Tĩnh.

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 198

Các công tác này cho phép số lượng sản xuất gia tăng một cách rõ rệt, nhưng vẫn không đủ để giải quyết vấn đề thiếu ăn và nghèo khổ trong các miền châu thổ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bị đe dọa bởi nạn nhân mãn.

## II- CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Xứ Đông Dương không bao giờ được chính phủ Pháp coi như là một thuộc địa lập dân (*colonie de peuplement*), nghĩa là một thuộc địa tại đó kiều dân Pháp tới lập cư vĩnh viễn, như tại xứ Algérie chẳng hạn. Do đó, việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc lãnh vực tư nhân và được đặt dưới chế độ tự do kinh doanh, nó không khác gì sự kinh doanh của các công ty hỏa xa Anh ở Á Căn Đình, hay của các công ty Hoa Kỳ khai thác các mỏ đồng ở Chi Lê hoặc mỏ dầu hỏa ở Mỹ Tây Co<sup>(1)</sup>. Hoạt động kinh tế, phát khởi bởi tư nhân, chỉ được tiếp tục nếu các nhà tư bản Pháp thấy là sẽ được lợi. Ngoài ra, hoạt động kinh tế của người Việt không được phối hợp chặt chẽ với nhau cho lắm, chúng có thể bổ túc lẫn nhau, tuy nhiên chúng lại gần như xa lạ với nhau.

### a) Lãnh vực tư bản.

Nông nghiệp là khu vực trong đó vốn của tư nhân Pháp được đầu tư trước hết, việc sáp nhập xứ Nam Kỳ cùng với việc chiếm cứ xứ Bắc Kỳ đã làm nông dân bỏ làng đi lưu lạc

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.46

Các công tác này cho phép số lượng sản xuất gia tăng một cách rõ rệt, nhưng vẫn không đủ để giải quyết vấn đề thiếu ăn và nghèo khổ trong các miền châu thổ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bị đe dọa bởi nạn nhân mãn.

## II- CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Xứ Đông Dương không bao giờ được chính phủ Pháp coi như là một thuộc địa lập dân (*colonie de peuplement*), nghĩa là một thuộc địa tại đó kiều dân Pháp tới lập cư vĩnh viễn, như tại xứ Algérie chẳng hạn. Do đó, việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc lãnh vực tư nhân và được đặt dưới chế độ tự do kinh doanh, nó không khác gì sự kinh doanh của các công ty hỏa xa Anh ở Á Căn Đình, hay của các công ty Hoa Kỳ khai thác các mỏ đồng ở Chi Lê hoặc mỏ dầu hỏa ở Mỹ Tây Co<sup>(1)</sup>. Hoạt động kinh tế, phát khởi bởi tư nhân, chỉ được tiếp tục nếu các nhà tư bản Pháp thấy là sẽ được lợi. Ngoài ra, hoạt động kinh tế của người Việt không được phối hợp chặt chẽ với nhau cho lắm, chúng có thể bổ túc lẫn nhau, tuy nhiên chúng lại gần như xa lạ với nhau.

### a) Lãnh vực tư bản.

Nông nghiệp là khu vực trong đó vốn của tư nhân Pháp được đầu tư trước hết, việc sáp nhập xứ Nam Kỳ cùng với việc chiếm cứ xứ Bắc Kỳ đã làm nông dân bỏ làng đi lưu lạc

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.46



khắp nơi, khiến cho nhiều vùng đất rộng bị bỏ hoang. Dựa trên nguyên tắc thuế khoá của nhà Nguyễn là tư điền sẽ bị sung công nếu chủ đất bỏ hoang và không đóng thuế, chính phủ bảo hộ tịch thu các khoản đất bỏ hoang này và phân chia chúng thành những lô đất trung bình rộng từ 1.500 ha, mà chính phủ phát không cho tư nhân (concession). Ở Bắc Kỳ, từ 1890 đến 1896, 32.202 ha đã được đặc nhượng như thế cho kiều dân Pháp, và từ 1897 đến 1901, 155.449 ha<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, cho đến khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ, Pháp kiều đã bỏ dần các nhượng địa này; một số nhỏ tiếp tục canh tác đất này với tá điền người Việt, nhưng không được nhiều lợi tức cho lắm; năm 1930, diện tích ruộng lúa trong tay địa chủ Pháp ở Bắc Kỳ chỉ còn là 30.000 ha. Sự thật, vào đầu thế kỉ XX, nông nghiệp không lời cuốn nhiều tư bản. Năm 1906, vài Pháp kiều lập cư tại Nam Kỳ mới hùn vốn để lập nên công ty trồng cây cao su và không bao lâu, họ được bắt chước bởi các nhà tư bản Pháp.

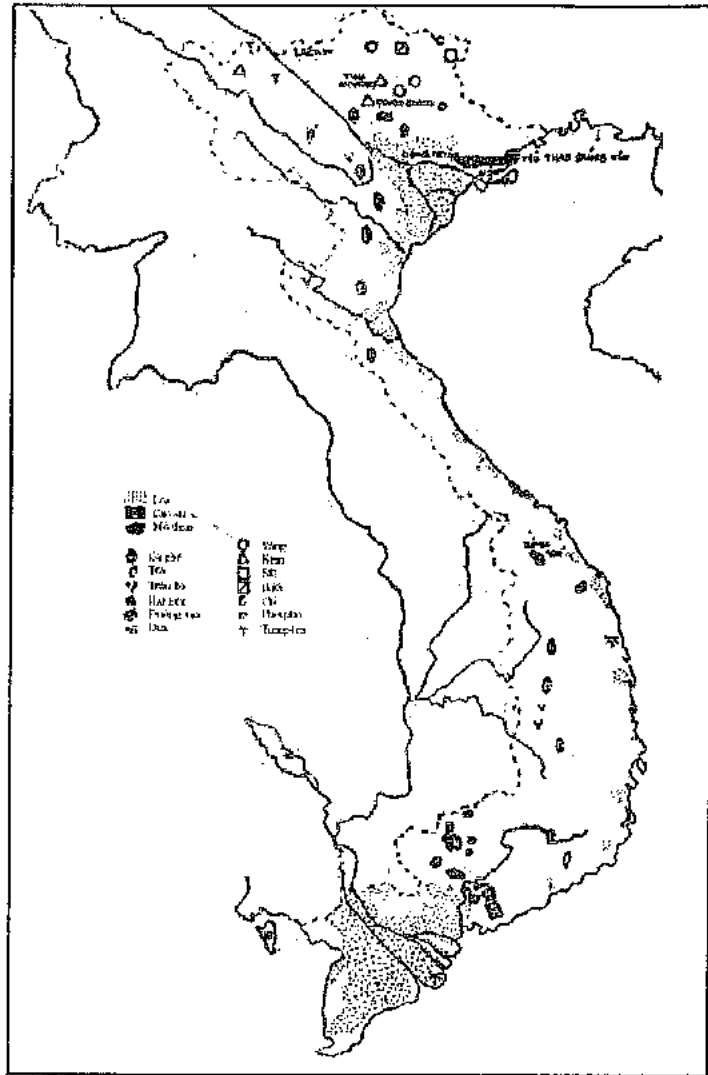
Ngay từ đầu, các nhà kinh doanh Pháp đã để ý đến các loại mỏ ở Bắc Kỳ; trong khoảng thời gian 1888-1916, có đến 9.000.000 Phậtlãng được đầu tư trong kỹ nghệ than đá, một công ty được thành lập (sau này trở thành công ty *Charbonnages du Tonkin*) để khai thác các mỏ than Hòn Gai, Kế Bào và Đông Triều. Năm 1901-1902, được thành lập hai công ty với số vốn là hai triệu Phậtlãng để khai mỏ thiếc

(1) J.CHESENEAX, sđd, tr. 147

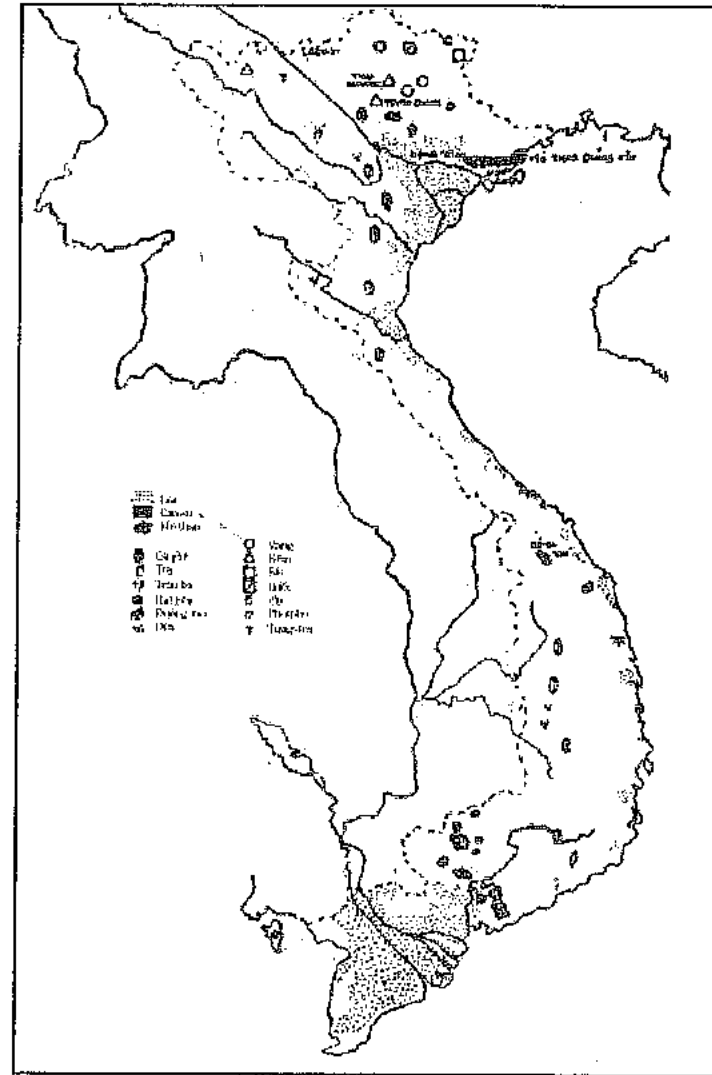
khắp nơi, khiến cho nhiều vùng đất rộng bị bỏ hoang. Dựa trên nguyên tắc thuế khoá của nhà Nguyễn là tư điền sẽ bị sung công nếu chủ đất bỏ hoang và không đóng thuế, chính phủ bảo hộ tịch thu các khoản đất bỏ hoang này và phân chia chúng thành những lô đất trung bình rộng từ 1.500 ha, mà chính phủ phát không cho tư nhân (concession). Ở Bắc Kỳ, từ 1890 đến 1896, 32.202 ha đã được đặc nhượng như thế cho kiều dân Pháp, và từ 1897 đến 1901, 155.449 ha<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, cho đến khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ, Pháp kiều đã bỏ dần các nhượng địa này; một số nhỏ tiếp tục canh tác đất này với tá điền người Việt, nhưng không được nhiều lợi tức cho lắm; năm 1930, diện tích ruộng lúa trong tay địa chủ Pháp ở Bắc Kỳ chỉ còn là 30.000 ha. Sự thật, vào đầu thế kỉ XX, nông nghiệp không lời cuốn nhiều tư bản. Năm 1906, vài Pháp kiều lập cư tại Nam Kỳ mới hùn vốn để lập nên công ty trồng cây cao su và không bao lâu, họ được bắt chước bởi các nhà tư bản Pháp.

Ngay từ đầu, các nhà kinh doanh Pháp đã để ý đến các loại mỏ ở Bắc Kỳ; trong khoảng thời gian 1888-1916, có đến 9.000.000 Phậtlãng được đầu tư trong kỹ nghệ than đá, một công ty được thành lập (sau này trở thành công ty *Charbonnages du Tonkin*) để khai thác các mỏ than Hòn Gai, Kế Bào và Đông Triều. Năm 1901-1902, được thành lập hai công ty với số vốn là hai triệu Phậtlãng để khai mỏ thiếc

(1) J.CHESENEAX, sđd, tr. 147



PHỤ BẢN VI: Các sản phẩm



PHỤ BẢN VI: Các sản phẩm

trong miền Cao Bằng. Năm 1906, ba công ty khác xuất hiện để khai mỏ kẽm trong miền thượng du Bắc Kỳ.

Vài kỹ nghệ chế biến cũng đã xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, với sự thiết lập cơ sở của những công ty xi măng Portland ở Hải Phòng, *Société française des Distilleries de l'Indochine* ở Hà Nội. Năm 1900, xưởng may dệt đầu tiên bắt đầu hoạt động tại Hải Phòng. Đồng thời, cũng được xây cất những nhà máy điện để cung cấp khí điện cho các đô thị. Các hãng thầu lợi dụng những hoạt động của chính phủ trong giai đoạn xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế này để làm ăn. Với sự phát triển của các hoạt động mậu dịch, nhiều hãng buôn cũng bành trướng.

Tuy nhiên, cho đến 1918, ảnh hưởng của tư bản Pháp chỉ giới hạn trong lãnh vực của vài sản phẩm đặc biệt như than đá, thiếc, kẽm, cao su, và của vài kỹ nghệ được lợi nhờ những độc quyền, như kỹ nghệ nấu rượu, kỹ nghệ dệt và kỹ nghệ xây cất. Trong khoảng thời gian 1888-1918, số vốn của tư nhân đầu tư tại Việt Nam là 492 triệu Phạt lãng, được phân phối như sau<sup>(1)</sup>:

Kỹ nghệ và mỏ .....	249 triệu
Vận tải .....	128 triệu
Thương mại .....	75 triệu
Nông nghiệp .....	40 triệu

(1) H. CALLIS, *Foreign capital in Southeast Asia*. New York, 1942

trong miền Cao Bằng. Năm 1906, ba công ty khác xuất hiện để khai mỏ kẽm trong miền thượng du Bắc Kỳ.

Vài kỹ nghệ chế biến cũng đã xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, với sự thiết lập cơ sở của những công ty xi măng Portland ở Hải Phòng, *Société française des Distilleries de l'Indochine* ở Hà Nội. Năm 1900, xưởng may dệt đầu tiên bắt đầu hoạt động tại Hải Phòng. Đồng thời, cũng được xây cất những nhà máy điện để cung cấp khí điện cho các đô thị. Các hãng thầu lợi dụng những hoạt động của chính phủ trong giai đoạn xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế này để làm ăn. Với sự phát triển của các hoạt động mậu dịch, nhiều hãng buôn cũng bành trướng.

Tuy nhiên, cho đến 1918, ảnh hưởng của tư bản Pháp chỉ giới hạn trong lãnh vực của vài sản phẩm đặc biệt như than đá, thiếc, kẽm, cao su, và của vài kỹ nghệ được lợi nhờ những độc quyền, như kỹ nghệ nấu rượu, kỹ nghệ dệt và kỹ nghệ xây cất. Trong khoảng thời gian 1888-1918, số vốn của tư nhân đầu tư tại Việt Nam là 492 triệu Phạt lãng, được phân phối như sau<sup>(1)</sup>:

Kỹ nghệ và mỏ .....	249 triệu
Vận tải .....	128 triệu
Thương mại .....	75 triệu
Nông nghiệp .....	40 triệu

(1) H. CALLIS, *Foreign capital in Southeast Asia*. New York, 1942

Số tư bản này không phải là không quan trọng, nếu chúng ta so sánh với số tiền công mà chính phủ bảo hộ đã sử dụng trong khoảng thời gian 1896-1914, chính phủ bảo hộ đã đặt tại Đông Dương một số tiền là 514 triệu Phật lạng.

Song, sau Thế chiến thứ nhất, tư bản Pháp, được đổ nhiều vào Việt Nam, vì nhiều lý do:

– Năm 1917 một cơ quan gọi là Kinh tế cục Đông Dương (*Agence économique de l'Indochine*) được thiết lập tại Paris, có nhiệm vụ quảng cáo cho xứ Đông Dương bằng cách phát hành sách báo về xứ này, hoặc tổ chức những cuộc triển lãm.

– Tình trạng lạm phát ở Pháp cho phép đồng bạc Đông Dương tăng giá so với đồng Phật lạng (1\$ ăn 16,50 Phật lạng năm 1920, và 27,50 năm 1926), cùng với sự tăng giá của các nguyên liệu đã là những động cơ thúc đẩy sự đầu tư của tư bản Pháp tại Việt Nam.

Chỉ trong vòng sáu năm (1924-1929), số vốn Pháp đầu tư tại Đông Dương đã lên tới 3 tỷ Phật lạng<sup>(1)</sup>. Một số tư bản lớn hướng tới việc sản xuất nông phẩm: miền Tây nói riêng và toàn xứ Nam Kỳ được khai thác bởi vài công ty lớn. Giá thị trường cao su tăng, khiến một số là 700 triệu Phật lạng đã được đầu tư vào các đồn điền cao su trong vùng đất đỏ (*terres rouges*) phía Đông Bắc Sài Gòn; diện tích các đồn điền này tăng từ 15.000 ha năm 1920 lên tới 90.225 ha

(1) H. CALLIS, *sđđ*. Xem phụ bản số 7.

Số tư bản này không phải là không quan trọng, nếu chúng ta so sánh với số tiền công mà chính phủ bảo hộ đã sử dụng trong khoảng thời gian 1896-1914, chính phủ bảo hộ đã đặt tại Đông Dương một số tiền là 514 triệu Phật lạng.

Song, sau Thế chiến thứ nhất, tư bản Pháp, được đổ nhiều vào Việt Nam, vì nhiều lý do:

– Năm 1917 một cơ quan gọi là Kinh tế cục Đông Dương (*Agence économique de l'Indochine*) được thiết lập tại Paris, có nhiệm vụ quảng cáo cho xứ Đông Dương bằng cách phát hành sách báo về xứ này, hoặc tổ chức những cuộc triển lãm.

– Tình trạng lạm phát ở Pháp cho phép đồng bạc Đông Dương tăng giá so với đồng Phật lạng (1\$ ăn 16,50 Phật lạng năm 1920, và 27,50 năm 1926), cùng với sự tăng giá của các nguyên liệu đã là những động cơ thúc đẩy sự đầu tư của tư bản Pháp tại Việt Nam.

Chỉ trong vòng sáu năm (1924-1929), số vốn Pháp đầu tư tại Đông Dương đã lên tới 3 tỷ Phật lạng<sup>(1)</sup>. Một số tư bản lớn hướng tới việc sản xuất nông phẩm: miền Tây nói riêng và toàn xứ Nam Kỳ được khai thác bởi vài công ty lớn. Giá thị trường cao su tăng, khiến một số là 700 triệu Phật lạng đã được đầu tư vào các đồn điền cao su trong vùng đất đỏ (*terres rouges*) phía Đông Bắc Sài Gòn; diện tích các đồn điền này tăng từ 15.000 ha năm 1920 lên tới 90.225 ha

(1) H. CALLIS, *sđđ*. Xem phụ bản số 7.

năm 1929. Đồng thời, các nhà kinh doanh cũng chú trọng tới các nông phẩm khác như trà, cà phê, mía và dứa.

Mặt khác, các khu vực kỹ nghệ và thương mại cũng được hưởng những món vốn kết xù, cho phép chúng phát triển mạnh; riêng năm 1929, cơ quan hành chính đã cấp 11.587 giấy phép cho các công ty hay tư nhân xin đi tìm mỏ (năm 1925, chỉ có 1.815 giấy phép được cấp). Năm 1928, số vốn bỏ vào việc khai mỏ lên tới 140 triệu Phạt lạng.

Có thể nói rằng thời kỳ từ 1924 đến 1930 là kỳ thịnh nhất của công cuộc đầu tư của tư bản Pháp ở Việt Nam. Số vốn khổng lồ mà các công ty Pháp đưa vào Việt Nam trong những năm ấy đã đem lại những kết quả sau, vào năm 1930:

– *Trong khu vực nông nghiệp:* nhiều đại đồn điền được thiết lập, nhờ sắc luật 4-11-1928 bãi bỏ mọi hạn chế diện tích đối với những lô đất công mà chính phủ muốn đặc nhượng cho tư nhân. Các đồn điền này sản xuất những loại nông phẩm sẽ phục vụ xuất cảng: cây cà phê chiếm một tổng diện tích là 10.000 ha trong vùng Sơn Tây, Ninh Bình và trong nhiều tỉnh miền Trung, nhất là Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Trị. Các đồn điền trồng trà được đặt tại miền cao nguyên đất đỏ Nam Trung Kỳ, và có một diện tích là 3.000 ha; nhưng số lượng sản xuất mới chỉ là 1.000 tấn, chưa đáng là bao.

Tại Nam Kỳ, trên một tổng diện tích canh tác là 2.200.000 ha, các ruộng lúa thuộc công ty hay tư nhân Pháp rộng 100.000 ha. Các đồn điền cao su phủ một diện tích 98.000

năm 1929. Đồng thời, các nhà kinh doanh cũng chú trọng tới các nông phẩm khác như trà, cà phê, mía và dứa.

Mặt khác, các khu vực kỹ nghệ và thương mại cũng được hưởng những món vốn kết xù, cho phép chúng phát triển mạnh; riêng năm 1929, cơ quan hành chính đã cấp 11.587 giấy phép cho các công ty hay tư nhân xin đi tìm mỏ (năm 1925, chỉ có 1.815 giấy phép được cấp). Năm 1928, số vốn bỏ vào việc khai mỏ lên tới 140 triệu Phạt lạng.

Có thể nói rằng thời kỳ từ 1924 đến 1930 là kỳ thịnh nhất của công cuộc đầu tư của tư bản Pháp ở Việt Nam. Số vốn khổng lồ mà các công ty Pháp đưa vào Việt Nam trong những năm ấy đã đem lại những kết quả sau, vào năm 1930:

– *Trong khu vực nông nghiệp:* nhiều đại đồn điền được thiết lập, nhờ sắc luật 4-11-1928 bãi bỏ mọi hạn chế diện tích đối với những lô đất công mà chính phủ muốn đặc nhượng cho tư nhân. Các đồn điền này sản xuất những loại nông phẩm sẽ phục vụ xuất cảng: cây cà phê chiếm một tổng diện tích là 10.000 ha trong vùng Sơn Tây, Ninh Bình và trong nhiều tỉnh miền Trung, nhất là Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Trị. Các đồn điền trồng trà được đặt tại miền cao nguyên đất đỏ Nam Trung Kỳ, và có một diện tích là 3.000 ha; nhưng số lượng sản xuất mới chỉ là 1.000 tấn, chưa đáng là bao.

Tại Nam Kỳ, trên một tổng diện tích canh tác là 2.200.000 ha, các ruộng lúa thuộc công ty hay tư nhân Pháp rộng 100.000 ha. Các đồn điền cao su phủ một diện tích 98.000

ha trong những miền đất đỏ và đất xám phía Bắc Sài Gòn, và 2.000 ha tại Trung Kỳ. Nhưng năm 1930, mới chỉ có 32.500 ha sinh lợi và sản xuất 10.000 tấn cao su.

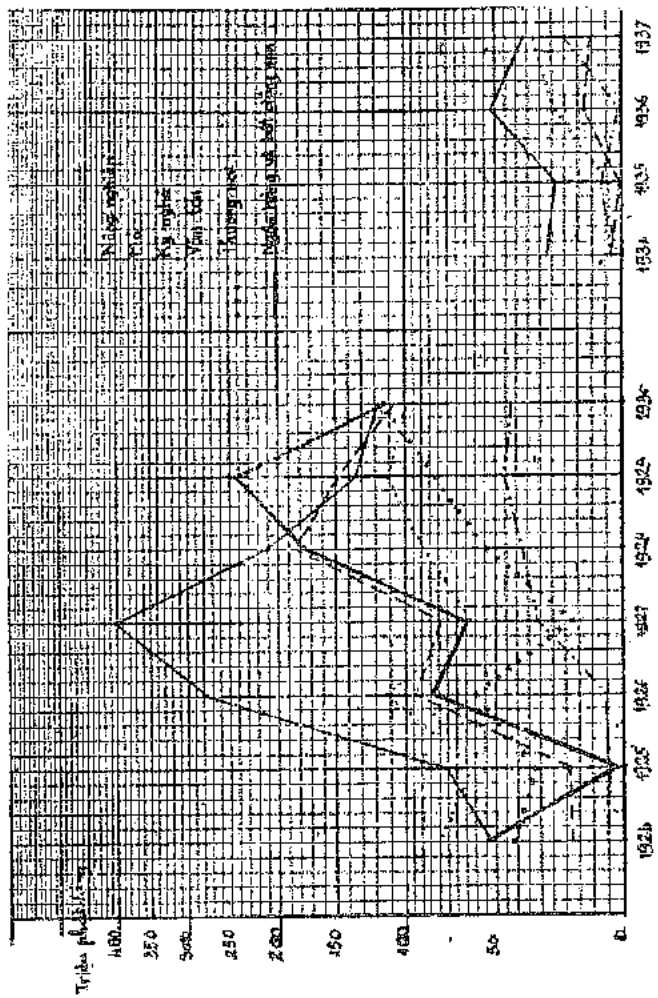
- *Trong khu vực kỹ nghệ:* thành quả của sự khai mỏ là khả quan nhất: số than đá sản xuất chỉ là 501.000 tấn vào năm 1913, lên tới 1.890.000 tấn năm 1930. Số lượng kẽm sản xuất trung bình hàng năm là 60.000 tấn kể từ 1926 trở đi. Số thiếc sản xuất chỉ là 44 tấn năm 1913, lên tới 1.904 tấn năm 1930.

Nhưng sự phát triển của các ngành kỹ nghệ mới không được đồng đều cho lắm. Trong số những ngành kỹ nghệ tân thời mà tư bản Pháp thiết lập tại Việt Nam, các kỹ nghệ chính chỉ nhắm tới mục đích biến chế các nông phẩm mà thôi: các nhà máy xay gạo, các xưởng nấu rượu, các công ty đường, các xưởng làm thuốc lá, các xưởng chế dầu và xà phòng mọc lên xung quanh những đô thị lớn, Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn-Chợ Lớn.

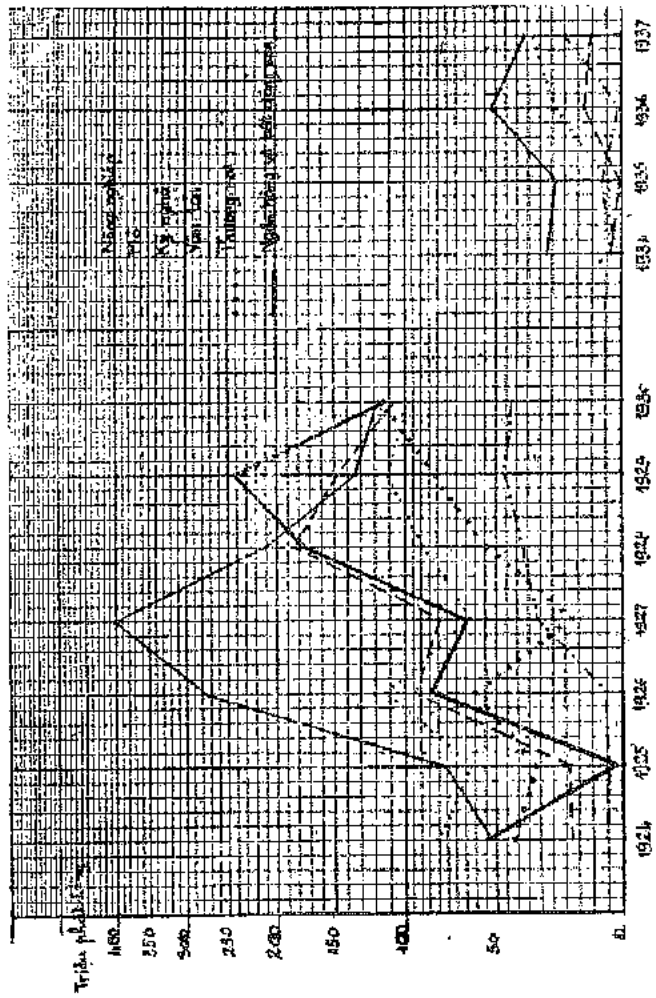
ha trong những miền đất đỏ và đất xám phía Bắc Sài Gòn, và 2.000 ha tại Trung Kỳ. Nhưng năm 1930, mới chỉ có 32.500 ha sinh lợi và sản xuất 10.000 tấn cao su.

- *Trong khu vực kỹ nghệ:* thành quả của sự khai mỏ là khả quan nhất: số than đá sản xuất chỉ là 501.000 tấn vào năm 1913, lên tới 1.890.000 tấn năm 1930. Số lượng kẽm sản xuất trung bình hàng năm là 60.000 tấn kể từ 1926 trở đi. Số thiếc sản xuất chỉ là 44 tấn năm 1913, lên tới 1.904 tấn năm 1930.

Nhưng sự phát triển của các ngành kỹ nghệ mới không được đồng đều cho lắm. Trong số những ngành kỹ nghệ tân thời mà tư bản Pháp thiết lập tại Việt Nam, các kỹ nghệ chính chỉ nhắm tới mục đích biến chế các nông phẩm mà thôi: các nhà máy xay gạo, các xưởng nấu rượu, các công ty đường, các xưởng làm thuốc lá, các xưởng chế dầu và xà phòng mọc lên xung quanh những đô thị lớn, Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn-Chợ Lớn.



PHỤ BẢN VII: Vốn của các công ty Pháp đầu tư tại Đông Dương (phần lớn tại Việt Nam).



PHỤ BẢN VII: Vốn của các công ty Pháp đầu tư tại Đông Dương (phần lớn tại Việt Nam).

TU BÀN CỦA CÁC ĐẠI XÍ NGHIỆP PHÁP TRỰC TIẾP  
KIỂM TRA BỞI ĐỒNG DƯƠNG NGÂN HÀNG.

Công ty	Công xung tư bản (Triệu phật)	Cổ phần tư bản (lãng)
Banque de l'Indochine	157,5	3.780
Crédit Foncier de l'Indochine	132,5	447,85
Chemin de Fer Indochine-Yunnan	57,75	165,165
Messageries Fluviales de Cochinchine	15	133,2
Chalandage et Remorquage de l'Indochine	7,3	58,4
Charbonnages de Tonkin.	100,64	1.200
Le Nickel	345,24	1.898.762
Étains et Wolframs de Tonkin.	36	1.898.762
Eaux et Electricité de l'Indochine	95	218,5
Indochinoise de plantations d'Hévéas.	100	755
Distilleries de l'Indochine.	100	900
Sucreries et Raffineries de l'Indochine	27	226,8
Indochinoise de Cultures Tropicales	50	250
Ciments Portland Artificiels de l'Indochine	42,75	305,661
Indochinoise de Cigarettes	12	133,8
Indochinoise Forestière et des Allumettes	13,5	83,025
	1.292,18	10.556,127

(Pierre NAVILLE, *La guerre du Việt Nam*, Paris, 1949. tr. 109)

TU BÀN CỦA CÁC ĐẠI XÍ NGHIỆP PHÁP TRỰC TIẾP  
KIỂM TRA BỞI ĐỒNG DƯƠNG NGÂN HÀNG.

Công ty	Công xung tư bản (Triệu phật)	Cổ phần tư bản (lãng)
Banque de l'Indochine	157,5	3.780
Crédit Foncier de l'Indochine	132,5	447,85
Chemin de Fer Indochine-Yunnan	57,75	165,165
Messageries Fluviales de Cochinchine	15	133,2
Chalandage et Remorquage de l'Indochine	7,3	58,4
Charbonnages de Tonkin.	100,64	1.200
Le Nickel	345,24	1.898.762
Étains et Wolframs de Tonkin.	36	1.898.762
Eaux et Electricité de l'Indochine	95	218,5
Indochinoise de plantations d'Hévéas.	100	755
Distilleries de l'Indochine.	100	900
Sucreries et Raffineries de l'Indochine	27	226,8
Indochinoise de Cultures Tropicales	50	250
Ciments Portland Artificiels de l'Indochine	42,75	305,661
Indochinoise de Cigarettes	12	133,8
Indochinoise Forestière et des Allumettes	13,5	83,025
	1.292,18	10.556,127

(Pierre NAVILLE, *La guerre du Việt Nam*, Paris, 1949. tr. 109)



Những nhà máy lớn nhất là những nhà máy dệt ở Nam Định và Hải Phòng (nhà máy chế tạo xi măng ở Hải Phòng năm 1929 đã sản xuất 183.000 tấn).

Để đáp ứng các nhu cầu địa phương, một số xí nghiệp hoạt động với những kỹ nghệ nhẹ: xưởng đóng và sửa tàu ở Hải Phòng và Sài Gòn, kỹ nghệ thủy tinh ở Hải Phòng, xưởng chế tạo ống nước ở Hải Phòng, Hà Nội và Sài Gòn, nhà máy làm diêm, nhà máy giấy ở Việt Trì, xưởng chế tạo các loại sơn, v.v...

Tóm lại, các ngành chế tạo không hoạt động mạnh cho lắm, so với các công ty khai mỏ. Các xưởng máy, hầu hết tập trung xung quanh Hải Phòng. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ có khoảng 86.000 công nhân vào năm 1929. Tuy nhiên các ngành chế tạo cũng như ngành khai mỏ đều ở trong tay những nhóm tài chính có nhiều thế lực, và đều đem nhiều lợi tức về cho họ cả.

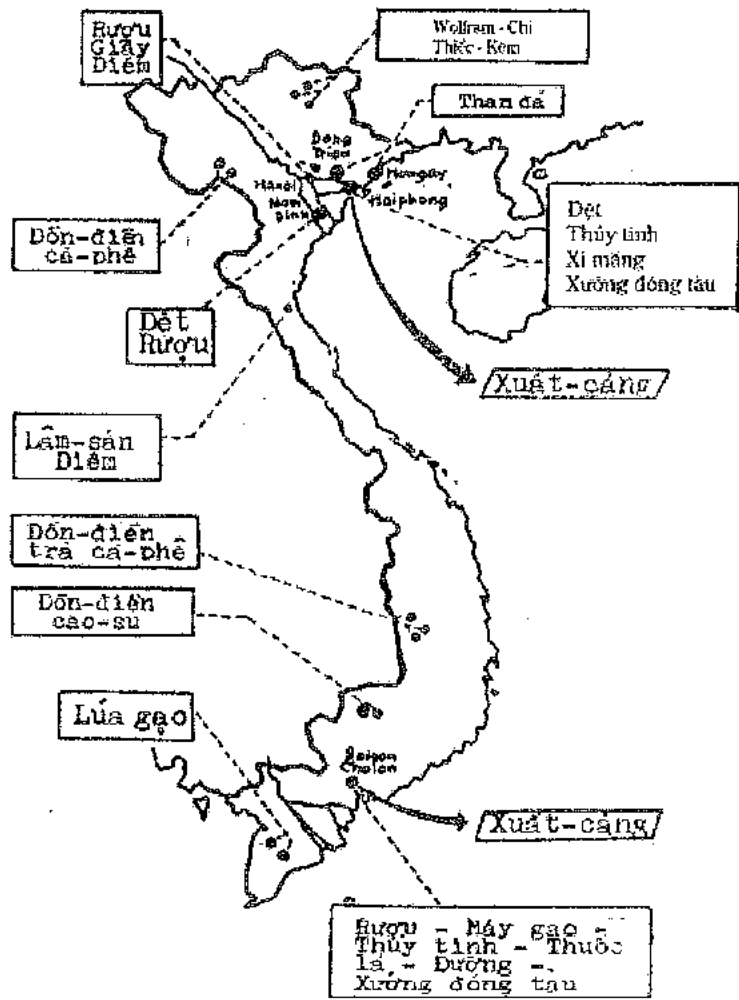
- Trong khu vực thương mại: hoạt động của các thương gia người Pháp cũng bành trướng song song với sự phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ dưới ảnh hưởng của tư bản Pháp. Một số nhà xuất nhập cảng chiếm ưu thế trong khu vực này: Denis Frères d'Indochine, Société Marseillaise d'Outre-Mer, Etablissements Boy Landry, Dumarest d'Indochine, Descours et Cabaud, Poinsard et Veyret, Comptoirs Généraux de l'Indochine, Lucien Berthet et Cie, v.v... là những công ty buôn bán chiếm độc quyền điều khiển các hoạt động mậu dịch với mẫu quốc. Một số đã có mặt tại Nam Kỳ đến gần nửa thế kỷ vào năm 1930.

Những nhà máy lớn nhất là những nhà máy dệt ở Nam Định và Hải Phòng (nhà máy chế tạo xi măng ở Hải Phòng năm 1929 đã sản xuất 183.000 tấn).

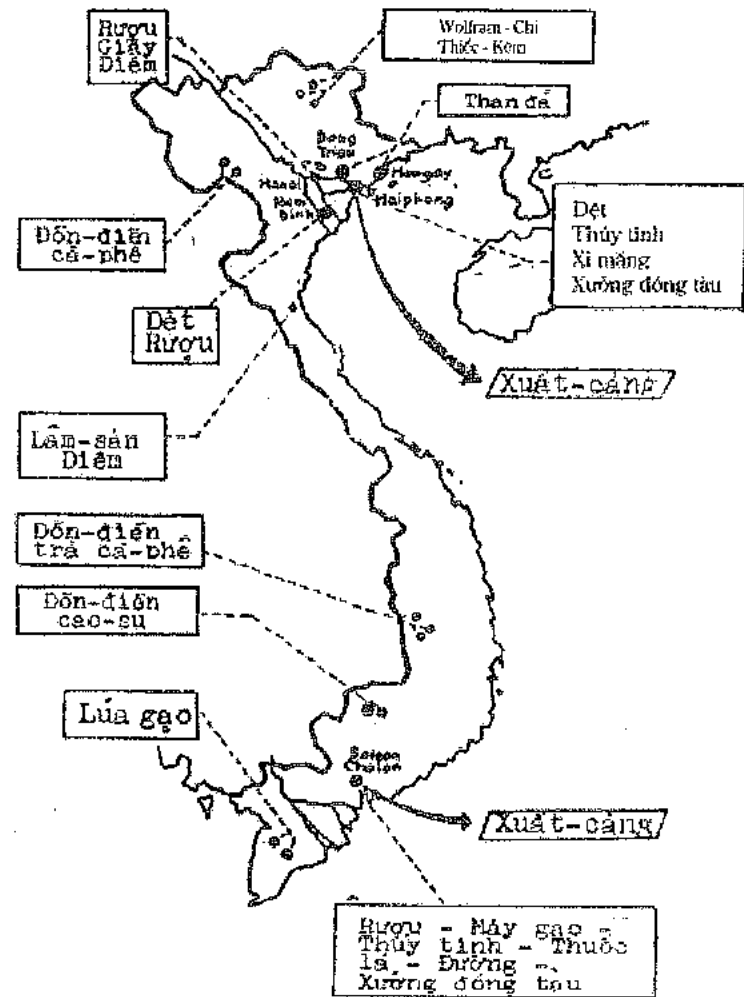
Để đáp ứng các nhu cầu địa phương, một số xí nghiệp hoạt động với những kỹ nghệ nhẹ: xưởng đóng và sửa tàu ở Hải Phòng và Sài Gòn, kỹ nghệ thủy tinh ở Hải Phòng, xưởng chế tạo ống nước ở Hải Phòng, Hà Nội và Sài Gòn, nhà máy làm diêm, nhà máy giấy ở Việt Trì, xưởng chế tạo các loại sơn, v.v...

Tóm lại, các ngành chế tạo không hoạt động mạnh cho lắm, so với các công ty khai mỏ. Các xưởng máy, hầu hết tập trung xung quanh Hải Phòng. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ có khoảng 86.000 công nhân vào năm 1929. Tuy nhiên các ngành chế tạo cũng như ngành khai mỏ đều ở trong tay những nhóm tài chính có nhiều thế lực, và đều đem nhiều lợi tức về cho họ cả.

- Trong khu vực thương mại: hoạt động của các thương gia người Pháp cũng bành trướng song song với sự phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ dưới ảnh hưởng của tư bản Pháp. Một số nhà xuất nhập cảng chiếm ưu thế trong khu vực này: Denis Frères d'Indochine, Société Marseillaise d'Outre-Mer, Etablissements Boy Landry, Dumarest d'Indochine, Descours et Cabaud, Poinsard et Veyret, Comptoirs Généraux de l'Indochine, Lucien Berthet et Cie, v.v... là những công ty buôn bán chiếm độc quyền điều khiển các hoạt động mậu dịch với mẫu quốc. Một số đã có mặt tại Nam Kỳ đến gần nửa thế kỷ vào năm 1930.



PHỤ BẢN VIII: Sự đầu tư của Pháp ở Việt Nam vào khoảng 1930.



PHỤ BẢN VIII: Sự đầu tư của Pháp ở Việt Nam vào khoảng 1930.

Như thế, số vốn mà các công ty tư bản Pháp đưa vào Việt Nam được sử dụng cho những hoạt động kinh tế mới mẽ<sup>(1)</sup>; chúng được đặt nhiều nhất vào sự khai thác các đồn điền, các mỏ. Nhưng chúng lại càng làm cho sự mất thăng bằng kinh tế giữa lãnh vực tư bản và lãnh vực truyền thống mạnh thêm.

**b) Lãnh vực truyền thống:**

Lãnh vực kinh tế truyền thống vẫn giữ một địa vị quan trọng và vẫn tiếp tục hoạt động như xưa, gần như hoàn toàn biệt lập với lãnh vực tư bản tân thời; đây là lãnh vực trọng trung bởi các tiểu đơn vị canh tác, bởi ngành tiểu thương trong các thành thị cũng như ở thôn quê.

Lãnh vực truyền thống vẫn bảo đảm cho dân chúng phần lớn số nông phẩm sản xuất, đặc biệt số thực phẩm dành cho thị trường quốc nội (lúa gạo, ngô, khoai, sắn, đậu, v.v...). Ở Nam Kỳ, năng suất của nông nghiệp đã gia tăng rõ rệt, nhưng trên toàn diện, nông nghiệp truyền thống có khuynh hướng đình trệ. Trừ lúa và ngô, sự sản xuất của nông dân gần như không tiến thêm chút nào từ đầu thế kỷ XX. Trong những vùng được hưởng lợi ích của các công trình thủy nông ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, sự gia tăng dân số làm tiêu hết các số thặng dư và không cho phép nâng cao

(1) Xem thêm: T. SMOLSKI, Les investissements de capitaux privés et les émissions de valeurs immobilières en Indochine au cours de la période quinquennale 1924-1928. *Bulletin Economique de l'Indochine*, 1929, tr. 803-820.

Như thế, số vốn mà các công ty tư bản Pháp đưa vào Việt Nam được sử dụng cho những hoạt động kinh tế mới mẽ<sup>(1)</sup>; chúng được đặt nhiều nhất vào sự khai thác các đồn điền, các mỏ. Nhưng chúng lại càng làm cho sự mất thăng bằng kinh tế giữa lãnh vực tư bản và lãnh vực truyền thống mạnh thêm.

**b) Lãnh vực truyền thống:**

Lãnh vực kinh tế truyền thống vẫn giữ một địa vị quan trọng và vẫn tiếp tục hoạt động như xưa, gần như hoàn toàn biệt lập với lãnh vực tư bản tân thời; đây là lãnh vực trọng trung bởi các tiểu đơn vị canh tác, bởi ngành tiểu thương trong các thành thị cũng như ở thôn quê.

Lãnh vực truyền thống vẫn bảo đảm cho dân chúng phần lớn số nông phẩm sản xuất, đặc biệt số thực phẩm dành cho thị trường quốc nội (lúa gạo, ngô, khoai, sắn, đậu, v.v...). Ở Nam Kỳ, năng suất của nông nghiệp đã gia tăng rõ rệt, nhưng trên toàn diện, nông nghiệp truyền thống có khuynh hướng đình trệ. Trừ lúa và ngô, sự sản xuất của nông dân gần như không tiến thêm chút nào từ đầu thế kỷ XX. Trong những vùng được hưởng lợi ích của các công trình thủy nông ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, sự gia tăng dân số làm tiêu hết các số thặng dư và không cho phép nâng cao

(1) Xem thêm: T. SMOLSKI, Les investissements de capitaux privés et les émissions de valeurs immobilières en Indochine au cours de la période quinquennale 1924-1928. *Bulletin Economique de l'Indochine*, 1929, tr. 803-820.

mức sống của nông dân. Ở Nam Kì, phần lớn lợi tức của dân quê bị trích thu bởi các địa chủ, nên đời sống của họ cũng không được cải thiện. Mặc dù số lúa gạo xuất cảng tăng đều hàng năm, nhưng do năng suất kém gạo tiêu thụ tính theo đầu người: 262 kg mỗi năm vào năm 1900, 182 kg vào năm 1937 <sup>(1)</sup>.

Như thế, mặc dù có sự phát triển kinh tế, hoàn cảnh của nông dân vẫn trở nên trầm trọng; nông dân không thể lợi dụng được các sự tiến bộ của nền kinh tế thị trường, vì bị ngăn chặn bởi những điều kiện cố hữu của hoàn cảnh xã hội: hiện tượng này đã được D.THORNER gọi là *built-Indochine depressor* hay là cái vòng lẩn quẩn của tình trạng khốn khổ, khi đề cập đến nông dân Ấn Độ thời Anh thuộc; chúng ta cũng có thể dùng danh từ *involution* của C.GEERTZ để chỉ định sự diễn biến đã đưa tới tình trạng sa sút của nông dân <sup>(2)</sup>.

Cơ cấu điền thổ là một trong những nguyên nhân ngăn chặn sự phát triển kinh tế của các miền nông thôn: kích thước quá chật hẹp của các đơn vị canh tác không cho phép nâng cao năng suất. Áp lực nhân khẩu cùng với tình trạng mắc nợ kinh niên của nông dân (nông dân phải vay nợ nặng lãi để

(1) LANOUE H. , La vérité, sur les investissements français en Indochine. *Cahier Internationaux*, 1954, n° 61, tr. 83-90

(2) D. THORNER, *Land and labour in India*. Bombay, 1962, 297 tr.

C. GEERTZ, *Agricultural involution, the processes of ocological changes in Indonesia*. Berkeley, 1963, 176 tr.

mức sống của nông dân. Ở Nam Kì, phần lớn lợi tức của dân quê bị trích thu bởi các địa chủ, nên đời sống của họ cũng không được cải thiện. Mặc dù số lúa gạo xuất cảng tăng đều hàng năm, nhưng do năng suất kém gạo tiêu thụ tính theo đầu người: 262 kg mỗi năm vào năm 1900, 182 kg vào năm 1937 <sup>(1)</sup>.

Như thế, mặc dù có sự phát triển kinh tế, hoàn cảnh của nông dân vẫn trở nên trầm trọng; nông dân không thể lợi dụng được các sự tiến bộ của nền kinh tế thị trường, vì bị ngăn chặn bởi những điều kiện cố hữu của hoàn cảnh xã hội: hiện tượng này đã được D.THORNER gọi là *built-Indochine depressor* hay là cái vòng lẩn quẩn của tình trạng khốn khổ, khi đề cập đến nông dân Ấn Độ thời Anh thuộc; chúng ta cũng có thể dùng danh từ *involution* của C.GEERTZ để chỉ định sự diễn biến đã đưa tới tình trạng sa sút của nông dân <sup>(2)</sup>.

Cơ cấu điền thổ là một trong những nguyên nhân ngăn chặn sự phát triển kinh tế của các miền nông thôn: kích thước quá chật hẹp của các đơn vị canh tác không cho phép nâng cao năng suất. Áp lực nhân khẩu cùng với tình trạng mắc nợ kinh niên của nông dân (nông dân phải vay nợ nặng lãi để

(1) LANOUE H. , La vérité, sur les investissements français en Indochine. *Cahier Internationaux*, 1954, n° 61, tr. 83-90

(2) D. THORNER, *Land and labour in India*. Bombay, 1962, 297 tr.

C. GEERTZ, *Agricultural involution, the processes of ocological changes in Indonesia*. Berkeley, 1963, 176 tr.

sống những năm mất mùa, để trả thuế, để giải quyết những bó buộc xã hội như cưới gả, tế lễ, v.v...) khiến cho các địa sản ngày càng bị chia vụn, đến nỗi vào năm 1930, hai phần ba các địa sản Bắc Kỳ, Trung Kỳ có một diện tích không quá 0,30 ha<sup>(1)</sup>. Việc tập trung đất đai trong tay một số người có tiền cho vay không phải là một điều lợi về mặt kinh tế, vì những người này chỉ là những nhà lý tài, không thông thạo về những vấn đề canh nông<sup>(2)</sup>. Đồng thời, số nông dân vô sản tăng lên gấp bội, và phải sinh sống bằng nghề cấy thuê làm rē.

Ở Nam Kỳ, đất cày còn thừa thãi, nhưng lại được tập trung trong tay một thiểu số địa chủ còn đa số nông dân là những người phân canh hay tá điền. Các địa chủ được chính quyền thuộc địa phát cho những địa sản rộng lớn, thay vì canh tác những đơn vị này với những phương pháp khoa học, lại phân chia chúng thành những tế phân nhỏ để giao cho tá điền. Giai cấp trung lưu tỉnh thành có xuất vốn để mua đất cũng chỉ nhằm mục đích làm lợi bằng cách cho tá điền thuê đất để thu địa tô; trong nhiều trường hợp, một tá điền khai thác 5 ha chỉ giữ lại có một phần hai mươi hoa lợi, và phải tìm thêm công việc phụ để sinh sống<sup>(3)</sup>. Bảng kê sau cho thấy tình trạng chia vụn của đất đai:

(1) Y. HENRY, *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi, 1932, tr. 108-110.

(2) P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940, tr. 230.

(3) Y. HENRY, sđd, tr. 102

sống những năm mất mùa, để trả thuế, để giải quyết những bó buộc xã hội như cưới gả, tế lễ, v.v...) khiến cho các địa sản ngày càng bị chia vụn, đến nỗi vào năm 1930, hai phần ba các địa sản Bắc Kỳ, Trung Kỳ có một diện tích không quá 0,30 ha<sup>(1)</sup>. Việc tập trung đất đai trong tay một số người có tiền cho vay không phải là một điều lợi về mặt kinh tế, vì những người này chỉ là những nhà lý tài, không thông thạo về những vấn đề canh nông<sup>(2)</sup>. Đồng thời, số nông dân vô sản tăng lên gấp bội, và phải sinh sống bằng nghề cấy thuê làm rē.

Ở Nam Kỳ, đất cày còn thừa thãi, nhưng lại được tập trung trong tay một thiểu số địa chủ còn đa số nông dân là những người phân canh hay tá điền. Các địa chủ được chính quyền thuộc địa phát cho những địa sản rộng lớn, thay vì canh tác những đơn vị này với những phương pháp khoa học, lại phân chia chúng thành những tế phân nhỏ để giao cho tá điền. Giai cấp trung lưu tỉnh thành có xuất vốn để mua đất cũng chỉ nhằm mục đích làm lợi bằng cách cho tá điền thuê đất để thu địa tô; trong nhiều trường hợp, một tá điền khai thác 5 ha chỉ giữ lại có một phần hai mươi hoa lợi, và phải tìm thêm công việc phụ để sinh sống<sup>(3)</sup>. Bảng kê sau cho thấy tình trạng chia vụn của đất đai:

(1) Y. HENRY, *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi, 1932, tr. 108-110.

(2) P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940, tr. 230.

(3) Y. HENRY, sđd, tr. 102

Dạng địa sản Miền	Tiểu địa sản (dưới 5 ha)	Địa sản trung bình (5-10 ha)	Đại địa sản (trên 50 ha)
Bắc Kỳ	882.000 (98%)	17.500 (2%)	180 (0,02%)
Trung Kỳ	646.700 (99%)	8.900 (1%)	50 (0,008%)
Nam Kỳ	183.000 (72%)	65.750 (26%)	6.300 (2%)

Chế độ kinh tế này không cho phép cải thiện các kỹ thuật canh tác và nâng cao số lượng sản xuất. Nông dân quá khốn khổ không đủ khả năng và tài nguyên để cố gắng gia tăng năng suất. Mức độ sinh sống quá kém cỏi của họ lại hạn chế thị trường quốc nội, làm cho kỹ nghệ tinh thành không phát triển được, vì không có thị trường tiêu thụ.

Hoạt động tiểu công nghệ truyền thống không những đình trệ, mà trong vài lãnh vực còn suy đồi nữa. Chúng ta không thể đánh giá một cách chính xác sự suy đồi này, vì các sản phẩm của ngành tiểu công nghệ này chỉ lưu thông trong một phạm vi rất hạn hẹp không thể kiểm tra bằng những con số thống kê được<sup>(1)</sup>; do đó, chỉ có thể phân tích những khuynh hướng tổng quát, căn cứ trên những ví dụ địa phương.

Cũng như tại các quốc gia thuộc địa khác, ngành tiểu công nghệ truyền thống của Việt Nam bị thiệt hại bởi sự cạnh tranh của các chế phẩm kỹ nghệ nhập cảng, bởi sự

(1) J. CHESNEAUX, sđd, tr. 170.

Dạng địa sản Miền	Tiểu địa sản (dưới 5 ha)	Địa sản trung bình (5-10 ha)	Đại địa sản (trên 50 ha)
Bắc Kỳ	882.000 (98%)	17.500 (2%)	180 (0,02%)
Trung Kỳ	646.700 (99%)	8.900 (1%)	50 (0,008%)
Nam Kỳ	183.000 (72%)	65.750 (26%)	6.300 (2%)

Chế độ kinh tế này không cho phép cải thiện các kỹ thuật canh tác và nâng cao số lượng sản xuất. Nông dân quá khốn khổ không đủ khả năng và tài nguyên để cố gắng gia tăng năng suất. Mức độ sinh sống quá kém cỏi của họ lại hạn chế thị trường quốc nội, làm cho kỹ nghệ tinh thành không phát triển được, vì không có thị trường tiêu thụ.

Hoạt động tiểu công nghệ truyền thống không những đình trệ, mà trong vài lãnh vực còn suy đồi nữa. Chúng ta không thể đánh giá một cách chính xác sự suy đồi này, vì các sản phẩm của ngành tiểu công nghệ này chỉ lưu thông trong một phạm vi rất hạn hẹp không thể kiểm tra bằng những con số thống kê được<sup>(1)</sup>; do đó, chỉ có thể phân tích những khuynh hướng tổng quát, căn cứ trên những ví dụ địa phương.

Cũng như tại các quốc gia thuộc địa khác, ngành tiểu công nghệ truyền thống của Việt Nam bị thiệt hại bởi sự cạnh tranh của các chế phẩm kỹ nghệ nhập cảng, bởi sự

(1) J. CHESNEAUX, sđd, tr. 170.

ạnh tranh của các sản phẩm chế tạo ngay tại chỗ bởi các xưởng máy tân thời, và bởi các biện pháp hành chính của nhà chức trách thuộc địa. Sự thoái bộ của tiểu công nghệ góp phần vào sự bản cùng hóa của đại đa số nông dân, vì các sự chế tạo thủ công là những hoạt động phụ cho phép nông dân có thêm những lợi tức bổ túc.

Sự cạnh tranh của các loại vải nhập cảng từ Pháp đã làm nghề dệt giảm hoạt động trong vùng Phát Diệm, tại đây năm 1930 có 2.500 khung cửi, nhưng chỉ hoạt động có hai tháng trong năm mà thôi. Các sự khó khăn của nghề nấu đường truyền thống là do sự hiện diện của các cơ sở làm đường mà Công ty *Raffineries d'Indochine* thiết lập tại nhiều nơi. Nghề làm muối và nghề nấu rượu bị thiệt hại bởi các loại thuế chuyên mại về muối và rượu mà chính phủ bảo hộ đặt ra; nghề đánh cá cũng bị thiệt lây, vì không thể mua muối rẻ để muối cá nữa.

Tuy nhiên, sự suy đồi của tiểu công nghệ là một sự suy đồi tương đối: trình độ sinh sống thấp kém của nông dân cho phép các ngành tiểu công nghiệp tồn tại, vì các chế phẩm của kỹ nghệ Pháp quá đắt đối với túi tiền của nông dân. Chính sự khai thác thuộc địa của người Pháp, làm ngăn chặn mọi tiến bộ kinh tế cho phép nâng cao mãi lực của dân chúng, đã lại là một yếu tố giúp cho các ngành tiểu công nghệ không bị hoàn toàn tiêu diệt<sup>(1)</sup>. Các con số thu thập được nhờ các

(1) K.L. MITCHELL, *Industrialization of the Western Pacific*. New York, 1942, 317 tr.

ạnh tranh của các sản phẩm chế tạo ngay tại chỗ bởi các xưởng máy tân thời, và bởi các biện pháp hành chính của nhà chức trách thuộc địa. Sự thoái bộ của tiểu công nghệ góp phần vào sự bản cùng hóa của đại đa số nông dân, vì các sự chế tạo thủ công là những hoạt động phụ cho phép nông dân có thêm những lợi tức bổ túc.

Sự cạnh tranh của các loại vải nhập cảng từ Pháp đã làm nghề dệt giảm hoạt động trong vùng Phát Diệm, tại đây năm 1930 có 2.500 khung cửi, nhưng chỉ hoạt động có hai tháng trong năm mà thôi. Các sự khó khăn của nghề nấu đường truyền thống là do sự hiện diện của các cơ sở làm đường mà Công ty *Raffineries d'Indochine* thiết lập tại nhiều nơi. Nghề làm muối và nghề nấu rượu bị thiệt hại bởi các loại thuế chuyên mại về muối và rượu mà chính phủ bảo hộ đặt ra; nghề đánh cá cũng bị thiệt lây, vì không thể mua muối rẻ để muối cá nữa.

Tuy nhiên, sự suy đồi của tiểu công nghệ là một sự suy đồi tương đối: trình độ sinh sống thấp kém của nông dân cho phép các ngành tiểu công nghiệp tồn tại, vì các chế phẩm của kỹ nghệ Pháp quá đắt đối với túi tiền của nông dân. Chính sự khai thác thuộc địa của người Pháp, làm ngăn chặn mọi tiến bộ kinh tế cho phép nâng cao mãi lực của dân chúng, đã lại là một yếu tố giúp cho các ngành tiểu công nghệ không bị hoàn toàn tiêu diệt<sup>(1)</sup>. Các con số thu thập được nhờ các

(1) K.L. MITCHELL, *Industrialization of the Western Pacific*. New York, 1942, 317 tr.

cuộc điều tra của P.Gourou chứng tỏ cho chúng ta thấy điều này: vào năm 1934, trong miền châu thổ Bắc Kỳ, còn có 250.000 nông dân có những hoạt động thủ công (7% dân số hoạt động), trong số này, có 54.000 thợ dệt, 42.000 thợ đan tre và mây, 32.000 thợ mộc, v.v...<sup>(1)</sup>.

Nói chung, nông dân không lợi dụng được sự xâm nhập kinh tế Tây phương; bảng kê lợi tức đồng niên (1931) của dân số hoạt động ở Việt Nam cho ta thấy rõ sự kiện này<sup>(2)</sup>

Giai cấp	Số người	Lợi tức tổng quát (triệu \$)	Lợi tức đồng niên mỗi người (\$)
Người Pháp dân sự	12.342	61	5.000
Người Pháp quân sự	10.400	6	600
Dân bản xứ giàu	8.600	52	6.000
Dân bản xứ trung lưu	810.000	134	168
Dân bản xứ nghèo	8.300.000	400	49

Theo bảng kê trên, khối lớn dân chúng có một lợi tức đồng niên quá kém cỏi; nông dân không đủ điều kiện để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách nhất: nếu phải đối phó với những chi phí bất ngờ (đau ốm, tai nạn), nông dân không có giải pháp nào ngoài việc vay nặng lãi.

(1) P. GOUROU, *sđđ*, tr. 312-314.

(2) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*. Paris, 1934, tr. 20-24.

cuộc điều tra của P.Gourou chứng tỏ cho chúng ta thấy điều này: vào năm 1934, trong miền châu thổ Bắc Kỳ, còn có 250.000 nông dân có những hoạt động thủ công (7% dân số hoạt động), trong số này, có 54.000 thợ dệt, 42.000 thợ đan tre và mây, 32.000 thợ mộc, v.v...<sup>(1)</sup>.

Nói chung, nông dân không lợi dụng được sự xâm nhập kinh tế Tây phương; bảng kê lợi tức đồng niên (1931) của dân số hoạt động ở Việt Nam cho ta thấy rõ sự kiện này<sup>(2)</sup>

Giai cấp	Số người	Lợi tức tổng quát (triệu \$)	Lợi tức đồng niên mỗi người (\$)
Người Pháp dân sự	12.342	61	5.000
Người Pháp quân sự	10.400	6	600
Dân bản xứ giàu	8.600	52	6.000
Dân bản xứ trung lưu	810.000	134	168
Dân bản xứ nghèo	8.300.000	400	49

Theo bảng kê trên, khối lớn dân chúng có một lợi tức đồng niên quá kém cỏi; nông dân không đủ điều kiện để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách nhất: nếu phải đối phó với những chi phí bất ngờ (đau ốm, tai nạn), nông dân không có giải pháp nào ngoài việc vay nặng lãi.

(1) P. GOUROU, *sđđ*, tr. 312-314.

(2) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*. Paris, 1934, tr. 20-24.



**c) Khủng hoảng kinh tế năm 1930, và các hậu quả của nó.**

Khủng hoảng kinh tế quốc tế, đánh dấu bởi sự sụt giá của các nguyên liệu và các nông phẩm, có ảnh hưởng trầm trọng đối với kinh tế Việt Nam vì thị trường quốc tế đóng lại trước những sản phẩm của Việt Nam: gạo, than đá và cao su<sup>(1)</sup>.

Giá gạo trên thị trường sụt một cách nhanh chóng:

Một tạ trị giá 13,10\$	vào tháng	4/1930
— 10,60\$	—	9/1930
— 7,10\$	—	3/1931
— 5,62\$	—	7/1931
— 3,20	—	11/1933

Các nhà ngân hàng khi trước đã ứng trước nhiều món tiền lớn cho các nhà buôn gạo, bây giờ rút lại những món tiền ấy: nhiều kẻ đầu cơ bị phá sản. Số gạo xuất cảng giảm từ 1.797.000 tấn năm 1928 xuống 959.000 tấn năm 1931; vì gạo sụt giá, mãi lực của giới sản xuất cũng giảm xuống: giới sản xuất gạo không trả nổi số lãi của các món nợ của họ. Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ giảm từ 2.028.000 ha năm 1928 xuống 1.961.000 ha năm 1933.

(1) P. BERNARD. *sđđ.* tr. 123-165 và A. TOUZET, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard; 1934, XVII-426 tr.

**c) Khủng hoảng kinh tế năm 1930, và các hậu quả của nó.**

Khủng hoảng kinh tế quốc tế, đánh dấu bởi sự sụt giá của các nguyên liệu và các nông phẩm, có ảnh hưởng trầm trọng đối với kinh tế Việt Nam vì thị trường quốc tế đóng lại trước những sản phẩm của Việt Nam: gạo, than đá và cao su<sup>(1)</sup>.

Giá gạo trên thị trường sụt một cách nhanh chóng:

Một tạ trị giá 13,10\$	vào tháng	4/1930
— 10,60\$	—	9/1930
— 7,10\$	—	3/1931
— 5,62\$	—	7/1931
— 3,20	—	11/1933

Các nhà ngân hàng khi trước đã ứng trước nhiều món tiền lớn cho các nhà buôn gạo, bây giờ rút lại những món tiền ấy: nhiều kẻ đầu cơ bị phá sản. Số gạo xuất cảng giảm từ 1.797.000 tấn năm 1928 xuống 959.000 tấn năm 1931; vì gạo sụt giá, mãi lực của giới sản xuất cũng giảm xuống: giới sản xuất gạo không trả nổi số lãi của các món nợ của họ. Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ giảm từ 2.028.000 ha năm 1928 xuống 1.961.000 ha năm 1933.

(1) P. BERNARD. *sđđ.* tr. 123-165 và A. TOUZET, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard; 1934, XVII-426 tr.

Cao su bị khủng hoảng sớm hơn, vì ngay từ năm 1927 số cao su sản xuất trên thế giới đã trội quá các nhu cầu. Giới sản xuất ở Việt Nam lại càng bị thiệt hại vì vào năm 1930, chỉ mới có một phần ba diện tích trồng cao su sinh lợi mà thôi. Các nhà đồn điền không có trữ kim, trong khi giá cao su trên thị trường không ngớt giảm đi:

20 Phạt lãng một kg năm 1929

5 Phạt lãng một kg năm 1930

4 Phạt lãng một kg năm 1931

Hoạt động của lãnh vực mỏ cũng chậm lại. Các sản phẩm xuất cảng trị giá 18 triệu đồng Đông Dương năm 1929 chỉ còn là 10 triệu đồng năm 1934. Sản lượng sản xuất năm 1928 là 1.972.000 tấn, chỉ còn là 1.592.000 tấn năm 1933 <sup>(1)</sup>

Sự sản xuất đình trệ đã có ảnh hưởng trầm trọng đối với nền ngoại thương:

Năm	NHẬP CẢNG		XUẤT CẢNG	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu\$)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu\$)
1928	530.000	250	3.400.000	300
1930	520.000	181	2.860.000	184
1931	400.000	129	2.600.000	112
1932		94		102

(1) J. CHESNEUAX, *sđd*, tr. 207; P. ISORAT, *sđd*, tr.281.

Cao su bị khủng hoảng sớm hơn, vì ngay từ năm 1927 số cao su sản xuất trên thế giới đã trội quá các nhu cầu. Giới sản xuất ở Việt Nam lại càng bị thiệt hại vì vào năm 1930, chỉ mới có một phần ba diện tích trồng cao su sinh lợi mà thôi. Các nhà đồn điền không có trữ kim, trong khi giá cao su trên thị trường không ngớt giảm đi:

20 Phạt lãng một kg năm 1929

5 Phạt lãng một kg năm 1930

4 Phạt lãng một kg năm 1931

Hoạt động của lãnh vực mỏ cũng chậm lại. Các sản phẩm xuất cảng trị giá 18 triệu đồng Đông Dương năm 1929 chỉ còn là 10 triệu đồng năm 1934. Sản lượng sản xuất năm 1928 là 1.972.000 tấn, chỉ còn là 1.592.000 tấn năm 1933 <sup>(1)</sup>

Sự sản xuất đình trệ đã có ảnh hưởng trầm trọng đối với nền ngoại thương:

Năm	NHẬP CẢNG		XUẤT CẢNG	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu\$)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu\$)
1928	530.000	250	3.400.000	300
1930	520.000	181	2.860.000	184
1931	400.000	129	2.600.000	112
1932		94		102

(1) J. CHESNEUAX, *sđd*, tr. 207; P. ISORAT, *sđd*, tr.281.

Các công ty thương mại, nhất là ở Nam Kỳ, bị tổn thất rất nhiều, nhất là trong giai đoạn trước họ đã thiếu thận trọng đến nỗi đã ứng trước cho các trung gian Hoa kiều những món tiền lớn mà không đòi hỏi một bảo đảm nào. Với sự suy sụp của các dịch vụ, các đầu cơ mạo hiểm này đã làm nhiều nhà xuất nhập cảng vỡ nợ. Riêng ở Sài Gòn, tòa án thương mại đã công bố 101 vụ phá sản năm 1930, và 126 vụ năm 1931.

Sự trì trệ của nền ngoại thương làm cho các số dự thâu của ngân sách giảm mất nhiều, vì các loại thuế gián thu là căn bản của ngân sách này. Năm 1931, số thất thâu của tổng ngân sách này. Năm 1931, số thất thâu của tổng ngân sách Đông Dương được ước lượng là 11 triệu đồng Đông Dương, và năm 1932, là 16 triệu đồng. Các khoản công trái tăng từ 3.355.000\$ năm 1931 lên 7.261.000 đồng năm 1932, và 9.415.000 đồng năm 1933. Để giải quyết các khó khăn tài chính, phủ toàn quyền phải áp dụng nhiều biện pháp giảm chi và nhất là phải vay của chính phủ Pháp đến 1.620.000.000 Phạt lãng<sup>(1)</sup>.

Khủng hoảng kinh tế đe dọa hoạt động của các công ty tư bản: năm 1932, trong số 570 công ty hiện diện ở Việt Nam, chỉ có 26 công ty còn có thể chia lãi cho các cổ phần mà thôi<sup>(2)</sup>. Kể từ năm 1929, các sự xuất vốn không ngớt giảm đi: 50 triệu đồng năm 1929, 7 triệu đồng năm 1932. Một số lớn

(1) J. CHESNEEAX, *sđđ*, tr. 209

(2) P. ISOART, *sđđ* tr. 282-283

Các công ty thương mại, nhất là ở Nam Kỳ, bị tổn thất rất nhiều, nhất là trong giai đoạn trước họ đã thiếu thận trọng đến nỗi đã ứng trước cho các trung gian Hoa kiều những món tiền lớn mà không đòi hỏi một bảo đảm nào. Với sự suy sụp của các dịch vụ, các đầu cơ mạo hiểm này đã làm nhiều nhà xuất nhập cảng vỡ nợ. Riêng ở Sài Gòn, tòa án thương mại đã công bố 101 vụ phá sản năm 1930, và 126 vụ năm 1931.

Sự trì trệ của nền ngoại thương làm cho các số dự thâu của ngân sách giảm mất nhiều, vì các loại thuế gián thu là căn bản của ngân sách này. Năm 1931, số thất thâu của tổng ngân sách này. Năm 1931, số thất thâu của tổng ngân sách Đông Dương được ước lượng là 11 triệu đồng Đông Dương, và năm 1932, là 16 triệu đồng. Các khoản công trái tăng từ 3.355.000\$ năm 1931 lên 7.261.000 đồng năm 1932, và 9.415.000 đồng năm 1933. Để giải quyết các khó khăn tài chính, phủ toàn quyền phải áp dụng nhiều biện pháp giảm chi và nhất là phải vay của chính phủ Pháp đến 1.620.000.000 Phạt lãng<sup>(1)</sup>.

Khủng hoảng kinh tế đe dọa hoạt động của các công ty tư bản: năm 1932, trong số 570 công ty hiện diện ở Việt Nam, chỉ có 26 công ty còn có thể chia lãi cho các cổ phần mà thôi<sup>(2)</sup>. Kể từ năm 1929, các sự xuất vốn không ngớt giảm đi: 50 triệu đồng năm 1929, 7 triệu đồng năm 1932. Một số lớn

(1) J. CHESNEEAX, *sđđ*, tr. 209

(2) P. ISOART, *sđđ* tr. 282-283

xí nghiệp không cảm cự nổi đã phải đóng cửa, trong khi một số khác phải tiết giảm tư bản.

Để đối phó với khủng hoảng kinh tế, chính phủ bảo hộ đã phải áp dụng một chính sách giúp đỡ nông nghiệp tư bản. Ngay từ năm 1930, chính phủ đã phải dùng chuẩn bị kim của công khổ để cho các chủ đồn điền cao su vay; một quỹ bổ sung được thiết lập vào năm 1931 với một loại thuế đặc biệt đánh lên các loại cao su nhập cảng vào Pháp: quỹ này cho phép chính phủ cấp tiền tương lệ cho các nhà sản xuất cao su ở Việt Nam. Các đồn điền cà phê cũng được hưởng những món tiền cho vay bởi chính phủ. Để giúp các nhà trồng lúa ở Nam Kỳ, chính phủ thuộc địa cho họ vay những ngân khoản lớn, nhưng họ phải dùng địa sản của họ làm bảo đảm: chỉ có các đại địa chủ mới lợi dụng được sự tài trợ này, chứ còn các tiểu địa chủ và các tá điền, bị thiệt hại nhiều nhất sau cơn khủng hoảng, đã không được giúp đỡ chút nào cả.

Để điều hòa các hoạt động mậu dịch giữa Việt Nam và Pháp, đồng bạc Đông Dương được định giá lại theo đồng Phật lạng vào năm 1930: đồng bạc Đông Dương từ nay trị giá 10 Phật lạng, trong khi phần của các quốc gia Đông Nam Á giảm đi. Năm 1938, số hàng nhập cảng từ Pháp chiếm 57,2% tổng số nhập cảng (50% năm 1929), và số sản phẩm xuất cảng sang Pháp chiếm 54% tổng số xuất cảng (45% năm 1929).

Các xí nghiệp thương mại và kỹ nghệ cũng đã có thể thanh toán dần các khoản phụ trái của họ, nhờ thái độ dễ dãi của các ngân hàng: suất lãi giảm, kỳ hạn trả nợ được gia hạn v.v... Song, khủng hoảng kinh tế đã đưa đến một sự tập trung tư

xí nghiệp không cảm cự nổi đã phải đóng cửa, trong khi một số khác phải tiết giảm tư bản.

Để đối phó với khủng hoảng kinh tế, chính phủ bảo hộ đã phải áp dụng một chính sách giúp đỡ nông nghiệp tư bản. Ngay từ năm 1930, chính phủ đã phải dùng chuẩn bị kim của công khổ để cho các chủ đồn điền cao su vay; một quỹ bổ sung được thiết lập vào năm 1931 với một loại thuế đặc biệt đánh lên các loại cao su nhập cảng vào Pháp: quỹ này cho phép chính phủ cấp tiền tương lệ cho các nhà sản xuất cao su ở Việt Nam. Các đồn điền cà phê cũng được hưởng những món tiền cho vay bởi chính phủ. Để giúp các nhà trồng lúa ở Nam Kỳ, chính phủ thuộc địa cho họ vay những ngân khoản lớn, nhưng họ phải dùng địa sản của họ làm bảo đảm: chỉ có các đại địa chủ mới lợi dụng được sự tài trợ này, chứ còn các tiểu địa chủ và các tá điền, bị thiệt hại nhiều nhất sau cơn khủng hoảng, đã không được giúp đỡ chút nào cả.

Để điều hòa các hoạt động mậu dịch giữa Việt Nam và Pháp, đồng bạc Đông Dương được định giá lại theo đồng Phật lạng vào năm 1930: đồng bạc Đông Dương từ nay trị giá 10 Phật lạng, trong khi phần của các quốc gia Đông Nam Á giảm đi. Năm 1938, số hàng nhập cảng từ Pháp chiếm 57,2% tổng số nhập cảng (50% năm 1929), và số sản phẩm xuất cảng sang Pháp chiếm 54% tổng số xuất cảng (45% năm 1929).

Các xí nghiệp thương mại và kỹ nghệ cũng đã có thể thanh toán dần các khoản phụ trái của họ, nhờ thái độ dễ dãi của các ngân hàng: suất lãi giảm, kỳ hạn trả nợ được gia hạn v.v... Song, khủng hoảng kinh tế đã đưa đến một sự tập trung tư

bản mạnh mẽ hơn trước. Để giảm thiểu các phụ đảm, nhiều xí nghiệp đã hợp nhất lại. Năm 1933, Công ty đồn điền trà Đông Dương (*Société des plantations indochinoises de thé*) được thành lập do sự nhóm họp của ba đồn điền cũ. Năm 1935, sự tập trung của 4 công ty trồng cây cao su cho phép thành lập Công ty *Société Indochine de plantation d'hévéas*, với một số vốn là 61 triệu đồng. Năm 1939, 19 công ty kiểm tra 2/3 số lượng cao su sản xuất ở Việt Nam. Trong lãnh vực mỏ, trên 90% tổng số sản xuất là do 6 công ty lớn.

Kể từ năm 1936 trở đi, thị trường quốc tế hoạt động lại cho phép có một sự tái hưng kinh tế. Giá trị các sản phẩm của các mỏ rơi xuống 9.500.000 \$ năm 1934, tăng lên 19.500.000 \$ năm 1937. Các đồn điền cao su sản xuất 60.000 tấn năm 1938, và số lượng gạo xuất cảng lên tới 2.200.000 tấn. Các hãng xây cất và các kỹ nghệ biến chế đạt lại tình trạng thịnh vượng trước khủng hoảng của chúng. Tư bản lại chú trọng đến việc kinh doanh ở Việt Nam: năm 1939, số tư bản Pháp đặt vào Việt Nam là 38.458.000 Phạt lãng<sup>(1)</sup>.

Như thế các đại công ty tư bản đã lấy lại địa vị của chúng và không bị thiệt hại lắm bởi khủng hoảng kinh tế. Nhưng, cuộc khủng hoảng này đã đè nặng trên khối dân chúng. Việc định giá đồng bạc năm 1930 đã làm vật giá gia tăng; các xí nghiệp, trong giai đoạn khó khăn họ đã sa thải một số công nhân, và đã hạ thấp lương bổng của những người được giữ lại. Do đó, mức sống của dân chúng lại càng thêm thấp kém,

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr.294

bản mạnh mẽ hơn trước. Để giảm thiểu các phụ đảm, nhiều xí nghiệp đã hợp nhất lại. Năm 1933, Công ty đồn điền trà Đông Dương (*Société des plantations indochinoises de thé*) được thành lập do sự nhóm họp của ba đồn điền cũ. Năm 1935, sự tập trung của 4 công ty trồng cây cao su cho phép thành lập Công ty *Société Indochine de plantation d'hévéas*, với một số vốn là 61 triệu đồng. Năm 1939, 19 công ty kiểm tra 2/3 số lượng cao su sản xuất ở Việt Nam. Trong lãnh vực mỏ, trên 90% tổng số sản xuất là do 6 công ty lớn.

Kể từ năm 1936 trở đi, thị trường quốc tế hoạt động lại cho phép có một sự tái hưng kinh tế. Giá trị các sản phẩm của các mỏ rơi xuống 9.500.000 \$ năm 1934, tăng lên 19.500.000 \$ năm 1937. Các đồn điền cao su sản xuất 60.000 tấn năm 1938, và số lượng gạo xuất cảng lên tới 2.200.000 tấn. Các hãng xây cất và các kỹ nghệ biến chế đạt lại tình trạng thịnh vượng trước khủng hoảng của chúng. Tư bản lại chú trọng đến việc kinh doanh ở Việt Nam: năm 1939, số tư bản Pháp đặt vào Việt Nam là 38.458.000 Phạt lãng<sup>(1)</sup>.

Như thế các đại công ty tư bản đã lấy lại địa vị của chúng và không bị thiệt hại lắm bởi khủng hoảng kinh tế. Nhưng, cuộc khủng hoảng này đã đè nặng trên khối dân chúng. Việc định giá đồng bạc năm 1930 đã làm vật giá gia tăng; các xí nghiệp, trong giai đoạn khó khăn họ đã sa thải một số công nhân, và đã hạ thấp lương bổng của những người được giữ lại. Do đó, mức sống của dân chúng lại càng thêm thấp kém,

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr.294

tình trạng nghèo khổ lại càng trở nên quần bách. Khủng hoảng kinh tế có những hậu quả xã hội rất hệ trọng.

### III- CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ THUỘC ĐỊA.

#### a) Cơ cấu tư bản của sự khai thác kinh tế.

Cơ cấu của nền kinh tế mà người Pháp thiết lập ở Việt Nam là một cơ cấu tư bản: các hoạt động kỹ nghệ và thương mại được điều khiển bởi những công ty đặt trụ sở tại những đô thị lớn. Nếu liệt kê các công ty chính cho thấy rõ đặc tính ấy của tổ chức kinh tế<sup>(1)</sup>.

Các loại mỏ đều được khai thác bởi các công ty tư bản Pháp. Hai công ty *Société des Charbonnages du Tonkin* và *Société des Charbonnages du Đông Triều* kiểm tra gần hết số lượng than đá sản xuất. Các mỏ kẽm được đặc nhượng cho *Compagnie minière et métallurgique de l'Indochine*; sự khai thác các mỏ thiếc được giao phó cho hai công ty *Société des mines d'étain du Haut-Tonkin*, và *Etains et Wolfram du Tonkin*. Các mỏ lân toan phía Nam Lạng Sơn và ở Thanh Hóa trong tay *Société nouvelle des phosphates du Tonkin*.

Sự phân phối điện nước cho các thành thị là độc quyền của những công ty giàu mạnh: *Société Indochine d'Electricité* và *Compagnie des Eaux* trong vùng Hà Nội, Hải Phòng; *Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine* (C.E.E); *Société coloniale d'énergie* ở Nam Kỳ; *Société Indochinoise pour les Eaux et l'Électricité* (S.I.P.E.A.) ở Trung Kỳ.

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 182-184

tình trạng nghèo khổ lại càng trở nên quần bách. Khủng hoảng kinh tế có những hậu quả xã hội rất hệ trọng.

### III- CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ THUỘC ĐỊA.

#### a) Cơ cấu tư bản của sự khai thác kinh tế.

Cơ cấu của nền kinh tế mà người Pháp thiết lập ở Việt Nam là một cơ cấu tư bản: các hoạt động kỹ nghệ và thương mại được điều khiển bởi những công ty đặt trụ sở tại những đô thị lớn. Nếu liệt kê các công ty chính cho thấy rõ đặc tính ấy của tổ chức kinh tế<sup>(1)</sup>.

Các loại mỏ đều được khai thác bởi các công ty tư bản Pháp. Hai công ty *Société des Charbonnages du Tonkin* và *Société des Charbonnages du Đông Triều* kiểm tra gần hết số lượng than đá sản xuất. Các mỏ kẽm được đặc nhượng cho *Compagnie minière et métallurgique de l'Indochine*; sự khai thác các mỏ thiếc được giao phó cho hai công ty *Société des mines d'étain du Haut-Tonkin*, và *Etains et Wolfram du Tonkin*. Các mỏ lân toan phía Nam Lạng Sơn và ở Thanh Hóa trong tay *Société nouvelle des phosphates du Tonkin*.

Sự phân phối điện nước cho các thành thị là độc quyền của những công ty giàu mạnh: *Société Indochine d'Electricité* và *Compagnie des Eaux* trong vùng Hà Nội, Hải Phòng; *Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine* (C.E.E); *Société coloniale d'énergie* ở Nam Kỳ; *Société Indochinoise pour les Eaux et l'Électricité* (S.I.P.E.A.) ở Trung Kỳ.

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 182-184

Rất nhiều công ty hoạt động trong lãnh vực kỹ nghệ chế biến, chúng ta có thể kể qua vài hội danh làm ví dụ mà thôi, như Công ty xi măng *Société des ciments Portland articiels de l'Indochine* có xưởng máy tại Hải Phòng; *Société des chaux hydrauliques du Long Thọ* khai thác vôi đá và chế tạo gạch lát và đồ sứ; *Société des Verreries d'Extrême Orient* sản xuất chai và kính; công ty bông sợi Đông Dương (*Société Cotonnière de l'Indochine*) có nhà máy ở Nam Định với 140.000 mũi xa kéo sợi và 1.318 khung cửi dệt; hai nhà máy giấy của *Société des Papeteries d'Indochine* ở Đáp Cầu và Việt Trì năm 1938 sản xuất 3.540 tấn giấy các loại. *Société des Brasseries et Glacières de l'Indochine* (B.G.I.) có nhiều nhà máy ở Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, và Chợ Lớn, sản xuất rượu bia, nước ngọt và nước đá. *Société des Distilleries d'Indochine* có bốn nhà máy lớn ở Hà Nội, Nam Định, Hải Dương và Chợ Lớn và thống trị thị trường rượu. Công ty đường *Société des Sucreries et Raffinerdes de l'Indochine* đặt nhà máy ở Hiệp Hòa và vào mùa mía, dùng tới 6.000 công nhân. Nhiều công ty xay gạo như *Rizeries d'Extrême-Orient* hay *Société anonyme des riz d'Indochine Denis frères* tập trung các nhà máy xay gạo của họ trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong lĩnh vực chuyên chở, nhiều đại xí nghiệp đã đặt những số vốn lớn, tổng cộng trên một tỉ rưỡi Phật lạng:

– *Compagnie des Messageries Maritimes, Chargeurs Réunis, Transports maritimes et fluviaux de l'Indochine*, v.v..., phụ trách các việc vận tải bằng đường thủy.

– *Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine*

Rất nhiều công ty hoạt động trong lãnh vực kỹ nghệ chế biến, chúng ta có thể kể qua vài hội danh làm ví dụ mà thôi, như Công ty xi măng *Société des ciments Portland articiels de l'Indochine* có xưởng máy tại Hải Phòng; *Société des chaux hydrauliques du Long Thọ* khai thác vôi đá và chế tạo gạch lát và đồ sứ; *Société des Verreries d'Extrême Orient* sản xuất chai và kính; công ty bông sợi Đông Dương (*Société Cotonnière de l'Indochine*) có nhà máy ở Nam Định với 140.000 mũi xa kéo sợi và 1.318 khung cửi dệt; hai nhà máy giấy của *Société des Papeteries d'Indochine* ở Đáp Cầu và Việt Trì năm 1938 sản xuất 3.540 tấn giấy các loại. *Société des Brasseries et Glacières de l'Indochine* (B.G.I.) có nhiều nhà máy ở Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, và Chợ Lớn, sản xuất rượu bia, nước ngọt và nước đá. *Société des Distilleries d'Indochine* có bốn nhà máy lớn ở Hà Nội, Nam Định, Hải Dương và Chợ Lớn và thống trị thị trường rượu. Công ty đường *Société des Sucreries et Raffinerdes de l'Indochine* đặt nhà máy ở Hiệp Hòa và vào mùa mía, dùng tới 6.000 công nhân. Nhiều công ty xay gạo như *Rizeries d'Extrême-Orient* hay *Société anonyme des riz d'Indochine Denis frères* tập trung các nhà máy xay gạo của họ trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong lĩnh vực chuyên chở, nhiều đại xí nghiệp đã đặt những số vốn lớn, tổng cộng trên một tỉ rưỡi Phật lạng:

– *Compagnie des Messageries Maritimes, Chargeurs Réunis, Transports maritimes et fluviaux de l'Indochine*, v.v..., phụ trách các việc vận tải bằng đường thủy.

– *Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine*

*et du Yunnan, Compagnie française des tramways de l'Indochine, v.v...* khai thác các đường xe lửa và xe điện.

–*Société des transports automobiles Indochinois, Société des transports et messageries de l'Indochine*, phụ trách các sự vận tải bằng đường bộ.

Lĩnh vực nông nghiệp cũng không tránh khỏi sự tập trung tư bản. Các đồn điền trồng trà trong tay ba công ty: *Société agricole du Kontum, Société des plantations du Kontum. Compagnie agricole des thés du Kontum-Annam*. Phần lớn các đồn điền trồng cà phê thuộc *Société des cafés de l'Indochine*. Các đồn điền trồng lúa hay cây cao su lớn nhất cũng do các công ty nặc danh kiểm tra.

Đa số các công ty nặc danh này lập nên những nhóm tài chính liên hệ chặt chẽ với nhau. Trên tổng số vốn 38 tỉ rưỡi Phật lãng đặt ở Việt Nam vào năm 1939, kiểm tra bởi ba nhóm tài chính: *Société financière française et coloniale, Société financière des caoutchoucs, Union financière d'Extrême-Orient*. Sự liên hệ tài chính giữa các công ty mật thiết đến nỗi cùng một nhân vật có chân trong các hội đồng quản trị của nhiều công ty khác nhau: Octave Humbert, quản lý ngân hàng Đông Dương cũng là quản lý của 5 xí nghiệp khác đồng thời là giám đốc 15 công ty nặc danh. Tổng giám đốc Ngân hàng Đông Dương, Thion de la Chaume, là hội viên của Hội đồng quản trị của 18 xí nghiệp<sup>(1)</sup>.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 184

*et du Yunnan, Compagnie française des tramways de l'Indochine, v.v...* khai thác các đường xe lửa và xe điện.

–*Société des transports automobiles Indochinois, Société des transports et messageries de l'Indochine*, phụ trách các sự vận tải bằng đường bộ.

Lĩnh vực nông nghiệp cũng không tránh khỏi sự tập trung tư bản. Các đồn điền trồng trà trong tay ba công ty: *Société agricole du Kontum, Société des plantations du Kontum. Compagnie agricole des thés du Kontum-Annam*. Phần lớn các đồn điền trồng cà phê thuộc *Société des cafés de l'Indochine*. Các đồn điền trồng lúa hay cây cao su lớn nhất cũng do các công ty nặc danh kiểm tra.

Đa số các công ty nặc danh này lập nên những nhóm tài chính liên hệ chặt chẽ với nhau. Trên tổng số vốn 38 tỉ rưỡi Phật lãng đặt ở Việt Nam vào năm 1939, kiểm tra bởi ba nhóm tài chính: *Société financière française et coloniale, Société financière des caoutchoucs, Union financière d'Extrême-Orient*. Sự liên hệ tài chính giữa các công ty mật thiết đến nỗi cùng một nhân vật có chân trong các hội đồng quản trị của nhiều công ty khác nhau: Octave Humbert, quản lý ngân hàng Đông Dương cũng là quản lý của 5 xí nghiệp khác đồng thời là giám đốc 15 công ty nặc danh. Tổng giám đốc Ngân hàng Đông Dương, Thion de la Chaume, là hội viên của Hội đồng quản trị của 18 xí nghiệp<sup>(1)</sup>.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 184



Các hoạt động tài chính được điều khiển bởi hai đại ngân hàng: Ngân hàng Pháp Hoa (*Banque Franco-Chinoise*), và nhất là ngân hàng Đông Dương (*Banque de l'Indochine*). Thành lập năm 1873, Ngân hàng Đông Dương đã được chính phủ thuộc địa hiến cho đặc quyền phát hành bạc giấy khi đồng bạc Đông Dương thay thế cho đồng Phật lãng năm 1878 để làm chi tệ của xứ Đông Dương. Nhờ đặc quyền này, Ngân hàng Đông Dương có thể cho vay những món tiền cao hơn tổng số vốn và chuẩn bị kim của nó. Ph. Devillers cho rằng Ngân hàng Đông Dương là “*tâm và não của nền kinh tế Đông Dương*”<sup>(1)</sup> vì nó nắm một phần lớn tư bản hay kiểm tra sự điều hành của hầu hết các xí nghiệp quan trọng. Hoạt động chính của ngân hàng là tài trợ cho ngành ngoại thương, nhưng nó cũng không bỏ quên nông nghiệp trồng lúa.

Song, các nhóm tài chính khai thác kinh tế Việt Nam vừa đại diện cho quyền lợi của giới kỹ nghệ Pháp. Một mặt, sự đầu tư của tư bản Pháp không phù hợp với các nhu cầu kinh tế thực thụ của Việt Nam, mà chỉ nhằm mục đích làm sao cho tư bản này sinh lợi nhiều và mau chóng. Các số vốn được đặt nhiều ở Việt Nam năm 1926 (xem phụ bản số 7), không phải vì nhu cầu kiến thiết ở Việt Nam gia tăng vào năm ấy, mà vì đồng Phật lãng sụt giá khiến cho tư bản Pháp phải chạy trốn ra ngoài. Vì tư bản Pháp tới, hàng năm các công ty hồi hương một phần quan trọng các lợi tức để phân

(1) Ph. DEVILLERS, *sđđ*, tr.46

Các hoạt động tài chính được điều khiển bởi hai đại ngân hàng: Ngân hàng Pháp Hoa (*Banque Franco-Chinoise*), và nhất là ngân hàng Đông Dương (*Banque de l'Indochine*). Thành lập năm 1873, Ngân hàng Đông Dương đã được chính phủ thuộc địa hiến cho đặc quyền phát hành bạc giấy khi đồng bạc Đông Dương thay thế cho đồng Phật lãng năm 1878 để làm chi tệ của xứ Đông Dương. Nhờ đặc quyền này, Ngân hàng Đông Dương có thể cho vay những món tiền cao hơn tổng số vốn và chuẩn bị kim của nó. Ph. Devillers cho rằng Ngân hàng Đông Dương là “*tâm và não của nền kinh tế Đông Dương*”<sup>(1)</sup> vì nó nắm một phần lớn tư bản hay kiểm tra sự điều hành của hầu hết các xí nghiệp quan trọng. Hoạt động chính của ngân hàng là tài trợ cho ngành ngoại thương, nhưng nó cũng không bỏ quên nông nghiệp trồng lúa.

Song, các nhóm tài chính khai thác kinh tế Việt Nam vừa đại diện cho quyền lợi của giới kỹ nghệ Pháp. Một mặt, sự đầu tư của tư bản Pháp không phù hợp với các nhu cầu kinh tế thực thụ của Việt Nam, mà chỉ nhằm mục đích làm sao cho tư bản này sinh lợi nhiều và mau chóng. Các số vốn được đặt nhiều ở Việt Nam năm 1926 (xem phụ bản số 7), không phải vì nhu cầu kiến thiết ở Việt Nam gia tăng vào năm ấy, mà vì đồng Phật lãng sụt giá khiến cho tư bản Pháp phải chạy trốn ra ngoài. Vì tư bản Pháp tới, hàng năm các công ty hồi hương một phần quan trọng các lợi tức để phân

(1) Ph. DEVILLERS, *sđđ*, tr.46

phối giữa các cổ phần. Mặt khác, các nhóm tài chính cũng phải tìm tiêu trường cho kỹ nghệ Pháp: họ muốn giữ Việt Nam trong tình trạng một thị trường dành riêng cho các chế phẩm của họ. Do đó, tư bản Pháp không được dùng để kỹ nghệ hóa Việt Nam, mà được đặt vào sự sản xuất những sản phẩm có thể xuất cảng ngay mà không cần chế biến: quặng sắt, than đá, cao su, v.v... Nhưng cũng vì thế mà tư bản Pháp bị đặt trong một tình trạng mỏng manh, dễ bị ảnh hưởng bởi sự dao động giá cả trên thị trường quốc tế. Chúng ta đã thấy, khủng hoảng kinh tế năm 1930, là các xí nghiệp tư bản Pháp, mặc dầu hoạt động dưới chế độ tự do kinh doanh, đã phải nhờ đến sự bảo vệ và sự giúp đỡ vật chất của chính phủ thuộc địa mới có thể đối phó nổi với những khó khăn mà sự khủng hoảng gây ra cho họ<sup>(1)</sup>.

Các tổ chức tư bản này bắt đầu bị chỉ trích bởi các nhà ái quốc Việt Nam. Những người này chủ trương rằng Việt Nam có thể tự tạo cho mình một nền kỹ nghệ tân thời mà không cần đến tư bản ngoại quốc: "Chế độ tư bản là một con đĩa có hai miệng hút, một miệng bám vào giai cấp vô sản ở mẫu quốc và một miệng bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết chết con đĩa ấy, thì phải cắt bỏ cả hai miệng hút cùng một lúc"<sup>(2)</sup>.

Với mỏ than đá Quảng Yên và các mỏ sắt miền Thái Nguyên, xứ Bắc Kỳ có đủ điều kiện để thiết lập một kỹ nghệ

phối giữa các cổ phần. Mặt khác, các nhóm tài chính cũng phải tìm tiêu trường cho kỹ nghệ Pháp: họ muốn giữ Việt Nam trong tình trạng một thị trường dành riêng cho các chế phẩm của họ. Do đó, tư bản Pháp không được dùng để kỹ nghệ hóa Việt Nam, mà được đặt vào sự sản xuất những sản phẩm có thể xuất cảng ngay mà không cần chế biến: quặng sắt, than đá, cao su, v.v... Nhưng cũng vì thế mà tư bản Pháp bị đặt trong một tình trạng mỏng manh, dễ bị ảnh hưởng bởi sự dao động giá cả trên thị trường quốc tế. Chúng ta đã thấy, khủng hoảng kinh tế năm 1930, là các xí nghiệp tư bản Pháp, mặc dầu hoạt động dưới chế độ tự do kinh doanh, đã phải nhờ đến sự bảo vệ và sự giúp đỡ vật chất của chính phủ thuộc địa mới có thể đối phó nổi với những khó khăn mà sự khủng hoảng gây ra cho họ<sup>(1)</sup>.

Các tổ chức tư bản này bắt đầu bị chỉ trích bởi các nhà ái quốc Việt Nam. Những người này chủ trương rằng Việt Nam có thể tự tạo cho mình một nền kỹ nghệ tân thời mà không cần đến tư bản ngoại quốc: "Chế độ tư bản là một con đĩa có hai miệng hút, một miệng bám vào giai cấp vô sản ở mẫu quốc và một miệng bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết chết con đĩa ấy, thì phải cắt bỏ cả hai miệng hút cùng một lúc"<sup>(2)</sup>.

Với mỏ than đá Quảng Yên và các mỏ sắt miền Thái Nguyên, xứ Bắc Kỳ có đủ điều kiện để thiết lập một kỹ nghệ

(1) J. CHESNEAUX, *sđd*, chương IX.

(2) NGUYỄN ÁI QUỐC, *La procès de la colonisation française*. Paris, 1926, tr. 111.

(1) J. CHESNEAUX, *sđd*, chương IX.

(2) NGUYỄN ÁI QUỐC, *La procès de la colonisation française*. Paris, 1926, tr. 111.

luyện thép. Cao su sống của các đồn điền ở Nam Kỳ có thể cho phép phát sinh một kĩ nghệ biến chế quan trọng. Nhưng giới tài chính cho rằng sự phát triển kĩ nghệ Việt Nam sẽ làm các nhà máy ở mậu quốc mất thị trường tiêu thụ mà chúng có tại Đông Dương. Một phát ngôn viên của giới kĩ nghệ gia Pháp đã viết như sau: “Trong một tổ chức hoàn hảo, sự sản xuất thuộc địa phải tự giới hạn trong việc cung cấp cho mậu quốc những nguyên liệu hay những sản phẩm không có ở mậu quốc. Nhưng nếu từ bỏ nhiệm vụ ấy để cạnh tranh với chúng ta, sự sản xuất thuộc địa sẽ trở thành một địch thủ đáng sợ<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, sự kĩ nghệ hóa chưa đem nhiều điều lợi: nó có thể hiến cho nền kinh tế Đông Dương một tình trạng bền vững hơn, làm cho kinh tế này bớt bị ảnh hưởng bởi các việc biến đổi thời giá trên thị trường quốc tế; nó sẽ tạo nên nhiều việc làm mới cho dân chúng của các miền châu thổ sẽ bị nạn nhân mãn.

Giới trí thức Việt Nam, được chứng kiến các sự thành công của Nhật Bản trong lĩnh vực kĩ nghệ, bắt đầu cho rằng chính quyền thuộc địa đã không nghĩ tới quyền lợi bản xứ khi từ chối việc kĩ nghệ hóa xứ Đông Dương<sup>(2)</sup>. Vấn đề kĩ nghệ hóa trở thành một vấn đề chính trị thường được nêu lên bởi báo chí. Nhưng, vì chính phủ bảo hộ không có một chính sách kinh tế, nên đã không bao giờ nghĩ đến chuyện

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution économique de l'Indochine française* Paris, 1939, tr. 146.

(2) P. BERNARD. *Nouveaux aspects du problème économique indochinois* Paris, 1937, tr. 172.

luyện thép. Cao su sống của các đồn điền ở Nam Kỳ có thể cho phép phát sinh một kĩ nghệ biến chế quan trọng. Nhưng giới tài chính cho rằng sự phát triển kĩ nghệ Việt Nam sẽ làm các nhà máy ở mậu quốc mất thị trường tiêu thụ mà chúng có tại Đông Dương. Một phát ngôn viên của giới kĩ nghệ gia Pháp đã viết như sau: “Trong một tổ chức hoàn hảo, sự sản xuất thuộc địa phải tự giới hạn trong việc cung cấp cho mậu quốc những nguyên liệu hay những sản phẩm không có ở mậu quốc. Nhưng nếu từ bỏ nhiệm vụ ấy để cạnh tranh với chúng ta, sự sản xuất thuộc địa sẽ trở thành một địch thủ đáng sợ<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, sự kĩ nghệ hóa chưa đem nhiều điều lợi: nó có thể hiến cho nền kinh tế Đông Dương một tình trạng bền vững hơn, làm cho kinh tế này bớt bị ảnh hưởng bởi các việc biến đổi thời giá trên thị trường quốc tế; nó sẽ tạo nên nhiều việc làm mới cho dân chúng của các miền châu thổ sẽ bị nạn nhân mãn.

Giới trí thức Việt Nam, được chứng kiến các sự thành công của Nhật Bản trong lĩnh vực kĩ nghệ, bắt đầu cho rằng chính quyền thuộc địa đã không nghĩ tới quyền lợi bản xứ khi từ chối việc kĩ nghệ hóa xứ Đông Dương<sup>(2)</sup>. Vấn đề kĩ nghệ hóa trở thành một vấn đề chính trị thường được nêu lên bởi báo chí. Nhưng, vì chính phủ bảo hộ không có một chính sách kinh tế, nên đã không bao giờ nghĩ đến chuyện

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution économique de l'Indochine française* Paris, 1939, tr. 146.

(2) P. BERNARD. *Nouveaux aspects du problème économique indochinois* Paris, 1937, tr. 172.

tạo cho Việt Nam một nền kinh tế tự trị, mặc dầu một số phần tử sáng suốt đã đề nghị điều này: “*Sự kĩ nghệ hóa sẽ tạo nên những luồng trao đổi tinh thần, kĩ nghệ và tài chính giữa các cấp điều khiển Pháp và An nam mít mạnh đến nỗi mà vấn đề chủ yếu của sự hội nhập của giai cấp thượng lưu An nam mít trong môi trường Pháp sẽ được giải quyết*”<sup>(1)</sup>.

#### b) Đặc tính của nền ngoại thương.

Nền ngoại thương là bộ phận chủ yếu của kinh tế: tất cả hạ tầng cơ sở kinh tế được thiết lập để đáp ứng các nhu cầu của nền ngoại thương chứ không phải để đáp ứng các nhu cầu riêng của xứ Đông Dương.

Đây là một nền ngoại thương có tính cách thuộc địa, trong đó các sản phẩm xuất cảng là những nguyên liệu, những sản phẩm nhập cảng là những chế phẩm của kĩ nghệ mẫu quốc. Xứ Đông Dương được đặt trong cùng một chế độ quan thuế với lãnh thổ Pháp: cùng một quan thuế biểu được áp dụng đối với các loại hàng hóa chở đến Sài Gòn, và các loại hàng hóa chở đến các hải cảng Pháp như Bordeaux hay Marseille. Quan thuế biểu áp dụng năm 1892 đã cao, nhưng còn được nâng cao thêm vào năm 1920 bởi *quan thuế biểu Kircher*. Nhờ quan thuế biểu này, các chế phẩm của kĩ nghệ Pháp được ưu đãi trên thị trường Đông Dương vì các loại thuế đánh lên các chế phẩm ngoại quốc cho phép các chế phẩm Pháp gần như hoàn toàn độc chiếm thị trường và làm giới tiêu thụ phải trả rất đắt các loại hàng nhập cảng: năm

(1) P. BERNARD, *sđd*, tr. 174.

tạo cho Việt Nam một nền kinh tế tự trị, mặc dầu một số phần tử sáng suốt đã đề nghị điều này: “*Sự kĩ nghệ hóa sẽ tạo nên những luồng trao đổi tinh thần, kĩ nghệ và tài chính giữa các cấp điều khiển Pháp và An nam mít mạnh đến nỗi mà vấn đề chủ yếu của sự hội nhập của giai cấp thượng lưu An nam mít trong môi trường Pháp sẽ được giải quyết*”<sup>(1)</sup>.

#### b) Đặc tính của nền ngoại thương.

Nền ngoại thương là bộ phận chủ yếu của kinh tế: tất cả hạ tầng cơ sở kinh tế được thiết lập để đáp ứng các nhu cầu của nền ngoại thương chứ không phải để đáp ứng các nhu cầu riêng của xứ Đông Dương.

Đây là một nền ngoại thương có tính cách thuộc địa, trong đó các sản phẩm xuất cảng là những nguyên liệu, những sản phẩm nhập cảng là những chế phẩm của kĩ nghệ mẫu quốc. Xứ Đông Dương được đặt trong cùng một chế độ quan thuế với lãnh thổ Pháp: cùng một quan thuế biểu được áp dụng đối với các loại hàng hóa chở đến Sài Gòn, và các loại hàng hóa chở đến các hải cảng Pháp như Bordeaux hay Marseille. Quan thuế biểu áp dụng năm 1892 đã cao, nhưng còn được nâng cao thêm vào năm 1920 bởi *quan thuế biểu Kircher*. Nhờ quan thuế biểu này, các chế phẩm của kĩ nghệ Pháp được ưu đãi trên thị trường Đông Dương vì các loại thuế đánh lên các chế phẩm ngoại quốc cho phép các chế phẩm Pháp gần như hoàn toàn độc chiếm thị trường và làm giới tiêu thụ phải trả rất đắt các loại hàng nhập cảng: năm

(1) P. BERNARD, *sđd*, tr. 174.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ

1931, thuế nhập cảng là 50% đối với các loại sắt và thép, 66% đối với các loại vải bông, 90% đối với tơ lụa, 180% đối với các loại xe hơi<sup>(1)</sup>.

Nhìn vào các con số thống kê của nền ngoại thương, người ta có thể thấy ngay là nền kinh tế thời Pháp thuộc vẫn còn sơ khai, chưa tiến hóa; nó vẫn chưa thoát khỏi giai đoạn công nghiệp và khai thác mỏ. Các sản phẩm xuất cảng chính là gạo, ngô, than đá và cao su (gần 80% tổng số xuất cảng năm 1912, 74,5% năm 1924).

GIÁ TRỊ CÁC SẢN PHẨM XUẤT CẢNG, SO VỚI GIÁ TRỊ TỔNG SỐ XUẤT CẢNG<sup>(2)</sup>

	Trung bình 1913-1917	Trung bình 1928-1932	1938
Gạo .....	65,3%	62,6%	35,0%
Cao su .....	0,8%	3,0%	21,8%
Ngô .....	2,9%	4,1%	17,8%
Than đá .....	2,1%	5,5%	4,4%
Cá khô, cá muối	3,7%	4,4%	3,4%
Thiếc .....			2,6%
Xi măng .....			0,9%
Bông gòn .....			0,8%
Hạt tiêu .....	1,0%	2,1%	0,6%
Cùi dừa khô ...	0,7%	0,7%	0,6%

(1) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*, tr. 39.

(2) Ch. ROBEQUAIN, *L'Indochine française*, Paris, A. Colin, 1952, tr. 203. Cũng xem phụ bản số 9.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ

1931, thuế nhập cảng là 50% đối với các loại sắt và thép, 66% đối với các loại vải bông, 90% đối với tơ lụa, 180% đối với các loại xe hơi<sup>(1)</sup>.

Nhìn vào các con số thống kê của nền ngoại thương, người ta có thể thấy ngay là nền kinh tế thời Pháp thuộc vẫn còn sơ khai, chưa tiến hóa; nó vẫn chưa thoát khỏi giai đoạn công nghiệp và khai thác mỏ. Các sản phẩm xuất cảng chính là gạo, ngô, than đá và cao su (gần 80% tổng số xuất cảng năm 1912, 74,5% năm 1924).

GIÁ TRỊ CÁC SẢN PHẨM XUẤT CẢNG, SO VỚI GIÁ TRỊ TỔNG SỐ XUẤT CẢNG<sup>(2)</sup>

	Trung bình 1913-1917	Trung bình 1928-1932	1938
Gạo .....	65,3%	62,6%	35,0%
Cao su .....	0,8%	3,0%	21,8%
Ngô .....	2,9%	4,1%	17,8%
Than đá .....	2,1%	5,5%	4,4%
Cá khô, cá muối	3,7%	4,4%	3,4%
Thiếc .....			2,6%
Xi măng .....			0,9%
Bông gòn .....			0,8%
Hạt tiêu .....	1,0%	2,1%	0,6%
Cùi dừa khô ...	0,7%	0,7%	0,6%

(1) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*, tr. 39.

(2) Ch. ROBEQUAIN, *L'Indochine française*, Paris, A. Colin, 1952, tr. 203. Cũng xem phụ bản số 9.

Các loại hàng nhập cảng phần lớn là các chế phẩm. Năm 1931, máy móc, khí cụ, các loại kim thuộc nhập cảng là 26,8% giá trị của tổng số nhập cảng, các loại vải là 16,3%, các chế phẩm đủ loại là 30,6%, các xa xỉ phẩm là 13,2%, dầu hỏa và xăng là 8,6%.

Nhưng 49% số nhập cảng là những chế phẩm đắt tiền (vải sang, xa xỉ phẩm, xe hơi, v.v...), dành cho người Pháp, Hoa kiều và một thiểu số nhỏ nhà giàu bản xứ<sup>(1)</sup>.

42% số nhập cảng là những sản phẩm có thể tiêu thụ bởi khối dân chúng (vải thường, phân bón, hóa phẩm, dầu hỏa, v.v...), nhưng hàng năm, người dân Việt trung bình không dùng quá 3,40\$ để mua đồ nhập cảng, vì mãi lực của họ quá yếu ớt<sup>(2)</sup>.

Giá trị của các sự xuất cảng và nhập cảng gia tăng đều, trừ trong những năm khủng hoảng kinh tế:

Năm	Nhập cảng	Xuất cảng
1899-1903	78.000.000\$	62.000.000\$
1920	138.000.000\$	180.000.000\$
1928	250.000.000\$	300.000.000\$
1929	227.000.000\$	228.000.000\$
1930	181.000.000\$	184.000.000\$

(1) P. BERNARD, *sđd*, tr. 33.

(2) Như trên, tr. 39.

Các loại hàng nhập cảng phần lớn là các chế phẩm. Năm 1931, máy móc, khí cụ, các loại kim thuộc nhập cảng là 26,8% giá trị của tổng số nhập cảng, các loại vải là 16,3%, các chế phẩm đủ loại là 30,6%, các xa xỉ phẩm là 13,2%, dầu hỏa và xăng là 8,6%.

Nhưng 49% số nhập cảng là những chế phẩm đắt tiền (vải sang, xa xỉ phẩm, xe hơi, v.v...), dành cho người Pháp, Hoa kiều và một thiểu số nhỏ nhà giàu bản xứ<sup>(1)</sup>.

42% số nhập cảng là những sản phẩm có thể tiêu thụ bởi khối dân chúng (vải thường, phân bón, hóa phẩm, dầu hỏa, v.v...), nhưng hàng năm, người dân Việt trung bình không dùng quá 3,40\$ để mua đồ nhập cảng, vì mãi lực của họ quá yếu ớt<sup>(2)</sup>.

Giá trị của các sự xuất cảng và nhập cảng gia tăng đều, trừ trong những năm khủng hoảng kinh tế:

Năm	Nhập cảng	Xuất cảng
1899-1903	78.000.000\$	62.000.000\$
1920	138.000.000\$	180.000.000\$
1928	250.000.000\$	300.000.000\$
1929	227.000.000\$	228.000.000\$
1930	181.000.000\$	184.000.000\$

(1) P. BERNARD, *sđd*, tr. 33.

(2) Như trên, tr. 39.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ

1931	129.000.000	112.000.000
1932	94.000.000	102.000.000
1936	100.000.000	200.000.000
1937	150.000.000	250.000.000

Nói chung, cán cân thương mại thường thặng dư, ngoại trừ vào năm 1931. Nhưng sự thặng dư này không phải là thành quả của một cơ cấu thuận lợi, mà lại là một triệu chứng khác của tình trạng chậm tiến của nền kinh tế<sup>(1)</sup>: nếu không có sự thặng dư này, kinh tế Việt Nam sẽ không thể nào đối phó được với các mục phụ trái của cán cân chi phó (ngoại trái khoản, tiền lời của những người xuất vốn ngoại quốc). Theo P. Bernard, số tư bản xuất ngoại hàng năm có thể được ước lượng như sau<sup>(2)</sup>:

Tiền để dành của các công chức Pháp	.....	15.000.000\$
Lợi tức của các nhà ngân hàng Ấn Độ	.....	2.000.000\$
Lợi tức của Hoa kiều	.....	6.000.000\$
Tiền lời của công ty gửi về Pháp	.....	13.000.000\$
Tiền lời còn thiếu của các khoản công trái	...	3.000.000\$
		<u>39.000.000\$</u>



(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 186.

(2) P. BERNARD, *sdd*, tr. 44.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ

1931	129.000.000	112.000.000
1932	94.000.000	102.000.000
1936	100.000.000	200.000.000
1937	150.000.000	250.000.000

Nói chung, cán cân thương mại thường thặng dư, ngoại trừ vào năm 1931. Nhưng sự thặng dư này không phải là thành quả của một cơ cấu thuận lợi, mà lại là một triệu chứng khác của tình trạng chậm tiến của nền kinh tế<sup>(1)</sup>: nếu không có sự thặng dư này, kinh tế Việt Nam sẽ không thể nào đối phó được với các mục phụ trái của cán cân chi phó (ngoại trái khoản, tiền lời của những người xuất vốn ngoại quốc). Theo P. Bernard, số tư bản xuất ngoại hàng năm có thể được ước lượng như sau<sup>(2)</sup>:

Tiền để dành của các công chức Pháp	.....	15.000.000\$
Lợi tức của các nhà ngân hàng Ấn Độ	.....	2.000.000\$
Lợi tức của Hoa kiều	.....	6.000.000\$
Tiền lời của công ty gửi về Pháp	.....	13.000.000\$
Tiền lời còn thiếu của các khoản công trái	...	3.000.000\$
		<u>39.000.000\$</u>



(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 186.

(2) P. BERNARD, *sdd*, tr. 44.

Chính phủ bảo hộ sự thật đã không bao giờ chuyên tâm đến việc định hướng cho hoạt động kinh tế của Việt Nam: các vị toàn quyền đều giao phó sự khai thác kinh tế cho sáng kiến tư nhân và cho sự tự do kinh doanh mà không bao giờ kiểm soát các sự đầu tư. Các sự đầu tư này lại đã chỉ chú trọng đến sự sản xuất các thổ sản đất giá trên thị trường quốc tế, như cao su, trà, cà phê, hay các sản phẩm của các mỏ. Sự đầu tư này là kết quả của sự đầu cơ của các nhà tư bản Pháp, chứ không đáp ứng thật thụ cho nhu cầu kinh tế của Việt Nam. Trong khi ấy, giới tiêu thụ ở Việt Nam “mỗi năm phải trả cho các nhà xuất cảng mẫu quốc một loại thuế thập phân là 12 triệu đồng, với mục đích duy nhất là để hiến cho họ một địa vị ưu đãi trên thị trường Đông Dương”<sup>(1)</sup>.

---

(1) P. Bernard, *sđd*, tr. 39.

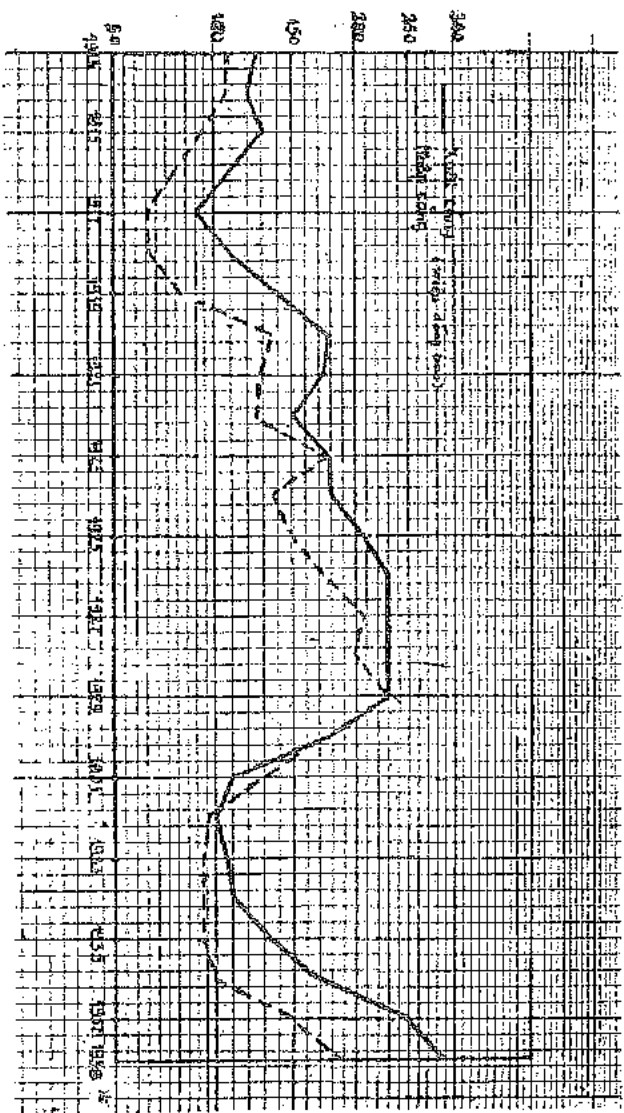
Chính phủ bảo hộ sự thật đã không bao giờ chuyên tâm đến việc định hướng cho hoạt động kinh tế của Việt Nam: các vị toàn quyền đều giao phó sự khai thác kinh tế cho sáng kiến tư nhân và cho sự tự do kinh doanh mà không bao giờ kiểm soát các sự đầu tư. Các sự đầu tư này lại đã chỉ chú trọng đến sự sản xuất các thổ sản đất giá trên thị trường quốc tế, như cao su, trà, cà phê, hay các sản phẩm của các mỏ. Sự đầu tư này là kết quả của sự đầu cơ của các nhà tư bản Pháp, chứ không đáp ứng thật thụ cho nhu cầu kinh tế của Việt Nam. Trong khi ấy, giới tiêu thụ ở Việt Nam “mỗi năm phải trả cho các nhà xuất cảng mẫu quốc một loại thuế thập phân là 12 triệu đồng, với mục đích duy nhất là để hiến cho họ một địa vị ưu đãi trên thị trường Đông Dương”<sup>(1)</sup>.

---

(1) P. Bernard, *sđd*, tr. 39.



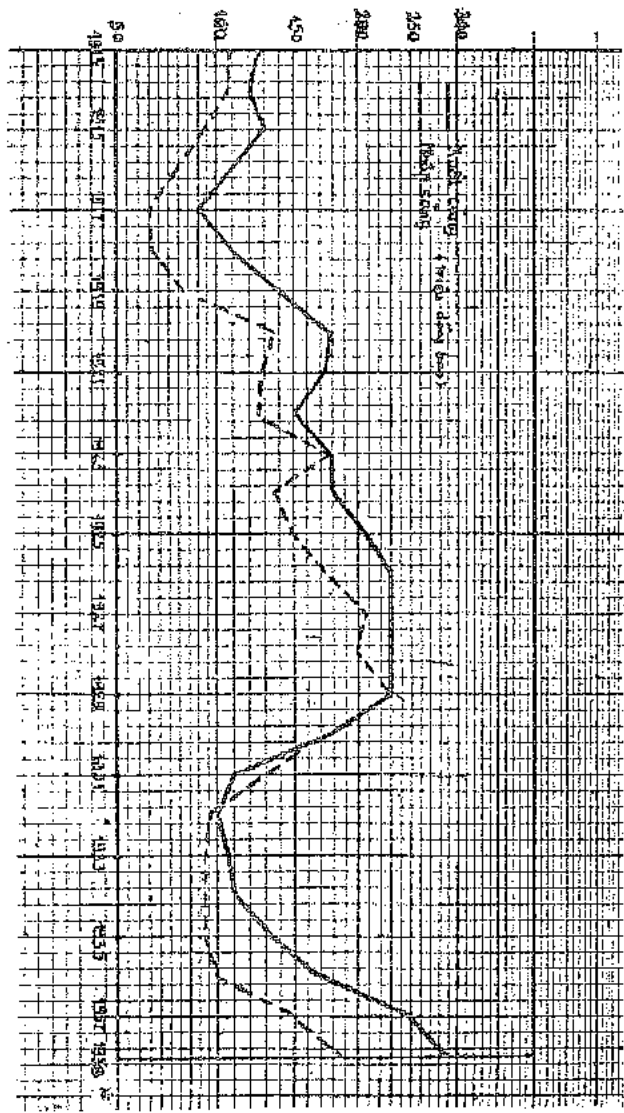
VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ



PHỤ BẢN IX

Nền ngoại thương của xứ Đông Dương

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ



PHỤ BẢN IX

Nền ngoại thương của xứ Đông Dương

Năm 1938, các loại hàng xuất nhập cảng là:

NHẬP CẢNG		XUẤT CẢNG	
Các loại vải . . . . .	23,2%	Thóc gạo . . . . .	35,0%
Máy móc, xe cộ . . . . .	9,8%	Cao su . . . . .	21,8%
Hóa phẩm . . . . .	5,5%	Ngô . . . . .	18,0%
Dầu hỏa . . . . .	5,4%	Than đá . . . . .	4,3%
Thực phẩm . . . . .	5,3%	Cá . . . . .	2,8%
Sắt và thép . . . . .	4,8%	Các loại quặng . . . . .	2,6%
Các loại kim thuộc khác... . . . .	4,6%	Súc vật và các loại da . . . . .	1,2%
Bông vải khô... . . . .	4,1%	Xi măng... . . . .	0,9%
Giấy... . . . .	3,2%	Bông gòn... . . . .	0,8%
Thuốc lá . . . . .	2,0%	Trà . . . . .	0,8%
Các loại rượu . . . . .	1,6%	Trứng ... . . . .	0,7%
		Gỗ... . . . .	0,7%
		Cùi dừa khô... . . . .	0,6%
		Hạt tiêu... . . . .	0,6%

(Dẫn theo CH. ROBEQUAIN, *L'Indochine*. Paris, A. Colin, 1952, tr. 198, và FIELD F.V, ed., *An economic survey of the Pacific area*, part II New York, 1942, tr. 85.186).

Năm 1938, các loại hàng xuất nhập cảng là:

NHẬP CẢNG		XUẤT CẢNG	
Các loại vải . . . . .	23,2%	Thóc gạo . . . . .	35,0%
Máy móc, xe cộ . . . . .	9,8%	Cao su . . . . .	21,8%
Hóa phẩm . . . . .	5,5%	Ngô . . . . .	18,0%
Dầu hỏa . . . . .	5,4%	Than đá . . . . .	4,3%
Thực phẩm . . . . .	5,3%	Cá . . . . .	2,8%
Sắt và thép . . . . .	4,8%	Các loại quặng . . . . .	2,6%
Các loại kim thuộc khác... . . . .	4,6%	Súc vật và các loại da . . . . .	1,2%
Bông vải khô... . . . .	4,1%	Xi măng... . . . .	0,9%
Giấy... . . . .	3,2%	Bông gòn... . . . .	0,8%
Thuốc lá . . . . .	2,0%	Trà . . . . .	0,8%
Các loại rượu . . . . .	1,6%	Trứng ... . . . .	0,7%
		Gỗ... . . . .	0,7%
		Cùi dừa khô... . . . .	0,6%
		Hạt tiêu... . . . .	0,6%

(Dẫn theo CH. ROBEQUAIN, *L'Indochine*. Paris, A. Colin, 1952, tr. 198, và FIELD F.V, ed., *An economic survey of the Pacific area*, part II New York, 1942, tr. 85.186).

THU MỤC SƠ LƯỢC

BERNARD Paul, *Le problème économique indochinois*. Paris Nouv. Ed. Latines, 1934, LXII-424 tr.

BERNARD Paul, *Nouveaux aspects du problème économique indochinois*. Paris, F. Sorlot, 1937, 177 tr.

BOURBON André, *Le redressement économique de l'Indochine (1934-1937)*. Paris, 1938, 520 tr.

BRENIER Henri, *Essai d'atlas statistique de l'Indo-chine française. Indochine physique, population, administration, finances, agriculture, commerce, industrie*. Hanoi-Haiphong, 1914. VIII-256 tr.

Bureau International du Travail. *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937, VII-332 tr.

EMPIS Philippe, *La colonisation et ses perspectives d'avenir en Indochine*. Paris, Predone, 1910. 118 tr.

GAUTHIER Jean. *L'Indochine au travail dans la paix française*. Paris, 1949. 323 tr.

GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, Hartmann. 1940. 466 tr.

GRANDEL Auguste, *Le développement économique de l'Indochine française*. Saigon, Imp. Ardin, 1936, 236 tr.

THU MỤC SƠ LƯỢC

BERNARD Paul, *Le problème économique indochinois*. Paris Nouv. Ed. Latines, 1934, LXII-424 tr.

BERNARD Paul, *Nouveaux aspects du problème économique indochinois*. Paris, F. Sorlot, 1937, 177 tr.

BOURBON André, *Le redressement économique de l'Indochine (1934-1937)*. Paris, 1938, 520 tr.

BRENIER Henri, *Essai d'atlas statistique de l'Indo-chine française. Indochine physique, population, administration, finances, agriculture, commerce, industrie*. Hanoi-Haiphong, 1914. VIII-256 tr.

Bureau International du Travail. *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937, VII-332 tr.

EMPIS Philippe, *La colonisation et ses perspectives d'avenir en Indochine*. Paris, Predone, 1910. 118 tr.

GAUTHIER Jean. *L'Indochine au travail dans la paix française*. Paris, 1949. 323 tr.

GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, Hartmann. 1940. 466 tr.

GRANDEL Auguste, *Le développement économique de l'Indochine française*. Saigon, Imp. Ardin, 1936, 236 tr.

HENRY Yves, *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi. 1932, 696 tr.

MOREUX René. ed., *L'Indochine. Ses trafics et ses ports*. Paris, Journal de la Marine Marchande, 1929, 200 tr.

PHẠM CAO DUƠNG., *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Saigon, Khai Trí, 1967, 254 tr.

ROBEQUAIN Charles, *L'évolution économique de l'Indochine française*. Paris, Hartmann, 1939, 397 tr.

ROBEQUAIN Charles; *Les richesses de la France - d'Outre-Mer. Structure économique et problèmes humains*. Paris, Payot, 1949, 222 tr.

SIMONI Henri, *Le rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*. Paris, 1929, 190 tr.

TOUZET A., *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard, 1934, XVII-426 tr.

TRẦN VĂN TRAI, *Les chemins de fer de l'Indochine*. Paris, L. Rodstein, 1941, 231 tr.

Ngoài ra, các tài liệu và các số thống kê có thể được tìm trong các tập san như: *Annales des Travaux publics de l'Indochine*, *Bulletin de l'Agence Economique de l'Indochine*, *Bulletin Economique de l'Indochine*, và đặc biệt: Gouvernement Général de l'Indochine, *Annuaire statistique de l'Indochine*. Hanoi, Imp. d' E-O., 1927-1939, 8 tập.

HENRY Yves, *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi. 1932, 696 tr.

MOREUX René. ed., *L'Indochine. Ses trafics et ses ports*. Paris, Journal de la Marine Marchande, 1929, 200 tr.

PHẠM CAO DUƠNG., *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Saigon, Khai Trí, 1967, 254 tr.

ROBEQUAIN Charles, *L'évolution économique de l'Indochine française*. Paris, Hartmann, 1939, 397 tr.

ROBEQUAIN Charles; *Les richesses de la France - d'Outre-Mer. Structure économique et problèmes humains*. Paris, Payot, 1949, 222 tr.

SIMONI Henri, *Le rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*. Paris, 1929, 190 tr.

TOUZET A., *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard, 1934, XVII-426 tr.

TRẦN VĂN TRAI, *Les chemins de fer de l'Indochine*. Paris, L. Rodstein, 1941, 231 tr.

Ngoài ra, các tài liệu và các số thống kê có thể được tìm trong các tập san như: *Annales des Travaux publics de l'Indochine*, *Bulletin de l'Agence Economique de l'Indochine*, *Bulletin Economique de l'Indochine*, và đặc biệt: Gouvernement Général de l'Indochine, *Annuaire statistique de l'Indochine*. Hanoi, Imp. d' E-O., 1927-1939, 8 tập.

### CHƯƠNG III

## CÁC SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Lịch sử xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc chưa được nghiên cứu sâu rộng cho lắm, và việc phối hợp lịch sử các sự kiện chính trị (sự diễn biến của chính quyền thuộc địa, các phong trào đấu tranh giải phóng quốc gia, trào lưu tư tưởng) với các sự phân tích hay điều tra xã hội là một việc chưa được thực hiện. Do đó, các tác giả những quyển sách về Việt Nam thường có những quan niệm khác nhau, đôi khi mâu thuẫn với nhau nữa. Những ai đi tìm những đặc tính hằng cửu của xã hội Việt Nam qua các thời đại cho rằng thực thể của xã hội này đã không bị ảnh hưởng bởi các sự đổi thay đi đôi với chế độ thuộc địa. Paul Mus đã viết <sup>(1)</sup>: “(Chế độ tư bản) đã chỉ đem đặt trong các vùng này những hình thức bổ sung của nó mà thôi, và rất xa vời với một chế độ tư bản phát triển toàn diện... Xã hội địa phương nói chung

---

(1) P. MUS, *Việt Nam, Sociologie d'une guerre*. Paris, Ed, du Seuil, 1952, tr. 105.

### CHƯƠNG III

## CÁC SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Lịch sử xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc chưa được nghiên cứu sâu rộng cho lắm, và việc phối hợp lịch sử các sự kiện chính trị (sự diễn biến của chính quyền thuộc địa, các phong trào đấu tranh giải phóng quốc gia, trào lưu tư tưởng) với các sự phân tích hay điều tra xã hội là một việc chưa được thực hiện. Do đó, các tác giả những quyển sách về Việt Nam thường có những quan niệm khác nhau, đôi khi mâu thuẫn với nhau nữa. Những ai đi tìm những đặc tính hằng cửu của xã hội Việt Nam qua các thời đại cho rằng thực thể của xã hội này đã không bị ảnh hưởng bởi các sự đổi thay đi đôi với chế độ thuộc địa. Paul Mus đã viết <sup>(1)</sup>: “(Chế độ tư bản) đã chỉ đem đặt trong các vùng này những hình thức bổ sung của nó mà thôi, và rất xa vời với một chế độ tư bản phát triển toàn diện... Xã hội địa phương nói chung

---

(1) P. MUS, *Việt Nam, Sociologie d'une guerre*. Paris, Ed, du Seuil, 1952, tr. 105.

không bị xáo trộn sâu rộng bởi tổ chức rời rạc được ghép thêm vào ấy... Trên tất cả lãnh thổ Việt Nam... xã hội ấy được xếp đặt theo một địa lí nhân văn thích ứng với tình trạng chia ngăn của nông nghê...”.

Nhưng Joseph Buttinger, tác giả quyển sử tổng quát về Việt Nam xuất bản gần đây nhất ở Tây phương, lại công nhận rằng “các hậu quả xã hội của sự đổi thay kinh tế đã phá hủy xã hội truyền thống Việt Nam một cách cũng hữu hiệu như là sự chinh phục xứ Đông Dương đã phá hủy cơ cấu chính trị của xứ Việt Nam thuộc các quan lại... Về mặt lịch sử, sự diễn biến này vừa là một sự thoái bộ vừa là một sự tiến triển xã hội. Đặc điểm thoái bộ của nó là sự phát sinh của một giai cấp đại địa chủ bán phong kiến một bên, và một giai cấp đông đảo tá điền và thợ cày vô sản một bên khác. Đặc điểm tiến triển là sự phát triển, trên một qui mô nhỏ hẹp và theo những hình thức phù hợp với sự đô hộ của người ngoại bang, của những loại giai cấp xã hội mà thương nghiệp và kĩ nghệ đã tạo nên ở Tây phương...”<sup>(1)</sup>.

Phải nhìn nhận rằng, dưới ảnh hưởng của sự đô hộ bởi người Pháp, xã hội Việt Nam đã có thêm những sắc thái mới mẻ. Sự diễn biến kinh tế đã đảo lộn cơ cấu truyền thống, cho phép giới trung lưu đạt một vai trò quan trọng hơn trong tổ chức xã hội. Sự diễn biến chính trị cũng đưa tới nhiều sự đổi thay: sự phế bỏ các khoa thi Hương năm 1918 để cải

(1) J. BUTTINGER, *Việt Nam: adragon embattled*. Vol. I. *From colonialism to the Vietnam*, London, Pall Mall Press, 1967, tr. 160-161.

không bị xáo trộn sâu rộng bởi tổ chức rời rạc được ghép thêm vào ấy... Trên tất cả lãnh thổ Việt Nam... xã hội ấy được xếp đặt theo một địa lí nhân văn thích ứng với tình trạng chia ngăn của nông nghê...”.

Nhưng Joseph Buttinger, tác giả quyển sử tổng quát về Việt Nam xuất bản gần đây nhất ở Tây phương, lại công nhận rằng “các hậu quả xã hội của sự đổi thay kinh tế đã phá hủy xã hội truyền thống Việt Nam một cách cũng hữu hiệu như là sự chinh phục xứ Đông Dương đã phá hủy cơ cấu chính trị của xứ Việt Nam thuộc các quan lại... Về mặt lịch sử, sự diễn biến này vừa là một sự thoái bộ vừa là một sự tiến triển xã hội. Đặc điểm thoái bộ của nó là sự phát sinh của một giai cấp đại địa chủ bán phong kiến một bên, và một giai cấp đông đảo tá điền và thợ cày vô sản một bên khác. Đặc điểm tiến triển là sự phát triển, trên một qui mô nhỏ hẹp và theo những hình thức phù hợp với sự đô hộ của người ngoại bang, của những loại giai cấp xã hội mà thương nghiệp và kĩ nghệ đã tạo nên ở Tây phương...”<sup>(1)</sup>.

Phải nhìn nhận rằng, dưới ảnh hưởng của sự đô hộ bởi người Pháp, xã hội Việt Nam đã có thêm những sắc thái mới mẻ. Sự diễn biến kinh tế đã đảo lộn cơ cấu truyền thống, cho phép giới trung lưu đạt một vai trò quan trọng hơn trong tổ chức xã hội. Sự diễn biến chính trị cũng đưa tới nhiều sự đổi thay: sự phế bỏ các khoa thi Hương năm 1918 để cải

(1) J. BUTTINGER, *Việt Nam: adragon embattled*. Vol. I. *From colonialism to the Vietnam*, London, Pall Mall Press, 1967, tr. 160-161.

cách nền Đại học theo lối Tây phương đã chấm dứt ưu thế cũ của giới sĩ phu. Tiêu chuẩn nhân chủng cũng dự phần trong việc phân chia đẳng cấp mới: qui chế xã hội cũ căn cứ trên địa sản, qui chế mới căn cứ trên chủng tộc; ở trên hết là Pháp kiều từ mẫu quốc tới, rồi tới người Việt nhập Pháp tịch, người lai Tây, người Á Đông được hưởng qui chế đặc biệt (Hoa kiều trong tổ chức ngũ bang, Ấn kiều), dân được “bảo hộ” (*protégé*) hay “phụ thuộc” (*sujet*). Những yếu tố khác nhau này làm cho sự diễn biến xã hội trở nên phức tạp, trong khi các lưu phẩm truyền thống không biến đi ngay lập tức: giai cấp sĩ phu vẫn giữ lại uy tín cũ của nó.

### I. CÁC BIỆN PHÁP XÃ HỘI CỦA CHÍNH PHỦ BẢO HỘ.

Sự đổi thay có thể được đánh giá một cách rõ rệt nhất là sự gia tăng dân số, mặc dầu các con số thống kê thiếu vững chắc vì trong suốt thời Pháp thuộc đã không bao giờ có được những sự điều tra nhân khẩu chặt chẽ và đúng đắn. Tuy nhiên, giữa năm 1870 và 1945, dân số Việt Nam nói chung đã tăng lên gấp đôi:

	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
1870	dưới 2 triệu	dưới 4 triệu	dưới 5 triệu
1943	dưới 4,2 triệu	dưới 6,2 triệu	dưới 9,6 triệu

Dân cư Nam Kỳ gia tăng mạnh hơn cả nhờ sự di dân từ các vùng khác tới; sự di dân này được thúc đẩy bởi sự khai

cách nền Đại học theo lối Tây phương đã chấm dứt ưu thế cũ của giới sĩ phu. Tiêu chuẩn nhân chủng cũng dự phần trong việc phân chia đẳng cấp mới: qui chế xã hội cũ căn cứ trên địa sản, qui chế mới căn cứ trên chủng tộc; ở trên hết là Pháp kiều từ mẫu quốc tới, rồi tới người Việt nhập Pháp tịch, người lai Tây, người Á Đông được hưởng qui chế đặc biệt (Hoa kiều trong tổ chức ngũ bang, Ấn kiều), dân được “bảo hộ” (*protégé*) hay “phụ thuộc” (*sujet*). Những yếu tố khác nhau này làm cho sự diễn biến xã hội trở nên phức tạp, trong khi các lưu phẩm truyền thống không biến đi ngay lập tức: giai cấp sĩ phu vẫn giữ lại uy tín cũ của nó.

### I. CÁC BIỆN PHÁP XÃ HỘI CỦA CHÍNH PHỦ BẢO HỘ.

Sự đổi thay có thể được đánh giá một cách rõ rệt nhất là sự gia tăng dân số, mặc dầu các con số thống kê thiếu vững chắc vì trong suốt thời Pháp thuộc đã không bao giờ có được những sự điều tra nhân khẩu chặt chẽ và đúng đắn. Tuy nhiên, giữa năm 1870 và 1945, dân số Việt Nam nói chung đã tăng lên gấp đôi:

	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
1870	dưới 2 triệu	dưới 4 triệu	dưới 5 triệu
1943	dưới 4,2 triệu	dưới 6,2 triệu	dưới 9,6 triệu

Dân cư Nam Kỳ gia tăng mạnh hơn cả nhờ sự di dân từ các vùng khác tới; sự di dân này được thúc đẩy bởi sự khai

thác kinh tế, và nhiều khi được tổ chức bởi chính quyền thuộc địa: mỗi năm, trung bình có 25.000 người từ Bắc Kỳ hay Trung Kỳ tới lập cư trong những vùng đất mới của miền Nam<sup>(1)</sup>.

Với sự đô hộ của người Pháp, số người ngoại kiều tới lập cư tại Việt Nam cũng trở nên đông đảo. Năm 1937, số Pháp kiều ở Việt Nam vào khoảng 30.000 người<sup>(2)</sup>. Ấn kiều hoạt động ở Nam Kỳ với nghề buôn vải lụa và nghề cho vay tiền (sét-ty); một số cũng phục vụ trong các cơ quan hành chính thuộc địa. Số Hoa kiều ở Nam Kỳ lên tới hơn 400.000 người vào năm 1931; khủng hoảng kinh tế khiến một phần lớn trở về Trung Hoa. Phải đợi đến 1936 trở đi, số Hoa kiều nhập cư vào Việt Nam mới tăng trở lại, để đạt đến con số 466.000 người vào năm 1943<sup>(3)</sup>. Trong suốt thời Pháp thuộc, Hoa kiều có thêm điều kiện thuận lợi để củng cố ưu thế của họ trong sinh hoạt tài chính và thương mại của Việt Nam; họ hiện diện ở mọi nơi họp chợ, cả trong những làng mạc xa xôi hẻo lánh nhất.

Sự gia tăng dân số được nhiều tác giả coi như là một thành quả tích cực của sự cai trị của người Pháp: “*nước Pháp đã đưa đến cho xứ này an ninh nội bộ với sự bảo toàn tài sản*

(1) Bureau International du Travail; *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937. tr. 47.

(2) CH. ROBEQUAIN, *sđd*, tr. 21-23. Theo J. GAUTHIER (*L'Indochine au travail dans la paix française* tr. 17), năm 1936 có 43.000 người Âu ở Đông Dương, trong số ấy được gồm những người nhập Pháp tịch.

(3) *Annuaire statistique du Việt Nam 1949-1950*. Sài Gòn, 1951, tr. 23.

thác kinh tế, và nhiều khi được tổ chức bởi chính quyền thuộc địa: mỗi năm, trung bình có 25.000 người từ Bắc Kỳ hay Trung Kỳ tới lập cư trong những vùng đất mới của miền Nam<sup>(1)</sup>.

Với sự đô hộ của người Pháp, số người ngoại kiều tới lập cư tại Việt Nam cũng trở nên đông đảo. Năm 1937, số Pháp kiều ở Việt Nam vào khoảng 30.000 người<sup>(2)</sup>. Ấn kiều hoạt động ở Nam Kỳ với nghề buôn vải lụa và nghề cho vay tiền (sét-ty); một số cũng phục vụ trong các cơ quan hành chính thuộc địa. Số Hoa kiều ở Nam Kỳ lên tới hơn 400.000 người vào năm 1931; khủng hoảng kinh tế khiến một phần lớn trở về Trung Hoa. Phải đợi đến 1936 trở đi, số Hoa kiều nhập cư vào Việt Nam mới tăng trở lại, để đạt đến con số 466.000 người vào năm 1943<sup>(3)</sup>. Trong suốt thời Pháp thuộc, Hoa kiều có thêm điều kiện thuận lợi để củng cố ưu thế của họ trong sinh hoạt tài chính và thương mại của Việt Nam; họ hiện diện ở mọi nơi họp chợ, cả trong những làng mạc xa xôi hẻo lánh nhất.

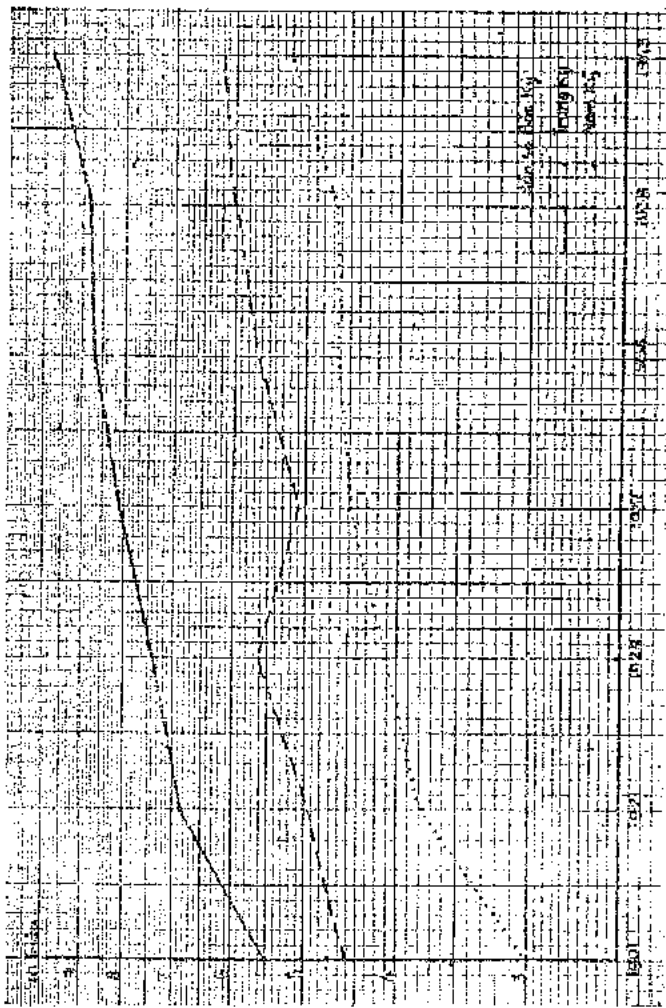
Sự gia tăng dân số được nhiều tác giả coi như là một thành quả tích cực của sự cai trị của người Pháp: “*nước Pháp đã đưa đến cho xứ này an ninh nội bộ với sự bảo toàn tài sản*

(1) Bureau International du Travail; *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937. tr. 47.

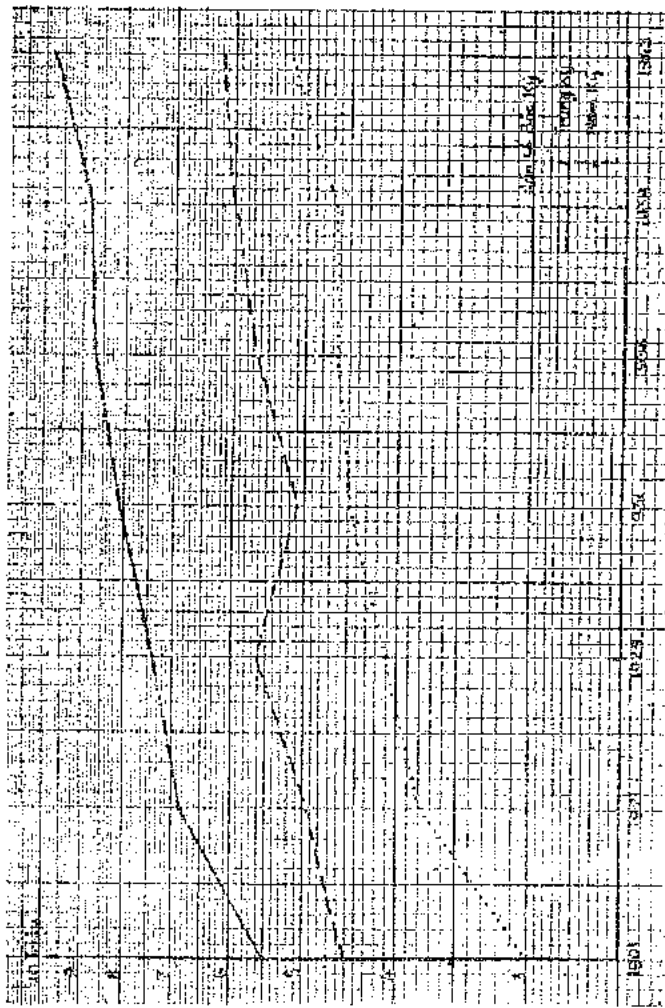
(2) CH. ROBEQUAIN, *sđd*, tr. 21-23. Theo J. GAUTHIER (*L'Indochine au travail dans la paix française* tr. 17), năm 1936 có 43.000 người Âu ở Đông Dương, trong số ấy được gồm những người nhập Pháp tịch.

(3) *Annuaire statistique du Việt Nam 1949-1950*. Sài Gòn, 1951, tr. 23.





PHỤ BẢN X: Dân số Việt Nam (1901-1943)  
(Theo J. GAUTHIER, L'Indochine au travail dans la paix française. Paris, 1949. tr. 16)



PHỤ BẢN X: Dân số Việt Nam (1901-1943)  
(Theo J. GAUTHIER, L'Indochine au travail dans la paix française. Paris, 1949. tr. 16)

và tính mạng của người dân, cùng với sự loại bỏ nạn tặc khẩu... Nếu không thể trị nổi các cơn bão, ngược lại người ta đã bảo vệ nhiều tỉnh trước những cơn lụt của các con sông lớn, mà những mùa nước lũ giết hại đến hàng trăm người... Nhất là nhờ sự phát triển của y học phòng chứng và trị liệu và các sự tiến bộ của vệ sinh, nước Pháp đã ngăn chặn các bệnh phong thổ và truyền nhiễm..."<sup>(1)</sup>.

Ngay từ năm 1864, người Pháp đã thành lập bệnh viện chính phủ đầu tiên, bệnh viện Chợ Quán ở Sài Gòn. Nhưng phải đợi đến thời toàn quyền Paul Beau (1905) và nhất là thời toàn quyền Albert Sarraut (1914), tổ chức y tế và vệ sinh mới được hệ thống hóa. Năm 1939, có 25 bệnh viện toàn khoa, 104 trung tâm y khoa, 170 bệnh xá, 105 chẩn y viện, 221 nhà hộ sinh, 43 trung tâm chuyên môn (nhà thương điên, nhà thương hủi, v.v...) <sup>(2)</sup>. Tuy nhiên số y sĩ vẫn còn ít ỏi: năm 1939 chỉ có 951 y sĩ ở Việt Nam (171 bác sĩ người Pháp phục vụ cho sở y chính, 200 bác sĩ Pháp và Việt Nam có phòng bệnh tư và 580 "y sĩ Đông Dương"); nếu tính cho một dân số là 18 triệu người, thì chỉ có 1 y sĩ cho 20.000 người dân, trong khi ở Phi Luật Tân cứ 3.200 người dân là có 1 y sĩ <sup>(3)</sup>. Phần lớn các bệnh viện lại thiếu nhân viên và dụng cụ và đều được đặt tại các trung tâm thành thị; nông dân không thể hưởng được các lợi ích của tổ chức y tế.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 252-253.

(2) P. ISOART, *sđd*, tr. 253.

(3) Lauriston SHARP, *Colonial regimes in Southeast Asia. Far Eastern survey*, feb. 1946; tr. 49.

và tính mạng của người dân, cùng với sự loại bỏ nạn tặc khẩu... Nếu không thể trị nổi các cơn bão, ngược lại người ta đã bảo vệ nhiều tỉnh trước những cơn lụt của các con sông lớn, mà những mùa nước lũ giết hại đến hàng trăm người... Nhất là nhờ sự phát triển của y học phòng chứng và trị liệu và các sự tiến bộ của vệ sinh, nước Pháp đã ngăn chặn các bệnh phong thổ và truyền nhiễm..."<sup>(1)</sup>.

Ngay từ năm 1864, người Pháp đã thành lập bệnh viện chính phủ đầu tiên, bệnh viện Chợ Quán ở Sài Gòn. Nhưng phải đợi đến thời toàn quyền Paul Beau (1905) và nhất là thời toàn quyền Albert Sarraut (1914), tổ chức y tế và vệ sinh mới được hệ thống hóa. Năm 1939, có 25 bệnh viện toàn khoa, 104 trung tâm y khoa, 170 bệnh xá, 105 chẩn y viện, 221 nhà hộ sinh, 43 trung tâm chuyên môn (nhà thương điên, nhà thương hủi, v.v...) <sup>(2)</sup>. Tuy nhiên số y sĩ vẫn còn ít ỏi: năm 1939 chỉ có 951 y sĩ ở Việt Nam (171 bác sĩ người Pháp phục vụ cho sở y chính, 200 bác sĩ Pháp và Việt Nam có phòng bệnh tư và 580 "y sĩ Đông Dương"); nếu tính cho một dân số là 18 triệu người, thì chỉ có 1 y sĩ cho 20.000 người dân, trong khi ở Phi Luật Tân cứ 3.200 người dân là có 1 y sĩ <sup>(3)</sup>. Phần lớn các bệnh viện lại thiếu nhân viên và dụng cụ và đều được đặt tại các trung tâm thành thị; nông dân không thể hưởng được các lợi ích của tổ chức y tế.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 252-253.

(2) P. ISOART, *sđd*, tr. 253.

(3) Lauriston SHARP, *Colonial regimes in Southeast Asia. Far Eastern survey*, feb. 1946; tr. 49.

Tổ chức vệ sinh được điều khiển bởi các Viện Pasteur ở Sài Gòn, Nha Trang, Hà Nội và Đà Lạt. Các cơ quan này có nhiều thực hiện đáng kể trong việc chống các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch: riêng trong năm 1938, trên phân nửa dân chúng được chủng đậu và chích ngừa bệnh dịch tả<sup>(1)</sup>. Song, vì thiếu nhân viên y tế, tử suất vẫn còn quá cao: 24% ở Sài Gòn trong khi ở Nhật tử suất chỉ là 16,5%, ở Phi Luật Tân 19% và ở Ấn Độ 21%<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, mặc dầu có những khiếm khuyết kể trên, các cơ quan y tế và vệ sinh là những cơ quan miễn phí, mà không một tổ chức y tế nào ở Đông Nam Á thời bấy giờ có thể bì kịp<sup>(3)</sup>. Sự chống chọi các loại bệnh tật có hiệu quả rõ rệt: số người chết vì các bệnh truyền nhiễm và dịch giảm đi nhiều và kể từ năm 1930 trở đi, dân cư miền trung du Bắc Việt mỗi năm tăng thêm 100.000 người. Sự gia tăng dân số làm cho nạn nhân mãn trở nên trầm trọng thêm trong những vùng thừa đất thiếu người: theo sự ước lượng của P. Gourou, nhân khẩu mật độ nông thôn trong miền châu thổ Bắc Kỳ trung bình là 430 người mỗi cây số vuông, khiến miền này là một trong những miền đông dân cư nhất thế giới<sup>(4)</sup>. Phải giải quyết vấn đề sinh nhai cho số dân mỗi năm một gia tăng

(1) *Premier rapport de la Sous-commission de modernisation de l'Indochine*, Paris, 1948, tr. 58.

(2) LÊ THÀNH KHÔI, *sđđ*, tr. 416.

(3) DUNCANSON: *sđđ*, tr. 107.

(4) P. GOUROU, *sđđ*, tr. 97.

Tổ chức vệ sinh được điều khiển bởi các Viện Pasteur ở Sài Gòn, Nha Trang, Hà Nội và Đà Lạt. Các cơ quan này có nhiều thực hiện đáng kể trong việc chống các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch: riêng trong năm 1938, trên phân nửa dân chúng được chủng đậu và chích ngừa bệnh dịch tả<sup>(1)</sup>. Song, vì thiếu nhân viên y tế, tử suất vẫn còn quá cao: 24% ở Sài Gòn trong khi ở Nhật tử suất chỉ là 16,5%, ở Phi Luật Tân 19% và ở Ấn Độ 21%<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, mặc dầu có những khiếm khuyết kể trên, các cơ quan y tế và vệ sinh là những cơ quan miễn phí, mà không một tổ chức y tế nào ở Đông Nam Á thời bấy giờ có thể bì kịp<sup>(3)</sup>. Sự chống chọi các loại bệnh tật có hiệu quả rõ rệt: số người chết vì các bệnh truyền nhiễm và dịch giảm đi nhiều và kể từ năm 1930 trở đi, dân cư miền trung du Bắc Việt mỗi năm tăng thêm 100.000 người. Sự gia tăng dân số làm cho nạn nhân mãn trở nên trầm trọng thêm trong những vùng thừa đất thiếu người: theo sự ước lượng của P. Gourou, nhân khẩu mật độ nông thôn trong miền châu thổ Bắc Kỳ trung bình là 430 người mỗi cây số vuông, khiến miền này là một trong những miền đông dân cư nhất thế giới<sup>(4)</sup>. Phải giải quyết vấn đề sinh nhai cho số dân mỗi năm một gia tăng

(1) *Premier rapport de la Sous-commission de modernisation de l'Indochine*, Paris, 1948, tr. 58.

(2) LÊ THÀNH KHÔI, *sđđ*, tr. 416.

(3) DUNCANSON: *sđđ*, tr. 107.

(4) P. GOUROU, *sđđ*, tr. 97.

này: suất gạo tiêu thụ tính theo đầu người ở Bắc Kỳ không bằng nửa suất tiêu thụ ở Nam Kỳ. Mặc dầu các công trình thủy nông cho phép gia tăng năng suất, sự sản xuất không tài nào bắt kịp đà gia tăng nhân khẩu: những năm gặp mùa xấu, chính phủ phải nhập cảng gạo từ Nam Kỳ để phòng ngừa nạn đói (năm 1940, số gạo Nam Kỳ đưa vào Bắc Kỳ tới 100.000 tấn).

Chính phủ bảo hộ đã muốn giải quyết vấn đề bằng cách đưa nông dân Bắc Kỳ vào định cư trong miền châu thổ sông Cửu Long, nhưng giải pháp này không thành công mấy vì vấp phải những tập tục cổ truyền quá vững mạnh. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1931, nhiều vùng đất rộng trong miền Rạch Giá và Hà Tiên được dành cho sự định cư nông dân Bắc Kỳ, nhưng cũng chỉ lôi cuốn được vài ngàn người. Do đó, thời Pháp thuộc đã làm mạnh thêm các sự tương phản xã hội và kinh tế giữa miền Bắc miền Nam. Sự khác biệt về mật độ nhân khẩu giữa hai vùng châu thổ Bắc và Nam đã được phản ánh trong sự phát triển của hai nền kinh tế khác nhau, một phải tìm cách tự cung tự cấp và một căn cứ trên sự xuất cảng các nông phẩm. Cũng vì thế mà sự khai thác kinh tế miền Bắc bởi người Pháp có những đặc điểm tương tự với sự khai thác kinh tế Trung Hoa bởi người Tây phương, trong khi ở miền Nam, kinh tế có tính cách thuộc địa hơn, y hệt như trong các thuộc địa khác của người Tây phương trong vùng Đông Nam Á<sup>(1)</sup>. Vì nạn nhân mãn, cũng có sự

(1) Charles. A. FISHER, *Southeast Asia*. London, 1956, tr. 548.

này: suất gạo tiêu thụ tính theo đầu người ở Bắc Kỳ không bằng nửa suất tiêu thụ ở Nam Kỳ. Mặc dầu các công trình thủy nông cho phép gia tăng năng suất, sự sản xuất không tài nào bắt kịp đà gia tăng nhân khẩu: những năm gặp mùa xấu, chính phủ phải nhập cảng gạo từ Nam Kỳ để phòng ngừa nạn đói (năm 1940, số gạo Nam Kỳ đưa vào Bắc Kỳ tới 100.000 tấn).

Chính phủ bảo hộ đã muốn giải quyết vấn đề bằng cách đưa nông dân Bắc Kỳ vào định cư trong miền châu thổ sông Cửu Long, nhưng giải pháp này không thành công mấy vì vấp phải những tập tục cổ truyền quá vững mạnh. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1931, nhiều vùng đất rộng trong miền Rạch Giá và Hà Tiên được dành cho sự định cư nông dân Bắc Kỳ, nhưng cũng chỉ lôi cuốn được vài ngàn người. Do đó, thời Pháp thuộc đã làm mạnh thêm các sự tương phản xã hội và kinh tế giữa miền Bắc miền Nam. Sự khác biệt về mật độ nhân khẩu giữa hai vùng châu thổ Bắc và Nam đã được phản ánh trong sự phát triển của hai nền kinh tế khác nhau, một phải tìm cách tự cung tự cấp và một căn cứ trên sự xuất cảng các nông phẩm. Cũng vì thế mà sự khai thác kinh tế miền Bắc bởi người Pháp có những đặc điểm tương tự với sự khai thác kinh tế Trung Hoa bởi người Tây phương, trong khi ở miền Nam, kinh tế có tính cách thuộc địa hơn, y hệt như trong các thuộc địa khác của người Tây phương trong vùng Đông Nam Á<sup>(1)</sup>. Vì nạn nhân mãn, cũng có sự

(1) Charles. A. FISHER, *Southeast Asia*. London, 1956, tr. 548.

khác biệt về đồng lương trả cho thợ thuyền giữa miền Bắc và miền Nam; giữa 1930 và 1940, lương công nhật trung bình được tính như sau:

Bắc Kỳ	Nam Kỳ
Thợ không chuyên môn ..... 0,29\$	0,38\$
Thợ chuyên môn ..... 0,53%	1,20\$

Miền Nam tạo nhiều điều kiện hoạt động cho Hoa kiều hơn là miền Bắc, vì ở miền Bắc quá đông dân cư và có nhiều hoạt động tiểu công nghệ. Do đó, 85% Hoa kiều sinh sống tại Nam Kỳ, và tập trung nhiều trong các đô thị lớn: 100.000 Hoa Kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn, trên một tổng số dân là 250.000 người (chỉ có 19.000 Hoa kiều trong số 124.000 người dân ở Hải Phòng, 5.000 người/128.000 ở Hà Nội, 1.500/23.000 ở Nam Định). Charler A. Fisher cho rằng xã hội Nam Kỳ là một xã hội phức tạp, đặc điểm của xã hội Đông Nam Á<sup>(1)</sup>.

Chính phủ bảo hộ cũng chú trọng đến việc cung hiến phương tiện giáo dục cho số dân ngày một gia tăng này. Để tổ chức nền giáo dục, năm 1906 toàn quyền Paul Beau thiết lập Hội đồng Cải thiện Giáo dục bản xứ (*Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène*). Nguyên tắc giáo dục căn bản là “giáo huấn khối quần chúng và trích ra một thiểu số ưu tú”; chủ trương chính là dân bản xứ phải bắt

(1) “plural Society”, như trên, tr. 549.

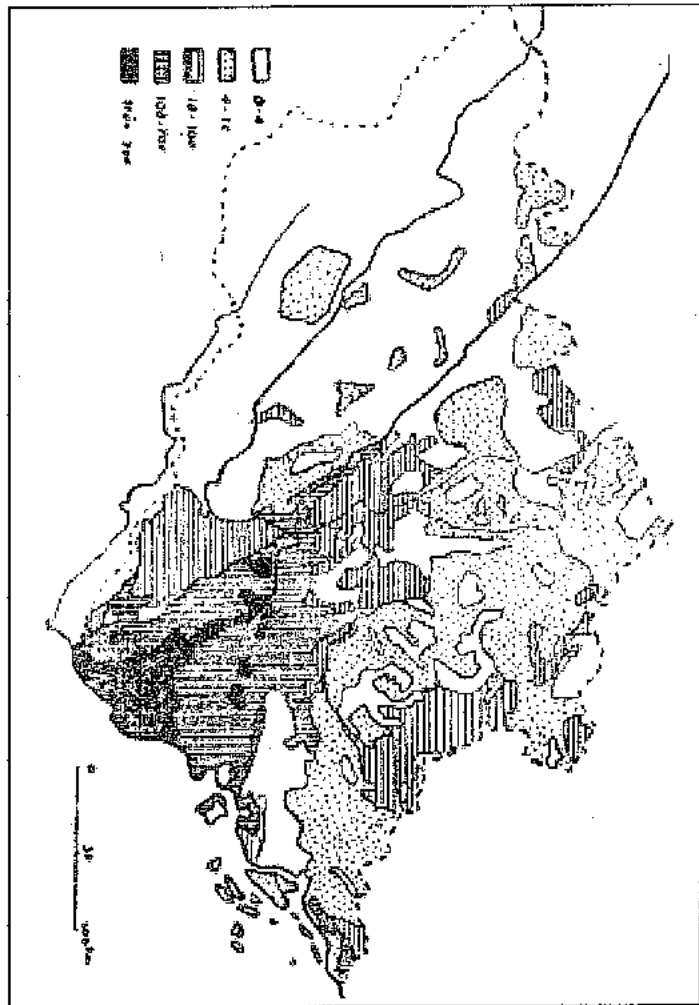
khác biệt về đồng lương trả cho thợ thuyền giữa miền Bắc và miền Nam; giữa 1930 và 1940, lương công nhật trung bình được tính như sau:

Bắc Kỳ	Nam Kỳ
Thợ không chuyên môn ..... 0,29\$	0,38\$
Thợ chuyên môn ..... 0,53%	1,20\$

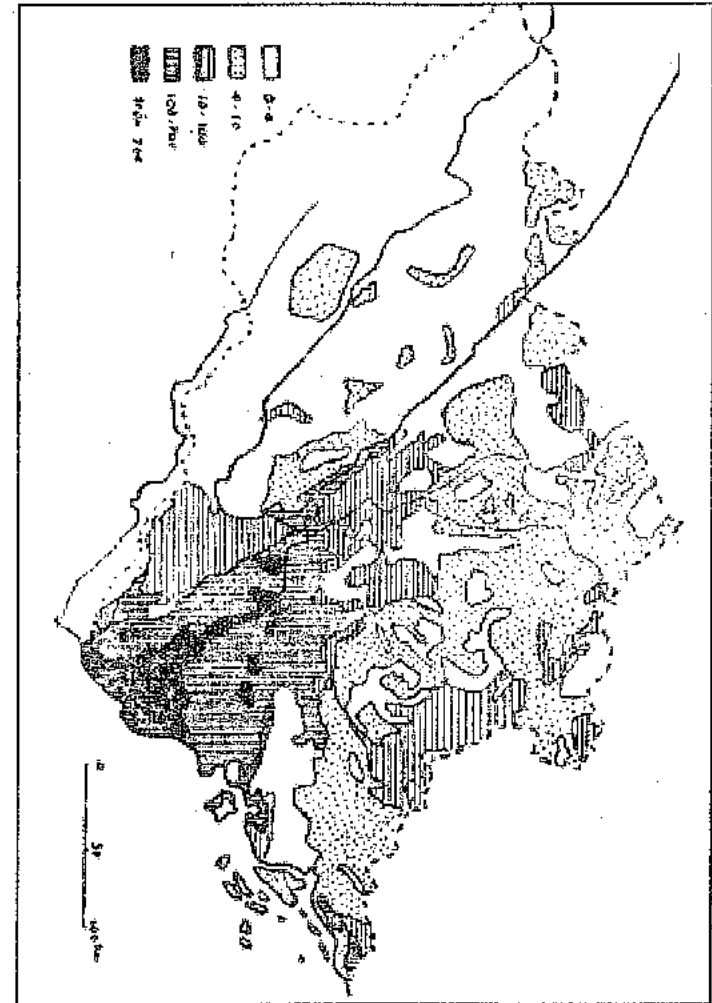
Miền Nam tạo nhiều điều kiện hoạt động cho Hoa kiều hơn là miền Bắc, vì ở miền Bắc quá đông dân cư và có nhiều hoạt động tiểu công nghệ. Do đó, 85% Hoa kiều sinh sống tại Nam Kỳ, và tập trung nhiều trong các đô thị lớn: 100.000 Hoa Kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn, trên một tổng số dân là 250.000 người (chỉ có 19.000 Hoa kiều trong số 124.000 người dân ở Hải Phòng, 5.000 người/128.000 ở Hà Nội, 1.500/23.000 ở Nam Định). Charler A. Fisher cho rằng xã hội Nam Kỳ là một xã hội phức tạp, đặc điểm của xã hội Đông Nam Á<sup>(1)</sup>.

Chính phủ bảo hộ cũng chú trọng đến việc cung hiến phương tiện giáo dục cho số dân ngày một gia tăng này. Để tổ chức nền giáo dục, năm 1906 toàn quyền Paul Beau thiết lập Hội đồng Cải thiện Giáo dục bản xứ (*Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène*). Nguyên tắc giáo dục căn bản là “giáo huấn khối quần chúng và trích ra một thiểu số ưu tú”; chủ trương chính là dân bản xứ phải bắt

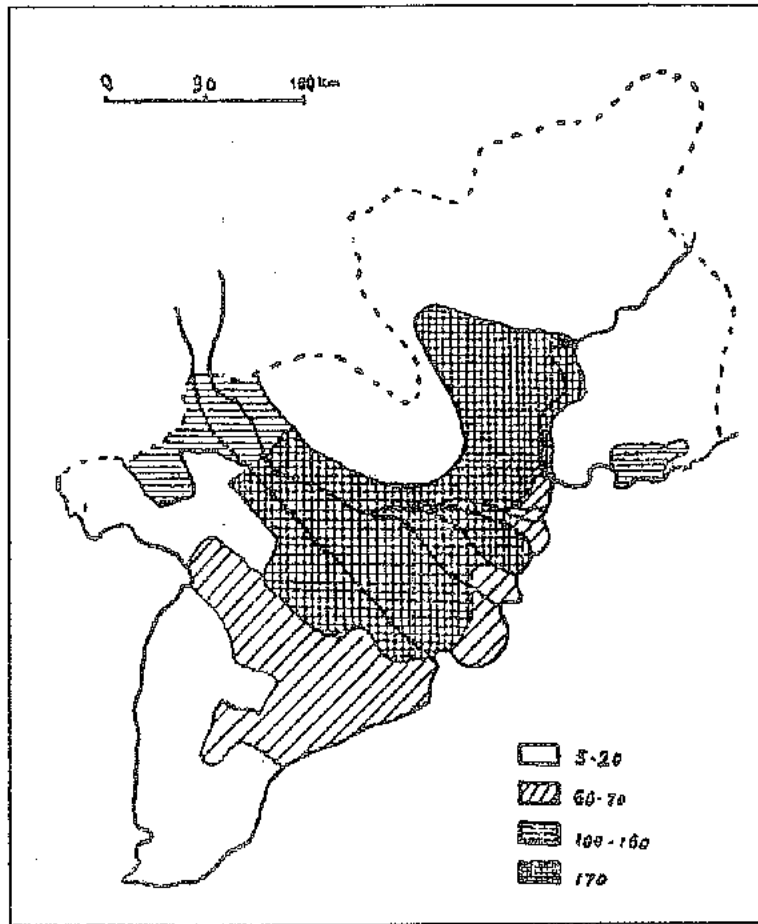
(1) “plural Society”, như trên, tr. 549.



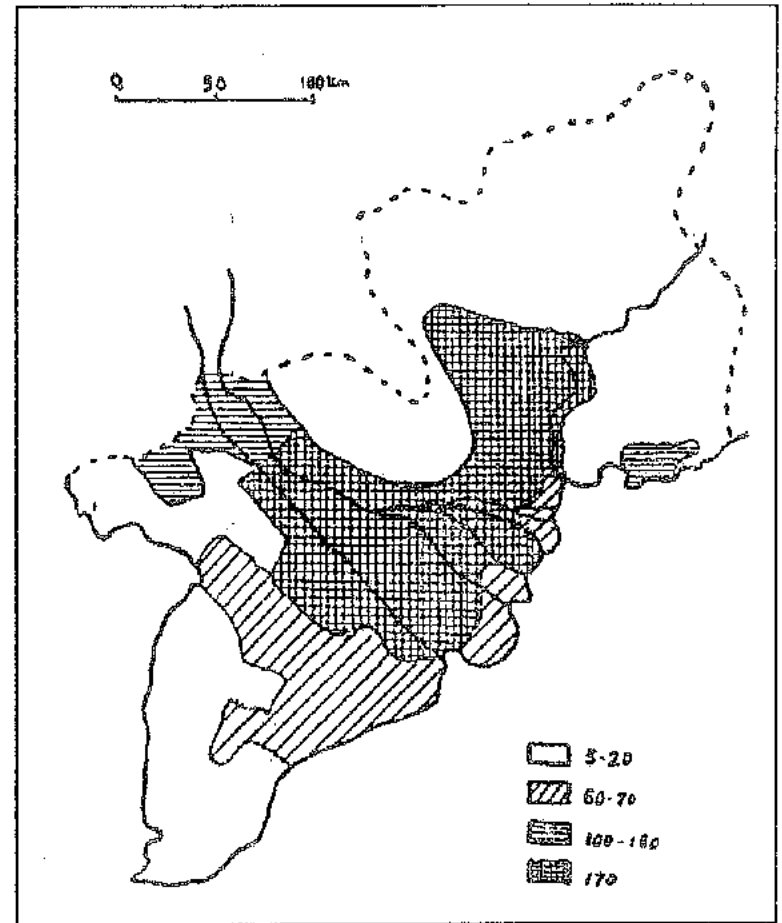
PHU BẢN XI - A  
Sự phân phối dân cư ở Bắc Kỳ  
(Theo P. GOUROU, L'utilisation du sol en  
Indochine française. Paris, 1940 tr. 107 và 131.



PHU BẢN XI - A  
Sự phân phối dân cư ở Bắc Kỳ  
(Theo P. GOUROU, L'utilisation du sol en  
Indochine française. Paris, 1940 tr. 107 và 131.



PHỤ BẢN XI - B  
Sự phân phối dân cư ở Nam Kỳ.  
(Theo P. Gourou, L'utilisation du sol en  
Indochine française. Paris, 1940 tr. 131.



PHỤ BẢN XI - B  
Sự phân phối dân cư ở Nam Kỳ.  
(Theo P. Gourou, L'utilisation du sol en  
Indochine française. Paris, 1940 tr. 131.

buộc học chữ quốc ngữ tại các trường và chỉ những phần tử thông minh nhất mới lên học những lớp cao đẳng tiểu học trong các trường “franco-annamites” để sau này có thể theo học những trường trung học mà chương trình giảng huấn hoàn toàn là chương trình Pháp. Chế độ giáo dục này được áp dụng trước tiên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, rồi mới được phổ biến ở Nam Kỳ kể từ năm 1909 trở đi. Vào năm 1913, số học sinh là 49.399 người ở bậc sơ đẳng tiểu học, và 12.103 người ở bậc cao đẳng tiểu học<sup>(1)</sup>. Sau đệ nhất thế chiến toàn quyền Sarraut cho soạn thảo một pháp chế giáo dục (*Code de l'Instruction publique*), nhấn mạnh lên địa vị quan trọng của Pháp ngữ; chính phủ bảo hộ muốn áp dụng một chính sách *khứ cựu đồ tân*, bằng cách phổ biến việc giảng dạy Pháp ngữ ngay từ bậc sơ đẳng tiểu học và đem vào nền giáo dục các phương pháp và khoa học Tây phương. Đồng thời, cũng được thiết lập những trường kĩ thuật, song sự thật những trường này chỉ là những trường dạy nghề mà thôi (trường Bách Khoa ở Hà Nội, trường dạy làm đồ gỗ ở Gia Định, trường dạy làm đồ gốm ở Biên Hòa, v.v...).

Giáo dục trung học còn phát triển chậm hơn nữa. Tiếng Pháp được dùng làm chuyển ngữ, vì giáo dục bậc Trung học

(1) J.S. FURRNIVALL, *Educational progress in Southeast Asia*. New York, 1943 tr. 82. Các con số thống kê dân số học sinh không được thống nhất cho lắm; các tác giả như Chesneaux, Lê Thành Khiết, Isoart, Thompson, Ennis, v.v... đều cho những con số khác nhau. Theo Chesneaux, năm 1913 số học sinh chỉ là 46.000 người (*Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, tr. 196).

buộc học chữ quốc ngữ tại các trường và chỉ những phần tử thông minh nhất mới lên học những lớp cao đẳng tiểu học trong các trường “franco-annamites” để sau này có thể theo học những trường trung học mà chương trình giảng huấn hoàn toàn là chương trình Pháp. Chế độ giáo dục này được áp dụng trước tiên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, rồi mới được phổ biến ở Nam Kỳ kể từ năm 1909 trở đi. Vào năm 1913, số học sinh là 49.399 người ở bậc sơ đẳng tiểu học, và 12.103 người ở bậc cao đẳng tiểu học<sup>(1)</sup>. Sau đệ nhất thế chiến toàn quyền Sarraut cho soạn thảo một pháp chế giáo dục (*Code de l'Instruction publique*), nhấn mạnh lên địa vị quan trọng của Pháp ngữ; chính phủ bảo hộ muốn áp dụng một chính sách *khứ cựu đồ tân*, bằng cách phổ biến việc giảng dạy Pháp ngữ ngay từ bậc sơ đẳng tiểu học và đem vào nền giáo dục các phương pháp và khoa học Tây phương. Đồng thời, cũng được thiết lập những trường kĩ thuật, song sự thật những trường này chỉ là những trường dạy nghề mà thôi (trường Bách Khoa ở Hà Nội, trường dạy làm đồ gỗ ở Gia Định, trường dạy làm đồ gốm ở Biên Hòa, v.v...).

Giáo dục trung học còn phát triển chậm hơn nữa. Tiếng Pháp được dùng làm chuyển ngữ, vì giáo dục bậc Trung học

(1) J.S. FURRNIVALL, *Educational progress in Southeast Asia*. New York, 1943 tr. 82. Các con số thống kê dân số học sinh không được thống nhất cho lắm; các tác giả như Chesneaux, Lê Thành Khiết, Isoart, Thompson, Ennis, v.v... đều cho những con số khác nhau. Theo Chesneaux, năm 1913 số học sinh chỉ là 46.000 người (*Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, tr. 196).



là trách nhiệm của chính phủ toàn quyền, và vì nó có mục đích đào tạo các “công dân”. Ở Trung Kỳ, kể từ khi các trường Nho học bị đóng cửa năm 1918, và cho đến sau năm 1930, không có một trường Trung học nào, nhưng nhà cầm quyền gửi những học sinh ưu tú nhất đi học ở Hà Nội. Tuy nhiên, tại trung học Albert Sarraut vào năm 1927 chỉ có 311 học sinh người Việt trên tổng số 731 học sinh, và trường Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn chỉ có 180 học sinh người Việt và Miên<sup>(1)</sup>.

Năm 1939-1940, số học sinh Trung học và Tiểu học được phân phối như sau<sup>(2)</sup>:

	Số trường	Số học sinh
Bậc trung học	4	533
Bậc cao đẳng tiểu học	19	5.637
Bậc sơ đẳng tiểu học	477	149.805
Bậc sơ học	3.521	236.720
Các loại giáo huấn khác	3.143	132.212
Tổng số	7.164	254.927

Trong lĩnh vực Đại học, trường Đại học Y khoa đã được thành lập ở Hà Nội từ năm 1902, và Viện Đại học Đông Dương

(1) V. Thompson, *French Indochine*. London, 1937, tr. 295.

(2) J. Gauthier, *sđđ*, tr. 35.

là trách nhiệm của chính phủ toàn quyền, và vì nó có mục đích đào tạo các “công dân”. Ở Trung Kỳ, kể từ khi các trường Nho học bị đóng cửa năm 1918, và cho đến sau năm 1930, không có một trường Trung học nào, nhưng nhà cầm quyền gửi những học sinh ưu tú nhất đi học ở Hà Nội. Tuy nhiên, tại trung học Albert Sarraut vào năm 1927 chỉ có 311 học sinh người Việt trên tổng số 731 học sinh, và trường Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn chỉ có 180 học sinh người Việt và Miên<sup>(1)</sup>.

Năm 1939-1940, số học sinh Trung học và Tiểu học được phân phối như sau<sup>(2)</sup>:

	Số trường	Số học sinh
Bậc trung học	4	533
Bậc cao đẳng tiểu học	19	5.637
Bậc sơ đẳng tiểu học	477	149.805
Bậc sơ học	3.521	236.720
Các loại giáo huấn khác	3.143	132.212
Tổng số	7.164	254.927

Trong lĩnh vực Đại học, trường Đại học Y khoa đã được thành lập ở Hà Nội từ năm 1902, và Viện Đại học Đông Dương

(1) V. Thompson, *French Indochine*. London, 1937, tr. 295.

(2) J. Gauthier, *sđđ*, tr. 35.

(*Université Indochinoise*) chính thức thành hình năm 1907 với 2 phân khoa Y khoa và Luật khoa. Nhưng viện Đại học đã bị đóng cửa ngay vì những sự náo động trong giới sinh viên; phải đợi đến năm 1917 nó mới hoạt động lại, và có thêm những phân khoa mới, như *Khoa học* và *Cao đẳng Mĩ thuật*. Chính phủ bảo hộ muốn trình độ học vấn phải tương đương với trình độ của các Đại học Tây phương và có lẽ vì nguyên nhân này mà số sinh viên tốt nghiệp rất ít so với tổng số theo học; các y sĩ đào tạo bởi trường Đại học Y khoa lại chỉ được coi là những “y sĩ Đông Dương” chứ không được đồng hóa với các bác sĩ Y khoa tốt nghiệp tại các trường Đại học ở Pháp. Ngoài ra, hàng năm chính phủ còn cấp học bổng cho một số sinh viên Việt Nam đi du học ở các trường Đại học hay Cao đẳng ở Pháp.

Các tác giả không đồng tình với nhau về sự phê phán chính sách giáo dục các chính phủ bảo hộ. Theo Dennis J. Duncason<sup>(1)</sup>, sự thiết lập các trường học, cùng với trường Viễn Đông Bác Cổ (*Ecole Française d'Extrême Orient*) để bảo tồn các di tích lịch sử của xứ Đông Dương, chứng tỏ rằng chính sách giáo dục này đã dành cho giới thanh thiếu niên Việt Nam nhiều cơ hội thuận tiện và là một chính sách rộng rãi. Nhưng Lê Thành Khôi lại nghiêm khắc lên án chính sách này<sup>(2)</sup>: “*Trong khi ở Việt Nam thời xưa, mặc dầu lối viết Hán tự rất phức tạp, giáo dục được truyền bá trong những*

(1) DUNCANSON, *sđd*, tr. 106.

(2) LÊ THÀNH KHÔI, *sđd*, tr. 416.

(*Université Indochinoise*) chính thức thành hình năm 1907 với 2 phân khoa Y khoa và Luật khoa. Nhưng viện Đại học đã bị đóng cửa ngay vì những sự náo động trong giới sinh viên; phải đợi đến năm 1917 nó mới hoạt động lại, và có thêm những phân khoa mới, như *Khoa học* và *Cao đẳng Mĩ thuật*. Chính phủ bảo hộ muốn trình độ học vấn phải tương đương với trình độ của các Đại học Tây phương và có lẽ vì nguyên nhân này mà số sinh viên tốt nghiệp rất ít so với tổng số theo học; các y sĩ đào tạo bởi trường Đại học Y khoa lại chỉ được coi là những “y sĩ Đông Dương” chứ không được đồng hóa với các bác sĩ Y khoa tốt nghiệp tại các trường Đại học ở Pháp. Ngoài ra, hàng năm chính phủ còn cấp học bổng cho một số sinh viên Việt Nam đi du học ở các trường Đại học hay Cao đẳng ở Pháp.

Các tác giả không đồng tình với nhau về sự phê phán chính sách giáo dục các chính phủ bảo hộ. Theo Dennis J. Duncason<sup>(1)</sup>, sự thiết lập các trường học, cùng với trường Viễn Đông Bác Cổ (*Ecole Française d'Extrême Orient*) để bảo tồn các di tích lịch sử của xứ Đông Dương, chứng tỏ rằng chính sách giáo dục này đã dành cho giới thanh thiếu niên Việt Nam nhiều cơ hội thuận tiện và là một chính sách rộng rãi. Nhưng Lê Thành Khôi lại nghiêm khắc lên án chính sách này<sup>(2)</sup>: “*Trong khi ở Việt Nam thời xưa, mặc dầu lối viết Hán tự rất phức tạp, giáo dục được truyền bá trong những*

(1) DUNCANSON, *sđd*, tr. 106.

(2) LÊ THÀNH KHÔI, *sđd*, tr. 416.

làng hẻo lánh nhất và đồng thời còn có giá trị một sự giáo huấn đạo đức, nên giáo dục mới hướng tới một sự đồng hóa tách rời khỏi hoàn cảnh truyền thống, và chỉ giới hạn cho một thiểu số mà nó muốn làm trở thành những nhân viên thừa hành. Năm 1944, giáo dục tiểu học dạy dỗ không đến 900.000 học sinh (3,6% dân số), giáo dục Trung học 4.000, Đại học Hà Nội 1.500 sinh viên mà 77% là người bản xứ. 80% dân chúng ở trong tình trạng mù chữ...". Có tác giả còn đi xa hơn nữa: "năm 1930, chỉ có 4.806 trường học trong tất cả xứ Đông Dương... Giữa năm 1930 và 1941, nhà nước mở thêm 850 trường mới. Nhưng nếu số trường học còn quá ít ỏi, số nhà tù lại đã tăng lên mau chóng: 20.852 năm 1941, 14.350 năm 1939... Như vậy, vào năm 1941 có một trường học cho 3.245 người và một nhà tù cho không tới 1.000 người"<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng sự thay thế Hán tự bởi chữ Quốc ngữ kể từ năm 1919 trở đi đã hiến cho nước Việt Nam một "lợi khí giải phóng tinh thần và phổ biến văn hóa"<sup>(2)</sup>. Nhiều văn hào như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phan Kế Bính (1857-1921), Phạm Quỳnh (1892-1945), Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) v.v..., đã làm cho chữ quốc ngữ trở thành một công cụ có khả năng phát biểu mọi tình tự, mọi quan niệm văn chương và khoa

(1) ANH VAN và J. ROUSSEL, *Mouvements nationaux et luttes de classes au Việt Nam*, Paris, 1947, tr. 27.

(2) P. HUARD và M. DURAND, *Connaissance du Việt Nam*. Paris - Hà Nội 1954, tr. 33.

làng hẻo lánh nhất và đồng thời còn có giá trị một sự giáo huấn đạo đức, nên giáo dục mới hướng tới một sự đồng hóa tách rời khỏi hoàn cảnh truyền thống, và chỉ giới hạn cho một thiểu số mà nó muốn làm trở thành những nhân viên thừa hành. Năm 1944, giáo dục tiểu học dạy dỗ không đến 900.000 học sinh (3,6% dân số), giáo dục Trung học 4.000, Đại học Hà Nội 1.500 sinh viên mà 77% là người bản xứ. 80% dân chúng ở trong tình trạng mù chữ...". Có tác giả còn đi xa hơn nữa: "năm 1930, chỉ có 4.806 trường học trong tất cả xứ Đông Dương... Giữa năm 1930 và 1941, nhà nước mở thêm 850 trường mới. Nhưng nếu số trường học còn quá ít ỏi, số nhà tù lại đã tăng lên mau chóng: 20.852 năm 1941, 14.350 năm 1939... Như vậy, vào năm 1941 có một trường học cho 3.245 người và một nhà tù cho không tới 1.000 người"<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng sự thay thế Hán tự bởi chữ Quốc ngữ kể từ năm 1919 trở đi đã hiến cho nước Việt Nam một "lợi khí giải phóng tinh thần và phổ biến văn hóa"<sup>(2)</sup>. Nhiều văn hào như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phan Kế Bính (1857-1921), Phạm Quỳnh (1892-1945), Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) v.v..., đã làm cho chữ quốc ngữ trở thành một công cụ có khả năng phát biểu mọi tình tự, mọi quan niệm văn chương và khoa

(1) ANH VAN và J. ROUSSEL, *Mouvements nationaux et luttes de classes au Việt Nam*, Paris, 1947, tr. 27.

(2) P. HUARD và M. DURAND, *Connaissance du Việt Nam*. Paris - Hà Nội 1954, tr. 33.

học. Năm 1939, có 48 nhật báo, 68 tạp san và 292 tác phẩm xuất bản bằng chữ quốc ngữ, cho phép hoàn thiện và phổ cập nền quốc văn mới này<sup>(1)</sup>.

## II. CÁC SỰ ĐỔI THAY TRONG TỔ CHỨC XÃ HỘI.

Một trong những hậu quả của sự đô hộ bởi người Pháp là sự xuất hiện của những giai cấp xã hội mới; một giai cấp thượng lưu tư bản mà phần lớn là ngoại quốc, nằm ngoài xã hội Việt Nam; một giai cấp trung lưu không đông đảo cho lắm, căn cứ một phần trên địa sản và một phần trên những nhiệm vụ kinh tế hay xã hội mới; một giai cấp trí thức không còn đồng hóa với giai cấp sĩ phu cũ nữa; và một giai cấp lao động gồm các thợ mỏ, phu đồn điền, các phu thợ được dùng trong các công tác chính phủ, và các công nhân kĩ nghệ.

Trong số ba giai cấp mới mà sự xuất hiện làm biến đổi cơ cấu xã hội, giai cấp trung lưu tư bản và giai cấp vô sản kĩ nghệ liên hệ với sự diễn biến kinh tế và có thể được xác định bởi địa vị của chúng trong hệ thống sản xuất. Nhưng sự phát sinh của tân giai cấp trí thức thì lại phản ảnh sự diễn biến của guồng máy chính trị và hành chính, của các tập quán, của sinh hoạt tinh thần và của nền giáo dục. Buttinger coi các luật sư, y sĩ, dược sĩ, giáo sư, nhà báo và cả những công chức hạ cấp và trung cấp trong các nha sở của chính phủ bảo hộ như là những phần tử của giai cấp

(1) P. ISOARD, *sđđ*, tr. 279. Cũng xem: DUONG QUANG HÀM, *Việt Nam Văn học sử yếu* (in lần thứ 10). Sài Gòn, 1968, tr. 404 và tiếp theo.

học. Năm 1939, có 48 nhật báo, 68 tạp san và 292 tác phẩm xuất bản bằng chữ quốc ngữ, cho phép hoàn thiện và phổ cập nền quốc văn mới này<sup>(1)</sup>.

## II. CÁC SỰ ĐỔI THAY TRONG TỔ CHỨC XÃ HỘI.

Một trong những hậu quả của sự đô hộ bởi người Pháp là sự xuất hiện của những giai cấp xã hội mới; một giai cấp thượng lưu tư bản mà phần lớn là ngoại quốc, nằm ngoài xã hội Việt Nam; một giai cấp trung lưu không đông đảo cho lắm, căn cứ một phần trên địa sản và một phần trên những nhiệm vụ kinh tế hay xã hội mới; một giai cấp trí thức không còn đồng hóa với giai cấp sĩ phu cũ nữa; và một giai cấp lao động gồm các thợ mỏ, phu đồn điền, các phu thợ được dùng trong các công tác chính phủ, và các công nhân kĩ nghệ.

Trong số ba giai cấp mới mà sự xuất hiện làm biến đổi cơ cấu xã hội, giai cấp trung lưu tư bản và giai cấp vô sản kĩ nghệ liên hệ với sự diễn biến kinh tế và có thể được xác định bởi địa vị của chúng trong hệ thống sản xuất. Nhưng sự phát sinh của tân giai cấp trí thức thì lại phản ảnh sự diễn biến của guồng máy chính trị và hành chính, của các tập quán, của sinh hoạt tinh thần và của nền giáo dục. Buttinger coi các luật sư, y sĩ, dược sĩ, giáo sư, nhà báo và cả những công chức hạ cấp và trung cấp trong các nha sở của chính phủ bảo hộ như là những phần tử của giai cấp

(1) P. ISOARD, *sđđ*, tr. 279. Cũng xem: DUONG QUANG HÀM, *Việt Nam Văn học sử yếu* (in lần thứ 10). Sài Gòn, 1968, tr. 404 và tiếp theo.

trung lưu<sup>(1)</sup>, nhưng Dumarest có lí hơn khi ông cho rằng giới trí thức lập nên một giai cấp riêng biệt<sup>(2)</sup>. Giai cấp lãnh đạo cũ, giai cấp sĩ phu, trở nên tẻ liệt dưới bóng của chính quyền bảo hộ, nhưng nó cũng góp một phần trong sự tạo lập giai cấp trí thức mới. Tra cứu sổ ghi danh của các trường Cao đẳng cũng như tiểu sử của các lãnh tụ chính trị hay các nhà trí thức nổi tiếng có thể cho thấy sự cải hoán của con cháu giới quan lại theo đời sống mới<sup>(3)</sup>; sự cải hoán này đã rõ ràng ngay từ đầu thế kỉ XX với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và những nhân vật khác của phong trào Duy tân; nó lại càng rõ rệt hơn với các hệ thống những Phạm Văn Đồng hay của một số người hưởng ứng phong trào của *Thanh Niên Cách mệnh Đồng chí Hội*. Vì chế độ kinh tế thuộc địa loại họ khỏi các hoạt động kĩ nghệ và thương mại, giới thượng lưu cũ quay sang các nghề tự do, các hoạt động hành chính hay chính trị, ngõ hầu thích ứng với đời sống tân thời. Đối với tân giai cấp trí thức này, vấn đề tiến bộ, vấn đề canh tân theo gương của Tây phương trở thành một vấn đề quan trọng: chúng ta sẽ có dịp trở lại điều này.

**a) Sự biến chuyển của các giai cấp liên hệ với sự sản xuất truyền thống.**

Sự kiện trọng đại của sự diễn biến của các miền nông

(1) J. BUTTINGER, *sdd*, tr. 197-198.

(2) A. DUMAREST, *La formation des classes sociales en pays annamite*. Lyon, 1935.

(3) J. CHESNEAUX, *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, P.U.F., 1966 tr. 261.

trung lưu<sup>(1)</sup>, nhưng Dumarest có lí hơn khi ông cho rằng giới trí thức lập nên một giai cấp riêng biệt<sup>(2)</sup>. Giai cấp lãnh đạo cũ, giai cấp sĩ phu, trở nên tẻ liệt dưới bóng của chính quyền bảo hộ, nhưng nó cũng góp một phần trong sự tạo lập giai cấp trí thức mới. Tra cứu sổ ghi danh của các trường Cao đẳng cũng như tiểu sử của các lãnh tụ chính trị hay các nhà trí thức nổi tiếng có thể cho thấy sự cải hoán của con cháu giới quan lại theo đời sống mới<sup>(3)</sup>; sự cải hoán này đã rõ ràng ngay từ đầu thế kỉ XX với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và những nhân vật khác của phong trào Duy tân; nó lại càng rõ rệt hơn với các hệ thống những Phạm Văn Đồng hay của một số người hưởng ứng phong trào của *Thanh Niên Cách mệnh Đồng chí Hội*. Vì chế độ kinh tế thuộc địa loại họ khỏi các hoạt động kĩ nghệ và thương mại, giới thượng lưu cũ quay sang các nghề tự do, các hoạt động hành chính hay chính trị, ngõ hầu thích ứng với đời sống tân thời. Đối với tân giai cấp trí thức này, vấn đề tiến bộ, vấn đề canh tân theo gương của Tây phương trở thành một vấn đề quan trọng: chúng ta sẽ có dịp trở lại điều này.

**a) Sự biến chuyển của các giai cấp liên hệ với sự sản xuất truyền thống.**

Sự kiện trọng đại của sự diễn biến của các miền nông

(1) J. BUTTINGER, *sdd*, tr. 197-198.

(2) A. DUMAREST, *La formation des classes sociales en pays annamite*. Lyon, 1935.

(3) J. CHESNEAUX, *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, P.U.F., 1966 tr. 261.

thôn kể từ cuối thế kỉ XIX là sự tương phản giữa hai giới địa chủ và nông dân nghèo. Đây không phải là hậu quả trực tiếp của sự thiết lập chế độ thuộc địa; dưới thời các vua triều Nguyễn, đã có sự khai thác sức lao động của các bản cổ nông bởi các địa chủ. Nhưng tình trạng tương phản này làm xuất hiện nền kinh tế tiền tệ trong các vùng nông thôn là một nguyên nhân làm nâng cao suất địa tô, và cũng đưa tới thói quen đòi tiền thuế đất bằng tiền mặt nữa. Nạn nhân nạn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lại làm cho đất cày càng ngày càng trở nên đắt giá: tại hai miền này, mỗi năm tá điền phải dành cho địa chủ đến phân nửa số thu hoạch của mình. Trong khi ấy, các điều kiện khai thác kinh tế lại không cho phép nông dân hưởng một cách xứng đáng kết quả của sức lao động của mình; Vào năm 1938, khi xuất cảng 100kg gạo trắng, tiền thu được phân phối như sau<sup>(1)</sup>:

- Phần người sản xuất...	12,75%
- Phần giới trung gian...	22,95%
- Phí tổn chuyên chở...	45%
- Thuế xuất cảng...	11,37%
- Các phí tổn khác...	7,93%

Tình trạng kinh tế này không cho phép nông dân có một số dự trữ dồi dào, mà trái lại sự sản xuất của nông dân không tài nào đủ để đáp ứng các loại chi phí như nuôi sống

(1) PHẠM CAO DUONG, *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Sài Gòn (1967), tr. 88.

thôn kể từ cuối thế kỉ XIX là sự tương phản giữa hai giới địa chủ và nông dân nghèo. Đây không phải là hậu quả trực tiếp của sự thiết lập chế độ thuộc địa; dưới thời các vua triều Nguyễn, đã có sự khai thác sức lao động của các bản cổ nông bởi các địa chủ. Nhưng tình trạng tương phản này làm xuất hiện nền kinh tế tiền tệ trong các vùng nông thôn là một nguyên nhân làm nâng cao suất địa tô, và cũng đưa tới thói quen đòi tiền thuế đất bằng tiền mặt nữa. Nạn nhân nạn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lại làm cho đất cày càng ngày càng trở nên đắt giá: tại hai miền này, mỗi năm tá điền phải dành cho địa chủ đến phân nửa số thu hoạch của mình. Trong khi ấy, các điều kiện khai thác kinh tế lại không cho phép nông dân hưởng một cách xứng đáng kết quả của sức lao động của mình; Vào năm 1938, khi xuất cảng 100kg gạo trắng, tiền thu được phân phối như sau<sup>(1)</sup>:

- Phần người sản xuất...	12,75%
- Phần giới trung gian...	22,95%
- Phí tổn chuyên chở...	45%
- Thuế xuất cảng...	11,37%
- Các phí tổn khác...	7,93%

Tình trạng kinh tế này không cho phép nông dân có một số dự trữ dồi dào, mà trái lại sự sản xuất của nông dân không tài nào đủ để đáp ứng các loại chi phí như nuôi sống

(1) PHẠM CAO DUONG, *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Sài Gòn (1967), tr. 88.

gia đình, trả thuế, chuộc trâu, mua phân bón và hạt giống, thuê súc vật cày, cùng những chi phí không sinh lợi như chạy làm lí lịch, ăn khao, đánh bạc, v.v... Do đó, hầu hết các tiểu nông phải đi vay nợ, nhưng với những điều kiện hết sức nặng nề: các phân lãi rất cao, trung bình vào khoảng 30% đến 40% (đấy là không kể lãi cho vay góp, mà phân lãi có thể lên đến trên 200% mỗi năm), làm nông dân không tài nào trả nổi tiền vay và không thể nào thoát khỏi tình trạng mắc nợ.

Những người có tiền cho vay là Hoa kiều, thường đòi hỏi nông dân phải dành trước cho họ mùa màng; đến mùa gặt, họ lại đánh giá các hoa màu thấp hơn là giá thật của số lượng sản xuất. Nhưng các tá điền không có đủ phương tiện để canh tác đất đai và để sinh sống cho đến khi bán được vụ mùa, thường phải vay tiền của các địa chủ và do đó, lại càng lâm vào một tình trạng phụ thuộc chặt chẽ hơn.

Các nhà chức trách đã cố gắng tìm cách ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi: ngay từ năm 1899, vua Thành Thái xuống dụ ấn định phân lãi là 8% mỗi năm<sup>(1)</sup>; phân lãi còn được hạ xuống 5% với dụ năm 1934 của vua Bảo Đại. Nhưng những biện pháp này đã không đưa lại kết quả khả quan nào. Để bài trừ nạn cho vay nặng lãi, chính phủ bảo hộ thiết lập những tổ chức nông tín để giới tiểu nông có thể vay tiền với những lãi suất phải chăng. Năm 1913 những *Hội Nông tín Hỗ tương Bản xứ* (Sociétés indigènes de crédit agricole mutuel -

(1) *Đại Nam Hội điển sự lệ*, sđd, tr. 279.

gia đình, trả thuế, chuộc trâu, mua phân bón và hạt giống, thuê súc vật cày, cùng những chi phí không sinh lợi như chạy làm lí lịch, ăn khao, đánh bạc, v.v... Do đó, hầu hết các tiểu nông phải đi vay nợ, nhưng với những điều kiện hết sức nặng nề: các phân lãi rất cao, trung bình vào khoảng 30% đến 40% (đấy là không kể lãi cho vay góp, mà phân lãi có thể lên đến trên 200% mỗi năm), làm nông dân không tài nào trả nổi tiền vay và không thể nào thoát khỏi tình trạng mắc nợ.

Những người có tiền cho vay là Hoa kiều, thường đòi hỏi nông dân phải dành trước cho họ mùa màng; đến mùa gặt, họ lại đánh giá các hoa màu thấp hơn là giá thật của số lượng sản xuất. Nhưng các tá điền không có đủ phương tiện để canh tác đất đai và để sinh sống cho đến khi bán được vụ mùa, thường phải vay tiền của các địa chủ và do đó, lại càng lâm vào một tình trạng phụ thuộc chặt chẽ hơn.

Các nhà chức trách đã cố gắng tìm cách ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi: ngay từ năm 1899, vua Thành Thái xuống dụ ấn định phân lãi là 8% mỗi năm<sup>(1)</sup>; phân lãi còn được hạ xuống 5% với dụ năm 1934 của vua Bảo Đại. Nhưng những biện pháp này đã không đưa lại kết quả khả quan nào. Để bài trừ nạn cho vay nặng lãi, chính phủ bảo hộ thiết lập những tổ chức nông tín để giới tiểu nông có thể vay tiền với những lãi suất phải chăng. Năm 1913 những *Hội Nông tín Hỗ tương Bản xứ* (Sociétés indigènes de crédit agricole mutuel -

(1) *Đại Nam Hội điển sự lệ*, sđd, tr. 279.

S.I.C.A.M), được lập ở Nam Kỳ và năm 1927, được tổ chức ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ những *Ngân hàng Nông tín Bình dân* (Banques de crédit populaire agricole - B.P.C.A.). Các tổ chức này được điều khiển bởi những hội đồng quản trị gồm toàn hội viên bản xứ, dưới sự kiểm tra của chính phủ. Nhưng chúng đã không giúp gì cho giới tiểu nông, vì đa số các hội viên đều là những đại địa chủ. Các S.I.C.A.M. gồm 15.000 hội viên, và các B.P.C. A. gần 90.000 hội viên; tổng số 105.000 hội viên của các tổ chức nông tín này không nghĩa lí gì khi số nông dân lên tới hàng triệu người<sup>(1)</sup>. Trái lại, các hội viên lại sử dụng những món tiền ứng trước của chính phủ để cho giới tiểu nông vay lại với những phân lãi cao: tuy muốn chặn đứng nạn cho vay nặng lãi, chính phủ lại đã cung cấp những lợi khí mới cho giới cho vay nặng lãi khác.

Nạn nhân mãn cùng tình trạng khổ cực của nông dân làm cho đất đai ngày một chia vụn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ<sup>(2)</sup>. Trong miền châu thổ Bắc Kỳ, diện tích đất canh tác là 1.200.000 ha, nhưng được phân chia thành 16 triệu tế phân; địa sản được phân phối như sau<sup>(3)</sup>:

586.000 nông dân có dưới 0,36 ha.

283.000 nông dân có từ 0,36 ha đến 1,80 ha.

60.000 nông dân có từ 1,80 ha đến 3,60 ha.

(1) G. KHERIAN, *Le rôle de la coopération dans l'Union Indochinoise. Revue Indochinoise juridique et économique*, 1937, no 1. tr. 44-45.

(2) Xem ở trên, Chương II, II. b.

(3) P. BERNARD, *Nouveaux aspects du problème économique indochinoise*. Paris, 1937, tr. 163-164.

S.I.C.A.M), được lập ở Nam Kỳ và năm 1927, được tổ chức ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ những *Ngân hàng Nông tín Bình dân* (Banques de crédit populaire agricole - B.P.C.A.). Các tổ chức này được điều khiển bởi những hội đồng quản trị gồm toàn hội viên bản xứ, dưới sự kiểm tra của chính phủ. Nhưng chúng đã không giúp gì cho giới tiểu nông, vì đa số các hội viên đều là những đại địa chủ. Các S.I.C.A.M. gồm 15.000 hội viên, và các B.P.C. A. gần 90.000 hội viên; tổng số 105.000 hội viên của các tổ chức nông tín này không nghĩa lí gì khi số nông dân lên tới hàng triệu người<sup>(1)</sup>. Trái lại, các hội viên lại sử dụng những món tiền ứng trước của chính phủ để cho giới tiểu nông vay lại với những phân lãi cao: tuy muốn chặn đứng nạn cho vay nặng lãi, chính phủ lại đã cung cấp những lợi khí mới cho giới cho vay nặng lãi khác.

Nạn nhân mãn cùng tình trạng khổ cực của nông dân làm cho đất đai ngày một chia vụn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ<sup>(2)</sup>. Trong miền châu thổ Bắc Kỳ, diện tích đất canh tác là 1.200.000 ha, nhưng được phân chia thành 16 triệu tế phân; địa sản được phân phối như sau<sup>(3)</sup>:

586.000 nông dân có dưới 0,36 ha.

283.000 nông dân có từ 0,36 ha đến 1,80 ha.

60.000 nông dân có từ 1,80 ha đến 3,60 ha.

(1) G. KHERIAN, *Le rôle de la coopération dans l'Union Indochinoise. Revue Indochinoise juridique et économique*, 1937, no 1. tr. 44-45.

(2) Xem ở trên, Chương II, II. b.

(3) P. BERNARD, *Nouveaux aspects du problème économique indochinoise*. Paris, 1937, tr. 163-164.



## VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỒ

20.000 nông dân có từ 3,60 ha đến 18 ha.

800 nông dân có từ 18,00 ha đến 26 ha.

250 nông dân có trên 36,00 ha.

Tình trạng mắc nợ của nông dân đưa đến sự cầm cố hay bán nợ đất đai, khiến đất cày ngày một tập trung trong tay các phú nông, và các chủ đất cũ trở thành tá điền, phải thuê đất trước kia là của mình để canh tác. Theo Isoart<sup>(1)</sup>, ở Bắc Kỳ có 275.000 tá điền (24% dân số nông thôn) và ở Trung Kỳ có 100.000 tá điền (13% dân số nông thôn); những con số này có lẽ còn xa với thực tế nhiều. Ngoài ra, có 968.000 dân bình Bắc Kỳ hoàn toàn vô sản, mà hoàn cảnh ngày một trở nên bần cùng, với sự khủng hoảng của nền kinh tế nông thôn. Những người này, cùng với các nông dân làm chủ vại sào đất, phải đi làm thuê làm mướn để có thể sinh sống: tình trạng khiếm dụng và thừa thãi nhân công ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ duy trì đồng lương ở một mức độ rất là thấp kém.

Sự tập trung đất đai trong tay một số điền chủ là một sự kiện ngày một phát triển dưới thời Pháp thuộc; nhưng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nó bị che giấu một phần nào bởi kích thước bé nhỏ của các đơn vị canh tác và bởi sự rải rác của các tế phân. Trong khi ấy, xứ Nam Kỳ trở thành một miền trong ấy các đại địa sản chiếm phần lớn: các địa sản trên 50 ha chiếm 45% diện tích canh tác và ở trong tay 63.000 điền chủ (2% dân số), những địa sản dưới 5 ha chỉ chiếm có 15% diện tích

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 257.

## VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỒ

20.000 nông dân có từ 3,60 ha đến 18 ha.

800 nông dân có từ 18,00 ha đến 26 ha.

250 nông dân có trên 36,00 ha.

Tình trạng mắc nợ của nông dân đưa đến sự cầm cố hay bán nợ đất đai, khiến đất cày ngày một tập trung trong tay các phú nông, và các chủ đất cũ trở thành tá điền, phải thuê đất trước kia là của mình để canh tác. Theo Isoart<sup>(1)</sup>, ở Bắc Kỳ có 275.000 tá điền (24% dân số nông thôn) và ở Trung Kỳ có 100.000 tá điền (13% dân số nông thôn); những con số này có lẽ còn xa với thực tế nhiều. Ngoài ra, có 968.000 dân bình Bắc Kỳ hoàn toàn vô sản, mà hoàn cảnh ngày một trở nên bần cùng, với sự khủng hoảng của nền kinh tế nông thôn. Những người này, cùng với các nông dân làm chủ vại sào đất, phải đi làm thuê làm mướn để có thể sinh sống: tình trạng khiếm dụng và thừa thãi nhân công ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ duy trì đồng lương ở một mức độ rất là thấp kém.

Sự tập trung đất đai trong tay một số điền chủ là một sự kiện ngày một phát triển dưới thời Pháp thuộc; nhưng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nó bị che giấu một phần nào bởi kích thước bé nhỏ của các đơn vị canh tác và bởi sự rải rác của các tế phân. Trong khi ấy, xứ Nam Kỳ trở thành một miền trong ấy các đại địa sản chiếm phần lớn: các địa sản trên 50 ha chiếm 45% diện tích canh tác và ở trong tay 63.000 điền chủ (2% dân số), những địa sản dưới 5 ha chỉ chiếm có 15% diện tích

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 257.

canh tác, nhưng các số tiểu địa chủ là 183.000 người (72% dân số). Chính sách điền thổ của chính quyền thuộc địa đã tạo thuận lợi cho sự thành lập các đại địa sản: trong những vùng mới được khai khẩn nhờ công trình thủy nông, chính quyền cho bán những lô đất rộng với giá rẻ, nhưng khi đất được bán, giới tiểu nông không có tư bản bị loại bởi các điền chủ giàu hay bởi các thư kí hay thông ngôn tòa công sứ am hiểu các thủ tục hành chính hơn. Các tiểu điền chủ lại dần dần lâm vào cảnh mắc nợ và giới có vốn cho vay dần dần nắm lấy đất ruộng của họ. Nông dân vô sản được ước lượng là 354.000 gia đình (57% dân số), nhưng các số thống kê không đề cập tới những người thợ trồng chỉ được sử dụng một vài tháng trong năm và sống trong một hoàn cảnh rất chật vật<sup>(1)</sup>.

Đa số các đại điền chủ không trực tiếp canh tác đất đai của họ, 80% đất ở Nam Kỳ (1.800.000 ha) được phân chia thành những tô địa rộng từ 5 đến 10 ha để giao cho tá điền cày. Điền chủ cung cấp đất và trả thuế, còn tá điền phải góp sức lao động, ngư canh điền khí, và mỗi năm trả cho điền chủ trung bình một nửa số thóc gặt được. Tuy nhiên, tình trạng của các tá điền Nam Kỳ tương đối khá hơn tình trạng của các nông dân miền Bắc, và ngân sách gia đình của họ được ước lượng vào khoảng 154\$, tức là gần gấp đôi ngân sách của những gia đình nông dân tương đối khá giả ở Bắc Kỳ<sup>(2)</sup> trong một năm.

(1) J. BUTTINGER, *sđđ*, tr. 167.

(2) P. BERNARD, *sđđ*, tr. 37.

canh tác, nhưng các số tiểu địa chủ là 183.000 người (72% dân số). Chính sách điền thổ của chính quyền thuộc địa đã tạo thuận lợi cho sự thành lập các đại địa sản: trong những vùng mới được khai khẩn nhờ công trình thủy nông, chính quyền cho bán những lô đất rộng với giá rẻ, nhưng khi đất được bán, giới tiểu nông không có tư bản bị loại bởi các điền chủ giàu hay bởi các thư kí hay thông ngôn tòa công sứ am hiểu các thủ tục hành chính hơn. Các tiểu điền chủ lại dần dần lâm vào cảnh mắc nợ và giới có vốn cho vay dần dần nắm lấy đất ruộng của họ. Nông dân vô sản được ước lượng là 354.000 gia đình (57% dân số), nhưng các số thống kê không đề cập tới những người thợ trồng chỉ được sử dụng một vài tháng trong năm và sống trong một hoàn cảnh rất chật vật<sup>(1)</sup>.

Đa số các đại điền chủ không trực tiếp canh tác đất đai của họ, 80% đất ở Nam Kỳ (1.800.000 ha) được phân chia thành những tô địa rộng từ 5 đến 10 ha để giao cho tá điền cày. Điền chủ cung cấp đất và trả thuế, còn tá điền phải góp sức lao động, ngư canh điền khí, và mỗi năm trả cho điền chủ trung bình một nửa số thóc gặt được. Tuy nhiên, tình trạng của các tá điền Nam Kỳ tương đối khá hơn tình trạng của các nông dân miền Bắc, và ngân sách gia đình của họ được ước lượng vào khoảng 154\$, tức là gần gấp đôi ngân sách của những gia đình nông dân tương đối khá giả ở Bắc Kỳ<sup>(2)</sup> trong một năm.

(1) J. BUTTINGER, *sđđ*, tr. 167.

(2) P. BERNARD, *sđđ*, tr. 37.

Vào năm 1939, số các đại điền chủ ở Việt Nam là 6.800 người, 6.300 ở Nam Kỳ và 500 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; có những người có những địa sản rộng mênh mông, như Trương Văn Bền, làm chủ 18.000 ha đất, hay Trương Đại Danh, làm chủ 8.000 ha đất<sup>(1)</sup>. Họ lập nên một giai cấp thượng lưu, một giai cấp phú hào, chứ không phải một giai cấp trung lưu như một số tác giả Tây phương đã tưởng<sup>(2)</sup>. Tuy vậy trong chế độ thuộc địa họ không có nhiều thế lực chính trị cho lắm. Đại đa số không sống trên đất của họ, mà sống tại các đô thị lớn, như ở Sài Gòn; họ giao phó sự canh tác đất đai cho các tá điền, họ cho nông dân vay tiền với những phân lãi cúa cổ, và họ bán lúa gạo mà các địa sản của họ sản xuất cho các nhà xuất cảng Pháp hay Hoa kiều. Như thế, lợi tức của họ liên hệ với chế độ kinh tế truyền thống, và họ tích lũy tư bản chứ không góp phần vào sự phát triển kinh tế, vì họ không tham dự những hoạt động kinh tế tư bản tân thời. Tuy nhiên, nếp sống của họ lại là một nếp sống mới, nên họ có thể giữ một vai trò trung gian giữa giai cấp địa chủ truyền thống và giai cấp trung lưu mới.

Giữa giới đại điền chủ và các tá điền của họ, ta có thể gặp một giới trung gian xuất vốn trong nông nghiệp và sản xuất cho thị trường, với những nhân công mà họ trả lương và sử dụng quanh năm. Chúng ta thiếu công trình khảo cứu về giới người này, nhưng vài dữ kiện cho thấy hoạt động của

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 280

(2) D. LANCASTER, *sdd*, tr. 66; CH. ROBEQUAIN, *sdd*, tr. 86.

Vào năm 1939, số các đại điền chủ ở Việt Nam là 6.800 người, 6.300 ở Nam Kỳ và 500 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; có những người có những địa sản rộng mênh mông, như Trương Văn Bền, làm chủ 18.000 ha đất, hay Trương Đại Danh, làm chủ 8.000 ha đất<sup>(1)</sup>. Họ lập nên một giai cấp thượng lưu, một giai cấp phú hào, chứ không phải một giai cấp trung lưu như một số tác giả Tây phương đã tưởng<sup>(2)</sup>. Tuy vậy trong chế độ thuộc địa họ không có nhiều thế lực chính trị cho lắm. Đại đa số không sống trên đất của họ, mà sống tại các đô thị lớn, như ở Sài Gòn; họ giao phó sự canh tác đất đai cho các tá điền, họ cho nông dân vay tiền với những phân lãi cúa cổ, và họ bán lúa gạo mà các địa sản của họ sản xuất cho các nhà xuất cảng Pháp hay Hoa kiều. Như thế, lợi tức của họ liên hệ với chế độ kinh tế truyền thống, và họ tích lũy tư bản chứ không góp phần vào sự phát triển kinh tế, vì họ không tham dự những hoạt động kinh tế tư bản tân thời. Tuy nhiên, nếp sống của họ lại là một nếp sống mới, nên họ có thể giữ một vai trò trung gian giữa giai cấp địa chủ truyền thống và giai cấp trung lưu mới.

Giữa giới đại điền chủ và các tá điền của họ, ta có thể gặp một giới trung gian xuất vốn trong nông nghiệp và sản xuất cho thị trường, với những nhân công mà họ trả lương và sử dụng quanh năm. Chúng ta thiếu công trình khảo cứu về giới người này, nhưng vài dữ kiện cho thấy hoạt động của

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 280

(2) D. LANCASTER, *sdd*, tr. 66; CH. ROBEQUAIN, *sdd*, tr. 86.

họ đáng được chú ý tới: cả trong lĩnh vực sản xuất cao su sống, ngay từ đầu đã là một lĩnh vực dành riêng cho tư bản Âu châu, cũng có một số đồn điền trồng cao su nhỏ thuộc người Việt. Sự kiện này cho thấy trong xã hội nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc, nông nghiệp cũng chứa đựng những tiềm năng biến chuyển theo hướng tư bản.

**b) Sự xuất hiện của những giai cấp mới dưới ảnh hưởng của sự diễn biến kinh tế.**

Trong khung cảnh của tổ chức kinh tế mới, đã xuất hiện một giai cấp trung lưu tư bản; chính quyền thuộc địa cho phép tiền bạc được sử dụng và lưu thông một cách dễ dãi hơn trước bằng cách tạo nên những nhu cầu mới. Tuy khuynh hướng của người dân Việt là ưa thích đầu cơ với đất đai hơn là hoạt động thương mại và kĩ nghệ, và tuy vấp phải sự cạnh tranh của người Trung Hoa và người Âu châu nhưng một số người đã đứng ra xuất vốn, nhất là ở Bắc Kỳ, để lập nên những hãng chuyên chở vận tải, những nhà máy cưa, những nhà máy dệt v.v... Nhưng chúng ta cần phải phân biệt hai giai đoạn trong những hoạt động kinh doanh này: trước và sau thế chiến thứ nhất.

Sau năm 1907, với cuộc vận động Duy tân của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, nhiều nhà buôn hào lập hội kinh

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Sài Gòn, Lá Bối. 1968, tr. 93-104.

NGUYỄN CÔNG BÌNH, hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*, tháng 11-1955., tr. 72-76

họ đáng được chú ý tới: cả trong lĩnh vực sản xuất cao su sống, ngay từ đầu đã là một lĩnh vực dành riêng cho tư bản Âu châu, cũng có một số đồn điền trồng cao su nhỏ thuộc người Việt. Sự kiện này cho thấy trong xã hội nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc, nông nghiệp cũng chứa đựng những tiềm năng biến chuyển theo hướng tư bản.

**b) Sự xuất hiện của những giai cấp mới dưới ảnh hưởng của sự diễn biến kinh tế.**

Trong khung cảnh của tổ chức kinh tế mới, đã xuất hiện một giai cấp trung lưu tư bản; chính quyền thuộc địa cho phép tiền bạc được sử dụng và lưu thông một cách dễ dãi hơn trước bằng cách tạo nên những nhu cầu mới. Tuy khuynh hướng của người dân Việt là ưa thích đầu cơ với đất đai hơn là hoạt động thương mại và kĩ nghệ, và tuy vấp phải sự cạnh tranh của người Trung Hoa và người Âu châu nhưng một số người đã đứng ra xuất vốn, nhất là ở Bắc Kỳ, để lập nên những hãng chuyên chở vận tải, những nhà máy cưa, những nhà máy dệt v.v... Nhưng chúng ta cần phải phân biệt hai giai đoạn trong những hoạt động kinh doanh này: trước và sau thế chiến thứ nhất.

Sau năm 1907, với cuộc vận động Duy tân của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, nhiều nhà buôn hào lập hội kinh

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Sài Gòn, Lá Bối. 1968, tr. 93-104.

NGUYỄN CÔNG BÌNH, hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*, tháng 11-1955., tr. 72-76

doanh<sup>(1)</sup>. Phong trào khuếch trương thương nghiệp đưa tới sự thiết lập trong giai đoạn này nhiều hiệu vừa buôn bán vừa làm công nghệ: ở Hà Nội có hiệu *Đồng Lợi Tế* bán hàng nội hóa, hiệu *Hồng Tân Hưng* làm đồ sơn, hãng *Quảng Hưng Long* do nhiều nhà buôn hùn vốn, hiệu *Đông Thành Xương* chế tạo xuyên bông đại đóa và do các nhà nho Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyền quản lí v.v... Ở Nghệ An, Ngô Đức Kế tổ chức *Triều Dương Thương Quán*, còn ở Quảng Nam, công ty *Quảng trị Hiệp thương* phát triển từ năm 1907 với một số vốn khoảng chừng 200.000\$; công ty này mua lâm thổ sản đem đi bán ở Hà Nội, Sài Gòn, Hương Cảng, rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Ở Phan Thiết, công ty buôn bán Liên Thành, thành lập năm 1907, xuất cảng đường, quế, tơ, và mở thêm hai chi điểm lớn ở Sài Gòn và Hội An. Khi Thế chiến thứ nhất bùng nổ, một số những hội buôn này lợi dụng hàng hóa bên Pháp không chở sang được để phát triển hoạt động của họ: hãng *Quảng Hưng Long* thành công trong lĩnh vực xuất nhập cảng, mặc dầu các quyền lợi của người Âu rất mạnh mẽ trong lĩnh vực này; công ty Vũ Văn An chuyên môn buôn bán các loại tơ lụa đắt giá; Nguyễn Hữu Thu tức Sen, trước làm chủ hãng xe ở Hải Phòng, trở thành chủ hãng tàu thủy chạy giữa Hương Cảng - Hải Phòng trong những năm Thế chiến. Đồng thời, nhiều nhà máy in được mở, như nhà máy in của Ngô Tử Hạ, Lê Văn Phúc ở Hà Nội, Bùi Huy Tín ở Huế.

Sau Thế chiến thứ nhất, các công ty doanh nghiệp Pháp hoạt động nhiều ở Việt Nam. Số các xí nghiệp tư bản của người Việt cũng tăng thêm, nhưng gặp nhiều trở ngại hơn

doanh<sup>(1)</sup>. Phong trào khuếch trương thương nghiệp đưa tới sự thiết lập trong giai đoạn này nhiều hiệu vừa buôn bán vừa làm công nghệ: ở Hà Nội có hiệu *Đồng Lợi Tế* bán hàng nội hóa, hiệu *Hồng Tân Hưng* làm đồ sơn, hãng *Quảng Hưng Long* do nhiều nhà buôn hùn vốn, hiệu *Đông Thành Xương* chế tạo xuyên bông đại đóa và do các nhà nho Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyền quản lí v.v... Ở Nghệ An, Ngô Đức Kế tổ chức *Triều Dương Thương Quán*, còn ở Quảng Nam, công ty *Quảng trị Hiệp thương* phát triển từ năm 1907 với một số vốn khoảng chừng 200.000\$; công ty này mua lâm thổ sản đem đi bán ở Hà Nội, Sài Gòn, Hương Cảng, rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Ở Phan Thiết, công ty buôn bán Liên Thành, thành lập năm 1907, xuất cảng đường, quế, tơ, và mở thêm hai chi điểm lớn ở Sài Gòn và Hội An. Khi Thế chiến thứ nhất bùng nổ, một số những hội buôn này lợi dụng hàng hóa bên Pháp không chở sang được để phát triển hoạt động của họ: hãng *Quảng Hưng Long* thành công trong lĩnh vực xuất nhập cảng, mặc dầu các quyền lợi của người Âu rất mạnh mẽ trong lĩnh vực này; công ty Vũ Văn An chuyên môn buôn bán các loại tơ lụa đắt giá; Nguyễn Hữu Thu tức Sen, trước làm chủ hãng xe ở Hải Phòng, trở thành chủ hãng tàu thủy chạy giữa Hương Cảng - Hải Phòng trong những năm Thế chiến. Đồng thời, nhiều nhà máy in được mở, như nhà máy in của Ngô Tử Hạ, Lê Văn Phúc ở Hà Nội, Bùi Huy Tín ở Huế.

Sau Thế chiến thứ nhất, các công ty doanh nghiệp Pháp hoạt động nhiều ở Việt Nam. Số các xí nghiệp tư bản của người Việt cũng tăng thêm, nhưng gặp nhiều trở ngại hơn

về phía chính quyền, cũng như không đủ sức để cạnh tranh với các hãng Pháp. Trong số những nhà tư bản đáng kể nhất của giai đoạn này, phải nói tới *Bạch Thái Bưởi* trong năm 1923-1924 cầm đầu một hãng tàu thủy chở hành khách với một số vốn khoảng 10 triệu đồng và sử dụng đến trên 3.000 công nhân; ngoài việc kinh doanh chạy tàu, *Bạch Thái Bưởi* đã phải bán tất cả số tàu của ông cho hãng chuyên chở Pháp *Sauvage*.

Nhà máy của hãng sơn *Résistanco* của Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng rộng đến gần năm mẫu và có kĩ thuật khá cao. Nhưng hoạt động của hãng chế sơn này, cũng như của các hãng chế tạo khác, bị cản trở bởi đạo luật quan thuế bổ sung ngày 13-4-1928, đánh thuế rất nặng lên các loại hàng các nước khác đưa vào bán ở Việt Nam. Nguyễn Sơn Hà phải mua nguyên liệu của hãng sơn Pháp *Poinsard-Veyret*.

Mặc dầu bị đặt trong những điều kiện không thuận lợi lắm, nhiều công ty mới vẫn xuất hiện: ví dụ vào năm 1926, một số nhà tư bản và địa chủ ở Sài Gòn góp vốn thành lập *Việt Nam ngân hàng (Socié annamite de crédit)*; năm 1925, *Trương Văn Bền* mở xưởng chế xà phòng ở Sài Gòn.

Sự liệt kê một số nhà tư bản điển hình này không thể làm chúng ta quên rằng giai cấp trung lưu Việt Nam rất yếu ớt. Sự phát triển của giai cấp này đã bị cản trở bởi tính cách chế tài của sự khai thác thuộc địa của người Pháp, và họ đã không được hưởng những dễ dãi kinh tế như chính quyền thuộc địa Anh đã dành cho giai cấp trung lưu Ấn Độ. Về mặt kinh tế, giới tư bản Việt Nam phải phụ thuộc vào tư bản Pháp,

về phía chính quyền, cũng như không đủ sức để cạnh tranh với các hãng Pháp. Trong số những nhà tư bản đáng kể nhất của giai đoạn này, phải nói tới *Bạch Thái Bưởi* trong năm 1923-1924 cầm đầu một hãng tàu thủy chở hành khách với một số vốn khoảng 10 triệu đồng và sử dụng đến trên 3.000 công nhân; ngoài việc kinh doanh chạy tàu, *Bạch Thái Bưởi* đã phải bán tất cả số tàu của ông cho hãng chuyên chở Pháp *Sauvage*.

Nhà máy của hãng sơn *Résistanco* của Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng rộng đến gần năm mẫu và có kĩ thuật khá cao. Nhưng hoạt động của hãng chế sơn này, cũng như của các hãng chế tạo khác, bị cản trở bởi đạo luật quan thuế bổ sung ngày 13-4-1928, đánh thuế rất nặng lên các loại hàng các nước khác đưa vào bán ở Việt Nam. Nguyễn Sơn Hà phải mua nguyên liệu của hãng sơn Pháp *Poinsard-Veyret*.

Mặc dầu bị đặt trong những điều kiện không thuận lợi lắm, nhiều công ty mới vẫn xuất hiện: ví dụ vào năm 1926, một số nhà tư bản và địa chủ ở Sài Gòn góp vốn thành lập *Việt Nam ngân hàng (Socié annamite de crédit)*; năm 1925, *Trương Văn Bền* mở xưởng chế xà phòng ở Sài Gòn.

Sự liệt kê một số nhà tư bản điển hình này không thể làm chúng ta quên rằng giai cấp trung lưu Việt Nam rất yếu ớt. Sự phát triển của giai cấp này đã bị cản trở bởi tính cách chế tài của sự khai thác thuộc địa của người Pháp, và họ đã không được hưởng những dễ dãi kinh tế như chính quyền thuộc địa Anh đã dành cho giai cấp trung lưu Ấn Độ. Về mặt kinh tế, giới tư bản Việt Nam phải phụ thuộc vào tư bản Pháp,

vi trong nhiều lĩnh vực, tư thế của họ quá yếu kém không cho phép họ cạnh tranh với các xí nghiệp ngoại quốc. Do đó, kinh doanh của tư bản Việt Nam chỉ thu hẹp trong phạm vi tiểu công nghiệp và tiểu thương mại; trong suốt thời Pháp thuộc, những xí nghiệp tư bản Việt Nam dùng trên 200 công nhân rất là hiếm. Theo thống kê năm 1938, ở Bắc Kỳ trong số 67.761 hãng buôn phải nộp môn bài, chỉ có 173 trả môn bài trên 100\$ nhưng không phải ai phải trả trên 800\$ cả; ở Nam Kỳ, trong số 57.215 người nộp môn bài thì 152 trả môn bài trên 100\$, song không ai phải trả quá 400\$<sup>(1)</sup>.

Giai cấp trung lưu chấp nhận các tập tục và lối sống Tây phương, và thường gửi con em đi du học ở Pháp. Nhưng ý thức được tình trạng thấp kém về mặt chính trị của họ, giai cấp trung lưu đã đấu tranh trên báo chí để đòi tự do, dân chủ và cổ động dân chúng dùng nội hóa, không tiêu thụ ngoại hóa; ở Sài Gòn, họ hưởng ứng phong trào lập hiến của Nguyễn Phan Long và Bùi Quang Chiêu. Nhưng giai cấp trung lưu đã không có đủ phương tiện kinh tế để thể hiện các tham vọng chính trị của họ.

Sự hiện diện của các xí nghiệp tư bản ngoại quốc cùng với sự phát triển của các hình thức khai thác kinh tế tư bản đã làm nảy nở trong những năm 1890-1919 một giai cấp lao động vô sản mà xã hội truyền thống Việt Nam chưa bao giờ biết đến. Sự phát triển của giai cấp thợ thuyền này không

(1) P. ISOART, *sđd*, 272.

vi trong nhiều lĩnh vực, tư thế của họ quá yếu kém không cho phép họ cạnh tranh với các xí nghiệp ngoại quốc. Do đó, kinh doanh của tư bản Việt Nam chỉ thu hẹp trong phạm vi tiểu công nghiệp và tiểu thương mại; trong suốt thời Pháp thuộc, những xí nghiệp tư bản Việt Nam dùng trên 200 công nhân rất là hiếm. Theo thống kê năm 1938, ở Bắc Kỳ trong số 67.761 hãng buôn phải nộp môn bài, chỉ có 173 trả môn bài trên 100\$ nhưng không phải ai phải trả trên 800\$ cả; ở Nam Kỳ, trong số 57.215 người nộp môn bài thì 152 trả môn bài trên 100\$, song không ai phải trả quá 400\$<sup>(1)</sup>.

Giai cấp trung lưu chấp nhận các tập tục và lối sống Tây phương, và thường gửi con em đi du học ở Pháp. Nhưng ý thức được tình trạng thấp kém về mặt chính trị của họ, giai cấp trung lưu đã đấu tranh trên báo chí để đòi tự do, dân chủ và cổ động dân chúng dùng nội hóa, không tiêu thụ ngoại hóa; ở Sài Gòn, họ hưởng ứng phong trào lập hiến của Nguyễn Phan Long và Bùi Quang Chiêu. Nhưng giai cấp trung lưu đã không có đủ phương tiện kinh tế để thể hiện các tham vọng chính trị của họ.

Sự hiện diện của các xí nghiệp tư bản ngoại quốc cùng với sự phát triển của các hình thức khai thác kinh tế tư bản đã làm nảy nở trong những năm 1890-1919 một giai cấp lao động vô sản mà xã hội truyền thống Việt Nam chưa bao giờ biết đến. Sự phát triển của giai cấp thợ thuyền này không

(1) P. ISOART, *sđd*, 272.

thể được đánh giá một cách xác đáng, vì các số thống kê của cơ quan chính quyền không phân biệt rõ ràng giữa các xí nghiệp nhỏ của Hoa kiều hay người Việt có tính cách bán thủ công và những nhà máy thật thụ; sau nữa, các xí nghiệp ngoại quốc lại thường không biết rõ số nhân công họ sử dụng, mà chỉ biết những người cai thầu mộ thợ cho họ; tất cả tiền lương của thợ thuyền làm việc trong xí nghiệp đều được giao cho cai thầu chứ không trả thẳng cho công nhân. Vì thế, những con số dẫn ra bởi các tác giả chỉ có một giá trị tương đối mà thôi: Zinkin<sup>(1)</sup> cho rằng số thợ thuyền ở Việt Nam vào khoảng 1940 là 120.000 người. Nhưng sự ước lượng của Zinkin chỉ bao gồm số công nhân của kĩ nghệ tư bản mà thôi; sự thật, phải tính chung số thợ làm việc trong những xí nghiệp của tư bản thuộc địa cả tư (nhà máy, mỏ) lẫn công (công ty hỏa xa, sở lực lộ), và những phu khuân vác trong các thương khẩu cùng phu đồn điền: hoạt động của loại công nhân này không có tính cách kĩ nghệ về mặt kĩ thuật, nhưng cũng nằm trong cơ chế của sự đại sản xuất kĩ nghệ. Các sự ước lượng của Isoart<sup>(2)</sup> cho thấy giới lao động được phân phối như sau:

	1905	1930	1938
Công nhân mỏ	5.000	53.240	54.950
Công nhân kĩ nghệ và thương mại	12.000	86.624	61.025
Công nhân nông nghiệp		81.188	70.000
Tổng cộng	221.052	185.975	

(1) M. ZINKIN, *Asia and the West*. New York, 1935, tr. 27.

(2) P. ISOART, *sđđ*, tr. 264 và 268.

thể được đánh giá một cách xác đáng, vì các số thống kê của cơ quan chính quyền không phân biệt rõ ràng giữa các xí nghiệp nhỏ của Hoa kiều hay người Việt có tính cách bán thủ công và những nhà máy thật thụ; sau nữa, các xí nghiệp ngoại quốc lại thường không biết rõ số nhân công họ sử dụng, mà chỉ biết những người cai thầu mộ thợ cho họ; tất cả tiền lương của thợ thuyền làm việc trong xí nghiệp đều được giao cho cai thầu chứ không trả thẳng cho công nhân. Vì thế, những con số dẫn ra bởi các tác giả chỉ có một giá trị tương đối mà thôi: Zinkin<sup>(1)</sup> cho rằng số thợ thuyền ở Việt Nam vào khoảng 1940 là 120.000 người. Nhưng sự ước lượng của Zinkin chỉ bao gồm số công nhân của kĩ nghệ tư bản mà thôi; sự thật, phải tính chung số thợ làm việc trong những xí nghiệp của tư bản thuộc địa cả tư (nhà máy, mỏ) lẫn công (công ty hỏa xa, sở lực lộ), và những phu khuân vác trong các thương khẩu cùng phu đồn điền: hoạt động của loại công nhân này không có tính cách kĩ nghệ về mặt kĩ thuật, nhưng cũng nằm trong cơ chế của sự đại sản xuất kĩ nghệ. Các sự ước lượng của Isoart<sup>(2)</sup> cho thấy giới lao động được phân phối như sau:

	1905	1930	1938
Công nhân mỏ	5.000	53.240	54.950
Công nhân kĩ nghệ và thương mại	12.000	86.624	61.025
Công nhân nông nghiệp		81.188	70.000
Tổng cộng	221.052	185.975	

(1) M. ZINKIN, *Asia and the West*. New York, 1935, tr. 27.

(2) P. ISOART, *sđđ*, tr. 264 và 268.



Những con số nêu trên chỉ có một giá trị tương đối: chúng chỉ bao gồm số công nhân được dùng trong các xí nghiệp tư bản Pháp chứ không kể đến số người làm việc trong những xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại hay nông nghệ của Hoa kiều hay của người Việt; chúng lại không bao gồm số công nhân giao thông công chính; hầu hết là phu bắt ở các địa phương, trả theo công nhật. Mặt khác, đa số công nhân không phải là thợ chuyên nghiệp, mà chỉ làm phu thợ theo từng giai đoạn mà thôi.

Tuy nhiên, mặc dầu không có đầy đủ thống kê, ta cũng có thể xác định những đặc điểm tổng quát của giai cấp công nhân. Trước hết, vì giới bản dân của các thành thị chưa phát triển, giai cấp này xuất phát từ giới nông dân. Do đó, giữa người thợ và làng quê vẫn tồn tại những dây liên lạc chặt chẽ: người thợ không đem theo gia đình tới nơi làm việc, mà để gia đình ở lại làng và gửi về làng một phần đồng lương kiếm được; họ thường trở về làng, không những trong các trường hợp đình công hay thất nghiệp, mà còn để làm công việc đồng áng hay trong những dịp lễ lạt, hội hè nữa. Chính vì giới công nhân còn dính liền với làng mạc một cách mật thiết như vậy mà giai cấp này rất bất định: trong một trung tâm khai mỏ ở Bắc Kỳ, trong số 24.825 phu mỏ được dùng vào năm 1936, chỉ có 422 người đã làm việc trên 300 ngày, còn 18.645 người đã làm việc dưới 150 ngày; để duy trì cho các đồn điền một số phu thường xuyên là 22.000 người, đã phải mộ đến gần 75.000 phu đồn điền trong giai đoạn 1925-1930<sup>(1)</sup>.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 269.

Những con số nêu trên chỉ có một giá trị tương đối: chúng chỉ bao gồm số công nhân được dùng trong các xí nghiệp tư bản Pháp chứ không kể đến số người làm việc trong những xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại hay nông nghệ của Hoa kiều hay của người Việt; chúng lại không bao gồm số công nhân giao thông công chính; hầu hết là phu bắt ở các địa phương, trả theo công nhật. Mặt khác, đa số công nhân không phải là thợ chuyên nghiệp, mà chỉ làm phu thợ theo từng giai đoạn mà thôi.

Tuy nhiên, mặc dầu không có đầy đủ thống kê, ta cũng có thể xác định những đặc điểm tổng quát của giai cấp công nhân. Trước hết, vì giới bản dân của các thành thị chưa phát triển, giai cấp này xuất phát từ giới nông dân. Do đó, giữa người thợ và làng quê vẫn tồn tại những dây liên lạc chặt chẽ: người thợ không đem theo gia đình tới nơi làm việc, mà để gia đình ở lại làng và gửi về làng một phần đồng lương kiếm được; họ thường trở về làng, không những trong các trường hợp đình công hay thất nghiệp, mà còn để làm công việc đồng áng hay trong những dịp lễ lạt, hội hè nữa. Chính vì giới công nhân còn dính liền với làng mạc một cách mật thiết như vậy mà giai cấp này rất bất định: trong một trung tâm khai mỏ ở Bắc Kỳ, trong số 24.825 phu mỏ được dùng vào năm 1936, chỉ có 422 người đã làm việc trên 300 ngày, còn 18.645 người đã làm việc dưới 150 ngày; để duy trì cho các đồn điền một số phu thường xuyên là 22.000 người, đã phải mộ đến gần 75.000 phu đồn điền trong giai đoạn 1925-1930<sup>(1)</sup>.

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 269.

Như vậy, sớm hay muộn, đa số các công nhân sẽ trở lại về với sinh hoạt nông thôn. Chỉ một phần nhỏ các công nhân mỏ hay kĩ nghệ mới trở thành những phần tử thường xuyên của một giai cấp lao động thực thụ; tuy nhiên, vì các điều kiện sinh sống ở nông thôn quá chật vật, có thể nói là giữa năm 1910 và 1940, hàng triệu nông dân đã phải bỏ làng để sống một đời sống vô sản lao động trong các mỏ, các đồn điền hay các xưởng máy trong một thời gian hoặc dài, hoặc ngắn. Do đó, sự phát triển của chế độ tư bản ở Việt Nam đã có một ảnh hưởng rộng lớn đối với một phần lớn dân chúng<sup>(1)</sup>.

Nguyên nhân chính giải thích tại sao nhiều công nhân bỏ sở làm để trở về làng và các điều kiện lao động vô nhân đạo, hơn là vì họ quyến luyến với làng quê. Chế độ lao động được tổ chức dưới hình thức tự do hay khế ước. Chế độ lao động tự do dưới hình thức làm thuê cho một thời hạn ngắn (từ một ngày đến một năm) được qui định bởi nghị định ngày 26-8-1899: nghị định này bắt buộc phải cấp cho công nhân một quyển tiểu bạ sẽ vừa là giấy phép cư ngụ, thẻ kiểm tra và khế ước làm thuê; nếu không có được quyển tiểu bạ này, người thợ không được phép làm việc ở bất cứ một nơi nào. Sau đệ nhất thế chiến, sự phát triển của các đồn điền cao su đòi hỏi phải di chuyển xuống miền Nam một số lớn nhân công của xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ: các khế ước lao động không được kí kết cho một thời hạn ngắn nữa, mà trở thành những khế ước dài hạn, thường là ba năm. Sự tuyển mộ phu đồn

(1) J. BUTTINGER, *sđd*, tr. 195.

Như vậy, sớm hay muộn, đa số các công nhân sẽ trở lại về với sinh hoạt nông thôn. Chỉ một phần nhỏ các công nhân mỏ hay kĩ nghệ mới trở thành những phần tử thường xuyên của một giai cấp lao động thực thụ; tuy nhiên, vì các điều kiện sinh sống ở nông thôn quá chật vật, có thể nói là giữa năm 1910 và 1940, hàng triệu nông dân đã phải bỏ làng để sống một đời sống vô sản lao động trong các mỏ, các đồn điền hay các xưởng máy trong một thời gian hoặc dài, hoặc ngắn. Do đó, sự phát triển của chế độ tư bản ở Việt Nam đã có một ảnh hưởng rộng lớn đối với một phần lớn dân chúng<sup>(1)</sup>.

Nguyên nhân chính giải thích tại sao nhiều công nhân bỏ sở làm để trở về làng và các điều kiện lao động vô nhân đạo, hơn là vì họ quyến luyến với làng quê. Chế độ lao động được tổ chức dưới hình thức tự do hay khế ước. Chế độ lao động tự do dưới hình thức làm thuê cho một thời hạn ngắn (từ một ngày đến một năm) được qui định bởi nghị định ngày 26-8-1899: nghị định này bắt buộc phải cấp cho công nhân một quyển tiểu bạ sẽ vừa là giấy phép cư ngụ, thẻ kiểm tra và khế ước làm thuê; nếu không có được quyển tiểu bạ này, người thợ không được phép làm việc ở bất cứ một nơi nào. Sau đệ nhất thế chiến, sự phát triển của các đồn điền cao su đòi hỏi phải di chuyển xuống miền Nam một số lớn nhân công của xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ: các khế ước lao động không được kí kết cho một thời hạn ngắn nữa, mà trở thành những khế ước dài hạn, thường là ba năm. Sự tuyển mộ phu đồn

(1) J. BUTTINGER, *sđd*, tr. 195.

điền được tổ chức qua trung gian các sở mộ phu: nhân vật nổi tiếng trong việc mộ phu đồn điền này là Bazin, đã có thể mộ 18.000 người phu năm 1927 với những người cai bản xứ mà ông ta sử dụng. Vì được trả từ 10 đến 20\$ cho mỗi người phu mộ được, các người cai này đã dùng đủ mọi cách, thường là những sự đe dọa, để bắt phu. Nhưng các điều kiện làm việc trong các đồn điền rất nặng nhọc: phu thợ không đủ ăn, bị đe dọa bởi bệnh sốt rét ngả nước, bị bóc lột bởi các cai thợ, và bị trừng phạt nặng nề nếu phá khế ước<sup>(1)</sup>. Vì vậy mà số phu đồn điền bỏ trốn tăng lên nhiều (846 năm 1924, 4.484 năm 1926).

Tổ chức lao động này giải thích trình độ chuyên môn thấp kém của các công nhân: tỉ suất của các người thợ tạm thời và những người thợ phụ quá cao, trong khi số thợ chuyên môn không có là bao. Tuy nhiên các xí nghiệp không chú trọng đến năng suất của nhân công, vì nhân công này quá rẻ và thừa thãi. J. Chesneaux<sup>(2)</sup> đã có thể nói là giai cấp lao động này chưa được tuyển mộ và trả lương trong khung cảnh của thị trường lao động tư bản, mà vẫn còn bị ràng buộc bởi những liên hệ phụ thuộc cá nhân có tính cách tiền tư bản: người thợ ở một địa vị gần như nô lệ đối với những người cai

(1) Các điều kiện lao động tại các đồn điền cao su đã bị chỉ trích bởi nhiều tác giả. Xem: G. GARSOS, *Les forceries humaines: l'Indochine litigieuse*. Paris, 1926. 187 tr.

P. MONET, *Les Jauniens*. Paris, Gallimard, 1930, 343 tr.

L. ROUBAUD, Việt Nam. *La tragédie indochinoise*. Paris, 1931, 285 tr.

(2) *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles, sdd*, tr. 175-276.

điền được tổ chức qua trung gian các sở mộ phu: nhân vật nổi tiếng trong việc mộ phu đồn điền này là Bazin, đã có thể mộ 18.000 người phu năm 1927 với những người cai bản xứ mà ông ta sử dụng. Vì được trả từ 10 đến 20\$ cho mỗi người phu mộ được, các người cai này đã dùng đủ mọi cách, thường là những sự đe dọa, để bắt phu. Nhưng các điều kiện làm việc trong các đồn điền rất nặng nhọc: phu thợ không đủ ăn, bị đe dọa bởi bệnh sốt rét ngả nước, bị bóc lột bởi các cai thợ, và bị trừng phạt nặng nề nếu phá khế ước<sup>(1)</sup>. Vì vậy mà số phu đồn điền bỏ trốn tăng lên nhiều (846 năm 1924, 4.484 năm 1926).

Tổ chức lao động này giải thích trình độ chuyên môn thấp kém của các công nhân: tỉ suất của các người thợ tạm thời và những người thợ phụ quá cao, trong khi số thợ chuyên môn không có là bao. Tuy nhiên các xí nghiệp không chú trọng đến năng suất của nhân công, vì nhân công này quá rẻ và thừa thãi. J. Chesneaux<sup>(2)</sup> đã có thể nói là giai cấp lao động này chưa được tuyển mộ và trả lương trong khung cảnh của thị trường lao động tư bản, mà vẫn còn bị ràng buộc bởi những liên hệ phụ thuộc cá nhân có tính cách tiền tư bản: người thợ ở một địa vị gần như nô lệ đối với những người cai

(1) Các điều kiện lao động tại các đồn điền cao su đã bị chỉ trích bởi nhiều tác giả. Xem: G. GARSOS, *Les forceries humaines: l'Indochine litigieuse*. Paris, 1926. 187 tr.

P. MONET, *Les Jauniens*. Paris, Gallimard, 1930, 343 tr.

L. ROUBAUD, Việt Nam. *La tragédie indochinoise*. Paris, 1931, 285 tr.

(2) *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles, sdd*, tr. 175-276.

mộ phu hay những người đốc công; họ phải có quà cáp cho những người cai này hoặc phải làm việc nhà cho họ; các cai thợ lại có toàn quyền sa thải, trừng phạt hay đánh đập những công nhân không vừa lòng họ.

Trước những sự lạm dụng này, chính phủ bảo hộ kể từ thời toàn quyền Varenne trở đi đã có những cố gắng qui định chế độ lao động trong các đồn điền cao su, cùng cải thiện các điều kiện lao động. Nghị định công bố ngày 25-10-1927 hạn chế thời gian làm việc một ngày là mười giờ; tất cả các công nhân phải được nghỉ một ngày mỗi tuần; tình trạng vệ sinh cũng như các điều kiện vật chất và tinh thần của sự sinh sống của các công nhân phải được cải thiện.

Giữa năm 1930 - 1933, một số nghị định khác được công bố với mục đích xác định pháp chế lao động: sự làm việc của trẻ con, vị thành niên và đàn bà được qui định, cũng như các điều kiện vệ sinh và an ninh của các công nhân trong thương nghiệp và kĩ nghệ, các ủy ban hòa giải được thành lập để giải quyết những vụ tranh chấp lao động, quyền hạn của các thanh tra lao động được mở rộng.

Hai nghị định ngày 13-10-1936 và 30-12-1936 cho thấy có thêm được nhiều tiến bộ mới: ngày làm việc tám giờ, chủ nhật bắt buộc là ngày nghỉ, cấm không dùng đàn bà và trẻ con làm việc ban đêm, bồi thường trong trường hợp tai nạn xảy ra trong khi làm việc; chủ xí nghiệp phải chịu trách nhiệm nếu các cai thợ vi phạm luật lệ lao động. Song le, các tổ chức nghiệp đoàn vẫn tiếp tục bị cấm đoán.

mộ phu hay những người đốc công; họ phải có quà cáp cho những người cai này hoặc phải làm việc nhà cho họ; các cai thợ lại có toàn quyền sa thải, trừng phạt hay đánh đập những công nhân không vừa lòng họ.

Trước những sự lạm dụng này, chính phủ bảo hộ kể từ thời toàn quyền Varenne trở đi đã có những cố gắng qui định chế độ lao động trong các đồn điền cao su, cùng cải thiện các điều kiện lao động. Nghị định công bố ngày 25-10-1927 hạn chế thời gian làm việc một ngày là mười giờ; tất cả các công nhân phải được nghỉ một ngày mỗi tuần; tình trạng vệ sinh cũng như các điều kiện vật chất và tinh thần của sự sinh sống của các công nhân phải được cải thiện.

Giữa năm 1930 - 1933, một số nghị định khác được công bố với mục đích xác định pháp chế lao động: sự làm việc của trẻ con, vị thành niên và đàn bà được qui định, cũng như các điều kiện vệ sinh và an ninh của các công nhân trong thương nghiệp và kĩ nghệ, các ủy ban hòa giải được thành lập để giải quyết những vụ tranh chấp lao động, quyền hạn của các thanh tra lao động được mở rộng.

Hai nghị định ngày 13-10-1936 và 30-12-1936 cho thấy có thêm được nhiều tiến bộ mới: ngày làm việc tám giờ, chủ nhật bắt buộc là ngày nghỉ, cấm không dùng đàn bà và trẻ con làm việc ban đêm, bồi thường trong trường hợp tai nạn xảy ra trong khi làm việc; chủ xí nghiệp phải chịu trách nhiệm nếu các cai thợ vi phạm luật lệ lao động. Song le, các tổ chức nghiệp đoàn vẫn tiếp tục bị cấm đoán.

Vào khoảng 1939, giai cấp công nhân vẫn không đông đảo lắm, nhưng sự biến chuyển kĩ thuật đã đưa đến một trình độ chuyên nghiệp cao hơn trước: sự khai thác dưới đất đòi hỏi phải có những người thợ mỏ lành nghề; các nhà máy dệt, nhà máy xi măng Hải Phòng, các xưởng làm thuốc lá, các xưởng đóng tàu, v.v... càng ngày càng dùng nhiều công nhân chuyên môn hơn. Tuy nhiên, năng suất của người thợ Việt Nam vẫn còn thấp: trong các mỏ than, năng suất trung bình của mỗi người thợ mỗi ngày là 207kg, nghĩa là một phần tư năng suất của thợ mỏ Nhật Bản (802kg); trong kĩ nghệ dệt ở Nam Định và Hải Phòng, năng suất của công nhân Bắc Kỳ chỉ bằng 70% năng suất của công nhân Pháp. Các chủ xí nghiệp đã viện cớ năng suất thấp kém này để duy trì các lương bổng ở một mức độ thấp. Ngoài ra, nạn nhân mãn ở Bắc Kỳ cũng khiến người thợ Bắc Kỳ được trả lương ít hơn người thợ Nam Kỳ. Trên toàn diện, đồng lương của giới thợ thuyền đã tăng đều cho tới năm 1930; khủng hoảng kinh tế đã làm cho các xí nghiệp sa thải một số công nhân trong khi những công nhân được giữ lại được trả lương ít hơn:

Lương công nhật	1931	1934	1936	1939
Thợ mỏ Đông Triều	0,70\$	0,40\$	0,38\$	-
Phu không chuyên môn ở Bắc Kỳ	0,37\$	-	-	0,36\$
Thợ đàn bà ở Hải Phòng	0,31\$	0,21\$	1,17\$	-
Thợ chuyên môn ở Sài Gòn	1,50\$	1,22\$	1,13\$	-
Phu không chuyên môn ở Sài Gòn	0,70\$	-	-	0,75\$

Vào khoảng 1939, giai cấp công nhân vẫn không đông đảo lắm, nhưng sự biến chuyển kĩ thuật đã đưa đến một trình độ chuyên nghiệp cao hơn trước: sự khai thác dưới đất đòi hỏi phải có những người thợ mỏ lành nghề; các nhà máy dệt, nhà máy xi măng Hải Phòng, các xưởng làm thuốc lá, các xưởng đóng tàu, v.v... càng ngày càng dùng nhiều công nhân chuyên môn hơn. Tuy nhiên, năng suất của người thợ Việt Nam vẫn còn thấp: trong các mỏ than, năng suất trung bình của mỗi người thợ mỗi ngày là 207kg, nghĩa là một phần tư năng suất của thợ mỏ Nhật Bản (802kg); trong kĩ nghệ dệt ở Nam Định và Hải Phòng, năng suất của công nhân Bắc Kỳ chỉ bằng 70% năng suất của công nhân Pháp. Các chủ xí nghiệp đã viện cớ năng suất thấp kém này để duy trì các lương bổng ở một mức độ thấp. Ngoài ra, nạn nhân mãn ở Bắc Kỳ cũng khiến người thợ Bắc Kỳ được trả lương ít hơn người thợ Nam Kỳ. Trên toàn diện, đồng lương của giới thợ thuyền đã tăng đều cho tới năm 1930; khủng hoảng kinh tế đã làm cho các xí nghiệp sa thải một số công nhân trong khi những công nhân được giữ lại được trả lương ít hơn:

Lương công nhật	1931	1934	1936	1939
Thợ mỏ Đông Triều	0,70\$	0,40\$	0,38\$	-
Phu không chuyên môn ở Bắc Kỳ	0,37\$	-	-	0,36\$
Thợ đàn bà ở Hải Phòng	0,31\$	0,21\$	1,17\$	-
Thợ chuyên môn ở Sài Gòn	1,50\$	1,22\$	1,13\$	-
Phu không chuyên môn ở Sài Gòn	0,70\$	-	-	0,75\$

Nếu so sánh số lương thợ với tiền lời của các xí nghiệp, ta sẽ thấy rằng tiền lương trả cho công nhân không thấm vào đâu: lợi tức của các công ty cao su năm 1929 lên đến 309 triệu Phật lạng, nhưng tổng số tiền lương phải trả chỉ là 40 triệu<sup>(1)</sup>.

Sau cùng, phần lớn giai cấp công nhân làm việc cho các xí nghiệp ngoại quốc: những người thợ này ở trong một tình trạng đặc biệt, vì mọi tranh chấp xã hội, kể cả những tranh chấp gây nên bởi những đòi hỏi sơ đẳng nhất (tăng lương, giới hạn giờ giấc làm việc, v.v...) đều có thể đượm màu sắc của một sự tranh đấu quốc gia. Cho tới Đệ nhị thế chiến, nhiều cuộc đình công hay biểu tình của công nhân thường xảy ra ở Sài Gòn, Hải Phòng, trong các đồn điền cao su hay tại các thương cảng miền Trung; các phong trào thợ thuyền này chỉ có tính cách đòi hỏi quyền lợi xã hội, nhưng, vì chúng nhằm vào giới chủ nhân các xí nghiệp thuộc địa, chúng trở thành một khía cạnh đặc biệt của sự tranh đấu quốc gia. Phong trào thợ thuyền hoạt động thời chính phủ của *Mặt trận Bình dân (Front Populaire)* cầm quyền ở Pháp, khi mà sự thắng thế của các phái tả ở Pháp bắt buộc chính quyền thuộc địa phải giảm bớt chính sách đàn áp ở Việt Nam.

### c) Sinh hoạt tình thành.

Cho tới khi người Pháp đặt nền bảo hộ lên Việt Nam, các tỉnh lỵ chỉ là một hình thức quản tụ của vài làng xóm

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 270.

Nếu so sánh số lương thợ với tiền lời của các xí nghiệp, ta sẽ thấy rằng tiền lương trả cho công nhân không thấm vào đâu: lợi tức của các công ty cao su năm 1929 lên đến 309 triệu Phật lạng, nhưng tổng số tiền lương phải trả chỉ là 40 triệu<sup>(1)</sup>.

Sau cùng, phần lớn giai cấp công nhân làm việc cho các xí nghiệp ngoại quốc: những người thợ này ở trong một tình trạng đặc biệt, vì mọi tranh chấp xã hội, kể cả những tranh chấp gây nên bởi những đòi hỏi sơ đẳng nhất (tăng lương, giới hạn giờ giấc làm việc, v.v...) đều có thể đượm màu sắc của một sự tranh đấu quốc gia. Cho tới Đệ nhị thế chiến, nhiều cuộc đình công hay biểu tình của công nhân thường xảy ra ở Sài Gòn, Hải Phòng, trong các đồn điền cao su hay tại các thương cảng miền Trung; các phong trào thợ thuyền này chỉ có tính cách đòi hỏi quyền lợi xã hội, nhưng, vì chúng nhằm vào giới chủ nhân các xí nghiệp thuộc địa, chúng trở thành một khía cạnh đặc biệt của sự tranh đấu quốc gia. Phong trào thợ thuyền hoạt động thời chính phủ của *Mặt trận Bình dân (Front Populaire)* cầm quyền ở Pháp, khi mà sự thắng thế của các phái tả ở Pháp bắt buộc chính quyền thuộc địa phải giảm bớt chính sách đàn áp ở Việt Nam.

### c) Sinh hoạt tình thành.

Cho tới khi người Pháp đặt nền bảo hộ lên Việt Nam, các tỉnh lỵ chỉ là một hình thức quản tụ của vài làng xóm

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 270.

xung quanh một thành trì, nơi sở tại của nền hành chính dân sự của quân sự. Hoạt động kinh tế phát sinh với sự đồ hộ của người Pháp, và sự thành lập những hệ thống giao thông đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của sinh hoạt tỉnh thành. Song, sự phát triển này mới chỉ được đề cập tới một cách tổng quát, chứ chưa có một công trình khảo cứu nào phối hợp tất cả các đặc tính của một đô thị lớn; gia tăng nhân khẩu, tổ chức kĩ thuật và hành chính, cơ cấu xã hội, hoạt động kinh tế, sinh hoạt văn hóa v.v... Cũng cần phải phân biệt giữa những đô thị đã có một quá khứ lâu dài và những trung tâm tỉnh thành mới xuất hiện cùng với sự xâm nhập của người Pháp (như Hải Phòng); chính trong những trung tâm thành thị mới này mà hiện tượng tỉnh thành có thể được nghiên cứu một cách rõ rệt nhất. Sau nữa, trong số các đô thị cũ, Hà Nội có thêm những hoạt động mới liên hệ với sự diễn biến kinh tế và chính trị, trong khi Huế ít bị ảnh hưởng bởi các tiến bộ kĩ thuật hơn.

Dân số tỉnh thành, tuy nhiên, vẫn còn ít so với dân số nông thôn. Ở Bắc Kỳ, dân tỉnh chỉ là 5% tổng dân số, ở Nam Kỳ, 15%. Năm 1936, Việt Nam có 18 tỉnh lỵ có trên 10.000 người dân: khoảng 800.000 người trên một tổng dân số chừng 19 triệu người sống trong các tỉnh lỵ ấy<sup>(1)</sup>. Ở Bắc Kỳ, các tỉnh thành chính là Hà Nội (125.000 người dân), Hải Phòng (80.000 người dân), và Nam Định (30.000 người dân). Ở Nam Kỳ, Sài Gòn và Chợ Lớn nhóm họp 600.000 người dân, còn

(1) Charles. A. FISHER, *sđđ*, tr. 549.

xung quanh một thành trì, nơi sở tại của nền hành chính dân sự của quân sự. Hoạt động kinh tế phát sinh với sự đồ hộ của người Pháp, và sự thành lập những hệ thống giao thông đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của sinh hoạt tỉnh thành. Song, sự phát triển này mới chỉ được đề cập tới một cách tổng quát, chứ chưa có một công trình khảo cứu nào phối hợp tất cả các đặc tính của một đô thị lớn; gia tăng nhân khẩu, tổ chức kĩ thuật và hành chính, cơ cấu xã hội, hoạt động kinh tế, sinh hoạt văn hóa v.v... Cũng cần phải phân biệt giữa những đô thị đã có một quá khứ lâu dài và những trung tâm tỉnh thành mới xuất hiện cùng với sự xâm nhập của người Pháp (như Hải Phòng); chính trong những trung tâm thành thị mới này mà hiện tượng tỉnh thành có thể được nghiên cứu một cách rõ rệt nhất. Sau nữa, trong số các đô thị cũ, Hà Nội có thêm những hoạt động mới liên hệ với sự diễn biến kinh tế và chính trị, trong khi Huế ít bị ảnh hưởng bởi các tiến bộ kĩ thuật hơn.

Dân số tỉnh thành, tuy nhiên, vẫn còn ít so với dân số nông thôn. Ở Bắc Kỳ, dân tỉnh chỉ là 5% tổng dân số, ở Nam Kỳ, 15%. Năm 1936, Việt Nam có 18 tỉnh lỵ có trên 10.000 người dân: khoảng 800.000 người trên một tổng dân số chừng 19 triệu người sống trong các tỉnh lỵ ấy<sup>(1)</sup>. Ở Bắc Kỳ, các tỉnh thành chính là Hà Nội (125.000 người dân), Hải Phòng (80.000 người dân), và Nam Định (30.000 người dân). Ở Nam Kỳ, Sài Gòn và Chợ Lớn nhóm họp 600.000 người dân, còn

(1) Charles. A. FISHER, *sđđ*, tr. 549.

ở Trung Kỳ Huế có 65.000 người dân<sup>(1)</sup>. Trong các tỉnh thành này, ta chưa biết rõ tỉ lệ dân cư sống với những hoạt động kinh tế tân thời, tỉ lệ dân cư sống với những hoạt động truyền thống, và tỉ lệ dân cư không có việc làm nhất định hay gần như thất nghiệp; nhưng điều chắc chắn là trong số dân tỉnh có một số nông dân phá sản đã kéo vào tỉnh để chạy trốn tình trạng bần cùng của họ ở nông thôn.

Giữa Hà Nội và Sài Gòn, gần như có một sự cạnh tranh: Sài Gòn đã là trung tâm đầu tiên của nền hành chính Pháp, vẫn nuôi mối oán hận sau khi Hà Nội trở thành thủ đô của khối Đông Pháp vào năm 1802, và nghĩ rằng các quyền lợi của xứ Nam Kỳ phải phụ thuộc quyền lợi của hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hoạt động của hai đô thị này lại khác nhau: Sài Gòn gần như đã được hoàn toàn tạo nên bởi người Pháp, là một thương khẩu mà các hoạt động chính liên hệ với thương mại và các loại đồn điền, trong khi Hà Nội, đã là kinh đô của Việt Nam trong bao nhiêu thế kỉ và lại được mở rộng thêm bởi chính phủ bảo hộ, là một trung tâm hành chính và văn hóa hơn là kinh tế, với các cơ sở hành chính của chính phủ toàn quyền, các viện bảo tàng, trường Đại học và trường Viễn Đông Bác Cổ.

Trong các đô thị lớn, sự phân chia rõ rệt thành những khu người Pháp và những khu bản xứ phản ánh sự phân biệt chủng tộc. Số Pháp kiều ở Việt Nam không đông lắm: 30.000 người vào năm 1937, mà một nửa gồm những quân

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 271.

ở Trung Kỳ Huế có 65.000 người dân<sup>(1)</sup>. Trong các tỉnh thành này, ta chưa biết rõ tỉ lệ dân cư sống với những hoạt động kinh tế tân thời, tỉ lệ dân cư sống với những hoạt động truyền thống, và tỉ lệ dân cư không có việc làm nhất định hay gần như thất nghiệp; nhưng điều chắc chắn là trong số dân tỉnh có một số nông dân phá sản đã kéo vào tỉnh để chạy trốn tình trạng bần cùng của họ ở nông thôn.

Giữa Hà Nội và Sài Gòn, gần như có một sự cạnh tranh: Sài Gòn đã là trung tâm đầu tiên của nền hành chính Pháp, vẫn nuôi mối oán hận sau khi Hà Nội trở thành thủ đô của khối Đông Pháp vào năm 1802, và nghĩ rằng các quyền lợi của xứ Nam Kỳ phải phụ thuộc quyền lợi của hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hoạt động của hai đô thị này lại khác nhau: Sài Gòn gần như đã được hoàn toàn tạo nên bởi người Pháp, là một thương khẩu mà các hoạt động chính liên hệ với thương mại và các loại đồn điền, trong khi Hà Nội, đã là kinh đô của Việt Nam trong bao nhiêu thế kỉ và lại được mở rộng thêm bởi chính phủ bảo hộ, là một trung tâm hành chính và văn hóa hơn là kinh tế, với các cơ sở hành chính của chính phủ toàn quyền, các viện bảo tàng, trường Đại học và trường Viễn Đông Bác Cổ.

Trong các đô thị lớn, sự phân chia rõ rệt thành những khu người Pháp và những khu bản xứ phản ánh sự phân biệt chủng tộc. Số Pháp kiều ở Việt Nam không đông lắm: 30.000 người vào năm 1937, mà một nửa gồm những quân

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 271.



nhân (sĩ quan và hạ sĩ quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ; sĩ quan điều khiển các cơ quan chuyên môn như Nha Địa dư; sĩ quan chỉ huy các đồn binh). Nhưng vai trò quan trọng ở trong tay các công chức người Pháp và các tư nhân hoạt động trong những lĩnh vực kĩ nghệ, thương mại và ngân hàng (được gọi chung dưới danh từ *colons*): năm 1937, có khoảng 4.700 công chức và 5.800 *colons* ở Việt Nam phân phối như sau<sup>(1)</sup>.

Administrateurs des Services .....	450
Công chánh .....	507
Y tế .....	313
Giáo dục .....	590
Thương chính .....	723
Tư nhân hoạt động trong nông nghiệp .....	705
Tư nhân hoạt động trong mỏ và kĩ nghệ .....	1.172
Tư nhân hoạt động trong chuyên chở, vận tải .....	419
Tư nhân hoạt động trong thương nghiệp .....	1.517
Tư nhân hoạt động trong ngân hàng và bảo hiểm ..	249
Tư nhân hoạt động trong nghề nghiệp tự do .....	1.785

Pháp kiều sống trong những khu riêng biệt ở các đô thị lập nên một xã hội đóng chặt, có những thành kiến và những qui định riêng của nó. Họ rất ít tiếp xúc với dân Việt, ngoài những sự tiếp xúc kinh tế hay hành chánh cần thiết. Chính

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr. 42.

nhân (sĩ quan và hạ sĩ quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ; sĩ quan điều khiển các cơ quan chuyên môn như Nha Địa dư; sĩ quan chỉ huy các đồn binh). Nhưng vai trò quan trọng ở trong tay các công chức người Pháp và các tư nhân hoạt động trong những lĩnh vực kĩ nghệ, thương mại và ngân hàng (được gọi chung dưới danh từ *colons*): năm 1937, có khoảng 4.700 công chức và 5.800 *colons* ở Việt Nam phân phối như sau<sup>(1)</sup>.

Administrateurs des Services .....	450
Công chánh .....	507
Y tế .....	313
Giáo dục .....	590
Thương chính .....	723
Tư nhân hoạt động trong nông nghiệp .....	705
Tư nhân hoạt động trong mỏ và kĩ nghệ .....	1.172
Tư nhân hoạt động trong chuyên chở, vận tải .....	419
Tư nhân hoạt động trong thương nghiệp .....	1.517
Tư nhân hoạt động trong ngân hàng và bảo hiểm ..	249
Tư nhân hoạt động trong nghề nghiệp tự do .....	1.785

Pháp kiều sống trong những khu riêng biệt ở các đô thị lập nên một xã hội đóng chặt, có những thành kiến và những qui định riêng của nó. Họ rất ít tiếp xúc với dân Việt, ngoài những sự tiếp xúc kinh tế hay hành chánh cần thiết. Chính

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr. 42.

vi vậy mà dần dần, người Pháp đã coi là những người bồi, người bếp của họ (mà Louis Malleret gọi là những sản phẩm lạ lùng nhất của hiện tượng đứt rễ của dân Việt Nam)<sup>(1)</sup> như là những tiêu chuẩn điển hình của xã hội Việt Nam, và họ gán cho xã hội này tất cả những nét xấu của các người bồi, người bếp.

Từ nhận định đó, đa số người Pháp ở Việt Nam đã thêm nhiệm một mặc cảm tự tôn khiến họ khinh bỉ dân bản xứ đối với một người Pháp, sự sỉ nhục nặng nề nhất là bị gán danh hiệu “thân bản xứ” (*indigénophile*). Sự kì thị chủng tộc này cũng khiến những người lai Tây (*Eurasiens*) bị xã hội Pháp ruồng bỏ. Tuy nhiên, cũng có một số người Pháp thuộc nhiều thành phần khác nhau đã hiểu rõ các phong tục tập quán của nền văn minh Việt Nam và kính nể nền văn minh này, như Gosselin, Diguel, Dumoutier, P. Huard, Léopol Cadière, v.v...

(1) Louis MALLERET, *L'Exotisme indochinoise dans la littérature française*. Paris, 1934, tr. 301.

vi vậy mà dần dần, người Pháp đã coi là những người bồi, người bếp của họ (mà Louis Malleret gọi là những sản phẩm lạ lùng nhất của hiện tượng đứt rễ của dân Việt Nam)<sup>(1)</sup> như là những tiêu chuẩn điển hình của xã hội Việt Nam, và họ gán cho xã hội này tất cả những nét xấu của các người bồi, người bếp.

Từ nhận định đó, đa số người Pháp ở Việt Nam đã thêm nhiệm một mặc cảm tự tôn khiến họ khinh bỉ dân bản xứ đối với một người Pháp, sự sỉ nhục nặng nề nhất là bị gán danh hiệu “thân bản xứ” (*indigénophile*). Sự kì thị chủng tộc này cũng khiến những người lai Tây (*Eurasiens*) bị xã hội Pháp ruồng bỏ. Tuy nhiên, cũng có một số người Pháp thuộc nhiều thành phần khác nhau đã hiểu rõ các phong tục tập quán của nền văn minh Việt Nam và kính nể nền văn minh này, như Gosselin, Diguel, Dumoutier, P. Huard, Léopol Cadière, v.v...

(1) Louis MALLERET, *L'Exotisme indochinoise dans la littérature française*. Paris, 1934, tr. 301.

THU MỤC CHỌN LỌC

AZAMBRE G., Hanoi, notes de géographie urbaine. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1955, tr. 355-363.

BOUCHOT Jean, La naissance et les premières années de Saigon, ville française. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1927, tr. 63-138.

Bureau International du Travail, *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937, VII-332 tr.

DELAMARRE E., *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Hanoi, IDEO, 1931, 52 tr.

DUMAREST André, *La formation des classes sociales en pays annamite*. Lyon, 1935, 267 tr.

Exposition Coloniale Internationale. Paris, 1931. Indochine française. *Le service de l'Instruction publique en Indochine en 1930*. Hanoi, IDEO, 1930. 142 tr.

FEYSSAL Pierre de, *L'endettement agraire en Cochinchine*. Hanoi, IDEO, 1933, 104 tr.

FURNIVALL J.S., *Educational progress in Southeast Asia*. New York, 1943.

THU MỤC CHỌN LỌC

AZAMBRE G., Hanoi, notes de géographie urbaine. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1955, tr. 355-363.

BOUCHOT Jean, La naissance et les premières années de Saigon, ville française. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1927, tr. 63-138.

Bureau International du Travail, *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937, VII-332 tr.

DELAMARRE E., *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Hanoi, IDEO, 1931, 52 tr.

DUMAREST André, *La formation des classes sociales en pays annamite*. Lyon, 1935, 267 tr.

Exposition Coloniale Internationale. Paris, 1931. Indochine française. *Le service de l'Instruction publique en Indochine en 1930*. Hanoi, IDEO, 1930. 142 tr.

FEYSSAL Pierre de, *L'endettement agraire en Cochinchine*. Hanoi, IDEO, 1933, 104 tr.

FURNIVALL J.S., *Educational progress in Southeast Asia*. New York, 1943.

GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris. Hartmann, 1940, 446 tr.

JACOBY Erich H., *Agrarian unrest in Southeast Asia*. New York, 1949, 287 tr.

LÂM NGỌC HUỖNH, *La naissance et l'évolution du prolétariat au Viet-Nam sous l'effet de la colonisation française*. Paris, 1962, 394 tr. đánh máy.

Les oeuvres culturelles en Indochine. *Education*, 31-12-1949, 157 tr.

McGEE T.G., *The Southeast Asian city. A social geography of the primate cities of Southeast Asia*. New York F.A. Praeger, 1967, 204 tr.

PEGOURIER Y., *Le régime du travail au Viêt-nam*. Saigon, Imp. Française d'Outre-Mer, 1954, 86 tr.

PHẠM CAO DƯƠNG, *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Sài Gòn, Khai Trí, 1967, 254tr.

POUVOURVILLE Albert. de, *l'Annamite*. Paris, Larose, 1932, 107 tr.

THOMPSON Virginia, *Labor problems in Southeast Asia*. New Haven, Yale University, 1947, 283 tr.

VIAL Francisque, *Le problème humain de l'Indochine*. Paris, Delagrave, 1939, 279 tr.

WERTHEIM W.F., *East-West parallels, sociological approaches to modern Asia*. The Hague, 1964, 284 tr.



GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris. Hartmann, 1940, 446 tr.

JACOBY Erich H., *Agrarian unrest in Southeast Asia*. New York, 1949, 287 tr.

LÂM NGỌC HUỖNH, *La naissance et l'évolution du prolétariat au Viet-Nam sous l'effet de la colonisation française*. Paris, 1962, 394 tr. đánh máy.

Les oeuvres culturelles en Indochine. *Education*, 31-12-1949, 157 tr.

McGEE T.G., *The Southeast Asian city. A social geography of the primate cities of Southeast Asia*. New York F.A. Praeger, 1967, 204 tr.

PEGOURIER Y., *Le régime du travail au Viêt-nam*. Saigon, Imp. Française d'Outre-Mer, 1954, 86 tr.

PHẠM CAO DƯƠNG, *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Sài Gòn, Khai Trí, 1967, 254tr.

POUVOURVILLE Albert. de, *l'Annamite*. Paris, Larose, 1932, 107 tr.

THOMPSON Virginia, *Labor problems in Southeast Asia*. New Haven, Yale University, 1947, 283 tr.

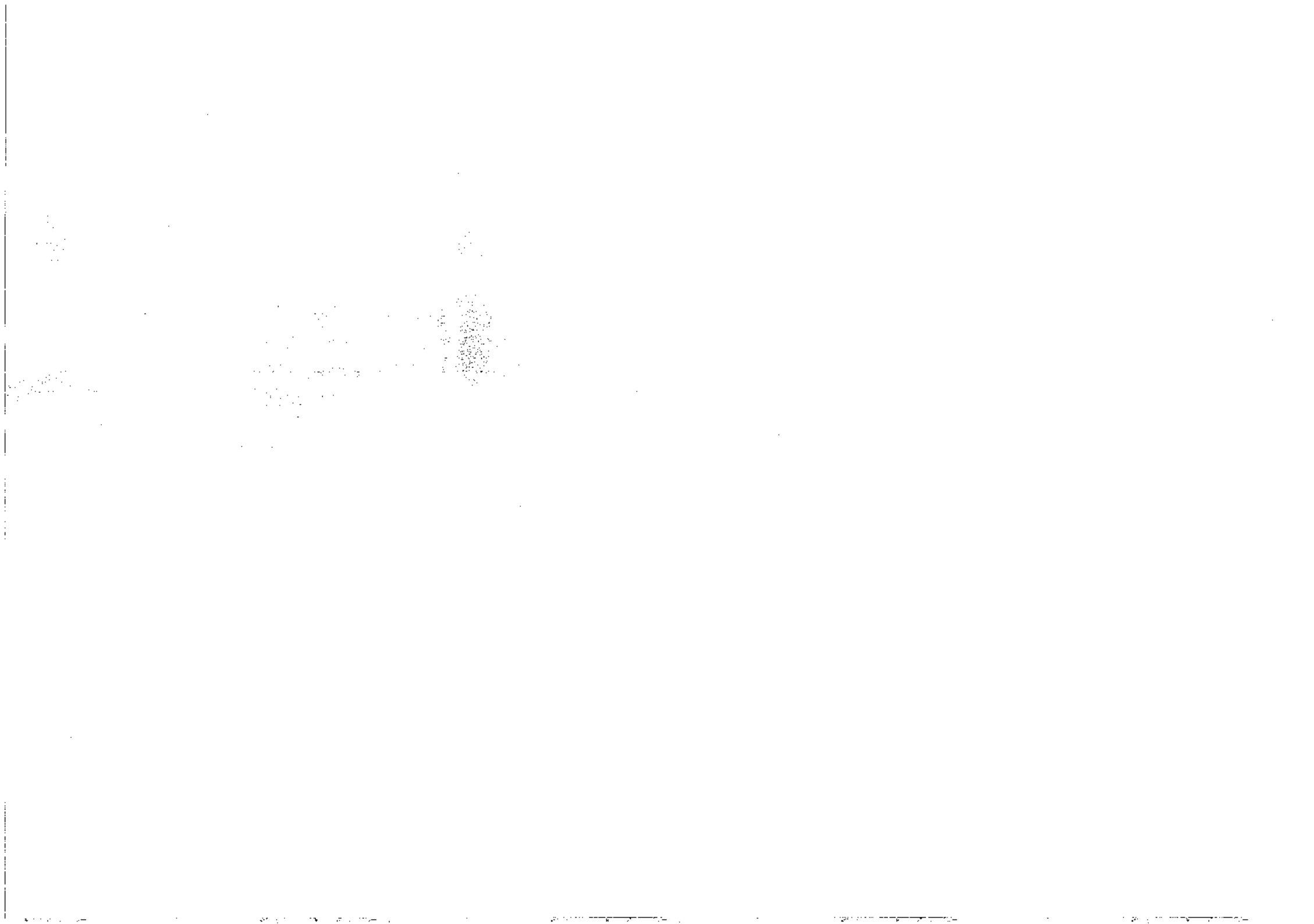
VIAL Francisque, *Le problème humain de l'Indochine*. Paris, Delagrave, 1939, 279 tr.

WERTHEIM W.F., *East-West parallels, sociological approaches to modern Asia*. The Hague, 1964, 284 tr.



*Không khí xã hội còn được phản ánh qua một số những tác phẩm của các văn gia thời tiền chiến, vì các tác phẩm này không phải chỉ là cách thức phát triển văn chương của giới trí thức, mà còn là một cách thức phát biểu các quan niệm chính trị nữa. Do đó, các tác phẩm như Tắt đèn của Ngô Tất Tố, hay những phong tục tiểu thuyết là luận đề tiểu thuyết của phái Tự Lực văn đoàn, là những tài liệu giá trị về các vấn đề xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc.*

*Không khí xã hội còn được phản ánh qua một số những tác phẩm của các văn gia thời tiền chiến, vì các tác phẩm này không phải chỉ là cách thức phát triển văn chương của giới trí thức, mà còn là một cách thức phát biểu các quan niệm chính trị nữa. Do đó, các tác phẩm như Tắt đèn của Ngô Tất Tố, hay những phong tục tiểu thuyết là luận đề tiểu thuyết của phái Tự Lực văn đoàn, là những tài liệu giá trị về các vấn đề xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc.*



PHẦN THỨ BA

PHẢN ỨNG CỦA DÂN VIỆT NAM  
ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA

PHẦN THỨ BA

PHẢN ỨNG CỦA DÂN VIỆT NAM  
ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA





Ai về địa phủ hỏi Gia Long,  
 Khải Định thằng này phải cháu ông?  
 Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ,  
 Trăm gia ba chục khổ nhà nông.  
 Mới rỗi ngoài Bắc tai liền đến,  
 Năm ngoái qua Tây ỉa vãi cùng!  
 Bảo hộ trau giỏi nên tượng gỗ  
 Vua thời còn đó, nước thời không!

\*

Nước thời không có, có vua chi?  
 Có cũng như không, chả ích gì!  
 Người vét đỉnh điển còn bạch địa,  
 Ta khoe dụ chỉ tự đàn trì!  
 Cấp tiền nguyệt bổng vinh nào có,  
 Ăn của quan trường, tệ lắm rì!  
 Thọ lắm lại càng thêm nhục lắm,  
 Nhỏ cu li, lớn cũng cu li! <sup>(1)</sup>

Thơ Ngô Đức Kế (dẫn theo Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa*  
 Thục. Sài Gòn, Lá Bối, 1968, tr. 124-125).

Ai về địa phủ hỏi Gia Long,  
 Khải Định thằng này phải cháu ông?  
 Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ,  
 Trăm gia ba chục khổ nhà nông.  
 Mới rỗi ngoài Bắc tai liền đến,  
 Năm ngoái qua Tây ỉa vãi cùng!  
 Bảo hộ trau giỏi nên tượng gỗ  
 Vua thời còn đó, nước thời không!

\*

Nước thời không có, có vua chi?  
 Có cũng như không, chả ích gì!  
 Người vét đỉnh điển còn bạch địa,  
 Ta khoe dụ chỉ tự đàn trì!  
 Cấp tiền nguyệt bổng vinh nào có,  
 Ăn của quan trường, tệ lắm rì!  
 Thọ lắm lại càng thêm nhục lắm,  
 Nhỏ cu li, lớn cũng cu li! <sup>(1)</sup>

Thơ Ngô Đức Kế (dẫn theo Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa*  
 Thục. Sài Gòn, Lá Bối, 1968, tr. 124-125).

## CHƯƠNG I

### NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Câu nói của Henri Brunschwig, vào lúc sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam đã bị lay chuyển, vẫn còn có giá trị hai mươi năm sau: “Ngày nay chưa thể có được một sự nghiên cứu khách quan về sự đối lập quốc gia. Ai sẽ viết cho chúng ta những quyển tiểu sử phê bình về ông hoàng Cường Để và Phan Bội Châu, hiện thân của những sự phát biểu đầu tiên của phong trào quốc gia ở Nhật Bản và ở Trung Hoa? Ai có thể tìm manh mối của những sự liên hệ giữa phe đối lập Đông Dương và Trung Hoa Quốc dân đảng, giữa phong trào quốc gia Việt Nam và phong trào quốc tế? Chúng ta chưa có được tất cả những dữ kiện cần thiết cho một sự nghiên cứu khoa học. Chúng ta mới chỉ có thể phác họa những nét chính của sự diễn biến mới đây”<sup>(1)</sup>.

---

(1) H. BRUNSHWIG, *La colonisation française Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, tr. 194.

## CHƯƠNG I

### NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Câu nói của Henri Brunschwig, vào lúc sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam đã bị lay chuyển, vẫn còn có giá trị hai mươi năm sau: “Ngày nay chưa thể có được một sự nghiên cứu khách quan về sự đối lập quốc gia. Ai sẽ viết cho chúng ta những quyển tiểu sử phê bình về ông hoàng Cường Để và Phan Bội Châu, hiện thân của những sự phát biểu đầu tiên của phong trào quốc gia ở Nhật Bản và ở Trung Hoa? Ai có thể tìm manh mối của những sự liên hệ giữa phe đối lập Đông Dương và Trung Hoa Quốc dân đảng, giữa phong trào quốc gia Việt Nam và phong trào quốc tế? Chúng ta chưa có được tất cả những dữ kiện cần thiết cho một sự nghiên cứu khoa học. Chúng ta mới chỉ có thể phác họa những nét chính của sự diễn biến mới đây”<sup>(1)</sup>.

---

(1) H. BRUNSHWIG, *La colonisation française Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, tr. 194.

Sự thật, chưa có tác giả nào nghiên cứu một cách tường tận và khách quan phong trào quốc gia Việt Nam trong giai đoạn Pháp thuộc, bằng cách đặt phong trào này vào trong bối cảnh của sự diễn biến kinh tế, sự xuất hiện của những giai cấp xã hội mới (đặc biệt giai cấp trung lưu và giai cấp lao động), và sự đổi thay tổng quát của Á châu. Ông Nguyễn Văn Trung đã muốn làm công việc này khi ông phân tích và phê bình chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam<sup>(1)</sup>; tiếc thay, quan điểm của ông Trung đã là một quan điểm triết lí, vì ông đã muốn nêu rõ tầm quan trọng của hai vấn đề nòng cốt “*huyền thoại bạo động*” trong nhân sinh quan, và để chứng minh cho quan điểm của ông, ông đã đưa ra những sự giải thích có tính cách chủ quan, nhiều khi gượng gạo và cưỡng ép.

Để đạt được một cái nhìn tổng hợp về phong trào quốc gia Việt Nam, chúng ta cũng cần phải có những quyển tiểu sử của các nhân vật chính trị và những tác phẩm biên khảo về các tổ chức đấu tranh chính trị mà mục tiêu là giành độc lập quốc gia. Song, những sách viết về những nhân vật đã giữ một vai trò chính trị lại chú trọng đến các giai thoại và chi tiết vụn vặt hơn là đến chủ trương và sự diễn biến tư tưởng của các nhân vật này. Chúng ta biết khá rõ về ngày tháng của sự hoạt động của các chính đảng; nhưng chúng ta lại thiếu tài liệu về tổ chức và sinh hoạt nội bộ của chúng,

(1) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - Thực chất và huyền thoại*. Nhà Xuất bản Nam Sơn, Sài Gòn, 1963.

Sự thật, chưa có tác giả nào nghiên cứu một cách tường tận và khách quan phong trào quốc gia Việt Nam trong giai đoạn Pháp thuộc, bằng cách đặt phong trào này vào trong bối cảnh của sự diễn biến kinh tế, sự xuất hiện của những giai cấp xã hội mới (đặc biệt giai cấp trung lưu và giai cấp lao động), và sự đổi thay tổng quát của Á châu. Ông Nguyễn Văn Trung đã muốn làm công việc này khi ông phân tích và phê bình chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam<sup>(1)</sup>; tiếc thay, quan điểm của ông Trung đã là một quan điểm triết lí, vì ông đã muốn nêu rõ tầm quan trọng của hai vấn đề nòng cốt “*huyền thoại bạo động*” trong nhân sinh quan, và để chứng minh cho quan điểm của ông, ông đã đưa ra những sự giải thích có tính cách chủ quan, nhiều khi gượng gạo và cưỡng ép.

Để đạt được một cái nhìn tổng hợp về phong trào quốc gia Việt Nam, chúng ta cũng cần phải có những quyển tiểu sử của các nhân vật chính trị và những tác phẩm biên khảo về các tổ chức đấu tranh chính trị mà mục tiêu là giành độc lập quốc gia. Song, những sách viết về những nhân vật đã giữ một vai trò chính trị lại chú trọng đến các giai thoại và chi tiết vụn vặt hơn là đến chủ trương và sự diễn biến tư tưởng của các nhân vật này. Chúng ta biết khá rõ về ngày tháng của sự hoạt động của các chính đảng; nhưng chúng ta lại thiếu tài liệu về tổ chức và sinh hoạt nội bộ của chúng,

(1) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - Thực chất và huyền thoại*. Nhà Xuất bản Nam Sơn, Sài Gòn, 1963.

về căn bản xã hội của các lãnh tụ và các đảng viên, về ảnh hưởng của chúng đối với dư luận, và về các phương pháp sách động của chúng<sup>(1)</sup>. Sự so sánh giữa các phong trào khác nhau có thể cho ta thấy chúng có những khuynh hướng trái ngược: một khuynh hướng cực đoan và bao hàm một tổ chức bí mật, ngăn cách cùng với sự hoạt động bằng những cuộc bạo động thỉnh linh (ví dụ: *Việt Nam Quốc dân đảng*); một khuynh hướng ôn hòa với sự tham gia của các nhân sĩ (ví dụ: *đảng Lập Hiến ở Sài Gòn vào khoảng 1925*).

Sự kiện quan trọng là, trong khoảng thời gian 1858-1945, luôn luôn có những sự nổi dậy, những cuộc dấy binh hay những vận động chính trị hiện ra để phát biểu ý chí của dân Việt muốn giành lại nền độc lập đã mất. Phong trào giải phóng quốc gia này trải qua những giai đoạn khác nhau; sự tranh đấu giành độc lập được thực hiện dưới những hình thức khác nhau, với những mục tiêu chính trị khác nhau, với những ý thức hệ khác nhau. Trước khi đi vào chi tiết, tưởng cũng nên phác họa qua các giai đoạn khác nhau của phong trào quốc gia Việt Nam cùng những đặc điểm chính yếu của mỗi một giai đoạn, ngõ hầu có được một khái niệm sẽ cho phép chúng ta hiểu rõ hơn sự diễn biến của các vận động đòi tự trị hay độc lập.

(1) Khi tôi viết những hàng này, ông Trương Ngọc Phú sắp sửa hoàn thành tiểu luận Cao học của ông về *Việt Nam Quốc Dân đảng*; mong rằng công trình này sẽ hiến cho ta nhiều ánh sáng hơn về những điểm nêu ra ở trên.

về căn bản xã hội của các lãnh tụ và các đảng viên, về ảnh hưởng của chúng đối với dư luận, và về các phương pháp sách động của chúng<sup>(1)</sup>. Sự so sánh giữa các phong trào khác nhau có thể cho ta thấy chúng có những khuynh hướng trái ngược: một khuynh hướng cực đoan và bao hàm một tổ chức bí mật, ngăn cách cùng với sự hoạt động bằng những cuộc bạo động thỉnh linh (ví dụ: *Việt Nam Quốc dân đảng*); một khuynh hướng ôn hòa với sự tham gia của các nhân sĩ (ví dụ: *đảng Lập Hiến ở Sài Gòn vào khoảng 1925*).

Sự kiện quan trọng là, trong khoảng thời gian 1858-1945, luôn luôn có những sự nổi dậy, những cuộc dấy binh hay những vận động chính trị hiện ra để phát biểu ý chí của dân Việt muốn giành lại nền độc lập đã mất. Phong trào giải phóng quốc gia này trải qua những giai đoạn khác nhau; sự tranh đấu giành độc lập được thực hiện dưới những hình thức khác nhau, với những mục tiêu chính trị khác nhau, với những ý thức hệ khác nhau. Trước khi đi vào chi tiết, tưởng cũng nên phác họa qua các giai đoạn khác nhau của phong trào quốc gia Việt Nam cùng những đặc điểm chính yếu của mỗi một giai đoạn, ngõ hầu có được một khái niệm sẽ cho phép chúng ta hiểu rõ hơn sự diễn biến của các vận động đòi tự trị hay độc lập.

(1) Khi tôi viết những hàng này, ông Trương Ngọc Phú sắp sửa hoàn thành tiểu luận Cao học của ông về *Việt Nam Quốc Dân đảng*; mong rằng công trình này sẽ hiến cho ta nhiều ánh sáng hơn về những điểm nêu ra ở trên.

*a) Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia.*

Sự kháng cự của các thành phần quốc gia đã bắt đầu ở Nam Kỳ ngay từ khi quân đội viễn chinh Pháp đặt chân tại đây, và tiếp tục trên toàn cõi lãnh thổ Việt Nam với sự chiếm cứ miền Bắc. Trong giai đoạn này, sự lãnh đạo chính trị và tinh thần được đảm nhiệm bởi các phần tử của các giai cấp thượng lưu cũ: giới sĩ phu cầm đầu các cuộc nổi dậy kháng Pháp (phong trào Cần Vương, Văn Thân). Đây là một cuộc kháng chiến mãnh liệt nhưng vô vọng: các sĩ phu không đặc biệt mong muốn một sự cải cách xã hội hay chính trị nào, mà chiến đấu cho danh dự, với hoài bão khôi phục một quá khứ không thể nào trở lại. Thêm nữa, họ đề cao nguyên tắc trù tượng của chính thể quân chủ truyền thống, trong khi nhà vua và triều đình ở Huế lại chấp nhận hợp tác với người Pháp. Sự kiện này đặt các sĩ phu vào một tình thế khó xử: hoặc họ phải qui phục chế độ mới, hoặc họ phải kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng để tái lập một chế độ đã tự ý đầu hàng quân xâm lăng.

Các phong trào kháng Pháp cầm đầu bởi các sĩ phu được hưởng ứng rộng rãi bởi dân chúng chứ không phải không; điều này được chứng minh bởi tính cách mạnh mẽ và lâu dài của chúng. Song, chúng chỉ có một tầm quan trọng địa phương, kể cả khi chúng được điều khiển bởi những nhà lãnh đạo táo bạo và kiên gan (như trường hợp Đê Thám, đã chống chọi với quân Pháp trong vùng Yên Thế cho đến tận năm 1913). Tính cách địa phương và cá nhân này giới hạn ảnh hưởng của các phong trào văn thân và kết cục không

*a) Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia.*

Sự kháng cự của các thành phần quốc gia đã bắt đầu ở Nam Kỳ ngay từ khi quân đội viễn chinh Pháp đặt chân tại đây, và tiếp tục trên toàn cõi lãnh thổ Việt Nam với sự chiếm cứ miền Bắc. Trong giai đoạn này, sự lãnh đạo chính trị và tinh thần được đảm nhiệm bởi các phần tử của các giai cấp thượng lưu cũ: giới sĩ phu cầm đầu các cuộc nổi dậy kháng Pháp (phong trào Cần Vương, Văn Thân). Đây là một cuộc kháng chiến mãnh liệt nhưng vô vọng: các sĩ phu không đặc biệt mong muốn một sự cải cách xã hội hay chính trị nào, mà chiến đấu cho danh dự, với hoài bão khôi phục một quá khứ không thể nào trở lại. Thêm nữa, họ đề cao nguyên tắc trù tượng của chính thể quân chủ truyền thống, trong khi nhà vua và triều đình ở Huế lại chấp nhận hợp tác với người Pháp. Sự kiện này đặt các sĩ phu vào một tình thế khó xử: hoặc họ phải qui phục chế độ mới, hoặc họ phải kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng để tái lập một chế độ đã tự ý đầu hàng quân xâm lăng.

Các phong trào kháng Pháp cầm đầu bởi các sĩ phu được hưởng ứng rộng rãi bởi dân chúng chứ không phải không; điều này được chứng minh bởi tính cách mạnh mẽ và lâu dài của chúng. Song, chúng chỉ có một tầm quan trọng địa phương, kể cả khi chúng được điều khiển bởi những nhà lãnh đạo táo bạo và kiên gan (như trường hợp Đê Thám, đã chống chọi với quân Pháp trong vùng Yên Thế cho đến tận năm 1913). Tính cách địa phương và cá nhân này giới hạn ảnh hưởng của các phong trào văn thân và kết cục không

cho phép chúng đạt được những thành công dài hạn<sup>(1)</sup>.

Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia chấm dứt vào khoảng 1895-1900. Vào lúc này, giới sĩ phu phân chia thành nhiều khuynh hướng. Đối với một số người, nhà vua mặc dầu bị bảo hộ, vẫn là nhân vật tượng trưng cho truyền thống và biểu hiện của quốc gia; cần phải bảo vệ các đại quyền của nhà vua và nhờ vậy mà nước Việt Nam có thể duy trì những gì là chủ yếu, đồng thời cũng lợi dụng được các lợi ích của sự canh tân nhờ ở sự hợp tác với người Pháp. Đối với một số người khác, nhà vua phản bội dân tộc, vương quyền đã phá sản. Kể từ khi vua Hàm Nghi phải lưu vong, nhà vua chỉ còn là một bức bình phong cho các nhà chức trách người Pháp<sup>(2)</sup>. Nếu sự tranh đấu giành độc lập vẫn là mục tiêu tối hậu của những nhà lãnh đạo này thì sự tái thiết tổ chức cũ không còn quyền rũ họ nữa.

#### *b) Giai đoạn thứ nhì của phong trào quốc gia.*

Trong khoảng một phần ba thế kỉ sau năm 1900, phong trào quốc gia Việt Nam có nhiều hình trạng hơn. Với sự chiến thắng của Nhật Bản sau chiến tranh Nga Nhật năm 1905, ý thức quốc gia của người Việt và phong trào quốc gia Việt Nam được phối hợp với một phong trào rộng lớn hơn, phong trào Liên Á. Đông Kinh, thủ đô của cương quốc Á châu đầu tiên đã thắng được người da trắng, trở thành hi vọng và biểu tượng của các nhà cách mạng: năm 1905, Kỳ Ngoại Hầu

(1) Xem ở trên, phần thứ nhất, chương ba, III.

(2) Ph. Devilliers, *sđđ*, tr. 30.

cho phép chúng đạt được những thành công dài hạn<sup>(1)</sup>.

Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia chấm dứt vào khoảng 1895-1900. Vào lúc này, giới sĩ phu phân chia thành nhiều khuynh hướng. Đối với một số người, nhà vua mặc dầu bị bảo hộ, vẫn là nhân vật tượng trưng cho truyền thống và biểu hiện của quốc gia; cần phải bảo vệ các đại quyền của nhà vua và nhờ vậy mà nước Việt Nam có thể duy trì những gì là chủ yếu, đồng thời cũng lợi dụng được các lợi ích của sự canh tân nhờ ở sự hợp tác với người Pháp. Đối với một số người khác, nhà vua phản bội dân tộc, vương quyền đã phá sản. Kể từ khi vua Hàm Nghi phải lưu vong, nhà vua chỉ còn là một bức bình phong cho các nhà chức trách người Pháp<sup>(2)</sup>. Nếu sự tranh đấu giành độc lập vẫn là mục tiêu tối hậu của những nhà lãnh đạo này thì sự tái thiết tổ chức cũ không còn quyền rũ họ nữa.

#### *b) Giai đoạn thứ nhì của phong trào quốc gia.*

Trong khoảng một phần ba thế kỉ sau năm 1900, phong trào quốc gia Việt Nam có nhiều hình trạng hơn. Với sự chiến thắng của Nhật Bản sau chiến tranh Nga Nhật năm 1905, ý thức quốc gia của người Việt và phong trào quốc gia Việt Nam được phối hợp với một phong trào rộng lớn hơn, phong trào Liên Á. Đông Kinh, thủ đô của cương quốc Á châu đầu tiên đã thắng được người da trắng, trở thành hi vọng và biểu tượng của các nhà cách mạng: năm 1905, Kỳ Ngoại Hầu

(1) Xem ở trên, phần thứ nhất, chương ba, III.

(2) Ph. Devilliers, *sđđ*, tr. 30.

Cường Để tới Đông Kinh với Phan Bội Châu và trong nhiều năm, có một xu hướng chờ đợi sự giúp đỡ của Nhật Bản và đặt mọi tin tưởng vào chủ nghĩa Liên Á. Do đó, phong trào Đông du phát triển, muốn làm cho nước mạnh dân giàu theo kiểu Nhật Bản, vì với Phan Bội Châu, sự giải phóng quốc gia phải đi đôi với sự canh tân, chứ không phải với sự sùng bái một quá khứ lỗi thời nữa.

Một số các nhà cách mạng khác lại không tin tưởng ở hoạt động chính trị bằng ở hiệu năng của giáo dục và y học tân thời. Phan Châu Trinh và các đồng chí của ông trong phong trào Duy tân (Đông Kinh Nghĩa Thục) vận động, bằng những bài giảng dạy ở nhà trường, những cuộc diễn thuyết, những bài xã thuyết đăng trên mặt báo, những thơ ca lưu hành trong nhân dân, để khai thông dân trí, đề cao dân quyền, chống lối học khoa cử và tinh thần hủ nho thủ cựu, chấn hưng công thương trong nước, và cổ động lòng yêu nước cùng với sự kết đoàn để đi tới sự tự cường, tự lập. Đối với những người này, sự giáo hóa khối dân chúng là điều kiện tiên quyết của sự giải phóng dân tộc; vì thế, họ nhấn mạnh lên vấn đề mở mang dân trí và bồi dưỡng dân khí.

Kể từ năm 1920 trở đi, các nhà cách mạng Việt Nam hướng về phía Trung Hoa nhiều hơn: với Tôn Dật Tiên và Trung Hoa Quốc Dân đảng, phong trào cách mạng Trung Hoa trở thành gương mẫu đối với các nhà ái quốc Việt Nam. Trong các trung tâm thành thị, và nhất là trong các giới tiểu trung lưu, ảnh hưởng của tư tưởng của Tôn Dật Tiên rất mạnh. Được tổ chức theo tiêu chuẩn của Trung Hoa Quốc

Cường Để tới Đông Kinh với Phan Bội Châu và trong nhiều năm, có một xu hướng chờ đợi sự giúp đỡ của Nhật Bản và đặt mọi tin tưởng vào chủ nghĩa Liên Á. Do đó, phong trào Đông du phát triển, muốn làm cho nước mạnh dân giàu theo kiểu Nhật Bản, vì với Phan Bội Châu, sự giải phóng quốc gia phải đi đôi với sự canh tân, chứ không phải với sự sùng bái một quá khứ lỗi thời nữa.

Một số các nhà cách mạng khác lại không tin tưởng ở hoạt động chính trị bằng ở hiệu năng của giáo dục và y học tân thời. Phan Châu Trinh và các đồng chí của ông trong phong trào Duy tân (Đông Kinh Nghĩa Thục) vận động, bằng những bài giảng dạy ở nhà trường, những cuộc diễn thuyết, những bài xã thuyết đăng trên mặt báo, những thơ ca lưu hành trong nhân dân, để khai thông dân trí, đề cao dân quyền, chống lối học khoa cử và tinh thần hủ nho thủ cựu, chấn hưng công thương trong nước, và cổ động lòng yêu nước cùng với sự kết đoàn để đi tới sự tự cường, tự lập. Đối với những người này, sự giáo hóa khối dân chúng là điều kiện tiên quyết của sự giải phóng dân tộc; vì thế, họ nhấn mạnh lên vấn đề mở mang dân trí và bồi dưỡng dân khí.

Kể từ năm 1920 trở đi, các nhà cách mạng Việt Nam hướng về phía Trung Hoa nhiều hơn: với Tôn Dật Tiên và Trung Hoa Quốc Dân đảng, phong trào cách mạng Trung Hoa trở thành gương mẫu đối với các nhà ái quốc Việt Nam. Trong các trung tâm thành thị, và nhất là trong các giới tiểu trung lưu, ảnh hưởng của tư tưởng của Tôn Dật Tiên rất mạnh. Được tổ chức theo tiêu chuẩn của Trung Hoa Quốc

Dân đảng, một đảng phái quốc gia, *Việt Nam Quốc Dân đảng*; đảng này hoạt động theo chiều hướng chống đối chính quyền thuộc địa, nhưng bị loại ra ngoài sinh hoạt chính trị sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái vào năm 1930 bị mật thám Pháp khám phá. Những đảng viên thoát được sự đàn áp của chính quyền thuộc địa đã bỏ trốn sang Trung Hoa, và sẽ chỉ trở về năm 1945 với các đội quân của Trung Hoa Dân quốc được giao phó nhiệm vụ chiếm cứ các lãnh thổ Việt Nam phía Bắc vĩ tuyến 16.

Không phải tất cả giới trí thức và giới trung lưu đều chủ trương xung đột với chính quyền bảo hộ; cũng có một khuynh hướng ôn hòa, với những nhóm như *Đảng Lập hiến (Parti Constitutionaliste)* của Nguyễn Phan Long và Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ, hay nhóm *Nam Phong* của Phạm Quỳnh. Khuynh hướng này không đòi hỏi gì ngoài sự hòa giải với chính quyền thuộc địa, và thỏa mãn với những nhượng bộ nhỏ bé mà nhà cầm quyền Pháp đôi khi chấp thuận cho.

Nhưng hoạt động chính trị của giới trí thức và giai cấp trung lưu hoàn toàn bị cắt đứt với các tầng lớp bình dân của các đô thị và các vùng nông thôn. Các điều kiện sinh sống của các tầng lớp này càng trở nên khó khăn thêm<sup>(1)</sup>. Nhưng, về phía quần chúng, vì thiếu sự tiếp xúc chặt chẽ với giới lãnh đạo của phong trào quốc gia, ý thức chính trị vẫn chưa

(1) Xem ở trên, phần thứ nhì, chương III.

Dân đảng, một đảng phái quốc gia, *Việt Nam Quốc Dân đảng*; đảng này hoạt động theo chiều hướng chống đối chính quyền thuộc địa, nhưng bị loại ra ngoài sinh hoạt chính trị sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái vào năm 1930 bị mật thám Pháp khám phá. Những đảng viên thoát được sự đàn áp của chính quyền thuộc địa đã bỏ trốn sang Trung Hoa, và sẽ chỉ trở về năm 1945 với các đội quân của Trung Hoa Dân quốc được giao phó nhiệm vụ chiếm cứ các lãnh thổ Việt Nam phía Bắc vĩ tuyến 16.

Không phải tất cả giới trí thức và giới trung lưu đều chủ trương xung đột với chính quyền bảo hộ; cũng có một khuynh hướng ôn hòa, với những nhóm như *Đảng Lập hiến (Parti Constitutionaliste)* của Nguyễn Phan Long và Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ, hay nhóm *Nam Phong* của Phạm Quỳnh. Khuynh hướng này không đòi hỏi gì ngoài sự hòa giải với chính quyền thuộc địa, và thỏa mãn với những nhượng bộ nhỏ bé mà nhà cầm quyền Pháp đôi khi chấp thuận cho.

Nhưng hoạt động chính trị của giới trí thức và giai cấp trung lưu hoàn toàn bị cắt đứt với các tầng lớp bình dân của các đô thị và các vùng nông thôn. Các điều kiện sinh sống của các tầng lớp này càng trở nên khó khăn thêm<sup>(1)</sup>. Nhưng, về phía quần chúng, vì thiếu sự tiếp xúc chặt chẽ với giới lãnh đạo của phong trào quốc gia, ý thức chính trị vẫn chưa

(1) Xem ở trên, phần thứ nhì, chương III.

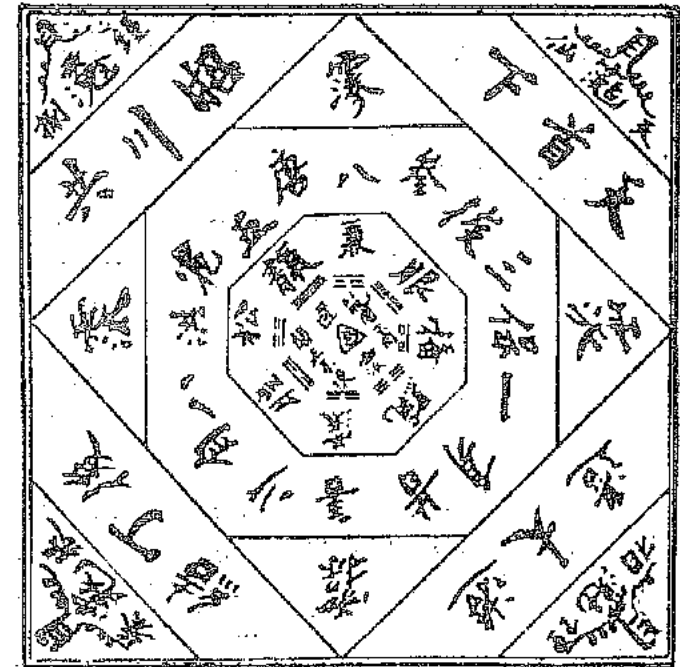




PHỤ BẢN 12

Chứng thư "hồng tánh" và dấu ấn của một hội kín: Nghĩa hòa đường.

(Dẫn theo G. COULET, *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, 1926, tr. 173).



PHỤ BẢN 12

Chứng thư "hồng tánh" và dấu ấn của một hội kín: Nghĩa hòa đường.

(Dẫn theo G. COULET, *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, 1926, tr. 173).



thức tỉnh; khối quần chúng vẫn kính nể thế lực của người Pháp, cái thế lực quỉ sợ thần kinh mà cây cầu Doumer (Long Biên) là biểu tượng. Tuy nhiên, các loại thuế má thiết lập bởi chính quyền thuộc địa rất thất nhân tâm, và vì thế có một sự bất mãn ngấm ngấm phát sinh và được nuôi dưỡng bởi những bài ca dao, những bài vè. Sự bất mãn này được biểu lộ trong những cuộc bạo động có tính cách ngẫu sinh ở thôn quê hay những cuộc đình công bất ngờ tại các trung tâm đông thị thuyền. Năm 1907-1908, nông dân các tỉnh miền Nam Trung Kỳ biểu tình chống đi phu và nộp thuế, những người biểu tình cắt tóc để chứng tỏ ý muốn thoát li với các tập quán xã hội của quá khứ. Ở Sài Gòn vào khoảng 1910-1915, nhiều hội kín như *Thiên Địa hội*, *Nghĩa Hòa hội*, tổ chức dân chúng trong sự chờ đợi một vị tân vương giáng thế để đuổi người Pháp đi khỏi Việt Nam. Trong những năm 1927-1929, cũng có nhiều cuộc đình công của giới thợ thuyền ở Sài Gòn.

Ở Nam Kỳ, cũng xuất hiện những phong trào tôn giáo có liên hệ mật thiết với hoạt động của các hội kín<sup>(1)</sup>. *Đạo Lành* hay *Đạo Phật đường* giúp đỡ cho các lãnh tụ của các cuộc phản loạn nơi giấu khí giới trong các đền chùa, và nhiều khi còn có những tu sĩ đứng ra cầm đầu những cuộc nổi dậy nữa; nếu cần phải chiến đấu, các đồ đảng của các vị lãnh tụ này tin tưởng là tính mạng không thể nào bị tổn thương,

(1) Xem G. COULET, *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, Lib. C. Ardin, 1926, 452 tr.

thức tỉnh; khối quần chúng vẫn kính nể thế lực của người Pháp, cái thế lực quỉ sợ thần kinh mà cây cầu Doumer (Long Biên) là biểu tượng. Tuy nhiên, các loại thuế má thiết lập bởi chính quyền thuộc địa rất thất nhân tâm, và vì thế có một sự bất mãn ngấm ngấm phát sinh và được nuôi dưỡng bởi những bài ca dao, những bài vè. Sự bất mãn này được biểu lộ trong những cuộc bạo động có tính cách ngẫu sinh ở thôn quê hay những cuộc đình công bất ngờ tại các trung tâm đông thị thuyền. Năm 1907-1908, nông dân các tỉnh miền Nam Trung Kỳ biểu tình chống đi phu và nộp thuế, những người biểu tình cắt tóc để chứng tỏ ý muốn thoát li với các tập quán xã hội của quá khứ. Ở Sài Gòn vào khoảng 1910-1915, nhiều hội kín như *Thiên Địa hội*, *Nghĩa Hòa hội*, tổ chức dân chúng trong sự chờ đợi một vị tân vương giáng thế để đuổi người Pháp đi khỏi Việt Nam. Trong những năm 1927-1929, cũng có nhiều cuộc đình công của giới thợ thuyền ở Sài Gòn.

Ở Nam Kỳ, cũng xuất hiện những phong trào tôn giáo có liên hệ mật thiết với hoạt động của các hội kín<sup>(1)</sup>. *Đạo Lành* hay *Đạo Phật đường* giúp đỡ cho các lãnh tụ của các cuộc phản loạn nơi giấu khí giới trong các đền chùa, và nhiều khi còn có những tu sĩ đứng ra cầm đầu những cuộc nổi dậy nữa; nếu cần phải chiến đấu, các đồ đảng của các vị lãnh tụ này tin tưởng là tính mạng không thể nào bị tổn thương,

(1) Xem G. COULET, *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, Lib. C. Ardin, 1926, 452 tr.

nhờ ở những bùa gông mà các nhà sư phân phát cho họ. Từ Đạo Phật đường, sẽ xuất phát những đạo giáo hỗn dung như *Hòa Hảo* và *Cao Đài*, mà các thể thức gia nhập được toa rập theo các thể thức nhập hội của các hội kín. Vì lập trường của các đạo giáo mới này là chống đối chính quyền, phong trào *Hòa Hảo* và *Đại đạo Tam Kỳ Phổ độ* (Cao Đài) cũng có tính cách kháng Pháp<sup>(1)</sup>.

Những yếu tố khác nhau này khiến cho phong trào quốc gia trong giai đoạn thứ nhì của nó có tính cách phức tạp. Trong khi giới trí thức hiểu rằng phải thay thế Nho giáo bằng một ý thức hệ tiến bộ, trong khi được tổ chức những đảng phái chính trị theo lối Tây phương, thì các hội kín lại hướng về quá khứ và chủ nghĩa ái quốc của họ chỉ nhằm tới mục đích khôi phục một nền quân chủ độc lập căn cứ trên thiên mệnh.

### c) Giai đoạn thứ ba của phong trào quốc gia.

Khủng hoảng kinh tế năm 1930 đánh dấu một khúc quanh quan trọng: sự sụt giá của các nguyên liệu và các nông phẩm trên thị trường, như chúng ta đã thấy, có ảnh hưởng nặng nề đối với giới công nhân các mỏ và các đồn điền, cũng như đối với giới tiểu nông. Tất cả đã bị thiệt hại nhiều bởi tình trạng thất nghiệp, mắc nợ, hay bởi những sự sa thải thợ

(1) Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires politiques et de la Sécurité générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Le Caodaisme (1926-1934)*. Hà Nội, IDEO, 1934, 112 tr.

nhờ ở những bùa gông mà các nhà sư phân phát cho họ. Từ Đạo Phật đường, sẽ xuất phát những đạo giáo hỗn dung như *Hòa Hảo* và *Cao Đài*, mà các thể thức gia nhập được toa rập theo các thể thức nhập hội của các hội kín. Vì lập trường của các đạo giáo mới này là chống đối chính quyền, phong trào *Hòa Hảo* và *Đại đạo Tam Kỳ Phổ độ* (Cao Đài) cũng có tính cách kháng Pháp<sup>(1)</sup>.

Những yếu tố khác nhau này khiến cho phong trào quốc gia trong giai đoạn thứ nhì của nó có tính cách phức tạp. Trong khi giới trí thức hiểu rằng phải thay thế Nho giáo bằng một ý thức hệ tiến bộ, trong khi được tổ chức những đảng phái chính trị theo lối Tây phương, thì các hội kín lại hướng về quá khứ và chủ nghĩa ái quốc của họ chỉ nhằm tới mục đích khôi phục một nền quân chủ độc lập căn cứ trên thiên mệnh.

### c) Giai đoạn thứ ba của phong trào quốc gia.

Khủng hoảng kinh tế năm 1930 đánh dấu một khúc quanh quan trọng: sự sụt giá của các nguyên liệu và các nông phẩm trên thị trường, như chúng ta đã thấy, có ảnh hưởng nặng nề đối với giới công nhân các mỏ và các đồn điền, cũng như đối với giới tiểu nông. Tất cả đã bị thiệt hại nhiều bởi tình trạng thất nghiệp, mắc nợ, hay bởi những sự sa thải thợ

(1) Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires politiques et de la Sécurité générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Le Caodaisme (1926-1934)*. Hà Nội, IDEO, 1934, 112 tr.

thuyền. Các hậu quả xã hội của khủng hoảng kinh tế đã tiếp thêm sức mạnh cho phong trào quốc gia; giới thợ thuyền và giới bản cổ nông hướng phong trào đấu tranh vào một con đường khác hẳn với giai đoạn trước, khi phong trào còn hoàn toàn được điều khiển bởi giai cấp trung lưu. Tuy số công nhân các mỏ và các kĩ nghệ còn ít ỏi, họ đã có một ảnh hưởng quan trọng; đối với họ, chủ nhân các xí nghiệp có thể bóc lột là nhờ sự ưu đãi của chính quyền thuộc địa và vì vậy, độc lập của xứ sở sẽ đi đôi với sự cải thiện đời sống của họ. Ngoài ra, giới thợ thuyền có thể lôi cuốn giới nông dân hưởng ứng phong trào quốc gia một cách hữu hiệu hơn giới trí thức và trung lưu, vì lợi ích của họ không khác gì lợi ích của giới nông dân, và họ cũng đã xuất thân từ giới nông dân.

Như vậy, các lực lượng bình dân giữ một vai trò quyết định hơn trong giai đoạn thứ ba này, qua trung gian của các nghiệp đoàn, và Đảng Cộng sản. Năm 1930, nông dân và thợ thủ công ở Nghệ An được vũ trang bởi Đảng Cộng sản nổi dậy; ở miền Nam, nhiều phong trào đòi hỏi bóc phát trong giới công nhân các xưởng máy và phu khuân vác ở thương cảng Sài Gòn, trong giới phu đồn điền cao su, cũng như giới tá điền ở Lục tỉnh Nam Kỳ.

Đảng Cộng sản, thành lập trong những năm 1928-1929, muốn phối hợp hoạt động của giai cấp bình dân với hoạt động của giới trí thức. Song mục tiêu của Đảng Cộng sản không phải là một mục tiêu quốc gia: cuộc đấu tranh cách mạng của đảng nhắm vào chế độ thuộc địa thiết lập bởi người Pháp, vì đây là sự biểu lộ địa phương của chủ nghĩa thực

thuyền. Các hậu quả xã hội của khủng hoảng kinh tế đã tiếp thêm sức mạnh cho phong trào quốc gia; giới thợ thuyền và giới bản cổ nông hướng phong trào đấu tranh vào một con đường khác hẳn với giai đoạn trước, khi phong trào còn hoàn toàn được điều khiển bởi giai cấp trung lưu. Tuy số công nhân các mỏ và các kĩ nghệ còn ít ỏi, họ đã có một ảnh hưởng quan trọng; đối với họ, chủ nhân các xí nghiệp có thể bóc lột là nhờ sự ưu đãi của chính quyền thuộc địa và vì vậy, độc lập của xứ sở sẽ đi đôi với sự cải thiện đời sống của họ. Ngoài ra, giới thợ thuyền có thể lôi cuốn giới nông dân hưởng ứng phong trào quốc gia một cách hữu hiệu hơn giới trí thức và trung lưu, vì lợi ích của họ không khác gì lợi ích của giới nông dân, và họ cũng đã xuất thân từ giới nông dân.

Như vậy, các lực lượng bình dân giữ một vai trò quyết định hơn trong giai đoạn thứ ba này, qua trung gian của các nghiệp đoàn, và Đảng Cộng sản. Năm 1930, nông dân và thợ thủ công ở Nghệ An được vũ trang bởi Đảng Cộng sản nổi dậy; ở miền Nam, nhiều phong trào đòi hỏi bóc phát trong giới công nhân các xưởng máy và phu khuân vác ở thương cảng Sài Gòn, trong giới phu đồn điền cao su, cũng như giới tá điền ở Lục tỉnh Nam Kỳ.

Đảng Cộng sản, thành lập trong những năm 1928-1929, muốn phối hợp hoạt động của giai cấp bình dân với hoạt động của giới trí thức. Song mục tiêu của Đảng Cộng sản không phải là một mục tiêu quốc gia: cuộc đấu tranh cách mạng của đảng nhắm vào chế độ thuộc địa thiết lập bởi người Pháp, vì đây là sự biểu lộ địa phương của chủ nghĩa thực

dân nói chung. Do đó, cuộc đấu tranh này nằm trong khung cảnh do người Pháp lập nên, nghĩa là khối Đông Dương, tổ chức chính trị bao gồm cả Ai Lao, Cao Miên và ba xứ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì. Điều quan hệ và tấn công đối phương để góp phần vào sự thắng lợi của phong trào cộng sản quốc tế, hơn là vận động cho sự chấn hưng quốc gia Việt Nam. Vì vậy, Đảng Cộng sản lấy tên là *Đảng Cộng sản Đông Dương*, mặc dầu hầu hết các đảng viên là người Việt.

Bị ngăn chặn trong một thời gian bởi chính quyền thuộc địa, phong trào quốc gia gặp được những điều kiện thuận tiện hơn khi *liên minh Mặt Trận Bình dân* của các phái tả ở Pháp thắng thế trong các cuộc bầu cử năm 1936. Khuynh hướng chính trị mới ở Pháp bắt buộc các cơ quan hành chính thuộc địa, nhất là sở Mật thám, phải nới lỏng sự kiểm tra. Nhiều tù nhân chính trị bị giam ở Côn Đảo được phóng thích. Ở Việt Nam đã có thể có được một sinh hoạt chính trị tương đối hợp pháp: báo chí được hưởng nhiều dễ dãi, quyền tự do hội họp được chấp nhận ở Nam Kì. Hội đồng Đô thành Sài Gòn và các Viện Dân biểu Bắc Kì đã có thể trở thành diễn đàn của phong trào quốc gia. Những nguyện vọng được phát biểu là đạt cho dân Việt những chính trị quyền có tính cách dân chủ, chứ còn vấn đề độc lập chưa được đặt một cách rõ ràng. Tuy nhiên, khi Đệ nhị thế chiến bùng nổ, quyền lực của người Pháp ở Việt Nam vẫn chưa bị sút mẻ chút nào.

Với sự chiếm cứ của quân đội Nhật Bản, phong trào quốc gia Việt Nam, sau sự thất bại của các cuộc nổi dậy năm 1940, phải tổ chức lại trong một khung cảnh mới, thích ứng với

dân nói chung. Do đó, cuộc đấu tranh này nằm trong khung cảnh do người Pháp lập nên, nghĩa là khối Đông Dương, tổ chức chính trị bao gồm cả Ai Lao, Cao Miên và ba xứ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì. Điều quan hệ và tấn công đối phương để góp phần vào sự thắng lợi của phong trào cộng sản quốc tế, hơn là vận động cho sự chấn hưng quốc gia Việt Nam. Vì vậy, Đảng Cộng sản lấy tên là *Đảng Cộng sản Đông Dương*, mặc dầu hầu hết các đảng viên là người Việt.

Bị ngăn chặn trong một thời gian bởi chính quyền thuộc địa, phong trào quốc gia gặp được những điều kiện thuận tiện hơn khi *liên minh Mặt Trận Bình dân* của các phái tả ở Pháp thắng thế trong các cuộc bầu cử năm 1936. Khuynh hướng chính trị mới ở Pháp bắt buộc các cơ quan hành chính thuộc địa, nhất là sở Mật thám, phải nới lỏng sự kiểm tra. Nhiều tù nhân chính trị bị giam ở Côn Đảo được phóng thích. Ở Việt Nam đã có thể có được một sinh hoạt chính trị tương đối hợp pháp: báo chí được hưởng nhiều dễ dãi, quyền tự do hội họp được chấp nhận ở Nam Kì. Hội đồng Đô thành Sài Gòn và các Viện Dân biểu Bắc Kì đã có thể trở thành diễn đàn của phong trào quốc gia. Những nguyện vọng được phát biểu là đạt cho dân Việt những chính trị quyền có tính cách dân chủ, chứ còn vấn đề độc lập chưa được đặt một cách rõ ràng. Tuy nhiên, khi Đệ nhị thế chiến bùng nổ, quyền lực của người Pháp ở Việt Nam vẫn chưa bị sút mẻ chút nào.

Với sự chiếm cứ của quân đội Nhật Bản, phong trào quốc gia Việt Nam, sau sự thất bại của các cuộc nổi dậy năm 1940, phải tổ chức lại trong một khung cảnh mới, thích ứng với

các nhu cầu mới của sự đấu tranh. *Việt Nam Độc lập Đồng minh* được thành lập năm 1941, liên kết tất cả các đảng phái và các thành phần ái quốc, với một chương trình nhằm mục đích có sự chấm dứt tình trạng thuộc địa và các hậu quả của nó (chậm tiến kinh tế, chế độ thiếu dân chủ, v.v...) và việc đánh đuổi quân đội Nhật Bản ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, khuynh hướng của Việt Minh càng ngày càng bộc lộ rõ rệt, đưa tới sự li khai của các phần tử quốc gia, mặc dầu cho đến năm 1945 các nhà ái quốc thuộc mọi khuynh hướng đã tham dự phong trào giải phóng quốc gia trong một tình trạng đoàn kết vững chắc.



Trước sự phát triển của phong trào quốc gia Việt Nam, chính quyền thuộc địa đã không bao giờ tìm một kẻ đối ngoại có giá trị, theo kiểu đảng Quốc Đại ở Ấn Độ, mặc dầu ở Việt Nam hiện diện một giới trí thức lãnh đạo chịu ảnh hưởng của Tây phương và có đủ khả năng phát biểu nguyện vọng của dân Việt. Ngoại trừ trong vài giai đoạn ngắn ngủi (thời toàn quyền Varenne hay trong những năm 1936-1938), chính sách của chính quyền thuộc địa đã là một chính sách đàn áp. Phan Bội Châu bị bắt bởi sở Mật thám năm 1925, qua đời năm 1940 trong tình trạng quản thúc. Các làng Nghệ An nổi dậy năm 1930-1931 bị oanh tạc bởi không quân, và hàng ngàn người hoạt động chính trị bị bắt gửi đi giam giữ trong những tù lao ở Côn Đảo hay Sơn La.

Ta cũng phải nhìn nhận là hiệu năng của phong trào

các nhu cầu mới của sự đấu tranh. *Việt Nam Độc lập Đồng minh* được thành lập năm 1941, liên kết tất cả các đảng phái và các thành phần ái quốc, với một chương trình nhằm mục đích có sự chấm dứt tình trạng thuộc địa và các hậu quả của nó (chậm tiến kinh tế, chế độ thiếu dân chủ, v.v...) và việc đánh đuổi quân đội Nhật Bản ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, khuynh hướng của Việt Minh càng ngày càng bộc lộ rõ rệt, đưa tới sự li khai của các phần tử quốc gia, mặc dầu cho đến năm 1945 các nhà ái quốc thuộc mọi khuynh hướng đã tham dự phong trào giải phóng quốc gia trong một tình trạng đoàn kết vững chắc.



Trước sự phát triển của phong trào quốc gia Việt Nam, chính quyền thuộc địa đã không bao giờ tìm một kẻ đối ngoại có giá trị, theo kiểu đảng Quốc Đại ở Ấn Độ, mặc dầu ở Việt Nam hiện diện một giới trí thức lãnh đạo chịu ảnh hưởng của Tây phương và có đủ khả năng phát biểu nguyện vọng của dân Việt. Ngoại trừ trong vài giai đoạn ngắn ngủi (thời toàn quyền Varenne hay trong những năm 1936-1938), chính sách của chính quyền thuộc địa đã là một chính sách đàn áp. Phan Bội Châu bị bắt bởi sở Mật thám năm 1925, qua đời năm 1940 trong tình trạng quản thúc. Các làng Nghệ An nổi dậy năm 1930-1931 bị oanh tạc bởi không quân, và hàng ngàn người hoạt động chính trị bị bắt gửi đi giam giữ trong những tù lao ở Côn Đảo hay Sơn La.

Ta cũng phải nhìn nhận là hiệu năng của phong trào

tranh đấu quốc gia bị suy giảm bởi những mối bất hòa nội bộ. Các phe phái khác nhau, tuy đều có tinh thần ái quốc, thường tranh chấp với nhau để tìm cho riêng mình thế lực và ảnh hưởng. Đối với các vị lãnh tụ của các phái này, sức mạnh là lợi khí độc nhất để đạt ảnh hưởng chính trị chứ không phải là những phương thức hợp pháp, dù chính quyền thuộc địa có hiến cho họ những phương thức nào đi nữa<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, các phái này chỉ trích chính quyền bằng cách phô bày tình trạng khổ cực của các giới bản cùng, nhưng không đề nghị một biện pháp nào để giải quyết tình trạng ấy cả. Các đảng phái như *Đại Việt*, *Việt Nam Quốc dân đảng*, *Đông Minh Hội*, kêu gọi sự hưởng ứng của toàn dân, nhưng bỏ quên những vấn đề như sự liên hệ giữa các giai cấp xã hội, hay chế độ kinh tế sẽ thay thế sự đô hộ của người ngoại quốc. Trong bản tuyên ngôn của đảng Cộng sản năm 1929, được đề cập đến việc cải cách điền địa và việc quốc hữu hóa các ngân hàng và các đồn điền cao su, nhưng “đây chỉ là những khẩu hiệu, không đi vào chi tiết, không viện chứng, và hình như là để dành cho người Pháp đọc”<sup>(2)</sup>.

(1) DUNCANSON, *sdd*, tr. 137.

(2) Như trên tr. 148.

tranh đấu quốc gia bị suy giảm bởi những mối bất hòa nội bộ. Các phe phái khác nhau, tuy đều có tinh thần ái quốc, thường tranh chấp với nhau để tìm cho riêng mình thế lực và ảnh hưởng. Đối với các vị lãnh tụ của các phái này, sức mạnh là lợi khí độc nhất để đạt ảnh hưởng chính trị chứ không phải là những phương thức hợp pháp, dù chính quyền thuộc địa có hiến cho họ những phương thức nào đi nữa<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, các phái này chỉ trích chính quyền bằng cách phô bày tình trạng khổ cực của các giới bản cùng, nhưng không đề nghị một biện pháp nào để giải quyết tình trạng ấy cả. Các đảng phái như *Đại Việt*, *Việt Nam Quốc dân đảng*, *Đông Minh Hội*, kêu gọi sự hưởng ứng của toàn dân, nhưng bỏ quên những vấn đề như sự liên hệ giữa các giai cấp xã hội, hay chế độ kinh tế sẽ thay thế sự đô hộ của người ngoại quốc. Trong bản tuyên ngôn của đảng Cộng sản năm 1929, được đề cập đến việc cải cách điền địa và việc quốc hữu hóa các ngân hàng và các đồn điền cao su, nhưng “đây chỉ là những khẩu hiệu, không đi vào chi tiết, không viện chứng, và hình như là để dành cho người Pháp đọc”<sup>(2)</sup>.

(1) DUNCANSON, *sdd*, tr. 137.

(2) Như trên tr. 148.

## THU MỤC CHỌN LỌC

CHESNEAUX Jean, Stages in the development of the Viet Nam national movement, 1862-1940. *Past and Present* (London), 1955, no. 7, tr. 63-75.

CHESNEAUX Jean, *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, P.U.F., 1966, 371 tr.

DEVILLERS Philippe. *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*. Paris, Ed. du Seuil. 1952, 480 tr.

EMERSON R., MILLS L., THOMPSON V.. *Government and nationalism in Southeast Asia*. New York. 1942, 242 tr.

GRIMAL Henri, *La décolonisation, 1919-1963* Paris, A. Colin, 1965, 408tr.

HOLLAND W.L., *Asian nationalism and the West*. New York, Macmillan, 1953, VIII-449 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford U.P., 1961, XIII-445 tr.

MUS Paul, *Việt Nam. Sociologie d'une guerre*. Paris. Ed. du Seuil, 1952, 374 tr.

ROMEIN Jan. *The Asian century. A history of modern nationalism in Asia*. London, George Allen and Unwin, 1962, 448 tr.

SMITH Ralph, *Viet Nam and the West*. London, Heinemann, 1968, IX-206 tr.

## THU MỤC CHỌN LỌC

CHESNEAUX Jean, Stages in the development of the Viet Nam national movement, 1862-1940. *Past and Present* (London), 1955, no. 7, tr. 63-75.

CHESNEAUX Jean, *L'Asie orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, P.U.F., 1966, 371 tr.

DEVILLERS Philippe. *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*. Paris, Ed. du Seuil. 1952, 480 tr.

EMERSON R., MILLS L., THOMPSON V.. *Government and nationalism in Southeast Asia*. New York. 1942, 242 tr.

GRIMAL Henri, *La décolonisation, 1919-1963* Paris, A. Colin, 1965, 408tr.

HOLLAND W.L., *Asian nationalism and the West*. New York, Macmillan, 1953, VIII-449 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford U.P., 1961, XIII-445 tr.

MUS Paul, *Việt Nam. Sociologie d'une guerre*. Paris. Ed. du Seuil, 1952, 374 tr.

ROMEIN Jan. *The Asian century. A history of modern nationalism in Asia*. London, George Allen and Unwin, 1962, 448 tr.

SMITH Ralph, *Viet Nam and the West*. London, Heinemann, 1968, IX-206 tr.



## CHƯƠNG II

### CÁC PHONG TRÀO QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 1900–1930

#### I. CÁC YẾU TỐ TỔNG QUÁT CỦA SỰ DIỄN BIẾN CHÍNH TRỊ.

Những năm đầu của thế kỉ XX đánh dấu một sự chuyển hướng chính trị của giai cấp lãnh đạo Việt Nam: sau những năm dài chống cự sự cai trị của người Pháp bằng khí giới mà chỉ gặp toàn thất bại, giới sĩ phu ý thức được các khuyết điểm của tổ chức chính trị và xã hội truyền thống, và bắt đầu bị quyến rũ bởi các hình thức cai trị mới. Hiểu rằng các thể chế chính trị xuất phát từ Nho giáo khó lòng đương đầu nổi với sự tiến triển về tinh thần và kĩ thuật của Tây phương, giới trí thức nhận thấy cần phải có một sự canh tân mới mong thoát khỏi ách đô hộ của người Pháp. Mặc dầu phong trào cải cách năm 1898 ở Trung Hoa đã không thành công nhưng tư tưởng của các nhân vật cầm đầu phong trào, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới

## CHƯƠNG II

### CÁC PHONG TRÀO QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 1900–1930

#### I. CÁC YẾU TỐ TỔNG QUÁT CỦA SỰ DIỄN BIẾN CHÍNH TRỊ.

Những năm đầu của thế kỉ XX đánh dấu một sự chuyển hướng chính trị của giai cấp lãnh đạo Việt Nam: sau những năm dài chống cự sự cai trị của người Pháp bằng khí giới mà chỉ gặp toàn thất bại, giới sĩ phu ý thức được các khuyết điểm của tổ chức chính trị và xã hội truyền thống, và bắt đầu bị quyến rũ bởi các hình thức cai trị mới. Hiểu rằng các thể chế chính trị xuất phát từ Nho giáo khó lòng đương đầu nổi với sự tiến triển về tinh thần và kĩ thuật của Tây phương, giới trí thức nhận thấy cần phải có một sự canh tân mới mong thoát khỏi ách đô hộ của người Pháp. Mặc dầu phong trào cải cách năm 1898 ở Trung Hoa đã không thành công nhưng tư tưởng của các nhân vật cầm đầu phong trào, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới

tri thức Việt Nam, và khiến giới này hưởng ứng theo chủ nghĩa tiến bộ. Do đó, một trào lưu tư tưởng phát triển, cho rằng cần phải bổ túc tri thức thánh hiền để lại với kiến thức khoa học và kĩ thuật Tây phương và cả với những tư tưởng chắc chắn Tây phương nữa. Để làm quen với các học thuyết của Âu Tây, các nhà Nho tiếp xúc với các tác phẩm của các triết gia danh tiếng Âu Tây, qua các bản dịch từ Trung Hoa đưa tới: Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Diderot, v.v...

Trường hợp của Nhật Bản trở thành một cái gương sáng đáng noi theo: Nhật Bản đã mượn của người da trắng bí quyết của cường lực Tây phương, và nhờ vậy đã đánh bại Trung Hoa năm 1895; với sự thắng lợi về vang này, Nhật Bản đã chứng minh rằng khoa học Âu Tây có thể được đồng hóa trong môi trường Á châu. Hơn nữa, Nhật Bản là quốc gia Đông phương độc nhất có thể đối thoại ngang hàng với các quốc gia Âu Tây. Năm 1905, Nhật Bản lại thắng Nga một cách vẻ vang; đã chứng tỏ là các đế quốc thực dân không phải là vô địch, và gây một tiếng vang rộng lớn ở Á châu, làm cho những dân tộc bị trị ở Á đông hi vọng một sự giải phóng gần kề. Uy tín của người da trắng sẽ còn giảm thêm, khi Đệ nhất thế chiến tỏ cho người da vàng thấy sự chia rẽ giữa các cường quốc Tây phương. Cách mạng cộng sản (XHCN) tháng 10-1917 cũng làm nhiều người Nga tới lánh nạn tại nhiều nơi ở Á đông; để sinh sống, những người lưu vong này phải làm nhiều công việc được coi là đê tiện: một số phụ nữ Nga trở thành gái mãi dâm, trong khi đàn ông

tri thức Việt Nam, và khiến giới này hưởng ứng theo chủ nghĩa tiến bộ. Do đó, một trào lưu tư tưởng phát triển, cho rằng cần phải bổ túc tri thức thánh hiền để lại với kiến thức khoa học và kĩ thuật Tây phương và cả với những tư tưởng chắc chắn Tây phương nữa. Để làm quen với các học thuyết của Âu Tây, các nhà Nho tiếp xúc với các tác phẩm của các triết gia danh tiếng Âu Tây, qua các bản dịch từ Trung Hoa đưa tới: Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Diderot, v.v...

Trường hợp của Nhật Bản trở thành một cái gương sáng đáng noi theo: Nhật Bản đã mượn của người da trắng bí quyết của cường lực Tây phương, và nhờ vậy đã đánh bại Trung Hoa năm 1895; với sự thắng lợi về vang này, Nhật Bản đã chứng minh rằng khoa học Âu Tây có thể được đồng hóa trong môi trường Á châu. Hơn nữa, Nhật Bản là quốc gia Đông phương độc nhất có thể đối thoại ngang hàng với các quốc gia Âu Tây. Năm 1905, Nhật Bản lại thắng Nga một cách vẻ vang; đã chứng tỏ là các đế quốc thực dân không phải là vô địch, và gây một tiếng vang rộng lớn ở Á châu, làm cho những dân tộc bị trị ở Á đông hi vọng một sự giải phóng gần kề. Uy tín của người da trắng sẽ còn giảm thêm, khi Đệ nhất thế chiến tỏ cho người da vàng thấy sự chia rẽ giữa các cường quốc Tây phương. Cách mạng cộng sản (XHCN) tháng 10-1917 cũng làm nhiều người Nga tới lánh nạn tại nhiều nơi ở Á đông; để sinh sống, những người lưu vong này phải làm nhiều công việc được coi là đê tiện: một số phụ nữ Nga trở thành gái mãi dâm, trong khi đàn ông

làm nghề phu thợ trong những thương cảng như Thượng Hải, Hương Cảng, v.v... Gương mẫu của Nhật Bản và sự “thất danh” của Tây phương<sup>(1)</sup> gây nên một chủ nghĩa Á Tế Á, (*asiatisme*) coi Nhật Bản như là quốc gia lãnh đạo các thuộc địa Á châu chống lại sự đô hộ của Tây phương. Tất nhiên các nhà ái quốc Việt Nam không thể nào lạnh nhạt với phong trào này.

Gương mẫu của Nhật Bản cũng chứng tỏ rằng không thể trở lại các hình thức chính trị và xã hội của quá khứ nữa, mà phải thích ứng với các tư tưởng mới sẽ giúp cho sự giải phóng dân tộc. Những người tán thành chủ nghĩa tiến bộ rất cảm phục nước Nhật và muốn tìm hiểu tại chỗ bí quyết mẫu nhiệm nào đã làm cho nước Nhật trở nên giàu mạnh: Đông Kinh trở thành trung tâm lõi cuốn thanh niên Việt Nam; Phan Bội Châu tổ chức *phong trào Đông du* để bí mật đưa những người trẻ tuổi có tài qua Nhật Bản du học.

Trong khoảng một phần tư đầu của thế kỉ XX, giới Nho học vẫn giữ vai trò lãnh đạo trong phong trào quốc gia. Nhưng, với sự phế bỏ các kì thi Hương năm 1918, vai trò này bắt đầu giảm đi nhiều, và dần dần phát triển một giai cấp trí thức mới, giáo dục theo các phương pháp Âu Tây và rất nhạy cảm trước các tư tưởng cách mạng của học thuyết Âu Tây. Nhờ được tiếp xúc chặt chẽ hơn với văn hóa Tây phương, họ hiểu rằng người Tây phương có được ưu thế là

(1) J. ROMEIN: déglorification de l'Occident (*The Asian Century*, London, 1962).

làm nghề phu thợ trong những thương cảng như Thượng Hải, Hương Cảng, v.v... Gương mẫu của Nhật Bản và sự “thất danh” của Tây phương<sup>(1)</sup> gây nên một chủ nghĩa Á Tế Á, (*asiatisme*) coi Nhật Bản như là quốc gia lãnh đạo các thuộc địa Á châu chống lại sự đô hộ của Tây phương. Tất nhiên các nhà ái quốc Việt Nam không thể nào lạnh nhạt với phong trào này.

Gương mẫu của Nhật Bản cũng chứng tỏ rằng không thể trở lại các hình thức chính trị và xã hội của quá khứ nữa, mà phải thích ứng với các tư tưởng mới sẽ giúp cho sự giải phóng dân tộc. Những người tán thành chủ nghĩa tiến bộ rất cảm phục nước Nhật và muốn tìm hiểu tại chỗ bí quyết mẫu nhiệm nào đã làm cho nước Nhật trở nên giàu mạnh: Đông Kinh trở thành trung tâm lõi cuốn thanh niên Việt Nam; Phan Bội Châu tổ chức *phong trào Đông du* để bí mật đưa những người trẻ tuổi có tài qua Nhật Bản du học.

Trong khoảng một phần tư đầu của thế kỉ XX, giới Nho học vẫn giữ vai trò lãnh đạo trong phong trào quốc gia. Nhưng, với sự phế bỏ các kì thi Hương năm 1918, vai trò này bắt đầu giảm đi nhiều, và dần dần phát triển một giai cấp trí thức mới, giáo dục theo các phương pháp Âu Tây và rất nhạy cảm trước các tư tưởng cách mạng của học thuyết Âu Tây. Nhờ được tiếp xúc chặt chẽ hơn với văn hóa Tây phương, họ hiểu rằng người Tây phương có được ưu thế là

(1) J. ROMEIN: déglorification de l'Occident (*The Asian Century*, London, 1962).

chỉ nhờ ở tổ chức và kĩ thuật của họ; muốn chấm dứt sự đô hộ chính trị và sự khai thác kinh tế bởi Tây phương, thì phải noi gương người Tây phương trong lĩnh vực tổ chức và kĩ thuật. Giới trí thức mới lại càng bất mãn đối với chính quyền thuộc địa vì họ bị loại khỏi các chức vụ điều khiển, mặc dầu giàu khả năng. Chủ nghĩa quốc gia của họ có những hình thức mới mẻ và cực đoan hơn: họ muốn có những cải cách chính trị trao trả quyền điều khiển xứ sở cho một chính phủ quốc gia. Mục tiêu của Việt Nam Quốc Dân đảng sẽ là giành lấy quyền độc lập cho nước Việt Nam và tổ chức nước nhà thành một quốc gia dân chủ và đại nghị theo kiểu các quốc gia Tây phương.

Đối với khối quần chúng, có một thái độ kháng cự thụ động trước các sự đổi thay mà các cơ cấu hành chính và kinh tế của người Pháp đã đem vào nếp sống truyền thống. Sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam quá mới mẻ, và người dân Việt chưa hiểu rõ ích lợi của các con đường xe lửa hay của hệ thống đường sá, mà chỉ thấy rằng người Pháp đã thiết lập những hệ thống giao thông này với công lao và tiền của người Việt. Sự chống đối của khối quần chúng thường tiêu cực, nhưng thỉnh thoảng cũng bộc phát thành những cuộc nổi dậy tuyệt vọng; chính quyền thuộc địa có thể dẹp những cuộc nổi dậy này một cách dễ dãi, nhưng sự đàn áp lại làm tăng thêm nỗi bất mãn của dân chúng.

chỉ nhờ ở tổ chức và kĩ thuật của họ; muốn chấm dứt sự đô hộ chính trị và sự khai thác kinh tế bởi Tây phương, thì phải noi gương người Tây phương trong lĩnh vực tổ chức và kĩ thuật. Giới trí thức mới lại càng bất mãn đối với chính quyền thuộc địa vì họ bị loại khỏi các chức vụ điều khiển, mặc dầu giàu khả năng. Chủ nghĩa quốc gia của họ có những hình thức mới mẻ và cực đoan hơn: họ muốn có những cải cách chính trị trao trả quyền điều khiển xứ sở cho một chính phủ quốc gia. Mục tiêu của Việt Nam Quốc Dân đảng sẽ là giành lấy quyền độc lập cho nước Việt Nam và tổ chức nước nhà thành một quốc gia dân chủ và đại nghị theo kiểu các quốc gia Tây phương.

Đối với khối quần chúng, có một thái độ kháng cự thụ động trước các sự đổi thay mà các cơ cấu hành chính và kinh tế của người Pháp đã đem vào nếp sống truyền thống. Sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam quá mới mẻ, và người dân Việt chưa hiểu rõ ích lợi của các con đường xe lửa hay của hệ thống đường sá, mà chỉ thấy rằng người Pháp đã thiết lập những hệ thống giao thông này với công lao và tiền của người Việt. Sự chống đối của khối quần chúng thường tiêu cực, nhưng thỉnh thoảng cũng bộc phát thành những cuộc nổi dậy tuyệt vọng; chính quyền thuộc địa có thể dẹp những cuộc nổi dậy này một cách dễ dãi, nhưng sự đàn áp lại làm tăng thêm nỗi bất mãn của dân chúng.

## II. CHỦ NGHĨA QUỐC GIA VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN ĐỆ NHẤT THẾ CHIẾN.

Giới sĩ phu cựu học điều khiển phong trào quốc gia trong hai mươi năm đầu của thế kỉ XX; nhưng ta phải phân biệt hai trào lưu khác nhau về mục tiêu cũng như về phương pháp hoạt động.

### a) Phong trào của Phan Bội Châu <sup>(1)</sup>.

Hoạt động của Phan Bội Châu và những đồng chí của cụ nhắm vào sự khôi phục một chế độ quân chủ độc lập với sự trợ giúp của những nước bạn, như Trung Hoa và Nhật Bản. Muốn tổ chức trong vòng bí mật cuộc cách mạng sẽ lật đổ chính quyền thuộc địa, phong trào hoạt động dưới hình thức những hội kín.

Giữa các năm 1900 và 1905, sau khi đỗ thủ khoa trường Nghệ <sup>(2)</sup>, Phan Bội Châu cố gắng lôi cuốn các nhà nho miền

(1) Nhiều tác phẩm đã được xuất bản về Phan Bội Châu. Xem: THẾ NGUYỄN, *Phan Bội Châu, thân thế và thi văn*, Sài Gòn, Tân Việt, 1956; CHU ĐĂNG SƠN, *Luận đề Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*, Sài Gòn, Việt Nam Tu Thư, 1968 Boudarel Georges, *Bibliographie des oeuvres relatives à Phan Bội Châu en quốc ngữ à Hanoi depuis 1954*, trong *Bulletin de l'École française d'Extrême Orient*, 1969, tr. 151-176.

Trong số những sách viết bởi Phan Bội Châu và mới được phiên dịch gần đây, có thể kể: *Việt Nam vong Quốc sử* (bản dịch của Nguyễn Quang Tô), Sài Gòn, Tao Đàn, 1969. *Mémoires de Phan Bội Châu niên biểu*, *France-Asie*, 1968, tr. 3-210.

(2) Xem những sách đã dẫn trên, và:

PHAN BỘI CHÂU, *Tự phán*, Huế, Anh Minh, 1956, 213 tr.  
NGUYỄN HIỂN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Sài Gòn, Lá Bối, 1968.  
J. Buttinger, *sđd*, tr 144-158.

## II. CHỦ NGHĨA QUỐC GIA VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN ĐỆ NHẤT THẾ CHIẾN.

Giới sĩ phu cựu học điều khiển phong trào quốc gia trong hai mươi năm đầu của thế kỉ XX; nhưng ta phải phân biệt hai trào lưu khác nhau về mục tiêu cũng như về phương pháp hoạt động.

### a) Phong trào của Phan Bội Châu <sup>(1)</sup>.

Hoạt động của Phan Bội Châu và những đồng chí của cụ nhắm vào sự khôi phục một chế độ quân chủ độc lập với sự trợ giúp của những nước bạn, như Trung Hoa và Nhật Bản. Muốn tổ chức trong vòng bí mật cuộc cách mạng sẽ lật đổ chính quyền thuộc địa, phong trào hoạt động dưới hình thức những hội kín.

Giữa các năm 1900 và 1905, sau khi đỗ thủ khoa trường Nghệ <sup>(2)</sup>, Phan Bội Châu cố gắng lôi cuốn các nhà nho miền

(1) Nhiều tác phẩm đã được xuất bản về Phan Bội Châu. Xem: THẾ NGUYỄN, *Phan Bội Châu, thân thế và thi văn*, Sài Gòn, Tân Việt, 1956; CHU ĐĂNG SƠN, *Luận đề Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*, Sài Gòn, Việt Nam Tu Thư, 1968 Boudarel Georges, *Bibliographie des oeuvres relatives à Phan Bội Châu en quốc ngữ à Hanoi depuis 1954*, trong *Bulletin de l'École française d'Extrême Orient*, 1969, tr. 151-176.

Trong số những sách viết bởi Phan Bội Châu và mới được phiên dịch gần đây, có thể kể: *Việt Nam vong Quốc sử* (bản dịch của Nguyễn Quang Tô), Sài Gòn, Tao Đàn, 1969. *Mémoires de Phan Bội Châu niên biểu*, *France-Asie*, 1968, tr. 3-210.

(2) Xem những sách đã dẫn trên, và:

PHAN BỘI CHÂU, *Tự phán*, Huế, Anh Minh, 1956, 213 tr.  
NGUYỄN HIỂN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Sài Gòn, Lá Bối, 1968.  
J. Buttinger, *sđd*, tr 144-158.

Trung hưởng ứng sự chống đối nền bảo hộ của Pháp. Các nhà chí sĩ này đồng ý chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để, hậu duệ vua Gia Long, làm lãnh tụ của phong trào quốc gia, để sau này lên ngôi vua trong một nước Việt Nam độc lập và cải tân. Đồng thời, Phan Bội Châu cũng soạn cuốn *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1903) để tả cái nhục mất nước, và để cảnh tỉnh nhóm quan lại Nam triều. Cuối năm 1904, Phan Bội Châu gặp Tăng Bạt Hổ vừa mới ở Nhật Bản trở về; cuộc gặp gỡ này mở đầu một giai đoạn mới trong đời sống cách mạng của Phan Bội Châu.

Năm 1905, Phan Bội Châu quyết định cùng với các đồng chí của cụ đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Để qua Đông Kinh, để tổ chức tại đó bản dinh của phong trào quốc gia; cụ bắt đầu kêu gọi đưa thanh niên Việt Nam xuất ngoại qua Đông Kinh (Phong trào Đông du), để tại đây họ được huấn luyện về mặt quân sự và chính trị, ngõ hầu sau này có thể giữ vai trò lãnh đạo trong việc chống Pháp và việc cổ động nhân tâm, nâng cao dân trí. Để góp phần vào công việc vận động này, cụ Phan Bội Châu soạn nhiều quyển sách, bí mật đưa về Việt Nam phát hành: *Khuyến Thanh niên du học, Việt Nam vong quốc sử*<sup>(1)</sup>, *Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam, Kỉ niệm lục, Ai cáo Nam Kỳ phụ lão, Việt Nam sử khảo*<sup>(2)</sup>, v.v...

Năm 1906, Phan Bội Châu thành lập tổ chức chính trị

(1) Xem bản dịch của Sa Minh Tạ Thúc Khải, trong *Niên san Đại Học Văn khoa Sài Gòn*, 1959-1960, tr. 3-34 và bản dịch của Nguyễn Quang Tô, Sài Gòn Tao Đàn, 1969, XVIII-100-140 tr.

(2) Xem thư mục Phan Bội Châu in trong *Một trăm năm năm sinh Phan Bội Châu*, nxb Trinh Bảy, 1967, Sài Gòn.

Trung hưởng ứng sự chống đối nền bảo hộ của Pháp. Các nhà chí sĩ này đồng ý chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để, hậu duệ vua Gia Long, làm lãnh tụ của phong trào quốc gia, để sau này lên ngôi vua trong một nước Việt Nam độc lập và cải tân. Đồng thời, Phan Bội Châu cũng soạn cuốn *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1903) để tả cái nhục mất nước, và để cảnh tỉnh nhóm quan lại Nam triều. Cuối năm 1904, Phan Bội Châu gặp Tăng Bạt Hổ vừa mới ở Nhật Bản trở về; cuộc gặp gỡ này mở đầu một giai đoạn mới trong đời sống cách mạng của Phan Bội Châu.

Năm 1905, Phan Bội Châu quyết định cùng với các đồng chí của cụ đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Để qua Đông Kinh, để tổ chức tại đó bản dinh của phong trào quốc gia; cụ bắt đầu kêu gọi đưa thanh niên Việt Nam xuất ngoại qua Đông Kinh (Phong trào Đông du), để tại đây họ được huấn luyện về mặt quân sự và chính trị, ngõ hầu sau này có thể giữ vai trò lãnh đạo trong việc chống Pháp và việc cổ động nhân tâm, nâng cao dân trí. Để góp phần vào công việc vận động này, cụ Phan Bội Châu soạn nhiều quyển sách, bí mật đưa về Việt Nam phát hành: *Khuyến Thanh niên du học, Việt Nam vong quốc sử*<sup>(1)</sup>, *Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam, Kỉ niệm lục, Ai cáo Nam Kỳ phụ lão, Việt Nam sử khảo*<sup>(2)</sup>, v.v...

Năm 1906, Phan Bội Châu thành lập tổ chức chính trị

(1) Xem bản dịch của Sa Minh Tạ Thúc Khải, trong *Niên san Đại Học Văn khoa Sài Gòn*, 1959-1960, tr. 3-34 và bản dịch của Nguyễn Quang Tô, Sài Gòn Tao Đàn, 1969, XVIII-100-140 tr.

(2) Xem thư mục Phan Bội Châu in trong *Một trăm năm năm sinh Phan Bội Châu*, nxb Trinh Bảy, 1967, Sài Gòn.

đầu tiên của cụ, *Việt Nam Duy Tân hội*. Cụ cố gắng phối hợp qua trung gian của hội - hoạt động của các đồng chí trên lãnh thổ Việt Nam. Chương trình của hội gồm có ba điểm chính: *giải phóng quốc gia Việt Nam, phục hưng một chính thể quân chủ thoát ách đô hộ của người Pháp, công bố một hiến pháp theo gương Nhật Bản*. Như vậy, thời gian ở Nhật đã khiến Phan Bội Châu từ bỏ lập trường Cần vương lúc ban đầu để chủ trương quân chủ lập hiến, rập theo kiểu Nhật Bản.

Ở trong nước, *Duy Tân hội* lập ra nhiều cơ quan để tổ chức và dẫn đạo du học sinh sang Nhật. Sự tuyên truyền của hội cũng gây nên những cuộc phản động trong khắp ba Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, hãng buôn Đồng Lợi Tế tại Hà Nội vừa hiến phương tiện để gửi học sinh du học Nhật Bản, vừa cổ động tinh thần phát triển kinh doanh. Sự kêu gọi làm cách mạng chính trị của *Duy Tân hội* được hưởng ứng bởi nhiều thành phần xã hội khác nhau: các nhà nho, các thầy phong thủy, các thông ngôn và viên chức của các cơ quan hành chính hay các hội buôn, các hạ sĩ quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ. Nhiều nhóm bí mật tổ chức tranh đấu và liên lạc chặt chẽ với Hoàng Hoa Thám để thực hiện các âm mưu chống Pháp. Năm 1908, nhân danh Phan Bội Châu, ông Đồ Đàm và một thầy cúng mưu toan với Đề Thám đầu độc quân lính Pháp ở Hà Nội; âm mưu này bị phát giác vì không được chuẩn bị kĩ lưỡng. Những người liên hệ bị đàn áp nặng nề, và năm 1909 quân Pháp được phái tới vùng Yên Thế để phá

đầu tiên của cụ, *Việt Nam Duy Tân hội*. Cụ cố gắng phối hợp qua trung gian của hội - hoạt động của các đồng chí trên lãnh thổ Việt Nam. Chương trình của hội gồm có ba điểm chính: *giải phóng quốc gia Việt Nam, phục hưng một chính thể quân chủ thoát ách đô hộ của người Pháp, công bố một hiến pháp theo gương Nhật Bản*. Như vậy, thời gian ở Nhật đã khiến Phan Bội Châu từ bỏ lập trường Cần vương lúc ban đầu để chủ trương quân chủ lập hiến, rập theo kiểu Nhật Bản.

Ở trong nước, *Duy Tân hội* lập ra nhiều cơ quan để tổ chức và dẫn đạo du học sinh sang Nhật. Sự tuyên truyền của hội cũng gây nên những cuộc phản động trong khắp ba Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, hãng buôn Đồng Lợi Tế tại Hà Nội vừa hiến phương tiện để gửi học sinh du học Nhật Bản, vừa cổ động tinh thần phát triển kinh doanh. Sự kêu gọi làm cách mạng chính trị của *Duy Tân hội* được hưởng ứng bởi nhiều thành phần xã hội khác nhau: các nhà nho, các thầy phong thủy, các thông ngôn và viên chức của các cơ quan hành chính hay các hội buôn, các hạ sĩ quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ. Nhiều nhóm bí mật tổ chức tranh đấu và liên lạc chặt chẽ với Hoàng Hoa Thám để thực hiện các âm mưu chống Pháp. Năm 1908, nhân danh Phan Bội Châu, ông Đồ Đàm và một thầy cúng mưu toan với Đề Thám đầu độc quân lính Pháp ở Hà Nội; âm mưu này bị phát giác vì không được chuẩn bị kĩ lưỡng. Những người liên hệ bị đàn áp nặng nề, và năm 1909 quân Pháp được phái tới vùng Yên Thế để phá

chiến lủy của Đê Thám; năm 1913, Hoàng Hoa Thám bị hạ sát.

Ở Nam Kỳ, sự tuyên truyền chống Pháp có một tính cách đặc biệt, dưới sự điều khiển của Trần Chánh Chiêu, tức Gilbert *Chiếu*, còn được gọi là *Phủ Chiêu* nữa: xứ Nam Kỳ là một xứ giàu, nên chủ trương của *Duy Tân hội* ở đây là tìm phương tiện tài chính cho hội và kêu gọi dư luận tôn phò Cường Để, qua trung gian của các hội kín như *Thiên Địa hội*, *Nhân Hòa đường*, *Lương Hữu hội*, *Đồng Bào Ái Chương* v.v...<sup>(1)</sup>. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, Gilbert *Chiếu* lập *Minh Tân Công nghệ xã* và *Nam Trung khách sạn*; một khách sạn khác cũng được mở ở Mỹ Tho. Công nghệ xã và các khách sạn này cho phép Gilbert *Chiếu* làm kinh tài cho *Duy tân hội*, và cũng cho phép các đồng chí đi lại và tụ họp mà không bị nghi ngờ. Nhờ hoạt động của Gilbert *Chiếu* mà các sách cách mạng của Phan Bội Châu được truyền vào Nam, và một số đồng thanh niên được đưa qua Nhật: năm 1908 trong số 200 du học sinh thì có 100 học sinh ở Nam Kỳ. Tờ *Lục tỉnh Tân văn* do Gilbert *Chiếu* làm chủ bút cũng hô hào dân chúng chống Pháp bằng những bài "*Hợp quần giữa các đồng bang*", "*Thượng bất chính hạ tắc loạn*", "*Khuyến nông*", v.v... Hoạt động của Gilbert *Chiếu* khiến chính quyền thuộc địa e ngại: tổ chức của ông bị phá hủy khi ông bị bắt cùng 92 đồng chí; song, vì những người bị bắt đa số có Pháp tịch, họ đều đã

(1) G. Coulet. *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, 1926 tr. 12-13.

chiến lủy của Đê Thám; năm 1913, Hoàng Hoa Thám bị hạ sát.

Ở Nam Kỳ, sự tuyên truyền chống Pháp có một tính cách đặc biệt, dưới sự điều khiển của Trần Chánh Chiêu, tức Gilbert *Chiếu*, còn được gọi là *Phủ Chiêu* nữa: xứ Nam Kỳ là một xứ giàu, nên chủ trương của *Duy Tân hội* ở đây là tìm phương tiện tài chính cho hội và kêu gọi dư luận tôn phò Cường Để, qua trung gian của các hội kín như *Thiên Địa hội*, *Nhân Hòa đường*, *Lương Hữu hội*, *Đồng Bào Ái Chương* v.v...<sup>(1)</sup>. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, Gilbert *Chiếu* lập *Minh Tân Công nghệ xã* và *Nam Trung khách sạn*; một khách sạn khác cũng được mở ở Mỹ Tho. Công nghệ xã và các khách sạn này cho phép Gilbert *Chiếu* làm kinh tài cho *Duy tân hội*, và cũng cho phép các đồng chí đi lại và tụ họp mà không bị nghi ngờ. Nhờ hoạt động của Gilbert *Chiếu* mà các sách cách mạng của Phan Bội Châu được truyền vào Nam, và một số đồng thanh niên được đưa qua Nhật: năm 1908 trong số 200 du học sinh thì có 100 học sinh ở Nam Kỳ. Tờ *Lục tỉnh Tân văn* do Gilbert *Chiếu* làm chủ bút cũng hô hào dân chúng chống Pháp bằng những bài "*Hợp quần giữa các đồng bang*", "*Thượng bất chính hạ tắc loạn*", "*Khuyến nông*", v.v... Hoạt động của Gilbert *Chiếu* khiến chính quyền thuộc địa e ngại: tổ chức của ông bị phá hủy khi ông bị bắt cùng 92 đồng chí; song, vì những người bị bắt đa số có Pháp tịch, họ đều đã

(1) G. Coulet. *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, 1926 tr. 12-13.



được tha bổng vì pháp luật Pháp đã không tìm ra lí do để kết án họ.

Nhưng sau năm 1907, chính phủ Nhật không còn ủng hộ các nhà chính khách Việt Nam lưu vong trên đất Phù Tang nữa. Vì gặp nhiều khó khăn tài chính sau chiến tranh Nga-Nhật, chính phủ Nhật phải nhìn nhận tất cả các thuộc địa của Pháp ở Á châu với hiệp ước ngày 10-7-1907, để đổi lấy một ngân khoản là 300 triệu Phạt lãng mà Pháp cho Nhật vay. Không bao lâu sau, chính phủ Nhật tỏ ý không muốn dung nạp các du học sinh Việt Nam nữa; một số phải bỏ qua Trung Hoa, một số khác tới Xiêm La. Năm 1910, để lấy lòng chính phủ Pháp, chính phủ Nhật trục xuất Cường Để và Phan Bội Châu: Kỳ Ngoại hầu đi Hương Cảng, còn cụ Sào Nam thì tới Xiêm trú ngụ. Nhưng khi cuộc cách mạng Tân Hợi bùng nổ ở Trung Hoa, cả Cường Để và Phan Bội Châu đều tới Quảng Châu. Phan Bội Châu cải tổ phong trào của ông, vì *Duy Tân hội* không những đã mất sự ủng hộ của Nhật Bản, mà cũng mất cả một số đồng chí không còn tán thành các mục tiêu bảo thủ của hội nữa. Dưới ảnh hưởng của Tôn Dật Tiên và của Trung Hoa Quốc Dân đảng, Phan Bội Châu quyết định từ bỏ quan niệm quân chủ cải cách cũ của cụ. Tổ chức mới mà cụ thiết lập năm 1912, *Việt Nam Quang Phục hội*, công bố rằng sẽ lập một cộng hòa dân chủ sau khi thắng người Pháp. Phan Bội Châu cũng thành lập một chính phủ lưu vong, với Cường Để là Tổng Đại biểu. Bộ binh nghị của *Việt Nam Quang Phục hội* gồm có những người tiêu biểu cho cả ba Kỳ: Bắc Kỳ có Nguyễn

được tha bổng vì pháp luật Pháp đã không tìm ra lí do để kết án họ.

Nhưng sau năm 1907, chính phủ Nhật không còn ủng hộ các nhà chính khách Việt Nam lưu vong trên đất Phù Tang nữa. Vì gặp nhiều khó khăn tài chính sau chiến tranh Nga-Nhật, chính phủ Nhật phải nhìn nhận tất cả các thuộc địa của Pháp ở Á châu với hiệp ước ngày 10-7-1907, để đổi lấy một ngân khoản là 300 triệu Phạt lãng mà Pháp cho Nhật vay. Không bao lâu sau, chính phủ Nhật tỏ ý không muốn dung nạp các du học sinh Việt Nam nữa; một số phải bỏ qua Trung Hoa, một số khác tới Xiêm La. Năm 1910, để lấy lòng chính phủ Pháp, chính phủ Nhật trục xuất Cường Để và Phan Bội Châu: Kỳ Ngoại hầu đi Hương Cảng, còn cụ Sào Nam thì tới Xiêm trú ngụ. Nhưng khi cuộc cách mạng Tân Hợi bùng nổ ở Trung Hoa, cả Cường Để và Phan Bội Châu đều tới Quảng Châu. Phan Bội Châu cải tổ phong trào của ông, vì *Duy Tân hội* không những đã mất sự ủng hộ của Nhật Bản, mà cũng mất cả một số đồng chí không còn tán thành các mục tiêu bảo thủ của hội nữa. Dưới ảnh hưởng của Tôn Dật Tiên và của Trung Hoa Quốc Dân đảng, Phan Bội Châu quyết định từ bỏ quan niệm quân chủ cải cách cũ của cụ. Tổ chức mới mà cụ thiết lập năm 1912, *Việt Nam Quang Phục hội*, công bố rằng sẽ lập một cộng hòa dân chủ sau khi thắng người Pháp. Phan Bội Châu cũng thành lập một chính phủ lưu vong, với Cường Để là Tổng Đại biểu. Bộ binh nghị của *Việt Nam Quang Phục hội* gồm có những người tiêu biểu cho cả ba Kỳ: Bắc Kỳ có Nguyễn



*Nguyễn Thượng Hiền*

*Nguyễn Hải Thần*

**PHỤ BẢN XIII**

*Các lãnh tụ của Việt Nam Quang Phục Hội*



*Nguyễn Thượng Hiền*

*Nguyễn Hải Thần*

**PHỤ BẢN XIII**

*Các lãnh tụ của Việt Nam Quang Phục Hội*



*Phan Bội Châu*



*Phan Bội Châu*



*Cường Để*



*Cường Để*

Thượng Hiền, Trung Kỳ có Phan Bội Châu, Nam Kỳ có Nguyễn Thân Hiến.

Tuy phong trào của Phan Bội Châu có một mục tiêu mới nhưng nó thiếu một chương trình thích đáng. Phan Bội Châu là một nhà cách mạng hoạt động, nhưng cụ không phải là một lí thuyết gia chắc chắn, và cụ không nghĩ đến việc dự thảo những cải cách chính trị cụ thể và những biện pháp kinh tế, vừa để làm chương trình hoạt động một khi đạt được độc lập, vừa lôi cuốn khối quần chúng hưởng ứng sự tranh đấu quốc gia. Trái lại, Cường Để và Phan Bội Châu vẫn chờ đợi ở sự giúp đỡ của ngoại quốc để thực hiện công cuộc giải phóng Việt Nam: giúp đỡ của Trung Hoa, và giúp đỡ của nước Đức nữa (khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ, Cường Để đi Bá Linh để xin viện trợ, còn Phan Bội Châu gặp vị lãnh sự Đức ở Vọng Các và được giúp một số tiền 10.000\$).

Tuy nhiên, Phan Bội Châu được người Pháp coi như là nhà cách mạng đáng sợ nhất. Cho đến khi đệ nhất thế chiến chấm dứt, không một hành động kháng chiến nào xảy ra mà không có sự nhúng tay của các ủy viên mà Việt Nam Quang Phục hội phái về vận động trong nước hay thực hiện những kế hoạch bạo động:

- Năm 1913, nhiều cuộc bạo động xảy ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam; Việt Nam Quang Phục hội gửi về nước nhiều trái bom mua ở Thượng Hải. Đặc biệt ở Nam Kỳ, các hội kín nhận mệnh lệnh của hội để gây xáo trộn: ngày 24 tháng 3, tám quả bom nổ ở Sài Gòn và Chợ Lớn; ngày 28 tháng 3, 600

Thượng Hiền, Trung Kỳ có Phan Bội Châu, Nam Kỳ có Nguyễn Thân Hiến.

Tuy phong trào của Phan Bội Châu có một mục tiêu mới nhưng nó thiếu một chương trình thích đáng. Phan Bội Châu là một nhà cách mạng hoạt động, nhưng cụ không phải là một lí thuyết gia chắc chắn, và cụ không nghĩ đến việc dự thảo những cải cách chính trị cụ thể và những biện pháp kinh tế, vừa để làm chương trình hoạt động một khi đạt được độc lập, vừa lôi cuốn khối quần chúng hưởng ứng sự tranh đấu quốc gia. Trái lại, Cường Để và Phan Bội Châu vẫn chờ đợi ở sự giúp đỡ của ngoại quốc để thực hiện công cuộc giải phóng Việt Nam: giúp đỡ của Trung Hoa, và giúp đỡ của nước Đức nữa (khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ, Cường Để đi Bá Linh để xin viện trợ, còn Phan Bội Châu gặp vị lãnh sự Đức ở Vọng Các và được giúp một số tiền 10.000\$).

Tuy nhiên, Phan Bội Châu được người Pháp coi như là nhà cách mạng đáng sợ nhất. Cho đến khi đệ nhất thế chiến chấm dứt, không một hành động kháng chiến nào xảy ra mà không có sự nhúng tay của các ủy viên mà Việt Nam Quang Phục hội phái về vận động trong nước hay thực hiện những kế hoạch bạo động:

- Năm 1913, nhiều cuộc bạo động xảy ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam; Việt Nam Quang Phục hội gửi về nước nhiều trái bom mua ở Thượng Hải. Đặc biệt ở Nam Kỳ, các hội kín nhận mệnh lệnh của hội để gây xáo trộn: ngày 24 tháng 3, tám quả bom nổ ở Sài Gòn và Chợ Lớn; ngày 28 tháng 3, 600

nông dân mặc áo trắng và mang bùa biểu tình ở Sài Gòn với hi vọng Phan Xích Long, một thầy phù thủy tự xưng là con vua Hàm Nghi, sẽ từ trên trời xuống để hướng dẫn họ đánh đuổi quân Pháp. Ở Bắc Kỳ, quan tuần phủ Thái Bình bị ám sát ngày 12 tháng 4 với một quả tạc đạn; ngày 26 tháng tư, một quả bom khác được liệng vào nhà hàng Hanoi-Hotel. Song, tất cả những vụ khủng bố nói trên không nằm trong một phong trào nổi dậy tổng quát, và chính phủ thuộc địa đã có thể cho thi hành những sự trừng phạt một cách dễ dàng: ở Nam Kỳ Phan Xích Long bị bắt giam; ở Bắc Kỳ, có 254 người bị bắt, 7 người bị xử tử trong khi Cường Để và Phan Bội Châu bị kết án khiếm diện<sup>(1)</sup>.

- Năm 1914-1915, nhiều cuộc nổi dậy của dân miền núi xảy ra trong vùng Yên Thế và Phú Thọ, và các đồn biên giới vùng Lao Kay bị tấn công. Những cuộc nổi dậy này, mặc dầu chưa phối hợp lực lượng được với nhau, hầu hết đều có dính líu với Việt Nam Quang Phục hội. Riêng về việc tấn công những đồn biên giới như đồn Tà Lung, cũng nằm trong kế hoạch quân sự và chính trị của hội.

- Vào tháng giêng hai năm 1916, các tù nhân chính trị bị giam ở Biên Hòa nổi dậy, chiếm khí giới, tràn ra các vùng lân cận và được tiếp ứng bởi những đoàn nông dân võ trang và tổ chức bởi các hội kín. Ngày 15-2-1916, khoảng 300 người tấn công nhà Khám lớn ở Sài Gòn để giải phóng Phan Xích Long, đã bị kết án khổ sai chung thân từ năm 1913. Đồng

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 270.

nông dân mặc áo trắng và mang bùa biểu tình ở Sài Gòn với hi vọng Phan Xích Long, một thầy phù thủy tự xưng là con vua Hàm Nghi, sẽ từ trên trời xuống để hướng dẫn họ đánh đuổi quân Pháp. Ở Bắc Kỳ, quan tuần phủ Thái Bình bị ám sát ngày 12 tháng 4 với một quả tạc đạn; ngày 26 tháng tư, một quả bom khác được liệng vào nhà hàng Hanoi-Hotel. Song, tất cả những vụ khủng bố nói trên không nằm trong một phong trào nổi dậy tổng quát, và chính phủ thuộc địa đã có thể cho thi hành những sự trừng phạt một cách dễ dàng: ở Nam Kỳ Phan Xích Long bị bắt giam; ở Bắc Kỳ, có 254 người bị bắt, 7 người bị xử tử trong khi Cường Để và Phan Bội Châu bị kết án khiếm diện<sup>(1)</sup>.

- Năm 1914-1915, nhiều cuộc nổi dậy của dân miền núi xảy ra trong vùng Yên Thế và Phú Thọ, và các đồn biên giới vùng Lao Kay bị tấn công. Những cuộc nổi dậy này, mặc dầu chưa phối hợp lực lượng được với nhau, hầu hết đều có dính líu với Việt Nam Quang Phục hội. Riêng về việc tấn công những đồn biên giới như đồn Tà Lung, cũng nằm trong kế hoạch quân sự và chính trị của hội.

- Vào tháng giêng hai năm 1916, các tù nhân chính trị bị giam ở Biên Hòa nổi dậy, chiếm khí giới, tràn ra các vùng lân cận và được tiếp ứng bởi những đoàn nông dân võ trang và tổ chức bởi các hội kín. Ngày 15-2-1916, khoảng 300 người tấn công nhà Khám lớn ở Sài Gòn để giải phóng Phan Xích Long, đã bị kết án khổ sai chung thân từ năm 1913. Đồng

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 270.

thời, nhiều cuộc bạo động cũng xảy ra tại Vinh Long, Sa Đéc, Gia Định, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Bà Rịa, Tây Ninh, Cần Thơ, Trà Vinh, Châu Đốc, Long Xuyên, Thủ Dầu Một; các cuộc bạo động này đều có những đặc điểm y hệt nhau, chúng đều được tổ chức bởi các hội kín và có mục đích tiếp tay phong trào nổi dậy ở Sài Gòn. Cho đến khi ấy, chính quyền thuộc địa còn coi thường hoạt động của các hội kín, tưởng rằng ảnh hưởng của các hội này không sâu rộng lắm; phong trào rộng lớn năm 1916 khiến chính quyền thuộc địa phải áp dụng những biện pháp trừng phạt rất nặng nề.

- *Việt Nam Quang Phục hội* cũng có nhiều ảnh hưởng đối với vua Duy Tân, đã nối ngôi vua Thành Thái năm 1907. Vốn có tinh thần nhiệt thành yêu nước, nhà vua lại căm tức hành động ngang tàng của khâm sứ Mahé đào lãng tẩm vua Tự Đức để tìm vàng. Vào tháng 5 năm 1916, khi biết Trần Cao Vân chỉ huy khởi nghĩa ở Huế, Quảng Nam, nhà vua mưu toan trốn khỏi Huế để cầm đầu phong trào; nhưng, cơ mưu bại lộ, vua Duy Tân bị bắt, và bị Pháp đày sang đảo Réunion. Chính phủ bảo hộ đặt con vua Đồng Khánh là Khải Định lên ngôi<sup>(1)</sup>.

- Tháng 8 năm 1917, Lương Ngọc Quyến, một trong những người đầu tiên qua Nhật và đã được Phan Bội Châu phái về nước hoạt động nhưng bị Pháp bắt giam ở Thái Nguyên, mưu với viên đội khố xanh Trịnh Văn Cấn phá ngục và chiếm đồn Thái Nguyên. Các đội lính tập nổi dậy đã có

(1) HÀNH SON, *cụ Trần Cao Vân*. Paris, Minh Tân. 1952.

thời, nhiều cuộc bạo động cũng xảy ra tại Vinh Long, Sa Đéc, Gia Định, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Bà Rịa, Tây Ninh, Cần Thơ, Trà Vinh, Châu Đốc, Long Xuyên, Thủ Dầu Một; các cuộc bạo động này đều có những đặc điểm y hệt nhau, chúng đều được tổ chức bởi các hội kín và có mục đích tiếp tay phong trào nổi dậy ở Sài Gòn. Cho đến khi ấy, chính quyền thuộc địa còn coi thường hoạt động của các hội kín, tưởng rằng ảnh hưởng của các hội này không sâu rộng lắm; phong trào rộng lớn năm 1916 khiến chính quyền thuộc địa phải áp dụng những biện pháp trừng phạt rất nặng nề.

- *Việt Nam Quang Phục hội* cũng có nhiều ảnh hưởng đối với vua Duy Tân, đã nối ngôi vua Thành Thái năm 1907. Vốn có tinh thần nhiệt thành yêu nước, nhà vua lại căm tức hành động ngang tàng của khâm sứ Mahé đào lãng tẩm vua Tự Đức để tìm vàng. Vào tháng 5 năm 1916, khi biết Trần Cao Vân chỉ huy khởi nghĩa ở Huế, Quảng Nam, nhà vua mưu toan trốn khỏi Huế để cầm đầu phong trào; nhưng, cơ mưu bại lộ, vua Duy Tân bị bắt, và bị Pháp đày sang đảo Réunion. Chính phủ bảo hộ đặt con vua Đồng Khánh là Khải Định lên ngôi<sup>(1)</sup>.

- Tháng 8 năm 1917, Lương Ngọc Quyến, một trong những người đầu tiên qua Nhật và đã được Phan Bội Châu phái về nước hoạt động nhưng bị Pháp bắt giam ở Thái Nguyên, mưu với viên đội khố xanh Trịnh Văn Cấn phá ngục và chiếm đồn Thái Nguyên. Các đội lính tập nổi dậy đã có

(1) HÀNH SON, *cụ Trần Cao Vân*. Paris, Minh Tân. 1952.

thể chiếm nhà tù, thả tù nhân, cướp phá kho súng và kho bạc, trước khi rút ra khỏi tỉnh lỵ trước các đội quân được phái từ Hà Nội tới để trấn áp. Cuộc khởi nghĩa của Đội Cấn lúc đầu được nông dân ủng hộ, vì họ thù ghét viên công sứ Darles đã cai trị tỉnh Thái Nguyên một cách tàn bạo. Nhưng Đội Cấn cũng chỉ cầm cự được đến cuối năm mà thôi<sup>(1)</sup>.

- Tháng 2 năm 1918, tù nhân ở Côn Lôn nổi dậy do được tuyên truyền rằng quân đội Đức thắng thế ở Âu châu bởi những nhân vật chính trị bị lưu đày ra nhà lao này. Viên quản ngục ra lệnh nổ súng; kết quả, có 83 tù nhân bị bắn chết<sup>(2)</sup>.

Sau Đệ nhất thế chiến, ảnh hưởng của Việt Nam Quang Phục hội giảm đi nhiều, nhất là cách mạng XHCN (cộng sản) ở Nga gây nên một sự chuyển hướng của các lực lượng cách mạng Việt Nam; phải đợi đến năm 1925, khi Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng Châu, phong trào của Phan Bội Châu mới lại được để ý đến nhiều. Tuy nhiên, tầm quan trọng lịch sử của Việt Nam Quang Phục hội không phải là do những kết quả trực tiếp hội gặt được mà là sự giúp đỡ của hội đối với những nhóm hoạt động khác, kể cả nhóm cộng sản. Nhờ sự bí mật giúp đỡ phương tiện của hội, nhiều sinh viên Việt Nam đã có thể

(1) ĐÀO TRINH NHẤT, *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917*. Sài Gòn, Tân Việt, 103 tr.

ECHINARD, *Histoire politique et militaire de la province de Thái Nguyên, Hà Nội, 1934, tr. 203-226*.

(2) J. C. DEMARIAUX, *Les secrets des îles Poulo-Condor*. Paris, 1956, tr. 71-75.

thể chiếm nhà tù, thả tù nhân, cướp phá kho súng và kho bạc, trước khi rút ra khỏi tỉnh lỵ trước các đội quân được phái từ Hà Nội tới để trấn áp. Cuộc khởi nghĩa của Đội Cấn lúc đầu được nông dân ủng hộ, vì họ thù ghét viên công sứ Darles đã cai trị tỉnh Thái Nguyên một cách tàn bạo. Nhưng Đội Cấn cũng chỉ cầm cự được đến cuối năm mà thôi<sup>(1)</sup>.

- Tháng 2 năm 1918, tù nhân ở Côn Lôn nổi dậy do được tuyên truyền rằng quân đội Đức thắng thế ở Âu châu bởi những nhân vật chính trị bị lưu đày ra nhà lao này. Viên quản ngục ra lệnh nổ súng; kết quả, có 83 tù nhân bị bắn chết<sup>(2)</sup>.

Sau Đệ nhất thế chiến, ảnh hưởng của Việt Nam Quang Phục hội giảm đi nhiều, nhất là cách mạng XHCN (cộng sản) ở Nga gây nên một sự chuyển hướng của các lực lượng cách mạng Việt Nam; phải đợi đến năm 1925, khi Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng Châu, phong trào của Phan Bội Châu mới lại được để ý đến nhiều. Tuy nhiên, tầm quan trọng lịch sử của Việt Nam Quang Phục hội không phải là do những kết quả trực tiếp hội gặt được mà là sự giúp đỡ của hội đối với những nhóm hoạt động khác, kể cả nhóm cộng sản. Nhờ sự bí mật giúp đỡ phương tiện của hội, nhiều sinh viên Việt Nam đã có thể

(1) ĐÀO TRINH NHẤT, *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917*. Sài Gòn, Tân Việt, 103 tr.

ECHINARD, *Histoire politique et militaire de la province de Thái Nguyên, Hà Nội, 1934, tr. 203-226*.

(2) J. C. DEMARIAUX, *Les secrets des îles Poulo-Condor*. Paris, 1956, tr. 71-75.



qua Trung Hoa du học và, kể từ năm 1920 trở đi, được huấn luyện quân sự tại trường võ bị Whampoa (Hoàng Phố) gần Quảng Châu, hoặc được gửi đi xa hơn nữa, tới Paris hay Mạc Tư Khoa. Hội cũng gửi về nước nhiều truyền đơn, và chính nhờ những truyền đơn này mà nhiều nhà cách mạng trẻ tuổi đã học bởi những tư tưởng chính trị đầu tiên của họ.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải và đưa về Hà Nội. Hội đồng Đế hình Pháp kết án cụ khổ sai chung thân. Nhưng trước áp lực của dư luận, toàn quyền Varenne ân xá cho cụ, và đem cụ về giam lỏng tại Bến Ngự (Huế). Cuộc đời chính trị của Phan Bội Châu chấm dứt tại đây, mặc dầu cụ còn sống thêm 15 năm nữa: cụ tượng trưng cho một giai đoạn của phong trào quốc gia đã thuộc về quá khứ.

Sự thất bại của Phan Bội Châu cũng là sự thất bại của một phong trào cách mạng chỉ căn cứ trên các nguyện vọng chính trị của giới trung lưu trí thức. Việt Nam Quang Phục hội không phải là một đảng phái chính trị thực thụ, mà là một liên minh mưu bạn, tin tưởng ở hiệu năng chính trị của hoạt động khủng bố bởi một tổ chức bí mật. Hội đòi hỏi các hội viên phải có kĩ luật và phải bảo mật; các hội viên phải trả những món tiền nhập hội khá cao, và điều này loại bỏ khối quần chúng nghèo. Các quan niệm tổ chức này, cùng với các tư tưởng Tây phương của Phan Bội Châu khiến phong trào của cụ trở nên xa lạ với khối quần chúng, và chỉ giới hạn trong giới học thức và có khả năng tài chính. Các tác phẩm của Phan Bội Châu cũng chỉ nhắm tới giới trí thức và

qua Trung Hoa du học và, kể từ năm 1920 trở đi, được huấn luyện quân sự tại trường võ bị Whampoa (Hoàng Phố) gần Quảng Châu, hoặc được gửi đi xa hơn nữa, tới Paris hay Mạc Tư Khoa. Hội cũng gửi về nước nhiều truyền đơn, và chính nhờ những truyền đơn này mà nhiều nhà cách mạng trẻ tuổi đã học bởi những tư tưởng chính trị đầu tiên của họ.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải và đưa về Hà Nội. Hội đồng Đế hình Pháp kết án cụ khổ sai chung thân. Nhưng trước áp lực của dư luận, toàn quyền Varenne ân xá cho cụ, và đem cụ về giam lỏng tại Bến Ngự (Huế). Cuộc đời chính trị của Phan Bội Châu chấm dứt tại đây, mặc dầu cụ còn sống thêm 15 năm nữa: cụ tượng trưng cho một giai đoạn của phong trào quốc gia đã thuộc về quá khứ.

Sự thất bại của Phan Bội Châu cũng là sự thất bại của một phong trào cách mạng chỉ căn cứ trên các nguyện vọng chính trị của giới trung lưu trí thức. Việt Nam Quang Phục hội không phải là một đảng phái chính trị thực thụ, mà là một liên minh mưu bạn, tin tưởng ở hiệu năng chính trị của hoạt động khủng bố bởi một tổ chức bí mật. Hội đòi hỏi các hội viên phải có kĩ luật và phải bảo mật; các hội viên phải trả những món tiền nhập hội khá cao, và điều này loại bỏ khối quần chúng nghèo. Các quan niệm tổ chức này, cùng với các tư tưởng Tây phương của Phan Bội Châu khiến phong trào của cụ trở nên xa lạ với khối quần chúng, và chỉ giới hạn trong giới học thức và có khả năng tài chính. Các tác phẩm của Phan Bội Châu cũng chỉ nhắm tới giới trí thức và

chỉ đề cập tới những ước vọng chính trị của giai cấp thượng lưu; sự thật, cụ đã không phân tích xã hội Việt Nam, cụ đã không đặt vấn đề về những mâu thuẫn quyền lợi giữa giới trí thức và khối bình dân mù chữ; cụ đã không phát biểu những đòi hỏi cụ thể về cải cách xã hội và đã không vạch ra một chương trình có thể khiến khối quần chúng hiểu rằng có độc lập quốc gia mới có thể cải thiện đời sống của họ. Tóm lại, chủ trương của Phan Bội Châu có thể tóm lược trong một luận điểm độc nhất: *đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam*.

Đường lối hoạt động của Phan Bội Châu cũng phản ánh một phần nào sự mâu thuẫn trong con người của cụ: cụ đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Nhật Bản và Trung Hoa, cụ đã mong muốn dùng khoa học và kĩ thuật Âu Tây vào việc lật đổ sự đô hộ của người Pháp, nhưng cụ lại hay để ý đến những điểm tốt xấu, và luôn luôn hỏi ý kiến những pháp sư, những phù thủy, trước khi hành động. Mặc dầu đã đề xướng phong trào Đông du, đổi mới, Phan Bội Châu vẫn còn là con người của quá khứ.

#### **b) Phan Châu Trinh và nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục<sup>(1)</sup>.**

Chúng ta cần lưu ý là hai nhà chí sĩ họ Phan, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, là người của cùng một thế

(1) Về tiểu sử Phan Châu Trinh, xin xem:

- HUỖNH THỨC KHÁNG và LÊ VĂN SIÊU, *Giai nhân kì ngộ: Phan Tây Hồ Tiên sinh lịch sử*. Sài Gòn, Hương Dương, 1959, 275 tr.
- THẾ NGUYỄN, *Phan Châu Trinh, 1872-1926*. Sài Gòn, Tân Việt 1956.
- HUỖNH KHẮC DỤNG *Grandes figures du passé: Phan Châu Trinh*. *France-Asie*, no 55, tr. 620-623.

chỉ đề cập tới những ước vọng chính trị của giai cấp thượng lưu; sự thật, cụ đã không phân tích xã hội Việt Nam, cụ đã không đặt vấn đề về những mâu thuẫn quyền lợi giữa giới trí thức và khối bình dân mù chữ; cụ đã không phát biểu những đòi hỏi cụ thể về cải cách xã hội và đã không vạch ra một chương trình có thể khiến khối quần chúng hiểu rằng có độc lập quốc gia mới có thể cải thiện đời sống của họ. Tóm lại, chủ trương của Phan Bội Châu có thể tóm lược trong một luận điểm độc nhất: *đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam*.

Đường lối hoạt động của Phan Bội Châu cũng phản ánh một phần nào sự mâu thuẫn trong con người của cụ: cụ đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Nhật Bản và Trung Hoa, cụ đã mong muốn dùng khoa học và kĩ thuật Âu Tây vào việc lật đổ sự đô hộ của người Pháp, nhưng cụ lại hay để ý đến những điểm tốt xấu, và luôn luôn hỏi ý kiến những pháp sư, những phù thủy, trước khi hành động. Mặc dầu đã đề xướng phong trào Đông du, đổi mới, Phan Bội Châu vẫn còn là con người của quá khứ.

#### **b) Phan Châu Trinh và nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục<sup>(1)</sup>.**

Chúng ta cần lưu ý là hai nhà chí sĩ họ Phan, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, là người của cùng một thế

(1) Về tiểu sử Phan Châu Trinh, xin xem:

- HUỖNH THỨC KHÁNG và LÊ VĂN SIÊU, *Giai nhân kì ngộ: Phan Tây Hồ Tiên sinh lịch sử*. Sài Gòn, Hương Dương, 1959, 275 tr.
- THẾ NGUYỄN, *Phan Châu Trinh, 1872-1926*. Sài Gòn, Tân Việt 1956.
- HUỖNH KHẮC DỤNG *Grandes figures du passé: Phan Châu Trinh*. *France-Asie*, no 55, tr. 620-623.

hệ; hoạt động của cả hai đã xảy ra đồng thời và đôi khi có nhiều liên hệ với nhau. Tuy nhiên, phong trào của Phan Châu Trinh có nhiều điểm khác biệt với phong trào của Phan Bội Châu.

Phan Châu Trinh sinh năm 1872 ở Quảng Nam, đậu cử nhân năm 1900 và phó bảng năm 1901. Cụ được bổ làm thừa biện bộ Lễ năm 1903. Thấy đời làm quan của Nam triều quá vô ích, cụ đã từ chức để liên lạc với những nhà nho đồng chí hướng mưu tìm sự canh tân Việt Nam. Đầu năm 1906, cụ qua Nhật cùng với cụ Phan Bội Châu, nhưng ngay từ đầu cụ đã bất đồng quan điểm với cụ Sào Nam. Phan Châu Trinh nghi ngờ thiện chí giúp đỡ của Nhật Bản, vì chủ nghĩa đế quốc của Nhật Bản đương được biểu lộ ở Triều Tiên và Đài Loan, và cũng nhắm vào sự đô hộ tất cả Á Đông: cụ cũng nghi ngờ lòng dạ của Hoàng Hoa Thám, và cụ tiên đoán rằng cuộc kháng Pháp của Đê Thám sẽ thất bại. Cụ tin rằng muốn thực hiện sự canh tân nước Việt thì trước hết phải giáo dục quần chúng, nâng cao dân trí rồi mới đòi sự độc lập cho xứ sở bằng một phong trào bất bạo động.

Quan điểm của Phan Châu Trinh là muốn đồng bào cùng chia xẻ chấp nhận nền bảo hộ của người Pháp, vì tình trạng của nước Việt Nam lúc bấy giờ không cho phép Việt Nam có thể hoàn toàn tự trị, mà trái lại còn bị đe dọa bởi những quốc gia láng giềng đông dân cư. Từ Nhật trở về nước, cụ viết một bức thư ngỏ gửi Toàn quyền Paul Beau vào tháng 8 năm 1906<sup>(1)</sup>. Trong bức thư này, cụ thẳng thắn

hệ; hoạt động của cả hai đã xảy ra đồng thời và đôi khi có nhiều liên hệ với nhau. Tuy nhiên, phong trào của Phan Châu Trinh có nhiều điểm khác biệt với phong trào của Phan Bội Châu.

Phan Châu Trinh sinh năm 1872 ở Quảng Nam, đậu cử nhân năm 1900 và phó bảng năm 1901. Cụ được bổ làm thừa biện bộ Lễ năm 1903. Thấy đời làm quan của Nam triều quá vô ích, cụ đã từ chức để liên lạc với những nhà nho đồng chí hướng mưu tìm sự canh tân Việt Nam. Đầu năm 1906, cụ qua Nhật cùng với cụ Phan Bội Châu, nhưng ngay từ đầu cụ đã bất đồng quan điểm với cụ Sào Nam. Phan Châu Trinh nghi ngờ thiện chí giúp đỡ của Nhật Bản, vì chủ nghĩa đế quốc của Nhật Bản đương được biểu lộ ở Triều Tiên và Đài Loan, và cũng nhắm vào sự đô hộ tất cả Á Đông: cụ cũng nghi ngờ lòng dạ của Hoàng Hoa Thám, và cụ tiên đoán rằng cuộc kháng Pháp của Đê Thám sẽ thất bại. Cụ tin rằng muốn thực hiện sự canh tân nước Việt thì trước hết phải giáo dục quần chúng, nâng cao dân trí rồi mới đòi sự độc lập cho xứ sở bằng một phong trào bất bạo động.

Quan điểm của Phan Châu Trinh là muốn đồng bào cùng chia xẻ chấp nhận nền bảo hộ của người Pháp, vì tình trạng của nước Việt Nam lúc bấy giờ không cho phép Việt Nam có thể hoàn toàn tự trị, mà trái lại còn bị đe dọa bởi những quốc gia láng giềng đông dân cư. Từ Nhật trở về nước, cụ viết một bức thư ngỏ gửi Toàn quyền Paul Beau vào tháng 8 năm 1906<sup>(1)</sup>. Trong bức thư này, cụ thẳng thắn

tố cáo quan lại Nam triều đã dựa vào chính phủ bảo hộ để hà hiếp dân chúng, và cụ đề nghị nhà cầm quyền Pháp nên xích lại gần với giới trí thức Việt Nam trong một tinh thần hợp tác.

Để khiến dư luận chú ý đến việc phát triển nền kinh tế quốc gia, để gạt bỏ óc mê tín của dân quê, và gây tư tưởng mới. Phan Châu Trinh đi khắp nơi diễn thuyết; cụ chủ trương thiết lập nhiều trường học để giáo huấn dân chúng và nếu cần, giao các chùa chiền cho các thầy giáo làm nơi dạy học. Cụ thuyết minh cho giới sĩ phu thấy rằng sự phân chia xã hội thành bốn cấp *Sĩ, Nông, Công, Thương* đã lỗi thời, và phải chấn hưng công thương để làm cho nước giàu dân mạnh:

*Người mình đã vụng về trăm thức,  
Lại khoe rằng “sĩ nhất tứ dân”  
Người khanh tướng kẻ tấn thân,  
Trăm nghề hỏi có trong thân nghề nào?  
...  
Hỡi những người chí cả thương quê,  
Mau mau đi học lấy nghề,  
Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau<sup>(2)</sup>.*

(1) *Đấu Pháp chính phủ thu*, xem trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*. 1907, tr. 166-175 và Thái Bạch, *Thi văn quốc cấm*, Sài Gòn, Khai Trí 1968, tr. 348-365.

(2) *Tinh quốc hồn ca*, dẫn theo Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, tr. 96.

tố cáo quan lại Nam triều đã dựa vào chính phủ bảo hộ để hà hiếp dân chúng, và cụ đề nghị nhà cầm quyền Pháp nên xích lại gần với giới trí thức Việt Nam trong một tinh thần hợp tác.

Để khiến dư luận chú ý đến việc phát triển nền kinh tế quốc gia, để gạt bỏ óc mê tín của dân quê, và gây tư tưởng mới. Phan Châu Trinh đi khắp nơi diễn thuyết; cụ chủ trương thiết lập nhiều trường học để giáo huấn dân chúng và nếu cần, giao các chùa chiền cho các thầy giáo làm nơi dạy học. Cụ thuyết minh cho giới sĩ phu thấy rằng sự phân chia xã hội thành bốn cấp *Sĩ, Nông, Công, Thương* đã lỗi thời, và phải chấn hưng công thương để làm cho nước giàu dân mạnh:

*Người mình đã vụng về trăm thức,  
Lại khoe rằng “sĩ nhất tứ dân”  
Người khanh tướng kẻ tấn thân,  
Trăm nghề hỏi có trong thân nghề nào?  
...  
Hỡi những người chí cả thương quê,  
Mau mau đi học lấy nghề,  
Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau<sup>(2)</sup>.*

(1) *Đấu Pháp chính phủ thu*, xem trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*. 1907, tr. 166-175 và Thái Bạch, *Thi văn quốc cấm*, Sài Gòn, Khai Trí 1968, tr. 348-365.

(2) *Tinh quốc hồn ca*, dẫn theo Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, tr. 96.

Để làm gương, Phan Châu Trinh đứng ra mở một hội buôn Đà Nẵng, gọi là *Quảng Nam thương hội*, để buôn quế và dệt những thứ vải dày, và khuyến khích dân chúng dùng đồ nội hóa. Hưởng ứng lời kêu gọi của cụ, một số nhà Nho có nhiệt huyết cũng từ bỏ thái độ khinh công thương, lập hội buôn để khuếch trương thương nghiệp và công nghiệp. *Phong trào Duy tân, tự cường nhờ vậy mà phát triển mạnh mẽ ở trong nước.*

Với mục đích khai trí cho dân, các đồng chí của Phan Châu Trinh, lập tại Hà Nội vào đầu năm 1907 trường Đông Kinh Nghĩa Thục, mở những lớp học miễn phí và tổ chức những cuộc diễn thuyết để đề cao sự cần thiết phổ biến giáo dục và khuếch trương thương nghiệp. Ngay từ khi trường được mở, số người ghi tên học đã lên *tới trên một ngàn*; chương trình giảng dạy gồm cả Việt văn, Hán văn và Pháp văn, và từ bỏ lối học từ chương để nhấn mạnh lên thường thức và thực nghiệp. Để truyền bá tư tưởng mới, trường cũng soạn sách và những bài ca ái quốc hay có tính cách khai trí<sup>(1)</sup>.

Năm 1907, xảy ra một cuộc khủng hoảng chính trị ở Huế, khi vua Thành Thái bị buộc phải thoái vị và bị đày qua đảo Réunion. Lợi dụng sự bất mãn gây nên bởi sự kiện này, phong trào Duy tân chuyển sang việc chống nộp thuế: vào tháng 3-1908, nông dân Quảng Nam biểu tình trước dinh tổng đốc yêu cầu giảm thuế; phong trào lan rộng sang các tỉnh khác ở miền Trung; nông dân tụ tập trước các tòa công sứ Pháp ở Hội An, Quảng Ngãi, Bình Định. Hà Tĩnh, Nghệ An,

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, *sách dẫn trên*, tr. 41-83.

Để làm gương, Phan Châu Trinh đứng ra mở một hội buôn Đà Nẵng, gọi là *Quảng Nam thương hội*, để buôn quế và dệt những thứ vải dày, và khuyến khích dân chúng dùng đồ nội hóa. Hưởng ứng lời kêu gọi của cụ, một số nhà Nho có nhiệt huyết cũng từ bỏ thái độ khinh công thương, lập hội buôn để khuếch trương thương nghiệp và công nghiệp. *Phong trào Duy tân, tự cường nhờ vậy mà phát triển mạnh mẽ ở trong nước.*

Với mục đích khai trí cho dân, các đồng chí của Phan Châu Trinh, lập tại Hà Nội vào đầu năm 1907 trường Đông Kinh Nghĩa Thục, mở những lớp học miễn phí và tổ chức những cuộc diễn thuyết để đề cao sự cần thiết phổ biến giáo dục và khuếch trương thương nghiệp. Ngay từ khi trường được mở, số người ghi tên học đã lên *tới trên một ngàn*; chương trình giảng dạy gồm cả Việt văn, Hán văn và Pháp văn, và từ bỏ lối học từ chương để nhấn mạnh lên thường thức và thực nghiệp. Để truyền bá tư tưởng mới, trường cũng soạn sách và những bài ca ái quốc hay có tính cách khai trí<sup>(1)</sup>.

Năm 1907, xảy ra một cuộc khủng hoảng chính trị ở Huế, khi vua Thành Thái bị buộc phải thoái vị và bị đày qua đảo Réunion. Lợi dụng sự bất mãn gây nên bởi sự kiện này, phong trào Duy tân chuyển sang việc chống nộp thuế: vào tháng 3-1908, nông dân Quảng Nam biểu tình trước dinh tổng đốc yêu cầu giảm thuế; phong trào lan rộng sang các tỉnh khác ở miền Trung; nông dân tụ tập trước các tòa công sứ Pháp ở Hội An, Quảng Ngãi, Bình Định. Hà Tĩnh, Nghệ An,

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, *sách dẫn trên*, tr. 41-83.

Tuy Hòa để đòi giảm thuế. Khắp mọi nơi, các cuộc biểu tình này là những cuộc biểu tình ôn hòa, trừ ở vài nơi dân chúng đã đi lùng bắt và đánh các lí dịch thu thuế.

Tuy các cuộc biểu tình miền Trung không có tính cách bạo động, nhưng nhà cầm quyền Pháp đã phản ứng bằng cách bắt giam nhiều thân sĩ nổi tiếng trong phong trào Duy tân. Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Văn Ngôn, Ngô Đức Kế, v.v... đều bị kết án tù và đày đi Côn Đảo. Trong thời gian ở Côn Đảo, Phan Châu Trinh vẫn không ngớt hoạt động; cụ đã lợi dụng thời gian bị giam cầm này để viết quyển *Tân Việt Nam chi kế hoạch* <sup>(1)</sup> và một số thơ văn. Năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền (*Ligue des Droits de l'Homme*), cụ được trả tự do và sang Pháp với thâm ý hoạt động chính trị ngay tại Pháp. Chính trong những năm trực tiếp tiếp xúc với nền dân chủ Tây phương này mà Phan Châu Trinh bắt đầu từ bỏ những quan niệm quân chủ của cụ để cải hoán theo chủ nghĩa dân chủ. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo, cụ viết thư kể tội nhà vua đã quên bốn phận đối với dân <sup>(2)</sup>. Về nước năm 1925, cụ tỏ rõ chiều hướng tư tưởng mới của cụ bằng cách đi diễn thuyết khắp nơi và chế độ quân chủ và dân chủ, về luân lí và đạo giáo Á Đông và Tây phương <sup>(3)</sup>. Song cụ lâm bệnh và mất ngày 24-3-1925.

(1) Tên chính thức của tác phẩm này là *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam (Nước Việt Nam mới sau khi liên hiệp Pháp Việt)* (BT)

(2) Thái Bạch, *Thi Văn Quốc Cấm*. Sài Gòn, Khai Trí, 1968, tr. 432-455.

(3) *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*, trong sách dẫn trên, tr. 456-482.

Tuy Hòa để đòi giảm thuế. Khắp mọi nơi, các cuộc biểu tình này là những cuộc biểu tình ôn hòa, trừ ở vài nơi dân chúng đã đi lùng bắt và đánh các lí dịch thu thuế.

Tuy các cuộc biểu tình miền Trung không có tính cách bạo động, nhưng nhà cầm quyền Pháp đã phản ứng bằng cách bắt giam nhiều thân sĩ nổi tiếng trong phong trào Duy tân. Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Văn Ngôn, Ngô Đức Kế, v.v... đều bị kết án tù và đày đi Côn Đảo. Trong thời gian ở Côn Đảo, Phan Châu Trinh vẫn không ngớt hoạt động; cụ đã lợi dụng thời gian bị giam cầm này để viết quyển *Tân Việt Nam chi kế hoạch* <sup>(1)</sup> và một số thơ văn. Năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền (*Ligue des Droits de l'Homme*), cụ được trả tự do và sang Pháp với thâm ý hoạt động chính trị ngay tại Pháp. Chính trong những năm trực tiếp tiếp xúc với nền dân chủ Tây phương này mà Phan Châu Trinh bắt đầu từ bỏ những quan niệm quân chủ của cụ để cải hoán theo chủ nghĩa dân chủ. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo, cụ viết thư kể tội nhà vua đã quên bốn phận đối với dân <sup>(2)</sup>. Về nước năm 1925, cụ tỏ rõ chiều hướng tư tưởng mới của cụ bằng cách đi diễn thuyết khắp nơi và chế độ quân chủ và dân chủ, về luân lí và đạo giáo Á Đông và Tây phương <sup>(3)</sup>. Song cụ lâm bệnh và mất ngày 24-3-1925.

(1) Tên chính thức của tác phẩm này là *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam (Nước Việt Nam mới sau khi liên hiệp Pháp Việt)* (BT)

(2) Thái Bạch, *Thi Văn Quốc Cấm*. Sài Gòn, Khai Trí, 1968, tr. 432-455.

(3) *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*, trong sách dẫn trên, tr. 456-482.

**III- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG TỪ NĂM 1918  
ĐẾN NĂM 1930**

Đệ nhất thế chiến đã gây nhiều kì vọng cho dư luận Việt Nam. Xứ Việt Nam đã tham dự vào sự cố gắng chiến tranh của mầu quốc bằng cách gọi qua Pháp đến gần 100.000 người lính và thợ. Giới trí thức nghĩ rằng mầu quốc Pháp sẽ tỏ lòng biết ơn với thuộc địa bằng cách dành cho họ một phần quan trọng hơn trong việc điều khiển công việc nhà nước. Họ tràn trề hi vọng vì toàn quyền Albert Sarraut trước khi về nước cuối năm 1919, đã hứa hẹn là sẽ có nhiều cải cách rộng rãi trong các bài diễn văn của ông.

Vào năm 1919, sự chống đối cũ của các nhà Nho cũng đã bắt đầu nguôi dần, có lẽ vì những nhà lãnh đạo đều đã bị lưu đày cả, hoặc thay đổi lập trường sau khi nhận thấy sự kháng cự không có được kết quả cụ thể. Kể cả Phan Bội Châu sau khi bị bắt cũng tỏ ý sẵn sàng cộng tác với người Pháp: trong bài *Pháp Việt đề huê chính kiến thư*<sup>(1)</sup>, cụ cho rằng không ích lợi gì thương tiếc một quá khứ không thể nào trở lại nữa. Các nhà trí thức thuộc thế hệ mới đặt tin tưởng nhiều hơn vào chủ nghĩa tự do của nước Pháp; họ không đặt quyền cai trị của nước Pháp thành vấn đề nữa, mà chỉ đòi hỏi được hợp tác chặt chẽ hơn với người Pháp

(1) Phan Bội Châu, *Pháp Việt đề huê chính kiến thư*, Nam Phong, tháng 2-1922, số 101 tr. 72-84. Cũng xem: Anh Minh, *Cụ Sào Nam mười lăm năm bị giam lỏng ở Huế*. Huế, 1956, 100 tr.

\* Theo Huỳnh Thúc Kháng thì Phan Bội Châu viết luận văn này là do xúi giục của Phan Bá Ngọc con út Phan Đình Phùng, Nguyễn Thượng Huyền (cháu nội Nguyễn Thượng Hiền) đầu thú Pháp và cũng do tính "dễ dãi" của ông (BT)

**III- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG TỪ NĂM 1918  
ĐẾN NĂM 1930**

Đệ nhất thế chiến đã gây nhiều kì vọng cho dư luận Việt Nam. Xứ Việt Nam đã tham dự vào sự cố gắng chiến tranh của mầu quốc bằng cách gọi qua Pháp đến gần 100.000 người lính và thợ. Giới trí thức nghĩ rằng mầu quốc Pháp sẽ tỏ lòng biết ơn với thuộc địa bằng cách dành cho họ một phần quan trọng hơn trong việc điều khiển công việc nhà nước. Họ tràn trề hi vọng vì toàn quyền Albert Sarraut trước khi về nước cuối năm 1919, đã hứa hẹn là sẽ có nhiều cải cách rộng rãi trong các bài diễn văn của ông.

Vào năm 1919, sự chống đối cũ của các nhà Nho cũng đã bắt đầu nguôi dần, có lẽ vì những nhà lãnh đạo đều đã bị lưu đày cả, hoặc thay đổi lập trường sau khi nhận thấy sự kháng cự không có được kết quả cụ thể. Kể cả Phan Bội Châu sau khi bị bắt cũng tỏ ý sẵn sàng cộng tác với người Pháp: trong bài *Pháp Việt đề huê chính kiến thư*<sup>(1)</sup>, cụ cho rằng không ích lợi gì thương tiếc một quá khứ không thể nào trở lại nữa. Các nhà trí thức thuộc thế hệ mới đặt tin tưởng nhiều hơn vào chủ nghĩa tự do của nước Pháp; họ không đặt quyền cai trị của nước Pháp thành vấn đề nữa, mà chỉ đòi hỏi được hợp tác chặt chẽ hơn với người Pháp

(1) Phan Bội Châu, *Pháp Việt đề huê chính kiến thư*, Nam Phong, tháng 2-1922, số 101 tr. 72-84. Cũng xem: Anh Minh, *Cụ Sào Nam mười lăm năm bị giam lỏng ở Huế*. Huế, 1956, 100 tr.

\* Theo Huỳnh Thúc Kháng thì Phan Bội Châu viết luận văn này là do xúi giục của Phan Bá Ngọc con út Phan Đình Phùng, Nguyễn Thượng Huyền (cháu nội Nguyễn Thượng Hiền) đầu thú Pháp và cũng do tính "dễ dãi" của ông (BT)

trong sinh hoạt chính trị và hành chánh. Chính trong bầu không khí này mà các chủ trương *Pháp Việt đề huế* xuất hiện.

#### a) Các chủ trương *Pháp Việt đề huế*

Kể từ năm 1932, Phạm Quỳnh cố gắng xác định một chính sách quốc gia thực tế, có thể lôi cuốn mọi người chấp nhận chế độ bảo hộ, và “giải tán cái nghi ngờ nó phân li người Pháp với người Nam”<sup>(1)</sup>. Để đặt căn bản cho một sự hợp tác thật thụ, lâu dài và phong phú giữa người Pháp và người Việt, Phạm Quỳnh đòi hỏi áp dụng một cách trung thực hiệp ước bảo hộ, và phế bỏ mọi phương thức trực trị đã làm Nội các của Nam triều trở thành đồ chơi của quan Khâm sứ Pháp<sup>(2)</sup>. Vai trò của nước Pháp đã được xác định bởi hiệp ước 1884, người Pháp có thể hợp tác chặt chẽ với người Việt bằng cách chấp nhận cho thiết lập một chính phủ thực thụ, tổ chức bởi một hiến pháp; quyền hành pháp ở trong tay nhà vua, nhưng sẽ được thi hành bởi những vị bộ trưởng chịu trách nhiệm trước nhà vua, trước chính quyền bảo hộ và trước quốc hội. Quốc hội sẽ được bầu theo một chế độ đầu phiếu hạn chế và sẽ có quyền thảo luận về một số vấn đề, nhất là về những dự luật mà một *Tham chính viện* gồm những nhà chuyên môn Pháp và Việt soạn thảo sẵn. Nhà

(1) PHẠM QUỲNH, *Thơ cho người bạn*, *Nam Phong*, tháng 10-1919, số 28 tr. 316.

(2) Hai bài diễn thuyết về chính sách Pháp Việt hợp tác: bài của ông Phạm Quỳnh và bài của ông Varenne. *Nam Phong*, tháng 4-1926, số 104, tr. 246.

trong sinh hoạt chính trị và hành chánh. Chính trong bầu không khí này mà các chủ trương *Pháp Việt đề huế* xuất hiện.

#### a) Các chủ trương *Pháp Việt đề huế*

Kể từ năm 1932, Phạm Quỳnh cố gắng xác định một chính sách quốc gia thực tế, có thể lôi cuốn mọi người chấp nhận chế độ bảo hộ, và “giải tán cái nghi ngờ nó phân li người Pháp với người Nam”<sup>(1)</sup>. Để đặt căn bản cho một sự hợp tác thật thụ, lâu dài và phong phú giữa người Pháp và người Việt, Phạm Quỳnh đòi hỏi áp dụng một cách trung thực hiệp ước bảo hộ, và phế bỏ mọi phương thức trực trị đã làm Nội các của Nam triều trở thành đồ chơi của quan Khâm sứ Pháp<sup>(2)</sup>. Vai trò của nước Pháp đã được xác định bởi hiệp ước 1884, người Pháp có thể hợp tác chặt chẽ với người Việt bằng cách chấp nhận cho thiết lập một chính phủ thực thụ, tổ chức bởi một hiến pháp; quyền hành pháp ở trong tay nhà vua, nhưng sẽ được thi hành bởi những vị bộ trưởng chịu trách nhiệm trước nhà vua, trước chính quyền bảo hộ và trước quốc hội. Quốc hội sẽ được bầu theo một chế độ đầu phiếu hạn chế và sẽ có quyền thảo luận về một số vấn đề, nhất là về những dự luật mà một *Tham chính viện* gồm những nhà chuyên môn Pháp và Việt soạn thảo sẵn. Nhà

(1) PHẠM QUỲNH, *Thơ cho người bạn*, *Nam Phong*, tháng 10-1919, số 28 tr. 316.

(2) Hai bài diễn thuyết về chính sách Pháp Việt hợp tác: bài của ông Phạm Quỳnh và bài của ông Varenne. *Nam Phong*, tháng 4-1926, số 104, tr. 246.



vua sẽ được phụ tá bởi một *Cơ mật viện* gồm những nhân vật Pháp và Việt.

Các quan điểm của Phạm Quỳnh đã không ngớt được ông trình bày trong tờ *Nam Phong* mà ông làm chủ bút. Tờ báo này cũng được ông coi như là một diễn đàn để “giới thiệu những sự học hành, tư tưởng, dư luận, hành vi của người mình cho người Tây biết, sau nữa là làm thời có thể đạt được ý kiến quốc dân tới chính phủ bảo hộ...”<sup>(1)</sup>. Song, sự hợp tác giữa Pháp và Việt không phải chỉ hạn chế trong lĩnh vực chính trị mà thôi, mà còn phải mở rộng trong các lĩnh vực khác nữa: Phạm Quỳnh muốn dung hòa cái “quốc túy” trong nước với cái học vấn tư tưởng của Tây phương, nhất là của nước Pháp. Báo *Nam Phong* luôn luôn trung thành với chủ trương này, còn được nhắc lại vào năm 1934: “Mục đích báo *Nam Phong* là thể hiện cái chủ nghĩa khai hóa của chính phủ, biên tập những bài bằng quốc văn, Hán văn, để giúp sự mở mang trí thức, gìn giữ đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng Đại Pháp, bảo tồn quốc túy của nước Việt Nam ta, cùng bênh vực quyền lợi người Pháp người Nam trong trường kinh tế”<sup>(2)</sup>.

Chủ nghĩa quốc gia của Phạm Quỳnh, một con người đã đồng hóa một cách sâu rộng tư tưởng Đông Tây và kim

(1) Kính cáo các bạn đọc báo, *Nam Phong*, tháng 10-1922, tr. 250.

(2) Mục đích báo *Nam Phong*. *Nam Phong*, tháng 1-1934, số 192, bìa tr. 2.

vua sẽ được phụ tá bởi một *Cơ mật viện* gồm những nhân vật Pháp và Việt.

Các quan điểm của Phạm Quỳnh đã không ngớt được ông trình bày trong tờ *Nam Phong* mà ông làm chủ bút. Tờ báo này cũng được ông coi như là một diễn đàn để “giới thiệu những sự học hành, tư tưởng, dư luận, hành vi của người mình cho người Tây biết, sau nữa là làm thời có thể đạt được ý kiến quốc dân tới chính phủ bảo hộ...”<sup>(1)</sup>. Song, sự hợp tác giữa Pháp và Việt không phải chỉ hạn chế trong lĩnh vực chính trị mà thôi, mà còn phải mở rộng trong các lĩnh vực khác nữa: Phạm Quỳnh muốn dung hòa cái “quốc túy” trong nước với cái học vấn tư tưởng của Tây phương, nhất là của nước Pháp. Báo *Nam Phong* luôn luôn trung thành với chủ trương này, còn được nhắc lại vào năm 1934: “Mục đích báo *Nam Phong* là thể hiện cái chủ nghĩa khai hóa của chính phủ, biên tập những bài bằng quốc văn, Hán văn, để giúp sự mở mang trí thức, gìn giữ đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng Đại Pháp, bảo tồn quốc túy của nước Việt Nam ta, cùng bênh vực quyền lợi người Pháp người Nam trong trường kinh tế”<sup>(2)</sup>.

Chủ nghĩa quốc gia của Phạm Quỳnh, một con người đã đồng hóa một cách sâu rộng tư tưởng Đông Tây và kim

(1) Kính cáo các bạn đọc báo, *Nam Phong*, tháng 10-1922, tr. 250.

(2) Mục đích báo *Nam Phong*. *Nam Phong*, tháng 1-1934, số 192, bìa tr. 2.

cổ, được phát biểu rõ rệt nhất trong những cố gắng của ông để xây dựng một nền quốc văn. Ngay từ đầu, ông đã nêu lên địa vị ưu tiên của chữ quốc ngữ và đã không ngần ngại tuyên bố rằng: “Tôi tin rằng hậu vận nước Nam ta hay hay dở do ở chữ quốc ngữ, ở văn quốc ngữ... Tôi quyết rằng vận mệnh chữ quốc ngữ với vận mệnh tiếng An Nam ta từ nay là liền hẳn với nhau”<sup>(1)</sup>.

Có một số trí thức không chấp nhận quan điểm của Phạm Quỳnh. Nhân một cuộc tranh luận về truyện Kiều, mà Phạm Quỳnh coi là tiêu biểu cho linh hồn Việt Nam<sup>(2)</sup>, Ngô Đức Kế trong bài *Luận về chánh học cùng tà thuyết*, đăng trong tờ *Hữu Thanh* (tháng 9-1924), đã kích cái xã hội chủ trương bởi Phạm Quỳnh, muốn tiến hóa theo Âu Tây không nổi, mà muốn duy trì nền văn hóa cổ hữu dân tộc cũng không được. Ngô Đức Kế cho rằng nền văn học Việt Nam cổ điển đã làm cho nước Việt Nam chậm tiến và đặt Việt Nam ở một vị thế yếu kém trước sự toan tính của người Pháp<sup>(3)</sup>.

Song nhiều nhà trí thức khác cũng tán thành chủ trương của Phạm Quỳnh, kể cả những nhà cách mạng cụ học khác,

(1) Khảo về chữ Quốc ngữ. *Nam Phong*, tháng 10-1927, số 122, tr. 337.

(2) Truyện Kiều, *Nam Phong*, tháng 12-1919 số 30, tr. 480-580.

(3) Xem: Phạm Quỳnh, Trả lời bài “cảnh cáo các nhà học phiệt”, *Nam Phong*, tháng 7-1930, số 152, tr. 10-14 J. Chesneaux et G. Bourdarel, *Le Kim Vân Kiều et l'esprit vietnamien aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles* trong *Mélanges sur Nguyễn Du, réunis à l'occasion du bicentenaire sa naissance (1765)*. Paris, E.F.E.O. 1966, tr. 153-192.

cổ, được phát biểu rõ rệt nhất trong những cố gắng của ông để xây dựng một nền quốc văn. Ngay từ đầu, ông đã nêu lên địa vị ưu tiên của chữ quốc ngữ và đã không ngần ngại tuyên bố rằng: “Tôi tin rằng hậu vận nước Nam ta hay hay dở do ở chữ quốc ngữ, ở văn quốc ngữ... Tôi quyết rằng vận mệnh chữ quốc ngữ với vận mệnh tiếng An Nam ta từ nay là liền hẳn với nhau”<sup>(1)</sup>.

Có một số trí thức không chấp nhận quan điểm của Phạm Quỳnh. Nhân một cuộc tranh luận về truyện Kiều, mà Phạm Quỳnh coi là tiêu biểu cho linh hồn Việt Nam<sup>(2)</sup>, Ngô Đức Kế trong bài *Luận về chánh học cùng tà thuyết*, đăng trong tờ *Hữu Thanh* (tháng 9-1924), đã kích cái xã hội chủ trương bởi Phạm Quỳnh, muốn tiến hóa theo Âu Tây không nổi, mà muốn duy trì nền văn hóa cổ hữu dân tộc cũng không được. Ngô Đức Kế cho rằng nền văn học Việt Nam cổ điển đã làm cho nước Việt Nam chậm tiến và đặt Việt Nam ở một vị thế yếu kém trước sự toan tính của người Pháp<sup>(3)</sup>.

Song nhiều nhà trí thức khác cũng tán thành chủ trương của Phạm Quỳnh, kể cả những nhà cách mạng cụ học khác,

(1) Khảo về chữ Quốc ngữ. *Nam Phong*, tháng 10-1927, số 122, tr. 337.

(2) Truyện Kiều, *Nam Phong*, tháng 12-1919 số 30, tr. 480-580.

(3) Xem: Phạm Quỳnh, Trả lời bài “cảnh cáo các nhà học phiệt”, *Nam Phong*, tháng 7-1930, số 152, tr. 10-14 J. Chesneaux et G. Bourdarel, *Le Kim Vân Kiều et l'esprit vietnamien aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles* trong *Mélanges sur Nguyễn Du, réunis à l'occasion du bicentenaire sa naissance (1765)*. Paris, E.F.E.O. 1966, tr. 153-192.

và những người không đồng chính kiến với Phạm Quỳnh như Nguyễn Văn Vĩnh, chủ bút tờ *Trung Bắc Tân Văn*. Hội Khai Trí Tiến Đức được thành lập năm 1919, nhóm họp nhiều nhân vật giữ một địa vị quan trọng trong nền văn học của giai đoạn này; hội tự cho mình trách nhiệm hòa giải Đông và Tây, và phổ biến tư tưởng Âu Tây bằng cách phiên dịch những tác phẩm văn chương Pháp. Dưới ảnh hưởng của Phạm Quỳnh và những người cùng chí hướng với ông, chữ quốc ngữ được phổ biến một cách sâu rộng và trở thành căn bản của nền quốc văn mới.

Đối với vua Khải Định, Phạm Quỳnh có nhiều ảnh hưởng. Tán thành chủ trương của vị chủ bút tờ *Nam Phong*, nhà vua sang Pháp năm 1922 để đòi hỏi cho người Việt được tham gia nhiều hơn trong sinh hoạt chính trị, qua các thể chế cải tân dưới sự bảo hộ của người Pháp<sup>(1)</sup>. Nhưng cuộc hành trình này đã không đưa về kết quả nào, cũng như đề nghị thành lập một đảng lập hiến của nhóm *Nam Phong* bị bác bỏ bởi chính phủ bảo hộ<sup>(2)</sup>. Trái lại, khi vua Khải Định chết ngày 6-11-1925, Pháp lại hạn chế thêm chủ quyền của nhà vua: vua nước Việt từ nay trở đi chỉ còn giữ lại quyền ân xá và quyền ban hành những đạo dụ liên quan đến vấn đề lễ nghi mà thôi, còn mọi vấn đề dính dáng đến pháp luật và

(1) Cơ Mật viện, Ngự giá sang Đại Pháp: châu dụ, *Nam Phong*, tháng 3-1922, số 57, tr. 239-245.

(2) Ông Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ. Vận động đảng lập hiến "*Pháp Việt để huê và bình đẳng*". *Nam Phong* tháng 4-1926, số 104, tr. 313-314.

và những người không đồng chính kiến với Phạm Quỳnh như Nguyễn Văn Vĩnh, chủ bút tờ *Trung Bắc Tân Văn*. Hội Khai Trí Tiến Đức được thành lập năm 1919, nhóm họp nhiều nhân vật giữ một địa vị quan trọng trong nền văn học của giai đoạn này; hội tự cho mình trách nhiệm hòa giải Đông và Tây, và phổ biến tư tưởng Âu Tây bằng cách phiên dịch những tác phẩm văn chương Pháp. Dưới ảnh hưởng của Phạm Quỳnh và những người cùng chí hướng với ông, chữ quốc ngữ được phổ biến một cách sâu rộng và trở thành căn bản của nền quốc văn mới.

Đối với vua Khải Định, Phạm Quỳnh có nhiều ảnh hưởng. Tán thành chủ trương của vị chủ bút tờ *Nam Phong*, nhà vua sang Pháp năm 1922 để đòi hỏi cho người Việt được tham gia nhiều hơn trong sinh hoạt chính trị, qua các thể chế cải tân dưới sự bảo hộ của người Pháp<sup>(1)</sup>. Nhưng cuộc hành trình này đã không đưa về kết quả nào, cũng như đề nghị thành lập một đảng lập hiến của nhóm *Nam Phong* bị bác bỏ bởi chính phủ bảo hộ<sup>(2)</sup>. Trái lại, khi vua Khải Định chết ngày 6-11-1925, Pháp lại hạn chế thêm chủ quyền của nhà vua: vua nước Việt từ nay trở đi chỉ còn giữ lại quyền ân xá và quyền ban hành những đạo dụ liên quan đến vấn đề lễ nghi mà thôi, còn mọi vấn đề dính dáng đến pháp luật và

(1) Cơ Mật viện, Ngự giá sang Đại Pháp: châu dụ, *Nam Phong*, tháng 3-1922, số 57, tr. 239-245.

(2) Ông Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ. Vận động đảng lập hiến "*Pháp Việt để huê và bình đẳng*". *Nam Phong* tháng 4-1926, số 104, tr. 313-314.

hành chính trong nước sẽ do toàn quyền Pháp giải quyết. Chính phủ bảo hộ cũng giới hạn hoạt động chính trị của các chính trị của các chính nhân miền Bắc và miền Trung bằng cách không cho phép họ gia nhập đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ.

Đảng Lập hiến (*Parti Constitutionaliste*) được thành lập ở Sài Gòn năm 1923 bởi một nhà báo Nguyễn Phan Long, một luật sư, Dương Văn Giáo và một kỹ sư, Bùi Quang Chiêu, đã từ Pháp trở về năm 1913. Cơ quan ngôn luận của đảng là tờ *La Tribune Indigène (Diễn đàn bản xứ)* mà Bùi Quang Chiêu xuất bản từ năm 1917 để ủng hộ chính sách cải cách của toàn quyền Albert Sarraut, và nhất là tờ *l'Echo Annamite*, mà Nguyễn Phan Long làm chủ bút. Sự tổ chức một chính đảng có thể được thực hiện ở Nam Kỳ, vì Nam Kỳ là một thuộc địa và được coi như là một phần của nước Pháp, nhưng với điều kiện các quan điểm phải được phát biểu bằng Pháp ngữ và không đe dọa sự cai trị của người Pháp.

Chủ trương của đảng Lập hiến được trình bày trong bản thỉnh nguyện thư (*Cahier des vœux annamite*) mà Đảng chuyển đạt tới toàn quyền Varenne ngày 28-11-1925: Đảng đòi hỏi một chế độ báo chí tự do hơn, một địa vị xứng đáng cho người Việt trong các chức vụ chính phủ, một sự đối đãi bình đẳng giữa các công chức người Việt, một sự nới rộng các điều kiện hành nghề cho những người Việt muốn mở văn phòng luật sư, quyền tự do đi lại trong và ngoài Đông-Pháp, và quyền tự trị riêng cho xứ Nam Kỳ trở thành một cơ quan lập pháp thực thụ. Mặc dù các điều kiện bầu cử vào

hành chính trong nước sẽ do toàn quyền Pháp giải quyết. Chính phủ bảo hộ cũng giới hạn hoạt động chính trị của các chính trị của các chính nhân miền Bắc và miền Trung bằng cách không cho phép họ gia nhập đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ.

Đảng Lập hiến (*Parti Constitutionaliste*) được thành lập ở Sài Gòn năm 1923 bởi một nhà báo Nguyễn Phan Long, một luật sư, Dương Văn Giáo và một kỹ sư, Bùi Quang Chiêu, đã từ Pháp trở về năm 1913. Cơ quan ngôn luận của đảng là tờ *La Tribune Indigène (Diễn đàn bản xứ)* mà Bùi Quang Chiêu xuất bản từ năm 1917 để ủng hộ chính sách cải cách của toàn quyền Albert Sarraut, và nhất là tờ *l'Echo Annamite*, mà Nguyễn Phan Long làm chủ bút. Sự tổ chức một chính đảng có thể được thực hiện ở Nam Kỳ, vì Nam Kỳ là một thuộc địa và được coi như là một phần của nước Pháp, nhưng với điều kiện các quan điểm phải được phát biểu bằng Pháp ngữ và không đe dọa sự cai trị của người Pháp.

Chủ trương của đảng Lập hiến được trình bày trong bản thỉnh nguyện thư (*Cahier des vœux annamite*) mà Đảng chuyển đạt tới toàn quyền Varenne ngày 28-11-1925: Đảng đòi hỏi một chế độ báo chí tự do hơn, một địa vị xứng đáng cho người Việt trong các chức vụ chính phủ, một sự đối đãi bình đẳng giữa các công chức người Việt, một sự nới rộng các điều kiện hành nghề cho những người Việt muốn mở văn phòng luật sư, quyền tự do đi lại trong và ngoài Đông-Pháp, và quyền tự trị riêng cho xứ Nam Kỳ trở thành một cơ quan lập pháp thực thụ. Mặc dù các điều kiện bầu cử vào

Hội đồng rất hạn chế, các ứng cử viên của đảng đều đặc cử, và Nguyễn Phan Long còn được bầu vào chức Phó chủ tịch của Hội đồng Quản hạt nữa.

Đảng Lập hiến cố gắng làm cho chính sách hợp tác trở thành thực tế: các lãnh tụ của đảng không muốn đi tới một cuộc cách mạng xã hội, cũng như không chấp nhận sự đòi hỏi độc lập, vì địa vị của nhân vật mà đảng đại diện liên kết chặt chẽ với chế độ thuộc địa<sup>(1)</sup>. Năm 1926, Bùi Quang Chiêu qua Pháp để vận động cho quan niệm một sự cộng tác chặt chẽ giữa người Việt và người Pháp.

Nhưng các đòi hỏi ôn hòa của Đảng Lập hiến, cũng như các đòi hỏi của nhóm Nam Phong, vấp phải sự cản trở của các nhà hành chính và các nhà tư bản Pháp có mặc cảm tự tôn quá cao và không muốn mất đi một mây may đặc quyền nào. Ảnh hưởng của giới *colons* Pháp khiến toàn quyền Varenne đã chỉ ban hành những cải cách chi tiết, chứ không giải quyết những vấn đề căn bản. Khi Bùi Quang Chiêu ở Pháp trở về Sài Gòn, ông được đón tiếp bởi một cuộc biểu tình chống đối tổ chức bởi giới người Pháp thù nghịch với đảng Lập hiến.

Vì thiếu thành công và để có thể tồn tại, đảng Lập hiến giảm bớt các yêu sách, chấm dứt sự đòi hỏi tự do chính trị, và chỉ còn tranh đấu cho người Việt được nhập Pháp tịch nhiều hơn mà thôi. Khi nông dân miền Trung nổi dậy năm 1930, các lãnh tụ của đảng Lập hiến đứng về phía chính quyền

(1) J. BUITINGER, sđd, tr. 200

Hội đồng rất hạn chế, các ứng cử viên của đảng đều đặc cử, và Nguyễn Phan Long còn được bầu vào chức Phó chủ tịch của Hội đồng Quản hạt nữa.

Đảng Lập hiến cố gắng làm cho chính sách hợp tác trở thành thực tế: các lãnh tụ của đảng không muốn đi tới một cuộc cách mạng xã hội, cũng như không chấp nhận sự đòi hỏi độc lập, vì địa vị của nhân vật mà đảng đại diện liên kết chặt chẽ với chế độ thuộc địa<sup>(1)</sup>. Năm 1926, Bùi Quang Chiêu qua Pháp để vận động cho quan niệm một sự cộng tác chặt chẽ giữa người Việt và người Pháp.

Nhưng các đòi hỏi ôn hòa của Đảng Lập hiến, cũng như các đòi hỏi của nhóm Nam Phong, vấp phải sự cản trở của các nhà hành chính và các nhà tư bản Pháp có mặc cảm tự tôn quá cao và không muốn mất đi một mây may đặc quyền nào. Ảnh hưởng của giới *colons* Pháp khiến toàn quyền Varenne đã chỉ ban hành những cải cách chi tiết, chứ không giải quyết những vấn đề căn bản. Khi Bùi Quang Chiêu ở Pháp trở về Sài Gòn, ông được đón tiếp bởi một cuộc biểu tình chống đối tổ chức bởi giới người Pháp thù nghịch với đảng Lập hiến.

Vì thiếu thành công và để có thể tồn tại, đảng Lập hiến giảm bớt các yêu sách, chấm dứt sự đòi hỏi tự do chính trị, và chỉ còn tranh đấu cho người Việt được nhập Pháp tịch nhiều hơn mà thôi. Khi nông dân miền Trung nổi dậy năm 1930, các lãnh tụ của đảng Lập hiến đứng về phía chính quyền

(1) J. BUITINGER, sđd, tr. 200

thuộc địa và tán thành sự đàn áp các phong trào cách mạng<sup>(1)</sup>. Điều này giải thích tại sao một số người đã ly khai với đảng: trường hợp Nguyễn An Ninh là một trường hợp điển hình. Là một nhà viết báo có chân trong đảng Lập hiến, Nguyễn An Ninh bị bắt giam sau khi ông đăng trong tờ *La cloche Félée* của ông, vào tháng 3-1926, một bài báo ca ngợi Phan Châu Trinh vừa mới qua đời. Sau khi được trả tự do, ông bí mật hoạt động cách mạng.

#### b) Các chủ trương chống Pháp.

Trước sự thất bại của các phong trào ôn hòa, trước sự từ chối cải cách của chính phủ thuộc địa, giới trí thức bắt đầu nghĩ rằng không thể chờ đợi gì ở người Pháp. Cả Phạm Quỳnh cũng phải thốt ra là: “Chúng tôi là một dân tộc đang đi tìm Tổ quốc mà chưa thấy Tổ quốc ở đâu”<sup>(2)</sup>. Nhiều người chán nản trước chính sách thiếu thông cảm của người Pháp, chuyển hướng sang những hình thức hoạt động cực đoan, vì họ cho rằng sẽ không đòi hỏi được gì nếu không dùng tới những biện pháp bạo động.

Kể từ năm 1924, nhiều đảng phái nhỏ, tổ chức như những hội kín, được thành lập ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: *Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam Cách Mệnh đảng* sau đổi thành *Tân Việt Cách Mệnh đảng*; nhưng đây chỉ là những nhóm thanh niên và trí thức trẻ, thường không có đường hướng rõ

(1) J. BUTTINGER, *sđd*, tr. 201

(2) Bức thư ngỏ trình quan Thuộc địa Tổng trưởng. *Nam Phong*, tháng 10-1931, số 166, tr. 225.

thuộc địa và tán thành sự đàn áp các phong trào cách mạng<sup>(1)</sup>. Điều này giải thích tại sao một số người đã ly khai với đảng: trường hợp Nguyễn An Ninh là một trường hợp điển hình. Là một nhà viết báo có chân trong đảng Lập hiến, Nguyễn An Ninh bị bắt giam sau khi ông đăng trong tờ *La cloche Félée* của ông, vào tháng 3-1926, một bài báo ca ngợi Phan Châu Trinh vừa mới qua đời. Sau khi được trả tự do, ông bí mật hoạt động cách mạng.

#### b) Các chủ trương chống Pháp.

Trước sự thất bại của các phong trào ôn hòa, trước sự từ chối cải cách của chính phủ thuộc địa, giới trí thức bắt đầu nghĩ rằng không thể chờ đợi gì ở người Pháp. Cả Phạm Quỳnh cũng phải thốt ra là: “Chúng tôi là một dân tộc đang đi tìm Tổ quốc mà chưa thấy Tổ quốc ở đâu”<sup>(2)</sup>. Nhiều người chán nản trước chính sách thiếu thông cảm của người Pháp, chuyển hướng sang những hình thức hoạt động cực đoan, vì họ cho rằng sẽ không đòi hỏi được gì nếu không dùng tới những biện pháp bạo động.

Kể từ năm 1924, nhiều đảng phái nhỏ, tổ chức như những hội kín, được thành lập ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: *Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam Cách Mệnh đảng* sau đổi thành *Tân Việt Cách Mệnh đảng*; nhưng đây chỉ là những nhóm thanh niên và trí thức trẻ, thường không có đường hướng rõ

(1) J. BUTTINGER, *sđd*, tr. 201

(2) Bức thư ngỏ trình quan Thuộc địa Tổng trưởng. *Nam Phong*, tháng 10-1931, số 166, tr. 225.

rệt ngoài lòng mong muốn chống đối chế độ hiện hữu. Tân Việt Cách Mệnh đảng tổ chức nhiều cuộc biểu tình với sự tham dự của hàng ngàn người; nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị và quá rụt rè, Tân Việt bị lấn át bởi phong trào bạo động của những người đương chuẩn bị sự nổi dậy.

Việt Nam Quốc Dân đảng, thành lập vào năm 1927 theo kiểu Trung Hoa Quốc Dân đảng của Tôn Dật Tiên, có một tổ chức vững chắc hơn nhiều. Mặc dù sau Thế chiến thứ nhất, giới trí thức ít biết Hán văn hơn, các tư tưởng Trung Hoa vẫn tiếp tục tràn qua Việt Nam và Trung Hoa Quốc Dân đảng có một uy tín rất lớn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Vào năm 1927, một nhóm trí thức trẻ bí mật nhóm họp ở Hà Nội và đặt mục tiêu là phổ biến trong khối quần chúng các tư tưởng mới, đặc biệt các tư tưởng của Tôn Dật Tiên. Để che đậy hoạt động của mình, nhóm này thiết lập một nhà xuất bản lấy tên là *Nam đồng Thư xã*. Vào tháng 11-1927, với sự hưởng ứng của những nhà giáo, công chức hành chính, viên chức thương mại hay kỹ nghệ, v.v..., nhóm này lấy tên là *Việt Nam Quốc Dân đảng*, và được đặt dưới quyền điều khiển của một nhà giáo trẻ, Nguyễn Thái Học<sup>(1)</sup>.

(1) Xem: *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. II- Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou Parti National Annamite au Tonkin (1927-1932)*. Hanoi, IDEO, 1933, 52 tr. Long Điền dịch, Việt Nam Quốc Dân đảng, tập san *Sử Địa*, số 6, 1967, tr. 96-123).

HOÀNG VĂN ĐẠO *Việt Nam Quốc Dân đảng, lịch sử đấu tranh cận đại*. Sài Gòn, Giang Đông, 1964.

rệt ngoài lòng mong muốn chống đối chế độ hiện hữu. Tân Việt Cách Mệnh đảng tổ chức nhiều cuộc biểu tình với sự tham dự của hàng ngàn người; nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị và quá rụt rè, Tân Việt bị lấn át bởi phong trào bạo động của những người đương chuẩn bị sự nổi dậy.

Việt Nam Quốc Dân đảng, thành lập vào năm 1927 theo kiểu Trung Hoa Quốc Dân đảng của Tôn Dật Tiên, có một tổ chức vững chắc hơn nhiều. Mặc dù sau Thế chiến thứ nhất, giới trí thức ít biết Hán văn hơn, các tư tưởng Trung Hoa vẫn tiếp tục tràn qua Việt Nam và Trung Hoa Quốc Dân đảng có một uy tín rất lớn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Vào năm 1927, một nhóm trí thức trẻ bí mật nhóm họp ở Hà Nội và đặt mục tiêu là phổ biến trong khối quần chúng các tư tưởng mới, đặc biệt các tư tưởng của Tôn Dật Tiên. Để che đậy hoạt động của mình, nhóm này thiết lập một nhà xuất bản lấy tên là *Nam đồng Thư xã*. Vào tháng 11-1927, với sự hưởng ứng của những nhà giáo, công chức hành chính, viên chức thương mại hay kỹ nghệ, v.v..., nhóm này lấy tên là *Việt Nam Quốc Dân đảng*, và được đặt dưới quyền điều khiển của một nhà giáo trẻ, Nguyễn Thái Học<sup>(1)</sup>.

(1) Xem: *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. II- Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou Parti National Annamite au Tonkin (1927-1932)*. Hanoi, IDEO, 1933, 52 tr. Long Điền dịch, Việt Nam Quốc Dân đảng, tập san *Sử Địa*, số 6, 1967, tr. 96-123).

HOÀNG VĂN ĐẠO *Việt Nam Quốc Dân đảng, lịch sử đấu tranh cận đại*. Sài Gòn, Giang Đông, 1964.

PHỤ BẢN XIV

CAHIER

DE  
VIEUX ANNAMITES

M. Alexandre VARENNE

Agent des Travaux de la Colonie de Cochinchine  
Chargé des Travaux de l'Administration des Colonies  
à l'Institut de l'Indochine  
Ancien Directeur de l'Administration de la Colonie de  
Cochinchine et Directeur de la Population  
à l'Institut de l'Indochine



IMPRIMERIE DE L'INDOCHINE  
211, Rue de la République  
SAIGON

Thỉnh nguyện thư năm 1925

PHỤ BẢN XIV

CAHIER

DE  
VIEUX ANNAMITES

M. Alexandre VARENNE

Agent des Travaux de la Colonie de Cochinchine  
Chargé des Travaux de l'Administration des Colonies  
à l'Institut de l'Indochine  
Ancien Directeur de l'Administration de la Colonie de  
Cochinchine et Directeur de la Population  
à l'Institut de l'Indochine



IMPRIMERIE DE L'INDOCHINE  
211, Rue de la République  
SAIGON

Thỉnh nguyện thư năm 1925



INTRODUCTION

Đã nhiều năm nay, và từ lâu nay, người Pháp đã đem đến cho Việt Nam những lợi ích to lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, và khoa học. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn. Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

INTRODUCTION

Đã nhiều năm nay, và từ lâu nay, người Pháp đã đem đến cho Việt Nam những lợi ích to lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, và khoa học. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn. Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

Chúng ta cần phải nhận thức rõ điều này để có thể tận dụng tối đa những lợi ích mà người Pháp đã đem lại cho chúng ta. Những lợi ích này đã giúp cho Việt Nam phát triển và tiến bộ hơn.

Việt Nam Quốc Dân đảng được tổ chức như một hội bí mật, cũng như Trung Hoa Quốc Dân đảng đã được tổ chức theo kiểu Thiên Địa hội. Đảng không phải là một phong trào bình dân mà các đảng viên có thể tự ý xin gia nhập; cũng như những hội bí mật khác, các đảng viên được mời vào đảng vì đảng nghĩ rằng họ có ích cho một mục tiêu đặc biệt nào đó của đảng. Để có phương tiện tài chánh, đảng thường tống tiền những nhà giàu, nhưng tiền này thường được cho nông dân vay để đổi lấy sự qui phục của họ. Việt Nam Quốc Dân đảng cũng mượn *chủ nghĩa Tam Dân (dân tộc, dân quyền, dân sinh)* của Trung Hoa Quốc Dân đảng, và gán cho mình mục tiêu đánh đuổi Pháp với sự hỗ trợ của Trung Hoa Dân quốc để thiết lập, sau một cuộc cách mạng, một chính thể cộng hòa. Phương thức hành động sẽ là tuyên truyền và bạo động, kể cả những sự khủng bố và những cuộc nổi dậy lẻ tẻ, để đưa tới một cuộc tổng khởi nghĩa.

Nhờ sự bất mãn tạo ra những khó khăn kinh tế và xã hội, sự tuyên truyền của Việt Nam Quốc Dân đảng đã gặt được nhiều kết quả tốt đẹp trong giới công chức, sinh viên và học sinh: đầu năm 1929, đảng có được 120 tiểu tổ ở Bắc Kỳ, với 1.500 đảng viên. Song đảng cũng không tránh nổi những khuyết điểm đã khiến các phong trào tới trước thất bại: chia rẽ trong nội bộ, các lãnh tụ thiếu kinh nghiệm và trí phán đoán, ảnh hưởng chính trị không được truyền bá sâu rộng trong giới bình dân. Những cuộc khủng bố của đảng, mà cao điểm là vụ ám sát Bazin, giám đốc một sở mộ phu các đồn điền Nam Kỳ và Nouvelle Calédonie, vào ngày

Việt Nam Quốc Dân đảng được tổ chức như một hội bí mật, cũng như Trung Hoa Quốc Dân đảng đã được tổ chức theo kiểu Thiên Địa hội. Đảng không phải là một phong trào bình dân mà các đảng viên có thể tự ý xin gia nhập; cũng như những hội bí mật khác, các đảng viên được mời vào đảng vì đảng nghĩ rằng họ có ích cho một mục tiêu đặc biệt nào đó của đảng. Để có phương tiện tài chánh, đảng thường tống tiền những nhà giàu, nhưng tiền này thường được cho nông dân vay để đổi lấy sự qui phục của họ. Việt Nam Quốc Dân đảng cũng mượn *chủ nghĩa Tam Dân (dân tộc, dân quyền, dân sinh)* của Trung Hoa Quốc Dân đảng, và gán cho mình mục tiêu đánh đuổi Pháp với sự hỗ trợ của Trung Hoa Dân quốc để thiết lập, sau một cuộc cách mạng, một chính thể cộng hòa. Phương thức hành động sẽ là tuyên truyền và bạo động, kể cả những sự khủng bố và những cuộc nổi dậy lẻ tẻ, để đưa tới một cuộc tổng khởi nghĩa.

Nhờ sự bất mãn tạo ra những khó khăn kinh tế và xã hội, sự tuyên truyền của Việt Nam Quốc Dân đảng đã gặt được nhiều kết quả tốt đẹp trong giới công chức, sinh viên và học sinh: đầu năm 1929, đảng có được 120 tiểu tổ ở Bắc Kỳ, với 1.500 đảng viên. Song đảng cũng không tránh nổi những khuyết điểm đã khiến các phong trào tới trước thất bại: chia rẽ trong nội bộ, các lãnh tụ thiếu kinh nghiệm và trí phán đoán, ảnh hưởng chính trị không được truyền bá sâu rộng trong giới bình dân. Những cuộc khủng bố của đảng, mà cao điểm là vụ ám sát Bazin, giám đốc một sở mộ phu các đồn điền Nam Kỳ và Nouvelle Calédonie, vào ngày

9-2-1929, khiến sở mật thám theo găt gao các hoạt động của các vị lãnh tụ. Do đó, mặc dầu thiếu chuẩn bị, đảng quyết định tổng khởi nghĩa vào tháng 2-1930, với sự trợ giúp của các đội binh bản xứ. Nhưng sự thật, cuộc khởi nghĩa, vì thiếu liên lạc, đã chỉ thành công ở Yên Bái, tại đó các sĩ quan người Pháp bị giết<sup>(1)</sup>. Phản ứng của chính phủ thuộc địa, với các cuộc bố ráp của sở mật thám, phá tan Việt Nam quốc Dân đảng một cách mau chóng. Những lãnh tụ thoát được các sự bắt bớ và xử tử, Nguyễn Thế Nghiệp, Vũ Tiến Lữ, Đào Chu Khải, Nguyễn Hòa Hiệp, v.v... phải trốn qua Trung Hoa, đã số sẽ lưu tại đây cho đến Đệ nhị thế chiến, và có người trở thành sĩ quan trong quân đội của Trung Hoa Dân quốc. Việt Nam Quốc Dân đảng lưu vong vẫn tiếp tục hoạt động, và những cơ sở đảng thiết lập ở Việt Nam cũng sẽ tồn tại, mặc dù sở mật thám cố gắng tiêu diệt hoạt động của đảng<sup>(2)</sup>.

Khi ấy, đảng Cộng sản đã được thành lập dưới sự điều khiển của Nguyễn Ái Quốc đã sống ở châu Âu từ năm 1910; ông đã gia nhập đảng Xã hội Pháp ở Paris. Sau khi đảng Xã hội Pháp tách ra làm đôi, ông gia nhập đảng Cộng sản và được giao phó nhiệm vụ tuyên truyền các giới kiều dân Á châu và Phi châu ở Pháp, cùng với việc điều khiển tờ báo *Le*

(1) *Bốn Mất, La Nuit rouge de Yên Bái*, Hanoi, 1931, 212 tr.

(2) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. III- Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou Parti National Annamite des Emigrés en Chine*. Hanoi, IDEO, 1933. ( Xem bản dịch của Nguyễn Huy, Tập san *Sử Địa*, số 11, 1968, tr. 139-156)

9-2-1929, khiến sở mật thám theo găt gao các hoạt động của các vị lãnh tụ. Do đó, mặc dầu thiếu chuẩn bị, đảng quyết định tổng khởi nghĩa vào tháng 2-1930, với sự trợ giúp của các đội binh bản xứ. Nhưng sự thật, cuộc khởi nghĩa, vì thiếu liên lạc, đã chỉ thành công ở Yên Bái, tại đó các sĩ quan người Pháp bị giết<sup>(1)</sup>. Phản ứng của chính phủ thuộc địa, với các cuộc bố ráp của sở mật thám, phá tan Việt Nam quốc Dân đảng một cách mau chóng. Những lãnh tụ thoát được các sự bắt bớ và xử tử, Nguyễn Thế Nghiệp, Vũ Tiến Lữ, Đào Chu Khải, Nguyễn Hòa Hiệp, v.v... phải trốn qua Trung Hoa, đã số sẽ lưu tại đây cho đến Đệ nhị thế chiến, và có người trở thành sĩ quan trong quân đội của Trung Hoa Dân quốc. Việt Nam Quốc Dân đảng lưu vong vẫn tiếp tục hoạt động, và những cơ sở đảng thiết lập ở Việt Nam cũng sẽ tồn tại, mặc dù sở mật thám cố gắng tiêu diệt hoạt động của đảng<sup>(2)</sup>.

Khi ấy, đảng Cộng sản đã được thành lập dưới sự điều khiển của Nguyễn Ái Quốc đã sống ở châu Âu từ năm 1910; ông đã gia nhập đảng Xã hội Pháp ở Paris. Sau khi đảng Xã hội Pháp tách ra làm đôi, ông gia nhập đảng Cộng sản và được giao phó nhiệm vụ tuyên truyền các giới kiều dân Á châu và Phi châu ở Pháp, cùng với việc điều khiển tờ báo *Le*

(1) *Bốn Mất, La Nuit rouge de Yên Bái*, Hanoi, 1931, 212 tr.

(2) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. III- Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou Parti National Annamite des Emigrés en Chine*. Hanoi, IDEO, 1933. ( Xem bản dịch của Nguyễn Huy, Tập san *Sử Địa*, số 11, 1968, tr. 139-156)

Paria. Năm 1923, ông tham dự Hội nghị Nông dân Quốc tế (*Krestintern*) ở Mạc Tư Khoa, với tư cách đại diện các thuộc địa Pháp; sau đó, ông được huấn luyện thêm về đường lối sách động chính trị (*agitprop*) tại Đại học Công nhân Cộng sản Á Đông. Năm 1925, Nguyễn Ái Quốc theo phái đoàn Borodine tới Quảng Châu; nhiệm vụ mà Đề Tam Quốc tế Komintern giao phó cho ông là gây nên một phong trào cộng sản trong giới kiều dân Đông Nam Á lưu vong tại Quảng Châu. Như thế, ngay từ đầu, phong trào cộng sản Việt Nam hoàn toàn khác biệt với các phong trào quốc gia khác: đây là một phong trào, phát khởi ở ngoài nước Việt Nam bởi Nga Xô để gây khó khăn cho chính phủ Pháp.

Nguyễn Ái Quốc đã tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản cho những thanh niên Việt Nam được những tổ chức bí mật đưa tới Quảng Châu để huấn luyện tại trường võ bị quân sự Whampoa (Hoàng Phố). Với những người này, Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu một đảng gọi là *Việt Nam Cách Mệnh Thanh Niên Đảng Chí hội*<sup>(1)</sup>. Vào năm 1926, Nguyễn Ái Quốc đã có được trên 200 cán bộ mà ông gửi đi Mạc Tư Khoa để được huấn luyện thêm<sup>(2)</sup>, hoặc được phái về Việt Nam để thiết lập cái “lưới nhân dân” ngõ

(1) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. III- Le Đông Dương Cộng Sản Đảng ou Parti Communiste Indochinois*. Hanoi, IDEO, 1933. (Xem bản dịch của NGUYỄN HUY TẬP san *Sứ Địa*, số 14-15, 1967, tr. 167-211)

(2) J. DORSENNE, *Le péril rouge en Indochine. Reveu des Deux Mondes*, 1-4-1932, tr. 519-556

Paria. Năm 1923, ông tham dự Hội nghị Nông dân Quốc tế (*Krestintern*) ở Mạc Tư Khoa, với tư cách đại diện các thuộc địa Pháp; sau đó, ông được huấn luyện thêm về đường lối sách động chính trị (*agitprop*) tại Đại học Công nhân Cộng sản Á Đông. Năm 1925, Nguyễn Ái Quốc theo phái đoàn Borodine tới Quảng Châu; nhiệm vụ mà Đề Tam Quốc tế Komintern giao phó cho ông là gây nên một phong trào cộng sản trong giới kiều dân Đông Nam Á lưu vong tại Quảng Châu. Như thế, ngay từ đầu, phong trào cộng sản Việt Nam hoàn toàn khác biệt với các phong trào quốc gia khác: đây là một phong trào, phát khởi ở ngoài nước Việt Nam bởi Nga Xô để gây khó khăn cho chính phủ Pháp.

Nguyễn Ái Quốc đã tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản cho những thanh niên Việt Nam được những tổ chức bí mật đưa tới Quảng Châu để huấn luyện tại trường võ bị quân sự Whampoa (Hoàng Phố). Với những người này, Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu một đảng gọi là *Việt Nam Cách Mệnh Thanh Niên Đảng Chí hội*<sup>(1)</sup>. Vào năm 1926, Nguyễn Ái Quốc đã có được trên 200 cán bộ mà ông gửi đi Mạc Tư Khoa để được huấn luyện thêm<sup>(2)</sup>, hoặc được phái về Việt Nam để thiết lập cái “lưới nhân dân” ngõ

(1) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. III- Le Đông Dương Cộng Sản Đảng ou Parti Communiste Indochinois*. Hanoi, IDEO, 1933. (Xem bản dịch của NGUYỄN HUY TẬP san *Sứ Địa*, số 14-15, 1967, tr. 167-211)

(2) J. DORSENNE, *Le péril rouge en Indochine. Reveu des Deux Mondes*, 1-4-1932, tr. 519-556

hầu thực hiện cuộc “dân vận”. Ngay trong giai đoạn này, các lãnh tụ cộng sản đã có ý định đặt cơ sở cho một tổ chức để chiếm chính quyền, hơn là để đề xướng một chủ nghĩa xác định.

Mặc dầu Nguyễn Ái Quốc phải rời Quảng Châu vào năm 1927, và Hồ Tùng Mậu cùng một số lãnh tụ khác của đảng Thanh Niên bị công an của chính phủ Tưởng Giới Thạch bắt giữ, đảng Thanh Niên vẫn đạt được một số kết quả đáng kể ở ngay trong nước, với khoảng 1.000 đảng viên. Các đảng viên này lợi dụng dân chúng để vận động chống sự mộ phu Bắc Kỳ đi làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, và tổ chức nhiều cuộc đình công của thợ thuyền ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Bến Thủy vào năm 1928.

Song, giữa các đảng viên cộng sản, đã có khuynh hướng khác nhau: một số coi chủ nghĩa cộng sản như là một chế độ tổ chức kinh tế và xã hội, còn một số khác coi chủ nghĩa cộng sản như là một phương pháp để chiếm chính quyền bằng cách mạng; thêm nữa, còn có những sự tranh chấp giữa những cán bộ đã được huấn luyện ở Mạc Tư Khoa và những cán bộ được huấn luyện ở Whampoa<sup>(1)</sup>. Vì thế năm 1929 đảng Thanh Niên tách thành 3 khối riêng:

- *Đông Dương Cộng Sản đảng ở Bắc kì.*
- *An Nam Cộng Sản đảng chiếm đa số ở Trung kì,*

(1) Charles B. McLANE, *Soviet strategies in Southeast Asia*, Princeton 1966, tr. 149-153.

hầu thực hiện cuộc “dân vận”. Ngay trong giai đoạn này, các lãnh tụ cộng sản đã có ý định đặt cơ sở cho một tổ chức để chiếm chính quyền, hơn là để đề xướng một chủ nghĩa xác định.

Mặc dầu Nguyễn Ái Quốc phải rời Quảng Châu vào năm 1927, và Hồ Tùng Mậu cùng một số lãnh tụ khác của đảng Thanh Niên bị công an của chính phủ Tưởng Giới Thạch bắt giữ, đảng Thanh Niên vẫn đạt được một số kết quả đáng kể ở ngay trong nước, với khoảng 1.000 đảng viên. Các đảng viên này lợi dụng dân chúng để vận động chống sự mộ phu Bắc Kỳ đi làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, và tổ chức nhiều cuộc đình công của thợ thuyền ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Bến Thủy vào năm 1928.

Song, giữa các đảng viên cộng sản, đã có khuynh hướng khác nhau: một số coi chủ nghĩa cộng sản như là một chế độ tổ chức kinh tế và xã hội, còn một số khác coi chủ nghĩa cộng sản như là một phương pháp để chiếm chính quyền bằng cách mạng; thêm nữa, còn có những sự tranh chấp giữa những cán bộ đã được huấn luyện ở Mạc Tư Khoa và những cán bộ được huấn luyện ở Whampoa<sup>(1)</sup>. Vì thế năm 1929 đảng Thanh Niên tách thành 3 khối riêng:

- *Đông Dương Cộng Sản đảng ở Bắc kì.*
- *An Nam Cộng Sản đảng chiếm đa số ở Trung kì,*

(1) Charles B. McLANE, *Soviet strategies in Southeast Asia*, Princeton 1966, tr. 149-153.

- *Đông Dương Cộng Sản liên đoàn*, có nhiều ảnh hưởng ở Nam kì.

Ngày 6-1-1930, đại diện của ba nhóm khác nhau này họp Hội nghị ở Hương Cảng dưới sự chủ tọa của Nguyễn Ái Quốc và đồng ý thống nhất lại thành *đảng Cộng Sản Việt Nam*; nhưng Mạc Tư Khoa không chấp nhận ý nghĩa quốc gia của danh hiệu này, và chỉ thị cho Nguyễn Ái Quốc đổi lại là *Đông Dương Cộng Sản đảng* được đặt vào trong phong trào Cộng Sản thế giới, và được coi như là một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản<sup>(1)</sup>.

Ở trong nước, hạ tầng cơ sở của đảng được thiết lập dần dần. Cơ quan Trung ương, hay Tổng bộ, đặt ở Hải Phòng rồi Sài Gòn, điều khiển các phân bộ địa phương (Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ); mỗi bộ được chia thành tỉnh, khu và xã. Đơn vị căn bản là chi bộ, gồm các công nhân trong cùng một xưởng máy, hay các dân cư trong cùng một khu phố. Nguyễn Ái Quốc là nhân vật độc nhất thực hiện sự liên lạc với các tổ chức khác nhau của *Đệ Tam Quốc tế*.

Đảng Cộng sản Đông Dương từ khi chính thức thành lập đã bắt tay vào việc phá hủy guồng máy hành chánh thuộc địa để thể hiện chế độ cách mạng. Lợi dụng tình trạng khủng hoảng kinh tế và sự bối rối của chính quyền sau cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân đảng ở Yên Bái, đảng Cộng sản ra tay hành động. Phối hợp các sự đe dọa với sự tuyên

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sđd*, tr. 144

- *Đông Dương Cộng Sản liên đoàn*, có nhiều ảnh hưởng ở Nam kì.

Ngày 6-1-1930, đại diện của ba nhóm khác nhau này họp Hội nghị ở Hương Cảng dưới sự chủ tọa của Nguyễn Ái Quốc và đồng ý thống nhất lại thành *đảng Cộng Sản Việt Nam*; nhưng Mạc Tư Khoa không chấp nhận ý nghĩa quốc gia của danh hiệu này, và chỉ thị cho Nguyễn Ái Quốc đổi lại là *Đông Dương Cộng Sản đảng* được đặt vào trong phong trào Cộng Sản thế giới, và được coi như là một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản<sup>(1)</sup>.

Ở trong nước, hạ tầng cơ sở của đảng được thiết lập dần dần. Cơ quan Trung ương, hay Tổng bộ, đặt ở Hải Phòng rồi Sài Gòn, điều khiển các phân bộ địa phương (Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ); mỗi bộ được chia thành tỉnh, khu và xã. Đơn vị căn bản là chi bộ, gồm các công nhân trong cùng một xưởng máy, hay các dân cư trong cùng một khu phố. Nguyễn Ái Quốc là nhân vật độc nhất thực hiện sự liên lạc với các tổ chức khác nhau của *Đệ Tam Quốc tế*.

Đảng Cộng sản Đông Dương từ khi chính thức thành lập đã bắt tay vào việc phá hủy guồng máy hành chánh thuộc địa để thể hiện chế độ cách mạng. Lợi dụng tình trạng khủng hoảng kinh tế và sự bối rối của chính quyền sau cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân đảng ở Yên Bái, đảng Cộng sản ra tay hành động. Phối hợp các sự đe dọa với sự tuyên

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sđd*, tr. 144

truyền, Đảng cộng sản đã có thể biến đổi trong những năm 1930-1931 khối nông dân thường thụ động thành một khối có tổ chức và phấn khởi, nhất là trong những tỉnh miền Bắc Trung Kỳ, đương bị khổ sở vì mấy năm liên tiếp mất mùa. Những cuộc đình công và những sự khùng bố trong các đô thị được tổ chức đồng thời với các cuộc biểu tình của nông dân; phong trào đạt cao điểm của nó với sự công bố các "Xô viết" Nghệ An và sự tấn công tỉnh lỵ Vinh bởi 6.000 nông dân, ngày 12-9-1930<sup>(1)</sup>. Song ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ tại đó nạn đói không trầm trọng, Đảng Cộng sản đã không mấy thành công trong việc sách động các khối bình dân.

Sự đàn áp của chính quyền rất nặng nề và phong trào cộng sản bị đánh phá nặng. Tổ chức của đảng bị tan rã vì một số lãnh tụ bị bắt; tháng 12-1930, tỉnh bộ Hà Nội rơi vào lưới của Sở mật thám; năm 1931, xứ bộ Bắc Kỳ cùng các đại diện Ủy ban trung ương cùng bị bắt giữ ở Hải Phòng, và các xứ bộ Trung Kỳ, Nam kỳ bị phá hủy. Ngày 6-6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng và biến khỏi sân khấu chính trị trong một thời gian. Năm 1932, số tù nhân chính trị bị giam giữ ước lượng vào khoảng 10.000 người và toàn quyền Pierre Pasquier có thể tuyên bố: "Đảng Cộng sản với tư cách một lực lượng phá rối trật tự công cộng đã biến đi".

Tuy nhiên, sự bành trướng rộng rãi và mau chóng của

(1) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*, V- *La Tereur rouge en Annam*, Hanoi, IDEO, 1933, 307 tr.

truyền, Đảng cộng sản đã có thể biến đổi trong những năm 1930-1931 khối nông dân thường thụ động thành một khối có tổ chức và phấn khởi, nhất là trong những tỉnh miền Bắc Trung Kỳ, đương bị khổ sở vì mấy năm liên tiếp mất mùa. Những cuộc đình công và những sự khùng bố trong các đô thị được tổ chức đồng thời với các cuộc biểu tình của nông dân; phong trào đạt cao điểm của nó với sự công bố các "Xô viết" Nghệ An và sự tấn công tỉnh lỵ Vinh bởi 6.000 nông dân, ngày 12-9-1930<sup>(1)</sup>. Song ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ tại đó nạn đói không trầm trọng, Đảng Cộng sản đã không mấy thành công trong việc sách động các khối bình dân.

Sự đàn áp của chính quyền rất nặng nề và phong trào cộng sản bị đánh phá nặng. Tổ chức của đảng bị tan rã vì một số lãnh tụ bị bắt; tháng 12-1930, tỉnh bộ Hà Nội rơi vào lưới của Sở mật thám; năm 1931, xứ bộ Bắc Kỳ cùng các đại diện Ủy ban trung ương cùng bị bắt giữ ở Hải Phòng, và các xứ bộ Trung Kỳ, Nam kỳ bị phá hủy. Ngày 6-6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng và biến khỏi sân khấu chính trị trong một thời gian. Năm 1932, số tù nhân chính trị bị giam giữ ước lượng vào khoảng 10.000 người và toàn quyền Pierre Pasquier có thể tuyên bố: "Đảng Cộng sản với tư cách một lực lượng phá rối trật tự công cộng đã biến đi".

Tuy nhiên, sự bành trướng rộng rãi và mau chóng của

(1) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*, V- *La Tereur rouge en Annam*, Hanoi, IDEO, 1933, 307 tr.

các phong trào binh dân cùng với sự náo động chính trị khiến dư luận Pháp chú ý nhiều hơn đến xứ Việt Nam. Một ủy ban bảo vệ người dân Đông Dương (*Comité de Défense des Indochinois*) được thành lập, gồm nhiều nhân vật tên tuổi như nhà văn Romain Rolland và André Malraux, chính trị gia Marius Moutet, các nhà báo Andrée Voillis và L. Werth, v.v... Các đảng phái khuynh tả ở Pháp đã dùng vấn đề Việt Nam làm một lợi khí để chỉ trích chính phủ.

### THU MỤC LỰA CHỌN

BẠCH ĐIỆN, *Nguyễn Thái học và Việt Nam Quốc Dân Đảng*, Sài Gòn, 1950

CẨM ĐÌNH, *Vụ án Việt Nam Quốc Dân đảng*, Huế, Nguyễn Văn Bửu, 1950, 87 tr.

COULET G., *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, Ardin, 1926, 425 tr.

Đào Văn Hội, *Ba nhà chí sĩ họ Phan*, Sài Gòn, 1957, 159tr.

DEMARIAUX J. -C., *Les secrets de Poulo-Condore, le grand baigne indochinois*. Paris, 1956, 287 tr.

ĐÔNG TÙNG, *Bút chiến đấu*. Sài Gòn, Hội Khổng học VIỆT NAM., 1957, 78 tr.

DORSENNE Jean, *faudra-t-il évacuer l'Indochin?* Paris, Nouv. Soc, d'Édition, 1932, 254 tr.

các phong trào binh dân cùng với sự náo động chính trị khiến dư luận Pháp chú ý nhiều hơn đến xứ Việt Nam. Một ủy ban bảo vệ người dân Đông Dương (*Comité de Défense des Indochinois*) được thành lập, gồm nhiều nhân vật tên tuổi như nhà văn Romain Rolland và André Malraux, chính trị gia Marius Moutet, các nhà báo Andrée Voillis và L. Werth, v.v... Các đảng phái khuynh tả ở Pháp đã dùng vấn đề Việt Nam làm một lợi khí để chỉ trích chính phủ.

### THU MỤC LỰA CHỌN

BẠCH ĐIỆN, *Nguyễn Thái học và Việt Nam Quốc Dân Đảng*, Sài Gòn, 1950

CẨM ĐÌNH, *Vụ án Việt Nam Quốc Dân đảng*, Huế, Nguyễn Văn Bửu, 1950, 87 tr.

COULET G., *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Sài Gòn, Ardin, 1926, 425 tr.

Đào Văn Hội, *Ba nhà chí sĩ họ Phan*, Sài Gòn, 1957, 159tr.

DEMARIAUX J. -C., *Les secrets de Poulo-Condore, le grand baigne indochinois*. Paris, 1956, 287 tr.

ĐÔNG TÙNG, *Bút chiến đấu*. Sài Gòn, Hội Khổng học VIỆT NAM., 1957, 78 tr.

DORSENNE Jean, *faudra-t-il évacuer l'Indochin?* Paris, Nouv. Soc, d'Édition, 1932, 254 tr.



GOUVERNEMENT GÉNÉRAL DE L'INDOCHINE.

Direction des Affaires politiques de la Sûreté générale, *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*. I.- *Le Tân Việt Cách Mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam (1925-1939)*. II.- *Le Việt Nam Quốc Dân đảng, ou parti national annamite au Tokin (1927-1932)*. III.- *Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou parti national annamite des émigrés en Chine (1930-1933)*. IV.- *Le Đông Dương Cộng Sản đảng, ou parti communiste indochinois (1925-1933)*. V.- *La Terreur rouge en Annam (1930-1931)*. Hà Nội, IDEO, 1933.

HOÀNG VĂN CHÍ, *From colonialism to communism, A case history of North Vietnam*. New York - London, F.A Praeger, 1964, XV-252 tr.

HOÀNG VĂN ĐẠO, *Việt Nam Quốc Dân đảng, lịch sử đấu tranh cận đại, 1927-1954*. Sài Gòn, Giang Đông, 1964.

Le chi bộ, méthode de travail d'une cellule communiste, *Extrême-Asie*, 1933 no. 75, tr. 163-174.

LÊ VĂN HẢO và một số tác giả, *Kỷ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu, 1867-1940*. Sài Gòn, Trình bày, 1967.

LÊ VĂN THỬ, *Hội kín Nguyễn An Ninh*. Sài Gòn, Mê Linh, 1961, 124 tr.

NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục* (in lần thứ 2). Sài Gòn, Lá Bối, 1968, 179 tr.

NGUYỄN KHẮC XUYỀN, *mục lục phân tách tạp chí Nam Phong*. Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục, 1968, 461 tr.

GOUVERNEMENT GÉNÉRAL DE L'INDOCHINE.

Direction des Affaires politiques de la Sûreté générale, *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*. I.- *Le Tân Việt Cách Mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam (1925-1939)*. II.- *Le Việt Nam Quốc Dân đảng, ou parti national annamite au Tokin (1927-1932)*. III.- *Le Việt Nam Quốc Dân đảng ou parti national annamite des émigrés en Chine (1930-1933)*. IV.- *Le Đông Dương Cộng Sản đảng, ou parti communiste indochinois (1925-1933)*. V.- *La Terreur rouge en Annam (1930-1931)*. Hà Nội, IDEO, 1933.

HOÀNG VĂN CHÍ, *From colonialism to communism, A case history of North Vietnam*. New York - London, F.A Praeger, 1964, XV-252 tr.

HOÀNG VĂN ĐẠO, *Việt Nam Quốc Dân đảng, lịch sử đấu tranh cận đại, 1927-1954*. Sài Gòn, Giang Đông, 1964.

Le chi bộ, méthode de travail d'une cellule communiste, *Extrême-Asie*, 1933 no. 75, tr. 163-174.

LÊ VĂN HẢO và một số tác giả, *Kỷ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu, 1867-1940*. Sài Gòn, Trình bày, 1967.

LÊ VĂN THỬ, *Hội kín Nguyễn An Ninh*. Sài Gòn, Mê Linh, 1961, 124 tr.

NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông Kinh Nghĩa Thục* (in lần thứ 2). Sài Gòn, Lá Bối, 1968, 179 tr.

NGUYỄN KHẮC XUYỀN, *mục lục phân tách tạp chí Nam Phong*. Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục, 1968, 461 tr.

NGUYỄN VĂN XUÂN, Phong trào Duy tân hay cuộc vận động lớn về Tân văn hóa. *Tân Văn*, tháng 3-1969, tr. 47-56.

NHUỘNG TỔNG, *Nguyễn Thái Học*. Sài Gòn, Tân Việt, 1956, 84 tr.

PHẠM QUỲNH, *Vers une constitution*. Hà Nội, Imp Tonkinoise, 1930, 85 tr.

PHƯƠNG HỮU, *Phong trào Đại Đông Du*, Sài Gòn, Nam Việt, 1950.

TRAGER Frank, *Marxism in Southeast Asia*. Standford, 1959, 381 tr.

TRÁNG LIỆT, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Sài Gòn, 1957, 140 tr.

TRẦN HUY LIỆU và NGUYỄN THANH LÂM, *Cường Để với Việt Nam Quang Phục hội*. Hà Nội, 1935, tr. 47



NGUYỄN VĂN XUÂN, Phong trào Duy tân hay cuộc vận động lớn về Tân văn hóa. *Tân Văn*, tháng 3-1969, tr. 47-56.

NHUỘNG TỔNG, *Nguyễn Thái Học*. Sài Gòn, Tân Việt, 1956, 84 tr.

PHẠM QUỲNH, *Vers une constitution*. Hà Nội, Imp Tonkinoise, 1930, 85 tr.

PHƯƠNG HỮU, *Phong trào Đại Đông Du*, Sài Gòn, Nam Việt, 1950.

TRAGER Frank, *Marxism in Southeast Asia*. Standford, 1959, 381 tr.

TRÁNG LIỆT, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Sài Gòn, 1957, 140 tr.

TRẦN HUY LIỆU và NGUYỄN THANH LÂM, *Cường Để với Việt Nam Quang Phục hội*. Hà Nội, 1935, tr. 47



### CHƯƠNG III

## CÁC DIỄN BIẾN ĐƯA TỚI VIỆC CHẤM DỨT CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA

### I- TỪ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ ĐẾN ĐỆ NHỊ THẾ CHIẾN.

Cuộc khủng hoảng năm 1930-1931 đã được coi là hệ trọng đến nỗi Tổng trưởng Thuộc địa Paul Reynaud phải qua Việt Nam kinh lý vào cuối năm 1931. Các biến cố cho thấy lần đầu tiên chủ nghĩa quốc gia truyền thống, các nguyện vọng của giới thượng lưu trí thức, và các đòi hỏi của giai cấp lao động được phối hợp trong phong trào đấu tranh. Để làm tan bầu không khí bất an đi, các nhà ái quốc ôn hòa lại lên tiếng đề nghị những cải cách ít nhất là hành chính. Vào tháng 11-1931, Phạm Quỳnh tuyên bố: “diễn biến tinh thần và đạo đức của chúng tôi trong khoảng một phần tư thế kỷ vừa qua... đã có kết quả là khiến chúng tôi tự giác và ý thức được quốc tịch của chúng tôi. Ý thức mới mẻ này

### CHƯƠNG III

## CÁC DIỄN BIẾN ĐƯA TỚI VIỆC CHẤM DỨT CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA

### I- TỪ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ ĐẾN ĐỆ NHỊ THẾ CHIẾN.

Cuộc khủng hoảng năm 1930-1931 đã được coi là hệ trọng đến nỗi Tổng trưởng Thuộc địa Paul Reynaud phải qua Việt Nam kinh lý vào cuối năm 1931. Các biến cố cho thấy lần đầu tiên chủ nghĩa quốc gia truyền thống, các nguyện vọng của giới thượng lưu trí thức, và các đòi hỏi của giai cấp lao động được phối hợp trong phong trào đấu tranh. Để làm tan bầu không khí bất an đi, các nhà ái quốc ôn hòa lại lên tiếng đề nghị những cải cách ít nhất là hành chính. Vào tháng 11-1931, Phạm Quỳnh tuyên bố: “diễn biến tinh thần và đạo đức của chúng tôi trong khoảng một phần tư thế kỷ vừa qua... đã có kết quả là khiến chúng tôi tự giác và ý thức được quốc tịch của chúng tôi. Ý thức mới mẻ này

không thích hợp với một chế độ không đủ tư cách để thỏa mãn nó. Cái bệnh của chúng tôi từ đó mà ra, và là một sự khủng hoảng nhân cách, cá nhân cũng như quốc gia...”<sup>(1)</sup>. Ông đề nghị nên thành lập một vương quốc Việt Nam có một hiến pháp, trong khung cảnh một xứ Đông Dương cũng có một hiến chương thích hợp, và đặt dưới quyền tối cao của nước Pháp: “Điều mà người Việt Nam mong muốn là sự thành lập một liên bang Đông Dương trong đó mỗi quốc gia, và đặc biệt là vương quốc Annam Bắc Kỳ được tái lập y theo hiệp ước bảo hộ, sẽ được phú cho một qui chế quốc gia có thể thỏa mãn các nguyện vọng của dân chúng”. Ông nhấn mạnh là sở dĩ nhà vua và quan lại bị chỉ trích, chỉ vì nhà vua không còn một quyền hành nào và quan lại thối nát. Điều kiện thiết yếu là trở lại tinh thần thực thụ của chế độ bảo hộ, với một chính phủ Việt Nam làm chủ nền hành chính quốc nội nhưng với một tổ chức nhân sự mới.

Ngày 8-9-1932, vua Bảo Đại, sau mười năm du học tại Pháp, về nước để nhận ngôi báu; đây là vị vua đầu tiên đã hấp thụ học vấn Âu Tây, mong muốn cải tân xã hội và quốc gia Việt Nam. Nhóm Nam Phong đã chuẩn bị dư luận bằng cách đăng những bài bàn về việc cải cách, và tỏ rõ rằng “nguyện vọng quốc dân là một chính thể quân chủ lập hiến”<sup>(2)</sup>.

(1) PHẠM QUỲNH, *Lettre ouverte à S.E. le Ministre des Colonies Essais Franco-Annamites*, Huế, 1937, tr. 463-472.

(2) PHẠM QUỲNH, Đức Bảo Đại về nước, *Nam Phong* số 174, tháng 7-1932, tr. 1-8

không thích hợp với một chế độ không đủ tư cách để thỏa mãn nó. Cái bệnh của chúng tôi từ đó mà ra, và là một sự khủng hoảng nhân cách, cá nhân cũng như quốc gia...”<sup>(1)</sup>. Ông đề nghị nên thành lập một vương quốc Việt Nam có một hiến pháp, trong khung cảnh một xứ Đông Dương cũng có một hiến chương thích hợp, và đặt dưới quyền tối cao của nước Pháp: “Điều mà người Việt Nam mong muốn là sự thành lập một liên bang Đông Dương trong đó mỗi quốc gia, và đặc biệt là vương quốc Annam Bắc Kỳ được tái lập y theo hiệp ước bảo hộ, sẽ được phú cho một qui chế quốc gia có thể thỏa mãn các nguyện vọng của dân chúng”. Ông nhấn mạnh là sở dĩ nhà vua và quan lại bị chỉ trích, chỉ vì nhà vua không còn một quyền hành nào và quan lại thối nát. Điều kiện thiết yếu là trở lại tinh thần thực thụ của chế độ bảo hộ, với một chính phủ Việt Nam làm chủ nền hành chính quốc nội nhưng với một tổ chức nhân sự mới.

Ngày 8-9-1932, vua Bảo Đại, sau mười năm du học tại Pháp, về nước để nhận ngôi báu; đây là vị vua đầu tiên đã hấp thụ học vấn Âu Tây, mong muốn cải tân xã hội và quốc gia Việt Nam. Nhóm Nam Phong đã chuẩn bị dư luận bằng cách đăng những bài bàn về việc cải cách, và tỏ rõ rằng “nguyện vọng quốc dân là một chính thể quân chủ lập hiến”<sup>(2)</sup>.

(1) PHẠM QUỲNH, *Lettre ouverte à S.E. le Ministre des Colonies Essais Franco-Annamites*, Huế, 1937, tr. 463-472.

(2) PHẠM QUỲNH, Đức Bảo Đại về nước, *Nam Phong* số 174, tháng 7-1932, tr. 1-8

Vào tháng 9-1932, Phạm Quỳnh được nhà vua cử làm Thượng thư, sung Ngự tiền văn phòng đồng lý. Ngày 2-5-1933, Bảo Đại quyết định tự mình chấp chánh, và cử năm nhân vật mới vào Hội đồng Thượng thư là Thái Văn Toản, Phạm Quỳnh, Hồ Đắc Khải, Ngô Đình Diệm và Bùi Bằng Đoàn. Về sự kiện này, báo *Nam Phong* đã loan tin là “việc cải cách tự nhà vua, chứ không phải Bảo hộ có ý cưỡng ép vậy”<sup>(1)</sup>. Ngay từ tháng 5-1933, nhà vua công bố một chương trình cải cách rộng rãi, gồm có sự cải cách hành chính trong triều đình, sự ban hành một hình luật mới, sự qui định quan viên qui trình mới và các thể lệ cùng chương trình thi vào quan trường, sự cải tổ Viện Dân biểu Trung Kỳ, sự cải tổ nền giáo dục phổ thông trong nước<sup>(2)</sup>. Một “ủy ban cải cách” gồm các quan thượng thư và những viên chức cao cấp Pháp được thành lập để lo về sự áp dụng các cải cách hứa hẹn.

Phong trào cải cách khởi xướng bởi vua Bảo Đại đã chết yếu. Trước hết, có sự đối địch giữa các quan thượng thư nhất là giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm. Sau nữa, các sự cố gắng cải tổ vấp phải sự chống đối của giới bảo thủ và nhất là của các cơ quan hành chánh của chính phủ bảo hộ. Ngay từ tháng 9-1933, Ngô Đình Diệm đã từ chức, để liên lạc mật thiết với nhà cách mạng lão thành Cường Để. Còn vua Bảo Đại thông minh nhưng thiếu nghị lực, nản lòng rất sớm; cũng

(1) Việc cải cách trong triều đình Huế. *Nam Phong*, số 184, tháng 5-1933 tr.436.

(2) Xem công văn về các việc cải cách trong triều đình Huế. *Nam Phong* số 186, tháng 7-1933, tr. 18-33, số 187, tháng 8-1933, tr.149-176

Vào tháng 9-1932, Phạm Quỳnh được nhà vua cử làm Thượng thư, sung Ngự tiền văn phòng đồng lý. Ngày 2-5-1933, Bảo Đại quyết định tự mình chấp chánh, và cử năm nhân vật mới vào Hội đồng Thượng thư là Thái Văn Toản, Phạm Quỳnh, Hồ Đắc Khải, Ngô Đình Diệm và Bùi Bằng Đoàn. Về sự kiện này, báo *Nam Phong* đã loan tin là “việc cải cách tự nhà vua, chứ không phải Bảo hộ có ý cưỡng ép vậy”<sup>(1)</sup>. Ngay từ tháng 5-1933, nhà vua công bố một chương trình cải cách rộng rãi, gồm có sự cải cách hành chính trong triều đình, sự ban hành một hình luật mới, sự qui định quan viên qui trình mới và các thể lệ cùng chương trình thi vào quan trường, sự cải tổ Viện Dân biểu Trung Kỳ, sự cải tổ nền giáo dục phổ thông trong nước<sup>(2)</sup>. Một “ủy ban cải cách” gồm các quan thượng thư và những viên chức cao cấp Pháp được thành lập để lo về sự áp dụng các cải cách hứa hẹn.

Phong trào cải cách khởi xướng bởi vua Bảo Đại đã chết yếu. Trước hết, có sự đối địch giữa các quan thượng thư nhất là giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm. Sau nữa, các sự cố gắng cải tổ vấp phải sự chống đối của giới bảo thủ và nhất là của các cơ quan hành chánh của chính phủ bảo hộ. Ngay từ tháng 9-1933, Ngô Đình Diệm đã từ chức, để liên lạc mật thiết với nhà cách mạng lão thành Cường Để. Còn vua Bảo Đại thông minh nhưng thiếu nghị lực, nản lòng rất sớm; cũng

(1) Việc cải cách trong triều đình Huế. *Nam Phong*, số 184, tháng 5-1933 tr.436.

(2) Xem công văn về các việc cải cách trong triều đình Huế. *Nam Phong* số 186, tháng 7-1933, tr. 18-33, số 187, tháng 8-1933, tr.149-176

như các vị tiên vương, nhà vua không có quyền hành và chỉ là một nhân vật tượng trưng, tiêu khiển bằng những cuộc bơi thuyền hay săn bắn.

Chủ trương quân chủ lập hiến và cải cách, như thế, đã không đưa tới đâu hết; chính phủ bảo hộ đã tỏ cho thấy là không muốn nhượng bộ chút nào trước các đòi hỏi của chủ nghĩa quốc gia. Trái lại, ngày 28-2-1934, chính phủ Pháp cử Robin làm toàn quyền Đông Dương, Robin chính là nhân vật đã thẳng tay đàn áp phong trào nông dân của những năm 1930-1931, khi ông còn làm khâm sứ Trung Kỳ. Chính sách của chính phủ bảo hộ có một hậu quả không mấy tốt đẹp là nó khiến những phần tử ôn hòa từ bỏ hoạt động chính trị vì không muốn bị khó khăn với chính quyền; trái lại, những người không bị ràng buộc bởi những liên hệ hay quyền lợi xã hội lại hướng tới các phương pháp bạo động và đấu tranh bí mật nhiều hơn trước. Tình trạng này làm cho nước Việt Nam có nhiều cán bộ cách mạng hơn là chính trị gia, nghĩa là thiếu những nhân vật có khả năng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề hành chính quốc gia, một khi giành được độc lập.

Năm 1932, một nhóm *Trotskyiste* đã bí mật thành lập ở Sài Gòn, dưới sự lãnh đạo của Tạ Thu Thâu; để tránh sự ngăn cản của sở Mật thám, nhóm này hoạt động dưới hình thức một phong trào hợp pháp bằng cách cổ động sự giáo dục giới lao động. Một số đảng viên Cộng sản không bị bắt hay mới được thả cũng hợp tác với phong trào, như Trần Văn Giàu, một cựu sinh viên trường Staline. Để vận động

như các vị tiên vương, nhà vua không có quyền hành và chỉ là một nhân vật tượng trưng, tiêu khiển bằng những cuộc bơi thuyền hay săn bắn.

Chủ trương quân chủ lập hiến và cải cách, như thế, đã không đưa tới đâu hết; chính phủ bảo hộ đã tỏ cho thấy là không muốn nhượng bộ chút nào trước các đòi hỏi của chủ nghĩa quốc gia. Trái lại, ngày 28-2-1934, chính phủ Pháp cử Robin làm toàn quyền Đông Dương, Robin chính là nhân vật đã thẳng tay đàn áp phong trào nông dân của những năm 1930-1931, khi ông còn làm khâm sứ Trung Kỳ. Chính sách của chính phủ bảo hộ có một hậu quả không mấy tốt đẹp là nó khiến những phần tử ôn hòa từ bỏ hoạt động chính trị vì không muốn bị khó khăn với chính quyền; trái lại, những người không bị ràng buộc bởi những liên hệ hay quyền lợi xã hội lại hướng tới các phương pháp bạo động và đấu tranh bí mật nhiều hơn trước. Tình trạng này làm cho nước Việt Nam có nhiều cán bộ cách mạng hơn là chính trị gia, nghĩa là thiếu những nhân vật có khả năng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề hành chính quốc gia, một khi giành được độc lập.

Năm 1932, một nhóm *Trotskyiste* đã bí mật thành lập ở Sài Gòn, dưới sự lãnh đạo của Tạ Thu Thâu; để tránh sự ngăn cản của sở Mật thám, nhóm này hoạt động dưới hình thức một phong trào hợp pháp bằng cách cổ động sự giáo dục giới lao động. Một số đảng viên Cộng sản không bị bắt hay mới được thả cũng hợp tác với phong trào, như Trần Văn Giàu, một cựu sinh viên trường Staline. Để vận động

cho các cuộc bầu cử vào hội đồng đô thành, nhóm Tạ Thu Thâu - Trần Văn Giàu ra một tờ báo Pháp ngữ, *La Lutte*. Tháng 4-1933, mặc dù có nhiều áp lực, hai ứng cử viên của nhóm *La Lutte*, Nguyễn Văn Tạo (Cộng sản) và Trần Văn Thạch (trotskyste) đắc cử Hội đồng thành Sài Gòn.

Sau các cuộc đàn áp của Thực dân Pháp năm 1932, đảng Cộng sản bắt buộc phải từ bỏ mọi chính sách ban đầu để áp dụng một chủ nghĩa “liên minh tạm thời” với giai cấp trung lưu. Bài học mà các lãnh tụ Cộng sản học được là các cuộc biểu tình, đình công và nổi dậy không đủ để lật đổ chính quyền thuộc địa, mà phải có sự tiếp sức của một biến cố lớn lao, như Đệ nhất thế chiến đã giúp Lênine thành công. Mặt khác, để chuẩn bị cho cách mạng, cần phải tổ chức một hệ thống liên lạc và một hệ thống tiếp vận ngô hầu có đủ nhân lực, lương thực, khí giới và nhất là tiền bạc; vấn đề quan trọng không phải là giai cấp xã hội nào sẽ cung cấp nhu yếu phẩm này, mà cũng không cần thiết họ phải hưởng ứng chủ nghĩa cộng sản. Trái lại, điều cốt yếu là bằng đủ mọi cách, tổ chức và võ trang guồng máy cách mạng sống trên nền kinh tế địa phương và hoạt động một khi có cơ hội thuận tiện. Thành thử, các cố gắng của đảng Cộng sản trong những năm sau 1932 không phải là tuyên truyền cho chủ nghĩa Cộng sản, mà là bành trướng ảnh hưởng bằng cách thâm nhập vào các nghiệp đoàn lao động hiện có hay cổ động sự thành lập những nghiệp đoàn mới. Trong các vùng nông thôn, nhất là những vùng như các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, các cán bộ cộng sản kêu gọi tổ chức những hiệp hội hỗ trợ.

cho các cuộc bầu cử vào hội đồng đô thành, nhóm Tạ Thu Thâu - Trần Văn Giàu ra một tờ báo Pháp ngữ, *La Lutte*. Tháng 4-1933, mặc dù có nhiều áp lực, hai ứng cử viên của nhóm *La Lutte*, Nguyễn Văn Tạo (Cộng sản) và Trần Văn Thạch (trotskyste) đắc cử Hội đồng thành Sài Gòn.

Sau các cuộc đàn áp của Thực dân Pháp năm 1932, đảng Cộng sản bắt buộc phải từ bỏ mọi chính sách ban đầu để áp dụng một chủ nghĩa “liên minh tạm thời” với giai cấp trung lưu. Bài học mà các lãnh tụ Cộng sản học được là các cuộc biểu tình, đình công và nổi dậy không đủ để lật đổ chính quyền thuộc địa, mà phải có sự tiếp sức của một biến cố lớn lao, như Đệ nhất thế chiến đã giúp Lênine thành công. Mặt khác, để chuẩn bị cho cách mạng, cần phải tổ chức một hệ thống liên lạc và một hệ thống tiếp vận ngô hầu có đủ nhân lực, lương thực, khí giới và nhất là tiền bạc; vấn đề quan trọng không phải là giai cấp xã hội nào sẽ cung cấp nhu yếu phẩm này, mà cũng không cần thiết họ phải hưởng ứng chủ nghĩa cộng sản. Trái lại, điều cốt yếu là bằng đủ mọi cách, tổ chức và võ trang guồng máy cách mạng sống trên nền kinh tế địa phương và hoạt động một khi có cơ hội thuận tiện. Thành thử, các cố gắng của đảng Cộng sản trong những năm sau 1932 không phải là tuyên truyền cho chủ nghĩa Cộng sản, mà là bành trướng ảnh hưởng bằng cách thâm nhập vào các nghiệp đoàn lao động hiện có hay cổ động sự thành lập những nghiệp đoàn mới. Trong các vùng nông thôn, nhất là những vùng như các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, các cán bộ cộng sản kêu gọi tổ chức những hiệp hội hỗ trợ.

Ở Bắc Kỳ, dọc theo các con đường từ Hà Nội thâm nhập vào Trung Hoa qua Cao Bằng và Lào Cai, đảng Cộng sản đặt nhiều cán bộ và bí mật chiếm lại căn cứ du kích cũ của Đệ Thám trong miền Yên Thế. Ở Nam Kỳ, Trần Văn Giàu điều khiển các hoạt động cộng sản một cách hợp pháp, bằng cách thực hiện sự tuyên truyền trong giới thợ thuyền và đặt cán bộ trong các vùng nông thôn, nhất là trong những làng mới được thành lập.

Dần dần, các ủy ban địa phương nối lại sự liên lạc đã bị cắt đứt sau các sự đàn áp của chính quyền bảo hộ. Tháng 2-1935. Đông Dương Cộng sản đảng chính thức tái lập; nhưng trung thành chỉ thị của Ủy ban trung ương Cộng sản Quốc tế, đảng Cộng sản Đông Dương tiếp tục đường lối bất bạo động: trước sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, trước sự phát triển của chủ nghĩa phát xít ở Đức và ở Ý, Cộng sản Quốc tế đã ra lệnh cho Cộng sản Đông Dương phải thiết lập một chiến tuyến chung với các đảng phái khác, và cổ động sự đoàn kết giữa các giai cấp để bảo vệ hòa bình và chống chủ nghĩa phát xít.

Một lực lượng mới cũng đã xuất hiện ở Nam Kỳ với sự bành trướng của đạo Cao Đài, mà trung tâm đặt ở Tây Ninh<sup>(1)</sup>.

(1) Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine. Le Caodaïsme (1926-1934)*. Hanoi, IDEO, 1934, 112 tr.

GOBRON Gabriel, *Histoire et philosophie du Caodaïsme*. Paris, Dervy, 1949, 214 tr.

ĐÔNG TÂN, *Lịch sử Cao Đài*. Sài Gòn, Cao Hiến, 1967

Ở Bắc Kỳ, dọc theo các con đường từ Hà Nội thâm nhập vào Trung Hoa qua Cao Bằng và Lào Cai, đảng Cộng sản đặt nhiều cán bộ và bí mật chiếm lại căn cứ du kích cũ của Đệ Thám trong miền Yên Thế. Ở Nam Kỳ, Trần Văn Giàu điều khiển các hoạt động cộng sản một cách hợp pháp, bằng cách thực hiện sự tuyên truyền trong giới thợ thuyền và đặt cán bộ trong các vùng nông thôn, nhất là trong những làng mới được thành lập.

Dần dần, các ủy ban địa phương nối lại sự liên lạc đã bị cắt đứt sau các sự đàn áp của chính quyền bảo hộ. Tháng 2-1935. Đông Dương Cộng sản đảng chính thức tái lập; nhưng trung thành chỉ thị của Ủy ban trung ương Cộng sản Quốc tế, đảng Cộng sản Đông Dương tiếp tục đường lối bất bạo động: trước sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, trước sự phát triển của chủ nghĩa phát xít ở Đức và ở Ý, Cộng sản Quốc tế đã ra lệnh cho Cộng sản Đông Dương phải thiết lập một chiến tuyến chung với các đảng phái khác, và cổ động sự đoàn kết giữa các giai cấp để bảo vệ hòa bình và chống chủ nghĩa phát xít.

Một lực lượng mới cũng đã xuất hiện ở Nam Kỳ với sự bành trướng của đạo Cao Đài, mà trung tâm đặt ở Tây Ninh<sup>(1)</sup>.

(1) Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine. Le Caodaïsme (1926-1934)*. Hanoi, IDEO, 1934, 112 tr.

GOBRON Gabriel, *Histoire et philosophie du Caodaïsme*. Paris, Dervy, 1949, 214 tr.

ĐÔNG TÂN, *Lịch sử Cao Đài*. Sài Gòn, Cao Hiến, 1967



Dưới sự điều khiển của Giáo tông Lê Văn Trung, đạo Cao Đài xuất hiện như là một tổ chức chính trị tôn giáo. Sau khi Lê Văn Trung chết đi, đức Hộ pháp Phạm Công Tắc làm giáo phái Cao Đài trở thành một lực lượng chính trị đáng sợ, với 300.000 tín đồ vào năm 1938. Vì giáo phái Cao Đài trở thành một lực lượng chính trị thực thụ trong xứ Nam Kỳ, nên chính quyền thuộc địa rất e ngại trước sự phát triển của giáo phái này, nhất là các vị lãnh đạo của giáo phái không che giấu cảm tình của họ với Nhật Bản. Nhưng chính quyền thuộc địa không dám can thiệp, vì muốn duy trì chủ trương trung lập về phương diện tôn giáo.

Năm 1936, mặt trận Bình dân ở Pháp thắng thế cho phép bầu không khí chính trị ở Việt Nam trở nên dễ thở hơn. Nhiều biện pháp ân xá cho phép phóng thích những nhân vật chính trị đương bị giam cầm, nhất là một số lãnh tụ cộng sản được ân xá. Tự do báo chí và tự do kết hội được nhìn nhận cho xứ Nam Kỳ; nhờ vậy, nhiều đảng phái mới hình thành. Giai cấp trung lưu Nam Kỳ được kết hợp trong đảng Dân chủ mà bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh thành lập năm 1937. Chủ trương của đảng Dân chủ là hợp tác chặt chẽ với người Pháp; đảng đề nghị nhiều cải cách hành chính, xã hội và kinh tế, và đòi hỏi cho xứ Đông Dương một qui chế tự trị. Đảng Cộng sản, dưới sự thúc đẩy của Trần Văn Giàu, khởi xướng một phong trào chính trị có mục đích chuẩn bị một "*Đông Dương Đại hội*". Đại hội này sẽ có nhiệm vụ soạn thảo một thỉnh nguyện thư của dân chúng, để trình bày các nguyện vọng cho một Ủy ban điều tra mà chính phủ Pháp công bố sắp sửa phái tới

Dưới sự điều khiển của Giáo tông Lê Văn Trung, đạo Cao Đài xuất hiện như là một tổ chức chính trị tôn giáo. Sau khi Lê Văn Trung chết đi, đức Hộ pháp Phạm Công Tắc làm giáo phái Cao Đài trở thành một lực lượng chính trị đáng sợ, với 300.000 tín đồ vào năm 1938. Vì giáo phái Cao Đài trở thành một lực lượng chính trị thực thụ trong xứ Nam Kỳ, nên chính quyền thuộc địa rất e ngại trước sự phát triển của giáo phái này, nhất là các vị lãnh đạo của giáo phái không che giấu cảm tình của họ với Nhật Bản. Nhưng chính quyền thuộc địa không dám can thiệp, vì muốn duy trì chủ trương trung lập về phương diện tôn giáo.

Năm 1936, mặt trận Bình dân ở Pháp thắng thế cho phép bầu không khí chính trị ở Việt Nam trở nên dễ thở hơn. Nhiều biện pháp ân xá cho phép phóng thích những nhân vật chính trị đương bị giam cầm, nhất là một số lãnh tụ cộng sản được ân xá. Tự do báo chí và tự do kết hội được nhìn nhận cho xứ Nam Kỳ; nhờ vậy, nhiều đảng phái mới hình thành. Giai cấp trung lưu Nam Kỳ được kết hợp trong đảng Dân chủ mà bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh thành lập năm 1937. Chủ trương của đảng Dân chủ là hợp tác chặt chẽ với người Pháp; đảng đề nghị nhiều cải cách hành chính, xã hội và kinh tế, và đòi hỏi cho xứ Đông Dương một qui chế tự trị. Đảng Cộng sản, dưới sự thúc đẩy của Trần Văn Giàu, khởi xướng một phong trào chính trị có mục đích chuẩn bị một "*Đông Dương Đại hội*". Đại hội này sẽ có nhiệm vụ soạn thảo một thỉnh nguyện thư của dân chúng, để trình bày các nguyện vọng cho một Ủy ban điều tra mà chính phủ Pháp công bố sắp sửa phái tới

Việt Nam. Nhưng nhóm *Trotsky* của Tạ Thu Thâu không chấp nhận sự liên hiệp với giới trung lưu và với “đế quốc”<sup>(1)</sup>; năm 1937, Tạ Thu Thâu đoạn giao với đảng Cộng sản.

Ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ, chính phủ bảo hộ không cho phép một đảng phái chính trị nào được thành lập. Tuy nhiên, nhờ sự kiểm tra báo chí được nói lỏng một phần nào, một số nhà văn có tên tuổi đã bày tỏ các tư tưởng quốc gia của họ. Đảng Cộng sản, tuy bị cấm, nhưng có thể tạo nên một tổ chức hợp pháp, gọi là *Mặt trận Dân chủ Đông Dương (Front Démocratique Indochinois)*.

Song song với những hoạt động chính trị ấy, cũng có một hoạt động mạnh mẽ trong giới thợ thuyền để đòi hỏi qui chế lao động. Nhiều cuộc đình công được tổ chức, như đình công của công nhân hãng dệt Nam Định vào tháng 11-1936. Chính phủ bảo hộ đã nhượng bộ một phần nào trước những đòi hỏi này, bằng cách công bố vài biện pháp sửa đổi các điều kiện lao động, vào tháng 12-1936<sup>(2)</sup>. Nhưng, vào năm 1937, phong trào đình công và biểu tình lại tái phát, và vượt quá khung cảnh nghề nghiệp để mang nhiều tính chất chính trị.

Trước những sự náo động chính trị và xã hội này, chính phủ bảo hộ tuyên bố là không thể chấp nhận chính sách ủng hộ các phong trào nổi dậy và nếu sinh hoạt chính trị

Việt Nam. Nhưng nhóm *Trotsky* của Tạ Thu Thâu không chấp nhận sự liên hiệp với giới trung lưu và với “đế quốc”<sup>(1)</sup>; năm 1937, Tạ Thu Thâu đoạn giao với đảng Cộng sản.

Ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ, chính phủ bảo hộ không cho phép một đảng phái chính trị nào được thành lập. Tuy nhiên, nhờ sự kiểm tra báo chí được nói lỏng một phần nào, một số nhà văn có tên tuổi đã bày tỏ các tư tưởng quốc gia của họ. Đảng Cộng sản, tuy bị cấm, nhưng có thể tạo nên một tổ chức hợp pháp, gọi là *Mặt trận Dân chủ Đông Dương (Front Démocratique Indochinois)*.

Song song với những hoạt động chính trị ấy, cũng có một hoạt động mạnh mẽ trong giới thợ thuyền để đòi hỏi qui chế lao động. Nhiều cuộc đình công được tổ chức, như đình công của công nhân hãng dệt Nam Định vào tháng 11-1936. Chính phủ bảo hộ đã nhượng bộ một phần nào trước những đòi hỏi này, bằng cách công bố vài biện pháp sửa đổi các điều kiện lao động, vào tháng 12-1936<sup>(2)</sup>. Nhưng, vào năm 1937, phong trào đình công và biểu tình lại tái phát, và vượt quá khung cảnh nghề nghiệp để mang nhiều tính chất chính trị.

Trước những sự náo động chính trị và xã hội này, chính phủ bảo hộ tuyên bố là không thể chấp nhận chính sách ủng hộ các phong trào nổi dậy và nếu sinh hoạt chính trị

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 289.

(2) Xem phần thứ nhì chương III, tr. 260-261

(1) P. ISOART, *sđđ*, tr. 289.

(2) Xem phần thứ nhì chương III, tr. 260-261

có quyền hưởng một phần tự do nào đó, nó vẫn phải nằm trong giới hạn của an ninh trật tự<sup>(1)</sup>. Các đòi hỏi của vua Bảo Đại, nhân dịp nhà vua qua Pháp năm 1938, cũng làm cho chính phủ Pháp lo ngại thêm; nhà vua đề nghị thống nhất xứ Bắc Kỳ với xứ Trung Kỳ, sửa đổi hiệp ước bảo hộ và trả lại cho chính phủ Việt Nam chủ quyền nội bộ.

Chính phủ bảo hộ, hơn bao giờ hết, không muốn sửa đổi cơ cấu chính trị Việt Nam; để chặn đứng các yêu sách của các đảng phái khác nhau, chính phủ trở lại chính sách đàn áp mạnh thêm sau khi *Mặt trận Bình dân* hết cầm quyền ở Pháp: sắc luật ngày 26-9-1939 nghiêm cấm mọi tổ chức trá hình của Đảng Cộng sản trên khắp lãnh thổ Việt Nam<sup>(2)</sup>. Ở Sài Gòn, những lãnh tụ Trotskyste cũng như Cộng sản bị bắt giam, như Tạ Thu Thâu, Dương Bạch Mai, Trần Văn Giàu. Tổng bộ của Đảng Cộng sản, để tránh các sự trừng phạt, phải rút sang Trung Hoa lánh nạn trong miền Quảng Tây.

Vào cuối năm 1939, tình hình nội bộ của Việt Nam đã trở nên lắng dịu, và tất cả những kẻ “gây rối loạn” (danh từ của nhà cầm quyền Pháp) đã bị bỏ tù hay đã phải lẩn trốn. Chế độ thuộc địa tỏ ra còn vững mạnh; nếu các sự đối kháng còn tồn tại, chúng không đáng ngại lắm: các nhóm bảo thủ và thân Nhật như nhóm của Cường Để hay giáo phái Cao Đài không có một ảnh hưởng rộng lớn trong

(1) P.ISOART, *sđd*, tr. 301

(2) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.72

có quyền hưởng một phần tự do nào đó, nó vẫn phải nằm trong giới hạn của an ninh trật tự<sup>(1)</sup>. Các đòi hỏi của vua Bảo Đại, nhân dịp nhà vua qua Pháp năm 1938, cũng làm cho chính phủ Pháp lo ngại thêm; nhà vua đề nghị thống nhất xứ Bắc Kỳ với xứ Trung Kỳ, sửa đổi hiệp ước bảo hộ và trả lại cho chính phủ Việt Nam chủ quyền nội bộ.

Chính phủ bảo hộ, hơn bao giờ hết, không muốn sửa đổi cơ cấu chính trị Việt Nam; để chặn đứng các yêu sách của các đảng phái khác nhau, chính phủ trở lại chính sách đàn áp mạnh thêm sau khi *Mặt trận Bình dân* hết cầm quyền ở Pháp: sắc luật ngày 26-9-1939 nghiêm cấm mọi tổ chức trá hình của Đảng Cộng sản trên khắp lãnh thổ Việt Nam<sup>(2)</sup>. Ở Sài Gòn, những lãnh tụ Trotskyste cũng như Cộng sản bị bắt giam, như Tạ Thu Thâu, Dương Bạch Mai, Trần Văn Giàu. Tổng bộ của Đảng Cộng sản, để tránh các sự trừng phạt, phải rút sang Trung Hoa lánh nạn trong miền Quảng Tây.

Vào cuối năm 1939, tình hình nội bộ của Việt Nam đã trở nên lắng dịu, và tất cả những kẻ “gây rối loạn” (danh từ của nhà cầm quyền Pháp) đã bị bỏ tù hay đã phải lẩn trốn. Chế độ thuộc địa tỏ ra còn vững mạnh; nếu các sự đối kháng còn tồn tại, chúng không đáng ngại lắm: các nhóm bảo thủ và thân Nhật như nhóm của Cường Để hay giáo phái Cao Đài không có một ảnh hưởng rộng lớn trong

(1) P.ISOART, *sđd*, tr. 301

(2) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.72

khởi dân chúng; các đảng phái quốc gia không có thực lực, nhất là Việt Nam Quốc Dân đảng vẫn chưa tái lập được cường lực sau vụ Yên Bái, mặc dù còn duy trì nhiều uy tín; Đảng Cộng sản thận trọng hơn trong các hoạt động, tuy vẫn giữ liên lạc với giới thợ thuyền và nông dân qua hệ thống các tiểu tổ mà đảng đã thiết lập tại nhiều nơi.

Song, sự đe dọa của Nhật Bản đối với xứ Đông Dương đã trở nên rõ rệt. Quân đội Nhật Bản xâm lăng Trung Hoa năm 1937, chiếm Quảng Châu 1938 và đảo Hải Nam vào tháng 2-1939. Trước sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, chính phủ Pháp phải cử tướng Catroux xử lý thường vụ thay toàn quyền Brévié về Pháp nghị phép (tháng 8-1939) lần đầu tiên kể từ năm 1880, quyền tối cao Đông Dương mới lại được giao phó cho nhân vật thuộc giới quân sự.

## II- SỰ CHIẾM CỬ QUÂN SỰ CỦA NHẬT BẢN.

Khi Đệ nhị thế chiến bùng nổ, Nhật Bản đã chú trọng nhiều tới Đông Dương, và muốn đạt hai mục tiêu mà giới lãnh đạo quân sự và chính trị Nhật đã vạch ra.

- Ngăn chặn sự tiếp viện từ bên ngoài tới cho Trung Hoa bằng con đường xe lửa từ Hải Phòng tới Kunming (Côn Minh) và nếu có thể thì dùng con đường xe lửa này để làm phương tiện xâm nhập miền Nam Trung Hoa nữa. Vì Nhật Bản đã chiếm Quảng Châu và đã phong tỏa các hải cảng khác của Nam Trung Hoa, sự liên lạc với các căn cứ của chính

khởi dân chúng; các đảng phái quốc gia không có thực lực, nhất là Việt Nam Quốc Dân đảng vẫn chưa tái lập được cường lực sau vụ Yên Bái, mặc dù còn duy trì nhiều uy tín; Đảng Cộng sản thận trọng hơn trong các hoạt động, tuy vẫn giữ liên lạc với giới thợ thuyền và nông dân qua hệ thống các tiểu tổ mà đảng đã thiết lập tại nhiều nơi.

Song, sự đe dọa của Nhật Bản đối với xứ Đông Dương đã trở nên rõ rệt. Quân đội Nhật Bản xâm lăng Trung Hoa năm 1937, chiếm Quảng Châu 1938 và đảo Hải Nam vào tháng 2-1939. Trước sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, chính phủ Pháp phải cử tướng Catroux xử lý thường vụ thay toàn quyền Brévié về Pháp nghị phép (tháng 8-1939) lần đầu tiên kể từ năm 1880, quyền tối cao Đông Dương mới lại được giao phó cho nhân vật thuộc giới quân sự.

## II- SỰ CHIẾM CỬ QUÂN SỰ CỦA NHẬT BẢN.

Khi Đệ nhị thế chiến bùng nổ, Nhật Bản đã chú trọng nhiều tới Đông Dương, và muốn đạt hai mục tiêu mà giới lãnh đạo quân sự và chính trị Nhật đã vạch ra.

- Ngăn chặn sự tiếp viện từ bên ngoài tới cho Trung Hoa bằng con đường xe lửa từ Hải Phòng tới Kunming (Côn Minh) và nếu có thể thì dùng con đường xe lửa này để làm phương tiện xâm nhập miền Nam Trung Hoa nữa. Vì Nhật Bản đã chiếm Quảng Châu và đã phong tỏa các hải cảng khác của Nam Trung Hoa, sự liên lạc với các căn cứ của chính

phủ Trung Hoa Dân quốc chỉ còn có thể được thực hiện bằng đường xe lửa Vân Nam mà thôi.

- Mục tiêu thứ nhì dài hạn hơn, là loại tất cả các cường quốc Tây Phương ra khỏi các thuộc địa ở Đông Nam Á để thực hiện chính sách Đại Đông Á và thiết lập khu vực “thịnh vượng chung” của Nhật Bản.

Lợi dụng sự ký kết thỏa ước đình chiến giữa Pháp và Đức vào tháng 6-1940, khiến Đông Dương không thể được tiếp viện từ Pháp nữa, Nhật Bản đòi hỏi tướng Catroux phải chấm dứt mọi sự chuyên chở nhiên liệu và khí giới qua Trung Hoa, và phải để cho ủy ban quân sự Nhật kiểm soát đường xe lửa Vân Nam và biên giới Việt -Hoa. Vì ở thế yếu, toàn quyền Catroux phải chấp thuận các yêu sách của Nhật Bản; ngày 19-6-1940, Ủy ban kiểm soát Nhật Bản, cầm đầu bởi tướng Nishihara, tới Hà Nội.

Toàn quyền Decoux, được chính phủ Pháp cử thay thế tướng Catroux, phải đối phó với những yêu sách mới của Nhật Bản. Ngày 22-9-1940, được ký kết một thỏa hiệp cho phép quân Nhật dùng Hải Phòng làm căn cứ chuyển vận, sử dụng ba phi trường Gia Lâm, Lao Kay Phủ Lạng Thương, và trú đóng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ với điều kiện số binh sĩ Nhật không quá 25.000 người, kể cả các đơn vị không quân thủy quân và những đơn vị hành chánh như đơn vị an ninh quân đội Kempeitai. Để đổi lại, Nhật Bản cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp trên xứ Đông Dương và không cản trở hoạt động của guồng máy hành chánh hiện hữu. Nhưng, ngày

phủ Trung Hoa Dân quốc chỉ còn có thể được thực hiện bằng đường xe lửa Vân Nam mà thôi.

- Mục tiêu thứ nhì dài hạn hơn, là loại tất cả các cường quốc Tây Phương ra khỏi các thuộc địa ở Đông Nam Á để thực hiện chính sách Đại Đông Á và thiết lập khu vực “thịnh vượng chung” của Nhật Bản.

Lợi dụng sự ký kết thỏa ước đình chiến giữa Pháp và Đức vào tháng 6-1940, khiến Đông Dương không thể được tiếp viện từ Pháp nữa, Nhật Bản đòi hỏi tướng Catroux phải chấm dứt mọi sự chuyên chở nhiên liệu và khí giới qua Trung Hoa, và phải để cho ủy ban quân sự Nhật kiểm soát đường xe lửa Vân Nam và biên giới Việt -Hoa. Vì ở thế yếu, toàn quyền Catroux phải chấp thuận các yêu sách của Nhật Bản; ngày 19-6-1940, Ủy ban kiểm soát Nhật Bản, cầm đầu bởi tướng Nishihara, tới Hà Nội.

Toàn quyền Decoux, được chính phủ Pháp cử thay thế tướng Catroux, phải đối phó với những yêu sách mới của Nhật Bản. Ngày 22-9-1940, được ký kết một thỏa hiệp cho phép quân Nhật dùng Hải Phòng làm căn cứ chuyển vận, sử dụng ba phi trường Gia Lâm, Lao Kay Phủ Lạng Thương, và trú đóng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ với điều kiện số binh sĩ Nhật không quá 25.000 người, kể cả các đơn vị không quân thủy quân và những đơn vị hành chánh như đơn vị an ninh quân đội Kempeitai. Để đổi lại, Nhật Bản cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp trên xứ Đông Dương và không cản trở hoạt động của guồng máy hành chánh hiện hữu. Nhưng, ngày

19-7-1941, toàn quyền Decoux lại phải nhượng bộ thêm, bằng cách chấp thuận cho quân đội Nhật được tự do di chuyển trên khắp lãnh thổ Đông Dương, trong khi tổng số binh sĩ Nhật đóng ở Đông Dương không bị hạn chế nữa. Chính phủ Pháp cũng phải chấp thuận nguyên tắc, theo đó Pháp và Nhật sẽ chung sức bảo vệ Đông Dương trước các sự xâm lăng từ ngoài tới. Với thỏa ước này, Nhật thực sự kiểm tra xứ Đông Dương, tuy trên giấy tờ, chế độ mới này là một chế độ hợp tác giữa Nhật và Pháp.

Sự can thiệp của Nhật Bản cho các nhà ái quốc Việt Nam thấy rõ sự suy yếu của chính phủ bảo hộ Pháp, và muốn lợi dụng sự suy yếu này để bắt đầu một cuộc khởi nghĩa mới. Vào tháng 9-1940, nhiều nhóm Việt kiều trước kia ẩn náu trong miền Quảng Tây và phần lớn thuộc Việt Nam Phục Quốc hội của Cường Để, xâm nhập vào miền Cái Kinh và lôi cuốn lính Thổ mưu loạn; nhưng lính Lê dương Pháp, với sự phụ lực của quân Nhật, đã phản ứng mạnh mẽ. Vào tháng 11-1940, khi quân Xiêm tấn công Lào và Cao Mên, các lãnh tụ cộng sản trong miền Đồng Tháp Mười tưởng có thể lợi dụng thời cơ để bắt đầu cuộc nổi dậy<sup>(1)</sup>, các đồn cảnh sát ở Mỹ Tho và Cao Lãnh bị tấn công. Nhưng chính phủ thuộc địa đã bao vây các vùng nổi dậy, cho dội bom xuống nhiều làng mạc; những người cầm đầu bị bắt giam ở Côn Đảo hay bị xử tử.

(1) J. DECOUX, *A la barre de L'Indochine*, Paris, 1946, tr.240

19-7-1941, toàn quyền Decoux lại phải nhượng bộ thêm, bằng cách chấp thuận cho quân đội Nhật được tự do di chuyển trên khắp lãnh thổ Đông Dương, trong khi tổng số binh sĩ Nhật đóng ở Đông Dương không bị hạn chế nữa. Chính phủ Pháp cũng phải chấp thuận nguyên tắc, theo đó Pháp và Nhật sẽ chung sức bảo vệ Đông Dương trước các sự xâm lăng từ ngoài tới. Với thỏa ước này, Nhật thực sự kiểm tra xứ Đông Dương, tuy trên giấy tờ, chế độ mới này là một chế độ hợp tác giữa Nhật và Pháp.

Sự can thiệp của Nhật Bản cho các nhà ái quốc Việt Nam thấy rõ sự suy yếu của chính phủ bảo hộ Pháp, và muốn lợi dụng sự suy yếu này để bắt đầu một cuộc khởi nghĩa mới. Vào tháng 9-1940, nhiều nhóm Việt kiều trước kia ẩn náu trong miền Quảng Tây và phần lớn thuộc Việt Nam Phục Quốc hội của Cường Để, xâm nhập vào miền Cái Kinh và lôi cuốn lính Thổ mưu loạn; nhưng lính Lê dương Pháp, với sự phụ lực của quân Nhật, đã phản ứng mạnh mẽ. Vào tháng 11-1940, khi quân Xiêm tấn công Lào và Cao Mên, các lãnh tụ cộng sản trong miền Đồng Tháp Mười tưởng có thể lợi dụng thời cơ để bắt đầu cuộc nổi dậy<sup>(1)</sup>, các đồn cảnh sát ở Mỹ Tho và Cao Lãnh bị tấn công. Nhưng chính phủ thuộc địa đã bao vây các vùng nổi dậy, cho dội bom xuống nhiều làng mạc; những người cầm đầu bị bắt giam ở Côn Đảo hay bị xử tử.

(1) J. DECOUX, *A la barre de L'Indochine*, Paris, 1946, tr.240

Một mặt trừng phạt các cuộc nổi dậy, mặt khác toàn quyền Decoux cũng cố gắng lấy lòng giới công chức Việt Nam. Giữa năm 1940 đến 1944, nhiều ngân khoản được dành cho việc xây cất 4.800 trường học mới, chữ quốc ngữ được dùng nhiều hơn trong các cơ quan hành chính, nhiều phương tiện thể dục được dành cho giới trẻ (như phong trào “Thể thao và tuổi trẻ” cầm đầu bởi thiếu tá Ducoroy). Đồng thời Decoux cũng chấp thuận giao phó nhiều chức vụ hành chính quan trọng hơn cho người Việt, và dự định nâng lương bổng các công chức người Việt lên ngang hàng với lương bổng các công chức người Pháp.

Trong khi đó, Nhật Bản cũng tìm cách gây ảnh hưởng chính trị ở Việt Nam. Trước năm 1940, vị tổng lãnh sự Nhật ở Sài Gòn, Yoshio Minoda, và một thương gia Nhật, Matusita đã tiếp xúc với lãnh tụ Cao Đài và Hòa Hảo. Vào tháng 12 năm 1941, tổ chức an ninh quân đội *Kempeitai* của Nhật Bản cũng được đưa vào Việt Nam, ngoài mặt với mục đích giữ gìn an ninh cho quân đội Nhật, nhưng thật sự là để hoạt động tuyên truyền chống Pháp. Một mặt, Nhật Bản tiếp xúc với các nhân vật chính trị như Nguyễn Tường Long, Trần Trọng Kim, Ngô Đình Diệm, v.v... và đem Kỳ Ngoại hầu Cường Để ra làm chiêu bài cho chủ nghĩa ái quốc Việt Nam; nhiều phe nhóm thân Nhật được thành lập ở Nam Kỳ, Trần Văn Ân cầm đầu phân cực của Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh hội mà lãnh tụ là Cường Để; Nhật Bản cũng tài trợ cho những đảng phái xuất hiện khắp nơi ở Việt Nam, như *Đại Việt Quốc Dân hội* và *Đại Việt Cách Mệnh đảng*.

Một mặt trừng phạt các cuộc nổi dậy, mặt khác toàn quyền Decoux cũng cố gắng lấy lòng giới công chức Việt Nam. Giữa năm 1940 đến 1944, nhiều ngân khoản được dành cho việc xây cất 4.800 trường học mới, chữ quốc ngữ được dùng nhiều hơn trong các cơ quan hành chính, nhiều phương tiện thể dục được dành cho giới trẻ (như phong trào “Thể thao và tuổi trẻ” cầm đầu bởi thiếu tá Ducoroy). Đồng thời Decoux cũng chấp thuận giao phó nhiều chức vụ hành chính quan trọng hơn cho người Việt, và dự định nâng lương bổng các công chức người Việt lên ngang hàng với lương bổng các công chức người Pháp.

Trong khi đó, Nhật Bản cũng tìm cách gây ảnh hưởng chính trị ở Việt Nam. Trước năm 1940, vị tổng lãnh sự Nhật ở Sài Gòn, Yoshio Minoda, và một thương gia Nhật, Matusita đã tiếp xúc với lãnh tụ Cao Đài và Hòa Hảo. Vào tháng 12 năm 1941, tổ chức an ninh quân đội *Kempeitai* của Nhật Bản cũng được đưa vào Việt Nam, ngoài mặt với mục đích giữ gìn an ninh cho quân đội Nhật, nhưng thật sự là để hoạt động tuyên truyền chống Pháp. Một mặt, Nhật Bản tiếp xúc với các nhân vật chính trị như Nguyễn Tường Long, Trần Trọng Kim, Ngô Đình Diệm, v.v... và đem Kỳ Ngoại hầu Cường Để ra làm chiêu bài cho chủ nghĩa ái quốc Việt Nam; nhiều phe nhóm thân Nhật được thành lập ở Nam Kỳ, Trần Văn Ân cầm đầu phân cực của Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh hội mà lãnh tụ là Cường Để; Nhật Bản cũng tài trợ cho những đảng phái xuất hiện khắp nơi ở Việt Nam, như *Đại Việt Quốc Dân hội* và *Đại Việt Cách Mệnh đảng*.

Mặt khác, lấy cơ vận động cho sự thống nhất Phật giáo Á châu, chính phủ Nhật Bản phái tới Bắc Kỳ một số nhà sư để gây nên một phong trào bài ngoại chống người da trắng ở đây. Ở Nam Kỳ, Nhật Bản cũng hộ các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo: sau khi Phạm Công Tắc bị chính phủ thuộc địa bắt và đày sang đảo Comores, cơ quan Kempeitai ủng hộ Trần Quang Vinh, giúp Trần Quang Vinh tổ chức lại ủy ban lãnh đạo của giáo phái Cao Đài và lập một quân đội chống người Pháp ra mặt. Với sự giúp đỡ của Nhật Bản, vị lãnh tụ của giáo phái Hòa Hảo, Huỳnh Phú Sổ, cũng kiểm tra một lãnh thổ rộng lớn, ngày càng thoát khỏi sự kiểm tra của chính quyền thuộc địa.

Vào tháng 7-1943, khi tướng Nhật Matsui được phái tới Sài Gòn, phong trào chống Pháp đã phát triển mạnh, trong một cuộc họp báo, tướng Matsui tuyên bố chống người da trắng và cam kết rằng Nhật Bản sẽ giải phóng các quốc gia Á đông nói chung, và Đông Dương nói riêng, khỏi ách đô hộ của Âu châu. Trước sự tuyên truyền tai hại này, toàn quyền Decoux phản đối. Nhưng cơ quan Kempeitai dùng đủ mọi cách để ngăn trở các biện pháp trừng phạt của Mặt thám Pháp: che chở Trần Quang Vinh, Huỳnh Phú Sổ; đưa Trần Văn Ân qua Đài Loan và Trần Trọng Kim qua Tân Gia Ba lánh nạn.

Nếu toàn quyền Decoux hợp tác với Nhật Bản và nhìn nhận thống chế Pétain là quốc trưởng Pháp, thì một số người Pháp ở Đông Dương lại không chấp nhận chính phủ Vichy; họ liên lạc với bộ tư lệnh của quân đội *France Libre* ở

Mặt khác, lấy cơ vận động cho sự thống nhất Phật giáo Á châu, chính phủ Nhật Bản phái tới Bắc Kỳ một số nhà sư để gây nên một phong trào bài ngoại chống người da trắng ở đây. Ở Nam Kỳ, Nhật Bản cũng hộ các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo: sau khi Phạm Công Tắc bị chính phủ thuộc địa bắt và đày sang đảo Comores, cơ quan Kempeitai ủng hộ Trần Quang Vinh, giúp Trần Quang Vinh tổ chức lại ủy ban lãnh đạo của giáo phái Cao Đài và lập một quân đội chống người Pháp ra mặt. Với sự giúp đỡ của Nhật Bản, vị lãnh tụ của giáo phái Hòa Hảo, Huỳnh Phú Sổ, cũng kiểm tra một lãnh thổ rộng lớn, ngày càng thoát khỏi sự kiểm tra của chính quyền thuộc địa.

Vào tháng 7-1943, khi tướng Nhật Matsui được phái tới Sài Gòn, phong trào chống Pháp đã phát triển mạnh, trong một cuộc họp báo, tướng Matsui tuyên bố chống người da trắng và cam kết rằng Nhật Bản sẽ giải phóng các quốc gia Á đông nói chung, và Đông Dương nói riêng, khỏi ách đô hộ của Âu châu. Trước sự tuyên truyền tai hại này, toàn quyền Decoux phản đối. Nhưng cơ quan Kempeitai dùng đủ mọi cách để ngăn trở các biện pháp trừng phạt của Mặt thám Pháp: che chở Trần Quang Vinh, Huỳnh Phú Sổ; đưa Trần Văn Ân qua Đài Loan và Trần Trọng Kim qua Tân Gia Ba lánh nạn.

Nếu toàn quyền Decoux hợp tác với Nhật Bản và nhìn nhận thống chế Pétain là quốc trưởng Pháp, thì một số người Pháp ở Đông Dương lại không chấp nhận chính phủ Vichy; họ liên lạc với bộ tư lệnh của quân đội *France Libre* ở



Calcutta, và với đơn vị Pháp đặt bên cạnh bộ tổng tham mưu của quân đội đồng minh ở *Côn Minh*. Phi cơ của quân đội đồng minh thả xuống Bắc Kỳ và Nam Kỳ nhiều sĩ quan liên lạc để tổ chức một phong trào kháng chiến; nhưng những sĩ quan này lại chỉ liên lạc với Pháp kiều, chứ không chịu phối hợp với các nhóm kháng chiến Việt Nam điều khiển bởi Việt Nam Quốc Dân đảng và bởi đảng Cộng sản. Việt Nam Quốc Dân đảng có một số tiểu tổ ở Bắc Kỳ, và các lãnh tụ đã lãnh nạn ở Trung Hoa kể từ năm 1931, thành thử đã mất liên lạc dần với nước nhà; nhưng, về mặt chính trị, họ được Bộ Tổng tư lệnh của quân đội Trung Hoa tin dùng. Các lãnh tụ cộng sản tụ họp trong tỉnh Quảng Tây, khoảng một trăm cây số phía Bắc Cao Bằng; nhóm cộng sản này làm chính phủ Trung Hoa dân quốc e ngại nhiều, song đã phải làm ngơ trước các hoạt động của họ, vì đương theo đuổi chính sách liên hiệp với Cộng sản Trung Hoa để chống sự xâm lăng của quân đội Nhật Bản.

Áp dụng lý thuyết của Staline về sự tranh đấu cách mạng trong các quốc gia thuộc địa, đảng Cộng sản Đông Dương muốn dùng danh nghĩa quốc gia để kêu gọi sự đoàn kết của mọi đảng phái, mọi tầng lớp xã hội để chiến đấu chống phát xít. Vào tháng 5-1941, tổ chức *Việt Nam Độc lập Đồng minh hội* được thành lập, mà chương trình chứa đựng ba mục tiêu cần phải đạt:

– *Độc lập*, tức là chiến đấu chống Pháp và chống Nhật, với sự giúp đỡ của các quốc gia dân chủ như Trung Hoa, Hoa Kỳ, Nga Xô.

Calcutta, và với đơn vị Pháp đặt bên cạnh bộ tổng tham mưu của quân đội đồng minh ở *Côn Minh*. Phi cơ của quân đội đồng minh thả xuống Bắc Kỳ và Nam Kỳ nhiều sĩ quan liên lạc để tổ chức một phong trào kháng chiến; nhưng những sĩ quan này lại chỉ liên lạc với Pháp kiều, chứ không chịu phối hợp với các nhóm kháng chiến Việt Nam điều khiển bởi Việt Nam Quốc Dân đảng và bởi đảng Cộng sản. Việt Nam Quốc Dân đảng có một số tiểu tổ ở Bắc Kỳ, và các lãnh tụ đã lãnh nạn ở Trung Hoa kể từ năm 1931, thành thử đã mất liên lạc dần với nước nhà; nhưng, về mặt chính trị, họ được Bộ Tổng tư lệnh của quân đội Trung Hoa tin dùng. Các lãnh tụ cộng sản tụ họp trong tỉnh Quảng Tây, khoảng một trăm cây số phía Bắc Cao Bằng; nhóm cộng sản này làm chính phủ Trung Hoa dân quốc e ngại nhiều, song đã phải làm ngơ trước các hoạt động của họ, vì đương theo đuổi chính sách liên hiệp với Cộng sản Trung Hoa để chống sự xâm lăng của quân đội Nhật Bản.

Áp dụng lý thuyết của Staline về sự tranh đấu cách mạng trong các quốc gia thuộc địa, đảng Cộng sản Đông Dương muốn dùng danh nghĩa quốc gia để kêu gọi sự đoàn kết của mọi đảng phái, mọi tầng lớp xã hội để chiến đấu chống phát xít. Vào tháng 5-1941, tổ chức *Việt Nam Độc lập Đồng minh hội* được thành lập, mà chương trình chứa đựng ba mục tiêu cần phải đạt:

– *Độc lập*, tức là chiến đấu chống Pháp và chống Nhật, với sự giúp đỡ của các quốc gia dân chủ như Trung Hoa, Hoa Kỳ, Nga Xô.

– *Thống nhất xứ sở*, với sự thành lập một chính thể cộng hòa dân chủ, trong đó sẽ có sự tham gia rộng rãi của toàn dân vào công việc nhà nước.

– *Cải cách*, với những biện pháp như bãi bỏ thuế thân và chế độ sưu dịch, cải cách điền thổ bằng cách phân chia ruộng công, giảm suất địa tô, bãi trừ nạn cho vay nặng lãi, nghĩa là phế bỏ tất cả những gì đã làm suy yếu nước Việt Nam trong quá khứ.

Chương trình nói trên đã có thể lôi cuốn mọi thành phần xã hội và tạo cho *Việt Nam Độc lập Đồng minh hội* một sự ủng hộ nhiệt thành, trong khi các đảng phái khác, như *Việt Nam Quốc Dân đảng*, đã không đưa ra một đề nghị cụ thể nào. Trong nước, cộng sản ra lệnh cho các cơ quan bí mật tổ chức những cuộc nổi dậy ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ủy ban trung ương của đảng Cộng sản giao cho Võ Nguyên Giáp nhiệm vụ tổ chức chiến tranh du kích trong vùng Cao Bằng.

Chính phủ Trung Hoa cũng muốn ủng hộ phong trào quốc gia Việt Nam với hi vọng sẽ có ảnh hưởng chính trị một khi người Pháp bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Vào tháng 10-1942, chính phủ Trung Hoa đề nghị với các lãnh tụ của các phe phái Việt Nam lánh nạn trong tỉnh Quảng Tây kết hợp nhau thành một liên minh duy nhất: *Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội* được thành lập và được đặt dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Hải Thần. Song các vị lãnh tụ của các phe phái khác nhau muốn có tự do hành động riêng, và liên minh mới thành lập tỏ ra không đủ khả năng giữ vai trò chính trị

– *Thống nhất xứ sở*, với sự thành lập một chính thể cộng hòa dân chủ, trong đó sẽ có sự tham gia rộng rãi của toàn dân vào công việc nhà nước.

– *Cải cách*, với những biện pháp như bãi bỏ thuế thân và chế độ sưu dịch, cải cách điền thổ bằng cách phân chia ruộng công, giảm suất địa tô, bãi trừ nạn cho vay nặng lãi, nghĩa là phế bỏ tất cả những gì đã làm suy yếu nước Việt Nam trong quá khứ.

Chương trình nói trên đã có thể lôi cuốn mọi thành phần xã hội và tạo cho *Việt Nam Độc lập Đồng minh hội* một sự ủng hộ nhiệt thành, trong khi các đảng phái khác, như *Việt Nam Quốc Dân đảng*, đã không đưa ra một đề nghị cụ thể nào. Trong nước, cộng sản ra lệnh cho các cơ quan bí mật tổ chức những cuộc nổi dậy ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ủy ban trung ương của đảng Cộng sản giao cho Võ Nguyên Giáp nhiệm vụ tổ chức chiến tranh du kích trong vùng Cao Bằng.

Chính phủ Trung Hoa cũng muốn ủng hộ phong trào quốc gia Việt Nam với hi vọng sẽ có ảnh hưởng chính trị một khi người Pháp bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Vào tháng 10-1942, chính phủ Trung Hoa đề nghị với các lãnh tụ của các phe phái Việt Nam lánh nạn trong tỉnh Quảng Tây kết hợp nhau thành một liên minh duy nhất: *Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội* được thành lập và được đặt dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Hải Thần. Song các vị lãnh tụ của các phe phái khác nhau muốn có tự do hành động riêng, và liên minh mới thành lập tỏ ra không đủ khả năng giữ vai trò chính trị

mà chính phủ Trung Hoa muốn giao phó cho nó. Vì vậy, chính phủ Trung Hoa phải nhờ đến Nguyễn Ái Quốc, (bấy giờ đã đổi tên thành Hồ Chí Minh). Hồ Chí Minh được cử để điều khiển *Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội*, với điều kiện phải giúp chính phủ Trung Hoa và phái bộ Hoa Kỳ ở Trung Hoa thiết lập một hệ thống tình báo ở Việt Nam. Nhờ vậy, Hồ Chí Minh không những lợi dụng được các phương tiện tài chính cung hiến bởi chính phủ Trung Hoa, mà còn có thể cầm đầu một sự liên minh giữa các đảng phái khác nhau nữa. Việt Minh quyết định gia tăng hoạt động du kích để tạo nên những “khu cách mạng” trên lãnh thổ Việt Nam. Vào đầu năm 1945, lực lượng du kích quân của Việt Minh đã lên tới gần một vạn người, võ trang với khí giới Hoa Kỳ, và huấn luyện bởi các sĩ quan của quân đội Trung Hoa.

Vào đầu năm 1945, các dấu hiệu của sự bại trận đã hiện ra với quân đội Nhật Bản. Tình hình kinh tế ở Việt Nam trở nên khó khăn, vì bờ biển bị phong tỏa bởi các hạm đội Hoa Kỳ, trong khi phi cơ Hoa Kỳ oanh tạc các đường giao thông trong nội địa: gạo Nam Kỳ không thể xuất cảng, các tỉnh miền Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ bị đói trầm trọng. Các lực lượng Pháp của tổ chức *France Libre* được Đồng minh tiếp tế súng đạn, chuẩn bị tấn công các đồn binh Nhật Bản, đồng thời với dự định một sự đổ bộ của quân đội Hoa Kỳ từ Phi Luật Tân tới. Những lý do ấy khiến Bộ tư lệnh Nhật Bản thực hiện cuộc đảo chính ngày 9-3-1945: vào lúc 19 giờ 30, đại sứ Nhật Matsumoto gửi một tối hậu thư cho toàn quyền Decoux, bắt buộc ông phải đặt nền hành chính Đông Dương và tất

mà chính phủ Trung Hoa muốn giao phó cho nó. Vì vậy, chính phủ Trung Hoa phải nhờ đến Nguyễn Ái Quốc, (bấy giờ đã đổi tên thành Hồ Chí Minh). Hồ Chí Minh được cử để điều khiển *Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội*, với điều kiện phải giúp chính phủ Trung Hoa và phái bộ Hoa Kỳ ở Trung Hoa thiết lập một hệ thống tình báo ở Việt Nam. Nhờ vậy, Hồ Chí Minh không những lợi dụng được các phương tiện tài chính cung hiến bởi chính phủ Trung Hoa, mà còn có thể cầm đầu một sự liên minh giữa các đảng phái khác nhau nữa. Việt Minh quyết định gia tăng hoạt động du kích để tạo nên những “khu cách mạng” trên lãnh thổ Việt Nam. Vào đầu năm 1945, lực lượng du kích quân của Việt Minh đã lên tới gần một vạn người, võ trang với khí giới Hoa Kỳ, và huấn luyện bởi các sĩ quan của quân đội Trung Hoa.

Vào đầu năm 1945, các dấu hiệu của sự bại trận đã hiện ra với quân đội Nhật Bản. Tình hình kinh tế ở Việt Nam trở nên khó khăn, vì bờ biển bị phong tỏa bởi các hạm đội Hoa Kỳ, trong khi phi cơ Hoa Kỳ oanh tạc các đường giao thông trong nội địa: gạo Nam Kỳ không thể xuất cảng, các tỉnh miền Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ bị đói trầm trọng. Các lực lượng Pháp của tổ chức *France Libre* được Đồng minh tiếp tế súng đạn, chuẩn bị tấn công các đồn binh Nhật Bản, đồng thời với dự định một sự đổ bộ của quân đội Hoa Kỳ từ Phi Luật Tân tới. Những lý do ấy khiến Bộ tư lệnh Nhật Bản thực hiện cuộc đảo chính ngày 9-3-1945: vào lúc 19 giờ 30, đại sứ Nhật Matsumoto gửi một tối hậu thư cho toàn quyền Decoux, bắt buộc ông phải đặt nền hành chính Đông Dương và tất

cả quân lực Pháp ở Đông Dương dưới quyền tối cao của Nhật Bản; hồi 21 giờ, các đơn vị của quân đội Nhật chiếm cứ tất cả các cơ sở hành chính và các đồn binh trên khắp lãnh thổ Đông Dương. Các Pháp kiều bị tước khí giới và tập trung trong các trại giam, trừ một đội quân do tướng Sabatier và tướng Alessandri hướng dẫn vượt rừng núi để rút sang Vân Nam. Cuộc đảo chính này có một ảnh hưởng tâm lý rất lớn; dân chúng được chứng kiến sự tước khí giới của binh sĩ Pháp, cho rằng sự đô hộ của người Pháp đã chấm dứt vĩnh viễn.

Ngày 10-3-1945, đại sứ Matsumoto công bố Việt Nam độc lập; ngày 11-3 vua Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ bảo hộ. Với sự ủng hộ của đảng Đại Việt và các nhóm thân Nhật khác, Trần Trọng Kim thành lập nội các đầu tiên của nước Việt Nam độc lập<sup>(1)</sup>; trên nguyên tắc chính phủ có tất cả tự do hành động trong mọi lĩnh vực, trừ những vấn đề quân sự. Nhưng trong thực tế, nền độc lập mới của Việt Nam chỉ là độc lập trên giấy tờ; vị Tổng Tư lệnh quân đội Nhật sự thật giữ vai trò toàn quyền Đông Dương, đại sứ Nhật Bản điều khiển các vấn đề quan trọng, và mọi cơ quan hành chính đều phải chấp nhận sự hiện diện của các vị cố vấn Nhật Bản.

Xứ Nam Kỳ không được bao gồm trong lãnh thổ đặt dưới quyền tối cao của vua Bảo Đại. Ở đây, giới quân sự Nhật đặt

(1) Trong quyển hồi ký *Một cơn gió bụi (kiến văn lục)*, Sài Gòn, Vinh Sơn, 1969, cụ Trần Trọng Kim đã thuật lại hoạt động chính trị của cụ trong những điều kiện rất khó khăn của giai đoạn này

cả quân lực Pháp ở Đông Dương dưới quyền tối cao của Nhật Bản; hồi 21 giờ, các đơn vị của quân đội Nhật chiếm cứ tất cả các cơ sở hành chính và các đồn binh trên khắp lãnh thổ Đông Dương. Các Pháp kiều bị tước khí giới và tập trung trong các trại giam, trừ một đội quân do tướng Sabatier và tướng Alessandri hướng dẫn vượt rừng núi để rút sang Vân Nam. Cuộc đảo chính này có một ảnh hưởng tâm lý rất lớn; dân chúng được chứng kiến sự tước khí giới của binh sĩ Pháp, cho rằng sự đô hộ của người Pháp đã chấm dứt vĩnh viễn.

Ngày 10-3-1945, đại sứ Matsumoto công bố Việt Nam độc lập; ngày 11-3 vua Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ bảo hộ. Với sự ủng hộ của đảng Đại Việt và các nhóm thân Nhật khác, Trần Trọng Kim thành lập nội các đầu tiên của nước Việt Nam độc lập<sup>(1)</sup>; trên nguyên tắc chính phủ có tất cả tự do hành động trong mọi lĩnh vực, trừ những vấn đề quân sự. Nhưng trong thực tế, nền độc lập mới của Việt Nam chỉ là độc lập trên giấy tờ; vị Tổng Tư lệnh quân đội Nhật sự thật giữ vai trò toàn quyền Đông Dương, đại sứ Nhật Bản điều khiển các vấn đề quan trọng, và mọi cơ quan hành chính đều phải chấp nhận sự hiện diện của các vị cố vấn Nhật Bản.

Xứ Nam Kỳ không được bao gồm trong lãnh thổ đặt dưới quyền tối cao của vua Bảo Đại. Ở đây, giới quân sự Nhật đặt

(1) Trong quyển hồi ký *Một cơn gió bụi (kiến văn lục)*, Sài Gòn, Vinh Sơn, 1969, cụ Trần Trọng Kim đã thuật lại hoạt động chính trị của cụ trong những điều kiện rất khó khăn của giai đoạn này

sĩ quan của họ vào những chức vụ được coi là trọng yếu, còn những chức vị hành chính khác được giao cho người Việt; những nơi quan hệ về mặt quân sự hay có ít lợi ích kinh tế bị bỏ trống, mặc ai muốn làm gì thì làm.

Trong những tháng sau cuộc đảo chính 9-3-1945, sự khiếm diện của một chính phủ trung ương có thực quyền (các mệnh lệnh của chính phủ Trần Trọng Kim chỉ đạt tới các đô thị mà thôi), đưa tới một tình trạng mất trật tự tổng quát, mà đảng Cộng sản Đông Dương tranh đấu để bành trướng ảnh hưởng chính trị. Vì các cơ quan cảnh sát không hoạt động nữa, các oán thù cá nhân được trả bằng cách tố cáo lẫn nhau là Việt gian. Ở Nam Kỳ, Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên dùng khí giới cung cấp bởi quân đội Nhật Bản để hùng cứ mỗi phái một vùng; cộng sản lợi dụng tình trạng hỗn loạn này để củng cố phong trào thanh niên của họ. Ở Trung Kỳ những người cộng sản tuyên truyền chống “chính phủ bù nhìn”, và tuyên bố ngày 4-6-1945 một vùng giải phóng gồm miền Thái Nguyên và các đồi núi xung quanh miền châu thổ. Trong miền châu thổ, các cán bộ Việt Minh tung khẩu hiệu *Độc Lập* và các *Ủy ban nhân dân cứu quốc* mà họ thành lập. Các lãnh tụ Việt Minh cũng tiếp xúc với các nhân viên của các cơ quan tình báo Hoa Kỳ, và với ủy viên của chính phủ lâm thời Pháp, Jean Sainteny<sup>(1)</sup> vào tháng 7-1945. Việt Minh đề nghị với Sainteny một qui chế tương lai cho xứ Đông

(1) Xem J. SAINTENY, *Histoire d'une paix manquée, Indochine 1945-1947* Paris Amiot-Dumont, 1953, 260 tr.

sĩ quan của họ vào những chức vụ được coi là trọng yếu, còn những chức vị hành chính khác được giao cho người Việt; những nơi quan hệ về mặt quân sự hay có ít lợi ích kinh tế bị bỏ trống, mặc ai muốn làm gì thì làm.

Trong những tháng sau cuộc đảo chính 9-3-1945, sự khiếm diện của một chính phủ trung ương có thực quyền (các mệnh lệnh của chính phủ Trần Trọng Kim chỉ đạt tới các đô thị mà thôi), đưa tới một tình trạng mất trật tự tổng quát, mà đảng Cộng sản Đông Dương tranh đấu để bành trướng ảnh hưởng chính trị. Vì các cơ quan cảnh sát không hoạt động nữa, các oán thù cá nhân được trả bằng cách tố cáo lẫn nhau là Việt gian. Ở Nam Kỳ, Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên dùng khí giới cung cấp bởi quân đội Nhật Bản để hùng cứ mỗi phái một vùng; cộng sản lợi dụng tình trạng hỗn loạn này để củng cố phong trào thanh niên của họ. Ở Trung Kỳ những người cộng sản tuyên truyền chống “chính phủ bù nhìn”, và tuyên bố ngày 4-6-1945 một vùng giải phóng gồm miền Thái Nguyên và các đồi núi xung quanh miền châu thổ. Trong miền châu thổ, các cán bộ Việt Minh tung khẩu hiệu *Độc Lập* và các *Ủy ban nhân dân cứu quốc* mà họ thành lập. Các lãnh tụ Việt Minh cũng tiếp xúc với các nhân viên của các cơ quan tình báo Hoa Kỳ, và với ủy viên của chính phủ lâm thời Pháp, Jean Sainteny<sup>(1)</sup> vào tháng 7-1945. Việt Minh đề nghị với Sainteny một qui chế tương lai cho xứ Đông

(1) Xem J. SAINTENY, *Histoire d'une paix manquée, Indochine 1945-1947* Paris Amiot-Dumont, 1953, 260 tr.

Dương; một quốc hội bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu, một chính phủ chịu trách nhiệm trước quốc hội và điều khiển bởi một viên chức cao cấp người Pháp; nền độc lập có thể được trao trả Việt Nam trong vòng từ 5 đến 10 năm. Chính sách này có mục đích là cô lập chế độ của vua Bảo Đại vào lúc sự bại trận của Nhật Bản gần kề.

Ngày 6-8-1945, hai quả bom nguyên tử được thả xuống Hiroshima và Nagasaki; ngày 7-8-1945, chính phủ Trần Trọng Kim từ chức. Một ủy ban giải phóng nhân dân mà chủ tịch là Hồ Chí Minh, được thiết lập và kêu gọi dân chúng bắt đầu cuộc tổng khởi nghĩa; các đội quân Việt Minh trở thành *Quân đội giải phóng quốc gia*. Khi Nhật Bản chính thức đầu hàng ngày 15-8, trừ Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và hai địa phận công giáo, xứ Bắc Kỳ lọt vào tay Việt Minh. Ngày 18-8, các lãnh tụ Việt Minh thành lập ở Hà Nội một Ủy ban lãnh đạo tạm thời và vị Khâm sai của vua Bảo Đại, Phan Kế Toại, trao quyền hành lại cho ủy ban này; ngày 19-8, Việt Minh chiếm lấy tất cả các cơ sở nhà nước; ngày 20-8, một cuộc biểu tình chống Pháp vĩ đại được tổ chức, vua Bảo Đại phải thoái vị để khỏi ngăn cản sự giải phóng quốc gia; ngày 25-8-1945, nhà vua trao quốc tỳ cho ba vị đại diện của Việt Minh, Trần Huy Liệu và Cù Huy Cận, Nguyễn Lương Bằng.

Ngày 2-9-1945, tại Hà Nội nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được công bố. Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập trước quốc dân. Ba khuy nh hướng được đại diện trong chính phủ mới:

Dương; một quốc hội bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu, một chính phủ chịu trách nhiệm trước quốc hội và điều khiển bởi một viên chức cao cấp người Pháp; nền độc lập có thể được trao trả Việt Nam trong vòng từ 5 đến 10 năm. Chính sách này có mục đích là cô lập chế độ của vua Bảo Đại vào lúc sự bại trận của Nhật Bản gần kề.

Ngày 6-8-1945, hai quả bom nguyên tử được thả xuống Hiroshima và Nagasaki; ngày 7-8-1945, chính phủ Trần Trọng Kim từ chức. Một ủy ban giải phóng nhân dân mà chủ tịch là Hồ Chí Minh, được thiết lập và kêu gọi dân chúng bắt đầu cuộc tổng khởi nghĩa; các đội quân Việt Minh trở thành *Quân đội giải phóng quốc gia*. Khi Nhật Bản chính thức đầu hàng ngày 15-8, trừ Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và hai địa phận công giáo, xứ Bắc Kỳ lọt vào tay Việt Minh. Ngày 18-8, các lãnh tụ Việt Minh thành lập ở Hà Nội một Ủy ban lãnh đạo tạm thời và vị Khâm sai của vua Bảo Đại, Phan Kế Toại, trao quyền hành lại cho ủy ban này; ngày 19-8, Việt Minh chiếm lấy tất cả các cơ sở nhà nước; ngày 20-8, một cuộc biểu tình chống Pháp vĩ đại được tổ chức, vua Bảo Đại phải thoái vị để khỏi ngăn cản sự giải phóng quốc gia; ngày 25-8-1945, nhà vua trao quốc tỳ cho ba vị đại diện của Việt Minh, Trần Huy Liệu và Cù Huy Cận, Nguyễn Lương Bằng.

Ngày 2-9-1945, tại Hà Nội nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được công bố. Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập trước quốc dân. Ba khuy nh hướng được đại diện trong chính phủ mới:

- Khuynh hướng của các đảng viên cộng sản đầu tiên, gồm những nhân vật đã sống lâu năm ở Trung Hoa hay ở Nga, như Hồ Tùng Mậu, Hoàng Quốc Việt, Trường Chinh, v.v...

- Khuynh hướng của các cán bộ trẻ, chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Pháp, như Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng.

- Khuynh hướng của giới trí thức tốt nghiệp các trường Cao đẳng hay Đại học Pháp.

### III- PHÁP TRỞ LẠI VIỆT NAM - HỘI NGHỊ FONTAINEBLEAU

Để giải giáp quân đội Nhật Bản ở Đông Dương, hội nghị Potsdam phân chia nước Việt Nam thành hai vùng, hai bên vĩ tuyến 16; miền Bắc được giao cho quân đội Trung Hoa chiếm đóng, còn miền Nam được giao cho các lực lượng Lord Mountbatten, tư lệnh khu vực Đông Nam Á (*South East Asia Command*). Sự phân chia này có những hậu quả chính trị vô cùng quan trọng: kể từ lâu các nhóm thương mại và tài chính Quảng Châu cố gắng kiểm soát đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam; họ muốn lợi dụng sự hiện diện của 180.000 binh sĩ Trung Hoa dưới quyền tư lệnh của tướng Lư Hán ở Việt Nam để đòi hỏi nhiều quyền lợi chính trị và kinh tế. Vì thế, quân đội chiếm đóng Trung Hoa muốn cản trở sự trở lại của người Pháp: mặc dầu tướng Leclerc được chính phủ Pháp cử tới Hà Nội vào cuối năm 1945, các lực lượng của tướng Lư Hán không chịu trao trả các lãnh thổ chiếm đóng

- Khuynh hướng của các đảng viên cộng sản đầu tiên, gồm những nhân vật đã sống lâu năm ở Trung Hoa hay ở Nga, như Hồ Tùng Mậu, Hoàng Quốc Việt, Trường Chinh, v.v...

- Khuynh hướng của các cán bộ trẻ, chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Pháp, như Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng.

- Khuynh hướng của giới trí thức tốt nghiệp các trường Cao đẳng hay Đại học Pháp.

### III- PHÁP TRỞ LẠI VIỆT NAM - HỘI NGHỊ FONTAINEBLEAU

Để giải giáp quân đội Nhật Bản ở Đông Dương, hội nghị Potsdam phân chia nước Việt Nam thành hai vùng, hai bên vĩ tuyến 16; miền Bắc được giao cho quân đội Trung Hoa chiếm đóng, còn miền Nam được giao cho các lực lượng Lord Mountbatten, tư lệnh khu vực Đông Nam Á (*South East Asia Command*). Sự phân chia này có những hậu quả chính trị vô cùng quan trọng: kể từ lâu các nhóm thương mại và tài chính Quảng Châu cố gắng kiểm soát đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam; họ muốn lợi dụng sự hiện diện của 180.000 binh sĩ Trung Hoa dưới quyền tư lệnh của tướng Lư Hán ở Việt Nam để đòi hỏi nhiều quyền lợi chính trị và kinh tế. Vì thế, quân đội chiếm đóng Trung Hoa muốn cản trở sự trở lại của người Pháp: mặc dầu tướng Leclerc được chính phủ Pháp cử tới Hà Nội vào cuối năm 1945, các lực lượng của tướng Lư Hán không chịu trao trả các lãnh thổ chiếm đóng

cho quân đội Pháp, mà chỉ rút về Trung Hoa sau khi hiệp ước được ký kết giữa Pháp và Trung Hoa ngày 28-2-1946, nhường cho Trung Hoa quyền sở hữu trên đường xe lửa Vân Nam, và nhìn nhận cho hàng hóa Trung Hoa quyền tự do lưu thông qua Bắc Kì, với một khu vực miễn thuế ở Hải Phòng. Chính nhờ thái độ thiếu thiện chí của quân đội Trung Hoa mà chính phủ Việt Minh vẫn có thể kiểm tra phần lớn xứ Bắc Kì, tuy các lực lượng Pháp đã chiếm lại các căn cứ miền duyên hải.

Phía Nam vĩ tuyến 16, quân đội Pháp đã đổ bộ theo các lực lượng của Bộ Tư lệnh khu vực Đông Nam Á từ tháng 9-1945. Cấp chỉ huy của các đội quân Anh này đã trao quyền hành chánh lại cho người Pháp rất sớm. Ngay từ đầu, vị đặc ủy của chính phủ Pháp, Cédile, đã loại được ủy ban Nam bộ để kiểm tra lại Sài Gòn. Từ tháng 10-1945 đến tháng 1-1946, quân đội Pháp tái chiếm tất cả các xứ Nam Kì, Nam Kì rơi vào tình trạng hỗn loạn và Việt Minh bắt đầu tổ chức chiến tranh du kích.

Ở Pháp, chính phủ cũng như dư luận không hiểu rõ tình hình Việt Nam cho lắm. Ngày 24-3-1945, chính phủ Pháp đã cho công bố một bản tuyên cáo về qui chế tương lai của Đông Dương: khối Đông Dương vẫn được duy trì, nhưng được hưởng các quyền tự do dân chủ về mặt chính trị và quyền tự trị về mặt kinh tế; tuy nhiên, bản tuyên cáo phủ nhận sự thống nhất của nước Việt Nam và có vẻ muốn giữ lại sự phân chia Việt Nam thành ba vùng. Chủ trương này không phù hợp với thực tế, nhưng cao ủy mà chính phủ Pháp cử đến

cho quân đội Pháp, mà chỉ rút về Trung Hoa sau khi hiệp ước được ký kết giữa Pháp và Trung Hoa ngày 28-2-1946, nhường cho Trung Hoa quyền sở hữu trên đường xe lửa Vân Nam, và nhìn nhận cho hàng hóa Trung Hoa quyền tự do lưu thông qua Bắc Kì, với một khu vực miễn thuế ở Hải Phòng. Chính nhờ thái độ thiếu thiện chí của quân đội Trung Hoa mà chính phủ Việt Minh vẫn có thể kiểm tra phần lớn xứ Bắc Kì, tuy các lực lượng Pháp đã chiếm lại các căn cứ miền duyên hải.

Phía Nam vĩ tuyến 16, quân đội Pháp đã đổ bộ theo các lực lượng của Bộ Tư lệnh khu vực Đông Nam Á từ tháng 9-1945. Cấp chỉ huy của các đội quân Anh này đã trao quyền hành chánh lại cho người Pháp rất sớm. Ngay từ đầu, vị đặc ủy của chính phủ Pháp, Cédile, đã loại được ủy ban Nam bộ để kiểm tra lại Sài Gòn. Từ tháng 10-1945 đến tháng 1-1946, quân đội Pháp tái chiếm tất cả các xứ Nam Kì, Nam Kì rơi vào tình trạng hỗn loạn và Việt Minh bắt đầu tổ chức chiến tranh du kích.

Ở Pháp, chính phủ cũng như dư luận không hiểu rõ tình hình Việt Nam cho lắm. Ngày 24-3-1945, chính phủ Pháp đã cho công bố một bản tuyên cáo về qui chế tương lai của Đông Dương: khối Đông Dương vẫn được duy trì, nhưng được hưởng các quyền tự do dân chủ về mặt chính trị và quyền tự trị về mặt kinh tế; tuy nhiên, bản tuyên cáo phủ nhận sự thống nhất của nước Việt Nam và có vẻ muốn giữ lại sự phân chia Việt Nam thành ba vùng. Chủ trương này không phù hợp với thực tế, nhưng cao ủy mà chính phủ Pháp cử đến



Đông Dương, Thierry d'Argenlieu, lại có nhiệm vụ thi hành chủ trương ấy.

Thierry d'Argenlieu có thể lựa chọn giữa hai chính sách: hoặc tôn trọng tinh thần của bản tuyên cáo ngày 24-3-1945, hoặc tái lập tình trạng cũ, nghĩa là tình trạng thuộc địa. Dưới ảnh hưởng của giới Pháp kiều ở Đông Dương, Thierry d'Argenlieu đã lựa chọn chính sách thứ hai, ngày 4-2-1946, ông cho thành lập một hội đồng tư vấn Nam Kỳ tạm thời, trên nguyên tắc có nhiệm vụ cho nhà cầm quyền biết tình hình dư luận và chuẩn bị một cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng, trong thực tế, đây là một cơ quan hành chính, không đại diện cho dân chúng chút nào, vì Cao ủy Pháp chỉ định cả mười hai hội viên của hội đồng, và trong số các hội viên này, bốn là người Pháp chính cống và bảy là người Việt nhập Pháp tịch.

Song vấn đề là phải đi tới một thỏa hiệp với chính phủ Việt Minh ở Hà Nội, khi bấy giờ được ủng hộ của công luận muốn duy trì nền độc lập mới đạt được. Tướng Leclerc hiểu rõ sức mạnh của tinh thần quốc gia đang bộc phát trong lòng dân chúng, và biết tất cả các tầng lớp dân chúng sẽ nổi dậy để bảo vệ độc lập nếu người Pháp dùng vũ lực để chiếm lại Việt Nam. Do đó một *Hiệp định sơ bộ* được ký kết giữa chủ tịch Hồ Chí Minh và Đặc ủy Sainteny ngày 6-3-1946, nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia tự do trong liên bang Đông Dương và trong Liên hiệp Pháp; hiệp định dự trù là quân đội Pháp sẽ trở lại Bắc Kỳ, nhưng sẽ rút đi sau một thời hạn là năm năm, Nam Kỳ sẽ tự quyết định, bằng một cuộc

Đông Dương, Thierry d'Argenlieu, lại có nhiệm vụ thi hành chủ trương ấy.

Thierry d'Argenlieu có thể lựa chọn giữa hai chính sách: hoặc tôn trọng tinh thần của bản tuyên cáo ngày 24-3-1945, hoặc tái lập tình trạng cũ, nghĩa là tình trạng thuộc địa. Dưới ảnh hưởng của giới Pháp kiều ở Đông Dương, Thierry d'Argenlieu đã lựa chọn chính sách thứ hai, ngày 4-2-1946, ông cho thành lập một hội đồng tư vấn Nam Kỳ tạm thời, trên nguyên tắc có nhiệm vụ cho nhà cầm quyền biết tình hình dư luận và chuẩn bị một cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng, trong thực tế, đây là một cơ quan hành chính, không đại diện cho dân chúng chút nào, vì Cao ủy Pháp chỉ định cả mười hai hội viên của hội đồng, và trong số các hội viên này, bốn là người Pháp chính cống và bảy là người Việt nhập Pháp tịch.

Song vấn đề là phải đi tới một thỏa hiệp với chính phủ Việt Minh ở Hà Nội, khi bấy giờ được ủng hộ của công luận muốn duy trì nền độc lập mới đạt được. Tướng Leclerc hiểu rõ sức mạnh của tinh thần quốc gia đang bộc phát trong lòng dân chúng, và biết tất cả các tầng lớp dân chúng sẽ nổi dậy để bảo vệ độc lập nếu người Pháp dùng vũ lực để chiếm lại Việt Nam. Do đó một *Hiệp định sơ bộ* được ký kết giữa chủ tịch Hồ Chí Minh và Đặc ủy Sainteny ngày 6-3-1946, nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia tự do trong liên bang Đông Dương và trong Liên hiệp Pháp; hiệp định dự trù là quân đội Pháp sẽ trở lại Bắc Kỳ, nhưng sẽ rút đi sau một thời hạn là năm năm, Nam Kỳ sẽ tự quyết định, bằng một cuộc

trung cầu dân ý, là có gia nhập vào quốc gia Việt Nam hay không?<sup>(1)</sup>

Nhưng Thierry d'Argenlieu cố gắng biện minh cho các giới chính trị Pháp thấy rằng các lãnh tụ Việt Minh chỉ là những kẻ chống Pháp tới cùng; Hồ Chí Minh sẽ không tôn trọng thỏa hiệp vừa được ký kết; tốt hơn là bảo đảm cho tương lai bằng cách đặt xứ Nam Kỳ ra ngoài ảnh hưởng của Việt Minh. Ngày 1-6-1946, Cao ủy Pháp tự ý công bố sự thành lập *Cộng hòa Nam Kỳ*, mà không chờ đợi sự cho phép của chính phủ Pháp, cũng như không tham khảo ý dân chúng, như Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 đã dự trù.

Trong năm 1946, nhiều hội nghị được tổ chức giữa chính phủ Pháp và chính phủ Việt Minh để đi tới một thỏa hiệp lâu dài hơn. Nhưng các hội nghị này làm nổi bật sự bất đồng giữa hai quan điểm: quan điểm Việt Nam coi Liên hiệp Pháp như một khối quốc gia liên kết, bình đẳng với nhau và ràng buộc với nhau bởi những hiệp ước lưỡng phương sẽ xác định các mối liên hệ trên căn bản luật pháp quốc tế. Quan điểm Pháp chấp nhận sự tự trị nội bộ của các "quốc gia tự do" nhưng trong một khối thuộc Pháp; vị Cao ủy đặt trên đầu liên bang Đông Dương là nhân vật thụ nhiệm các quyền hành của Liên Hiệp Pháp và với tư cách ấy, có quyền lập pháp cũng như có quyền điều khiển chính phủ liên bang Đông Dương. Hội nghị Đà Lạt (tháng 5-1946), với Nguyễn Tường

(1) Xem bản văn này trong: J. SAINTENY, sdd, tr.182-184

trung cầu dân ý, là có gia nhập vào quốc gia Việt Nam hay không?<sup>(1)</sup>

Nhưng Thierry d'Argenlieu cố gắng biện minh cho các giới chính trị Pháp thấy rằng các lãnh tụ Việt Minh chỉ là những kẻ chống Pháp tới cùng; Hồ Chí Minh sẽ không tôn trọng thỏa hiệp vừa được ký kết; tốt hơn là bảo đảm cho tương lai bằng cách đặt xứ Nam Kỳ ra ngoài ảnh hưởng của Việt Minh. Ngày 1-6-1946, Cao ủy Pháp tự ý công bố sự thành lập *Cộng hòa Nam Kỳ*, mà không chờ đợi sự cho phép của chính phủ Pháp, cũng như không tham khảo ý dân chúng, như Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 đã dự trù.

Trong năm 1946, nhiều hội nghị được tổ chức giữa chính phủ Pháp và chính phủ Việt Minh để đi tới một thỏa hiệp lâu dài hơn. Nhưng các hội nghị này làm nổi bật sự bất đồng giữa hai quan điểm: quan điểm Việt Nam coi Liên hiệp Pháp như một khối quốc gia liên kết, bình đẳng với nhau và ràng buộc với nhau bởi những hiệp ước lưỡng phương sẽ xác định các mối liên hệ trên căn bản luật pháp quốc tế. Quan điểm Pháp chấp nhận sự tự trị nội bộ của các "quốc gia tự do" nhưng trong một khối thuộc Pháp; vị Cao ủy đặt trên đầu liên bang Đông Dương là nhân vật thụ nhiệm các quyền hành của Liên Hiệp Pháp và với tư cách ấy, có quyền lập pháp cũng như có quyền điều khiển chính phủ liên bang Đông Dương. Hội nghị Đà Lạt (tháng 5-1946), với Nguyễn Tường

(1) Xem bản văn này trong: J. SAINTENY, sdd, tr.182-184

Tam cầm đầu phái đoàn Việt Nam và Thierry d'Argenlieu đại diện chính phủ Pháp, không đưa tới một sự đồng lòng nào về các vấn đề đưa ra thảo luận. Hội nghị Fontainebleau (tháng 7-9-1946) với Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng đưa tới kết luận là không thể tìm một căn bản để thỏa thuận. Ở cả hai hội nghị Đà Lạt và Fontainebleau, chương ngại vật cho sự hiệp định là thái độ của Pháp, cố tình gạt xứ Nam Kỳ ra ngoài một quốc gia Việt Nam độc lập, và muốn nắm quyền tối cao trên nền hành chính Đông Dương.

Với mục đích ngăn chặn mọi nhượng bộ khác mà chính phủ Pháp ở Paris có thể hiến cho Hồ Chí Minh một vài nhượng bộ, Thierry d'Argenlieu nhóm họp tại Đà Lạt, vào tháng 8-1946, các đại biểu của Nam Kỳ, Ai Lao, Cao Mên và của các bộ lạc miền cao nguyên (tức vùng Hoàng triều cương thổ của triều đình Huế). Tại hội nghị này, một dự án liên bang soạn thảo bởi d'Argenlieu được chấp thuận và không bao gồm xứ Việt Nam.

Tuy hội nghị Fontainebleau thất bại, ngày 14-9-1946 vẫn được ký kết giữa chủ tịch Hồ Chí Minh và Moutet (Tổng Trưởng thuộc địa Pháp) một hiệp định duy trì tình trạng hiện hữu về các vấn đề quân sự và chính trị, nhưng cho phép các sự mậu dịch của Pháp ở Bắc Kỳ và cho phép Pháp tiếp tục thu các thuế đòan. Song tình hình ngày một thêm xấu, làm cả hai bên cảm thấy sẽ không bao giờ đi đến một thỏa hiệp chính trị.

Giữa người Pháp và Việt Minh, nhiều đụng chạm cũng

Tam cầm đầu phái đoàn Việt Nam và Thierry d'Argenlieu đại diện chính phủ Pháp, không đưa tới một sự đồng lòng nào về các vấn đề đưa ra thảo luận. Hội nghị Fontainebleau (tháng 7-9-1946) với Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng đưa tới kết luận là không thể tìm một căn bản để thỏa thuận. Ở cả hai hội nghị Đà Lạt và Fontainebleau, chương ngại vật cho sự hiệp định là thái độ của Pháp, cố tình gạt xứ Nam Kỳ ra ngoài một quốc gia Việt Nam độc lập, và muốn nắm quyền tối cao trên nền hành chính Đông Dương.

Với mục đích ngăn chặn mọi nhượng bộ khác mà chính phủ Pháp ở Paris có thể hiến cho Hồ Chí Minh một vài nhượng bộ, Thierry d'Argenlieu nhóm họp tại Đà Lạt, vào tháng 8-1946, các đại biểu của Nam Kỳ, Ai Lao, Cao Mên và của các bộ lạc miền cao nguyên (tức vùng Hoàng triều cương thổ của triều đình Huế). Tại hội nghị này, một dự án liên bang soạn thảo bởi d'Argenlieu được chấp thuận và không bao gồm xứ Việt Nam.

Tuy hội nghị Fontainebleau thất bại, ngày 14-9-1946 vẫn được ký kết giữa chủ tịch Hồ Chí Minh và Moutet (Tổng Trưởng thuộc địa Pháp) một hiệp định duy trì tình trạng hiện hữu về các vấn đề quân sự và chính trị, nhưng cho phép các sự mậu dịch của Pháp ở Bắc Kỳ và cho phép Pháp tiếp tục thu các thuế đòan. Song tình hình ngày một thêm xấu, làm cả hai bên cảm thấy sẽ không bao giờ đi đến một thỏa hiệp chính trị.

Giữa người Pháp và Việt Minh, nhiều đụng chạm cũng

xảy ra, liên quan đến việc thu thuế đòan và các cố gắng của Pháp để ngăn chặn sự khai thác bất hợp pháp các mỏ than và các vị trí của hai bên đều được củng cố ở Hải Phòng. Vài sự rắc rối xảy ra giữa lính Pháp và binh sĩ Việt Minh làm cấp chỉ huy Pháp ước mong có dịp hiến một bài học cho người Việt: Ngày 23-11-1946, chiến hạm Suffren oanh kích Hải Phòng, giết chết 6.000 người dân. Tình hình trở nên căng thẳng, với những sự đụng độ lẻ tẻ xảy ra khắp nơi. Quan điểm của Thierry d'Argenlieu muốn tái chiếm Việt Nam bằng sức mạnh thẳng thắn. Quân đội Pháp đổ bộ ở Đà Nẵng và Nha Trang. Để ngăn chặn sự tiến quân của Pháp, Việt Minh cho đốt phá tỉnh lỵ Quy Nhơn và các cung điện trong đại nội ở Huế. Ngày 19-6-1946, quân Việt Minh tấn công quân Pháp ở Hà Nội (19-12-1946) làm vị đặc ủy Pháp, Sainteny, bị thương. Cuộc tấn công này tạo cho chính phủ Pháp một cơ để từ chối mọi đề nghị thương thuyết của Việt Minh. Việt Minh rút vào miền rừng núi cố gắng tổ chức phong trào "cách mạng" trong các vùng bị kiểm tra bởi quân đội Pháp.

xảy ra, liên quan đến việc thu thuế đòan và các cố gắng của Pháp để ngăn chặn sự khai thác bất hợp pháp các mỏ than và các vị trí của hai bên đều được củng cố ở Hải Phòng. Vài sự rắc rối xảy ra giữa lính Pháp và binh sĩ Việt Minh làm cấp chỉ huy Pháp ước mong có dịp hiến một bài học cho người Việt: Ngày 23-11-1946, chiến hạm Suffren oanh kích Hải Phòng, giết chết 6.000 người dân. Tình hình trở nên căng thẳng, với những sự đụng độ lẻ tẻ xảy ra khắp nơi. Quan điểm của Thierry d'Argenlieu muốn tái chiếm Việt Nam bằng sức mạnh thẳng thắn. Quân đội Pháp đổ bộ ở Đà Nẵng và Nha Trang. Để ngăn chặn sự tiến quân của Pháp, Việt Minh cho đốt phá tỉnh lỵ Quy Nhơn và các cung điện trong đại nội ở Huế. Ngày 19-6-1946, quân Việt Minh tấn công quân Pháp ở Hà Nội (19-12-1946) làm vị đặc ủy Pháp, Sainteny, bị thương. Cuộc tấn công này tạo cho chính phủ Pháp một cơ để từ chối mọi đề nghị thương thuyết của Việt Minh. Việt Minh rút vào miền rừng núi cố gắng tổ chức phong trào "cách mạng" trong các vùng bị kiểm tra bởi quân đội Pháp.

THU MỤC CHỌN LỌC

AZEAU Henri, *Hồ Chí Minh, dernière chance. Conférence franco - vietnamienne de Fontainebleau, juillet 1946.* Paris, Flammarion, 1968, 220 tr.

BARTHOUET Arnaud, *La tragédie franco-indochinoise.* Bordeaux, Delmas, 1947-1952, 5 q.

BLANCHET Marie-Thérèse, *La naissance de l'Etat associé du Vietnam.* Paris, Génin, 1945, 214 tr.

CATROUX Général, *Deux actes du drame indochinois.* Paris, Plon, 1959. VIII-238 tr.

CELERIER P., *Menaces sur le Vietnam.* Saigon, IDEO, 1951, 295 tr.

CHEN C. King, The Chinese occupation of Vietnam, 1945-1946. *France-Asie*, no 196, 1er trim. 1969, tr. 3-28.

COLE Allan B., *Conflict in Indochina and international repercussions. A documentary history, 1945-1955.* Ithaca, Cornell U.P. , 1957, XXIX-265 tr.

ĐẶNG TRẦN XA, *Les réformes de S.M. Bào-Đại.* Paris, 1939, 154 tr.

DAS Mohan, *Hồ-Chí-Minh, nationalist or Soviet agent?* Bombay, Democratic Research Service, 1951.

THU MỤC CHỌN LỌC

AZEAU Henri, *Hồ Chí Minh, dernière chance. Conférence franco - vietnamienne de Fontainebleau, juillet 1946.* Paris, Flammarion, 1968, 220 tr.

BARTHOUET Arnaud, *La tragédie franco-indochinoise.* Bordeaux, Delmas, 1947-1952, 5 q.

BLANCHET Marie-Thérèse, *La naissance de l'Etat associé du Vietnam.* Paris, Génin, 1945, 214 tr.

CATROUX Général, *Deux actes du drame indochinois.* Paris, Plon, 1959. VIII-238 tr.

CELERIER P., *Menaces sur le Vietnam.* Saigon, IDEO, 1951, 295 tr.

CHEN C. King, The Chinese occupation of Vietnam, 1945-1946. *France-Asie*, no 196, 1er trim. 1969, tr. 3-28.

COLE Allan B., *Conflict in Indochina and international repercussions. A documentary history, 1945-1955.* Ithaca, Cornell U.P. , 1957, XXIX-265 tr.

ĐẶNG TRẦN XA, *Les réformes de S.M. Bào-Đại.* Paris, 1939, 154 tr.

DAS Mohan, *Hồ-Chí-Minh, nationalist or Soviet agent?* Bombay, Democratic Research Service, 1951.

DECOUX Amiral, *A la barre de l'Indochine. Histoire de mon gouvernement général*. Paris, Plon, 1949, 507 tr.

ELSBREE Willard H., *Japan's role in Southeast Asian nationalist movement, 1940-1945*. Cambridge, Harvard U.P., 1953, V-182 tr.

FALL Bernard, *Le Viet-Minh, 1945-1960*. Paris, A. Colin, 1960, 396 tr.

FALL Bernard, *Street without joy. Indochina at War*. New York, 1960, 400 tr.

FIFIELD Russel H., *Southeast Asia in United States Policy*. New York, F.A. Praeger, 1963, XI-488 tr.

GOUVERNEMENT GENERAL DE L'INDOCHINE. Direction des Affaires politiques, *Continuité de la politique française du Protectorat en Annam-Tonkin avant et après l'avènement de S.M. Bảo-Đại*. Hanoi, IDEO, 1935, 152 tr.

HAAS E., *Frans Indo-China en de Japanse expansiepo-htiek, 1939-1945*. Leiden, 1956, II-260 tr.

HAMMER Ellen, *The struggle for Indochina*. Stanford, 1954, XVII-352 tr.

HOÀNG VĂN CHÍ, *From colonialism to communism. A case history of North Vietnam*. New York-London, F. A. Praeger, 1964, XV -252 tr.

L'Amérique et l'Indochine, du débarquement japonais de 1940 à Điện Biên Phủ. *Chronique de Politique Etrangère*, 1954, tr. 485-505.

DECOUX Amiral, *A la barre de l'Indochine. Histoire de mon gouvernement général*. Paris, Plon, 1949, 507 tr.

ELSBREE Willard H., *Japan's role in Southeast Asian nationalist movement, 1940-1945*. Cambridge, Harvard U.P., 1953, V-182 tr.

FALL Bernard, *Le Viet-Minh, 1945-1960*. Paris, A. Colin, 1960, 396 tr.

FALL Bernard, *Street without joy. Indochina at War*. New York, 1960, 400 tr.

FIFIELD Russel H., *Southeast Asia in United States Policy*. New York, F.A. Praeger, 1963, XI-488 tr.

GOUVERNEMENT GENERAL DE L'INDOCHINE. Direction des Affaires politiques, *Continuité de la politique française du Protectorat en Annam-Tonkin avant et après l'avènement de S.M. Bảo-Đại*. Hanoi, IDEO, 1935, 152 tr.

HAAS E., *Frans Indo-China en de Japanse expansiepo-htiek, 1939-1945*. Leiden, 1956, II-260 tr.

HAMMER Ellen, *The struggle for Indochina*. Stanford, 1954, XVII-352 tr.

HOÀNG VĂN CHÍ, *From colonialism to communism. A case history of North Vietnam*. New York-London, F. A. Praeger, 1964, XV -252 tr.

L'Amérique et l'Indochine, du débarquement japonais de 1940 à Điện Biên Phủ. *Chronique de Politique Etrangère*, 1954, tr. 485-505.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ

LE BOURGEOIS Jacques, *Saigon sans la France. Des Japonais au Viet-Minh*. Paris, Plon, 1949, 256 tr.

LEGRAND Julien - Joseph, *L'Indochine à l'heure japonaise*. Cannes, 1963.

LEVY Roger, *La politique française en Extrême-Orient, 1936-1938*, Paris, Hartmann, 1939, 181 tr.

LEVY Roger, *L'Indochine et ses traités*. Paris, Hartmann, 1947, 106 tr.

MARCHAND Général, *Le drame indochinois*. Paris, J. Peyronnet, 1954.

MARTIN Françoise, *Heures tragiques au Tonkin*. Paris, 1940, XXIII-285 tr.

NGUYỄN ĐẮC KHÊ, *L'indépendance du Vietnam et l'Union française*. Saigon, 1954, 76 tr.

O'BALLANCE Edgar, *The Indo-China War, 1945-1954*. London, 1964.

O' HARROW Stephen, Some background notes on Nhất Linh (Nguyễn Trường Tam). *France-Asie*, no 193, 2è trim. 1968, tr. 205-220.

PHẠM QUỲNH, *Essais franco-annamites*. Hué, Bùi Huy Tin, 1937, 516 tr.

PHẠM QUỲNH, *Nouveaux Essais franco- annamites*. Hué, Bùi Huy Tin, 1938, 526 tr.

PHẠM QUỲNH, *Redressement française et restauration annamite*. Hué. 1941, 103 tr.

VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ

LE BOURGEOIS Jacques, *Saigon sans la France. Des Japonais au Viet-Minh*. Paris, Plon, 1949, 256 tr.

LEGRAND Julien - Joseph, *L'Indochine à l'heure japonaise*. Cannes, 1963.

LEVY Roger, *La politique française en Extrême-Orient, 1936-1938*, Paris, Hartmann, 1939, 181 tr.

LEVY Roger, *L'Indochine et ses traités*. Paris, Hartmann, 1947, 106 tr.

MARCHAND Général, *Le drame indochinois*. Paris, J. Peyronnet, 1954.

MARTIN Françoise, *Heures tragiques au Tonkin*. Paris, 1940, XXIII-285 tr.

NGUYỄN ĐẮC KHÊ, *L'indépendance du Vietnam et l'Union française*. Saigon, 1954, 76 tr.

O'BALLANCE Edgar, *The Indo-China War, 1945-1954*. London, 1964.

O' HARROW Stephen, Some background notes on Nhất Linh (Nguyễn Trường Tam). *France-Asie*, no 193, 2è trim. 1968, tr. 205-220.

PHẠM QUỲNH, *Essais franco-annamites*. Hué, Bùi Huy Tin, 1937, 516 tr.

PHẠM QUỲNH, *Nouveaux Essais franco- annamites*. Hué, Bùi Huy Tin, 1938, 526 tr.

PHẠM QUỲNH, *Redressement française et restauration annamite*. Hué. 1941, 103 tr.

ROBERTS Owen, *The French socialist party and its In-dochina policy, 1946-1951*. New York, 1955, XIV-356 tr.

SABATIER Général, *Le destin de l'Indochine, souvenirs et documents (1941-1951)*. Paris, Plon, 1952, IV -467 tr.

SAINTENY Jean, *Histoire d'une paix manquée: Indochine 1945-1947*. Paris, Amiot-Dumont, 1953, 270 tr.

STAROBIN J.R., *Eyewitness in Indochina*. New York, Camron and Kahn, 1954, 187 tr.

TANHAM Georges, *Communist revolutionary warfare. The Vietminh in Indochina*. New York, F.A. Praeger, 1961, 166 tr.

TRẦN TRỌNG KIM, *Một cơn gió bụi. (Kiến văn lục)*. Saigon, Vinh Sơn, 1969, 222 tr.

ROBERTS Owen, *The French socialist party and its In-dochina policy, 1946-1951*. New York, 1955, XIV-356 tr.

SABATIER Général, *Le destin de l'Indochine, souvenirs et documents (1941-1951)*. Paris, Plon, 1952, IV -467 tr.

SAINTENY Jean, *Histoire d'une paix manquée: Indochine 1945-1947*. Paris, Amiot-Dumont, 1953, 270 tr.

STAROBIN J.R., *Eyewitness in Indochina*. New York, Camron and Kahn, 1954, 187 tr.

TANHAM Georges, *Communist revolutionary warfare. The Vietminh in Indochina*. New York, F.A. Praeger, 1961, 166 tr.

TRẦN TRỌNG KIM, *Một cơn gió bụi. (Kiến văn lục)*. Saigon, Vinh Sơn, 1969, 222 tr.



## THU MỤC TỔNG QUÁT

Ngoài các ấn phẩm đề cập tới những khía cạnh đặc biệt của giai đoạn Pháp thuộc, đã được giới thiệu ở phần cuối mỗi chương, các tác phẩm kê sau là những tác phẩm tổng quát, sẽ giúp cho người đọc có một cái nhìn chung về sự diễn biến lịch sử từ giữa thế kỷ thứ XIX trở đi. Tuy nhiên, đây chỉ là một sự chọn lựa; muốn có đầy đủ chi tiết hơn các sử liệu về Việt Nam thời Pháp thuộc, độc giả có thể tham khảo: Nguyễn Thế Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet-Nam et l'Occident (Ouvrages et articles en langues occidentales)*. Paris, G.-P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr.

### 1- VIỆT NAM ĐẶT TRONG SỰ DIỄN BIẾN CHUNG CỦA ĐÔNG NAM Á.

BLET Henri, *Histoire de la colonisation française*. Paris-Grenoble, Arthaud, 1949-1950. q. II và q. III.

CHESNEAUX Jean, *L'Asie Orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, Presses Universitaires de France, 1966, 371tr.

CHEVERNY J., *Eloge du colonialisme. Essai sur les révolutions d'Asie*. Paris, 1961, 373 tr.

## THU MỤC TỔNG QUÁT

Ngoài các ấn phẩm đề cập tới những khía cạnh đặc biệt của giai đoạn Pháp thuộc, đã được giới thiệu ở phần cuối mỗi chương, các tác phẩm kê sau là những tác phẩm tổng quát, sẽ giúp cho người đọc có một cái nhìn chung về sự diễn biến lịch sử từ giữa thế kỷ thứ XIX trở đi. Tuy nhiên, đây chỉ là một sự chọn lựa; muốn có đầy đủ chi tiết hơn các sử liệu về Việt Nam thời Pháp thuộc, độc giả có thể tham khảo: Nguyễn Thế Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet-Nam et l'Occident (Ouvrages et articles en langues occidentales)*. Paris, G.-P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr.

### 1- VIỆT NAM ĐẶT TRONG SỰ DIỄN BIẾN CHUNG CỦA ĐÔNG NAM Á.

BLET Henri, *Histoire de la colonisation française*. Paris-Grenoble, Arthaud, 1949-1950. q. II và q. III.

CHESNEAUX Jean, *L'Asie Orientale aux XIX<sup>e</sup> et XX<sup>e</sup> siècles*. Paris, Presses Universitaires de France, 1966, 371tr.

CHEVERNY J., *Eloge du colonialisme. Essai sur les révolutions d'Asie*. Paris, 1961, 373 tr.

EMERSON R., *From Empire to Nation. The rise of self-assertion of Asian and African people.* Cambridge. Mass., 1962, 446 tr.

FISHER Charles A. , *Southeast Asia. A social, economic and political geography.* London, Methuen and Co., 1965, XIX-831 tr.

HALL D.G.E., *A history of Southeast Asia* (2nd ed.). New York, St Martin's Press, 1964, 973 tr.

HARRISON Brian, *Southeast Asia, a short history.* London, Macmillan, 1963, XI-270 tr.

PANNIKAR K.M., *Asia and Western dominance. A survey of the Vasco de Gama epoch of Asia history (1498-1945).* London, Allen and Unwin, 1954, 530 tr.

PRICE A.G., *The Western invasions of the Pacific continents. A study of moving frontiers and changing landscapes.* Oxford, at the Clarendon Press, 1963, VI-236 tr.

REISCHAUER Edwin O., FAIRBANK John K., CRAIG Albert M., *East Asia. The modern transformation.* Tokyo, Charles E. Tuttle, 1969, XVI-955 tr., phụ bản.

## 2) SỬ VIỆT NAM TỔNG QUÁT.

ALBERTI J. B., *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui.* Paris, Soc. Ed. géog., 1934, 832 tr.

BUTTINGER Joseph, *The smaller dragon. A political history of Viet-Nam.* New York. Frederick A. Praeger, 1958, 535.tr.

EMERSON R., *From Empire to Nation. The rise of self-assertion of Asian and African people.* Cambridge. Mass., 1962, 446 tr.

FISHER Charles A. , *Southeast Asia. A social, economic and political geography.* London, Methuen and Co., 1965, XIX-831 tr.

HALL D.G.E., *A history of Southeast Asia* (2nd ed.). New York, St Martin's Press, 1964, 973 tr.

HARRISON Brian, *Southeast Asia, a short history.* London, Macmillan, 1963, XI-270 tr.

PANNIKAR K.M., *Asia and Western dominance. A survey of the Vasco de Gama epoch of Asia history (1498-1945).* London, Allen and Unwin, 1954, 530 tr.

PRICE A.G., *The Western invasions of the Pacific continents. A study of moving frontiers and changing landscapes.* Oxford, at the Clarendon Press, 1963, VI-236 tr.

REISCHAUER Edwin O., FAIRBANK John K., CRAIG Albert M., *East Asia. The modern transformation.* Tokyo, Charles E. Tuttle, 1969, XVI-955 tr., phụ bản.

## 2) SỬ VIỆT NAM TỔNG QUÁT.

ALBERTI J. B., *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui.* Paris, Soc. Ed. géog., 1934, 832 tr.

BUTTINGER Joseph, *The smaller dragon. A political history of Viet-Nam.* New York. Frederick A. Praeger, 1958, 535.tr.

BUTTINGER Joseph, *Viet Nam: a dragon embattled*. London, Pall Mall Press, 1967, 2 quyển gồm 1.346 tr .

CHESNEAUX Jean, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris, Ed. Sociales, 1955, 324 tr.

DUNCANSON Dennis J., *Government and Revolution in Vietnam*. London, Oxford University Press, 1968, XIV-442tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

ISOART Paul, *Le phénomène national vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*. Paris, Lib. Gle de Droit et de Jurisprudence, 1961, 437 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford University Press, 1961, XIII-445tr.

LÊ THÀNH KHÔI, *Le Viet Nam, histoire et civilisation*. Paris, Ed. de Minuit, 1955, 587 tr.

LEVI Sylvain, *Indochine*. Paris, Soc. Ed. Géog. Maritime et Col., 1931, 2 quyển.

MASSON André, *Histoire du Vietnam*. Paris, P.U.F., 1960, 130 tr.

PHẠM VĂN SƠN, *Việt sử tân biên*. Saigon, 1959-1968, 5 quyển.

PHAN-KHOANG, *Việt Nam Pháp thuộc sử*. Saigon, Khai Trí, 1961.

BUTTINGER Joseph, *Viet Nam: a dragon embattled*. London, Pall Mall Press, 1967, 2 quyển gồm 1.346 tr .

CHESNEAUX Jean, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris, Ed. Sociales, 1955, 324 tr.

DUNCANSON Dennis J., *Government and Revolution in Vietnam*. London, Oxford University Press, 1968, XIV-442tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

ISOART Paul, *Le phénomène national vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*. Paris, Lib. Gle de Droit et de Jurisprudence, 1961, 437 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford University Press, 1961, XIII-445tr.

LÊ THÀNH KHÔI, *Le Viet Nam, histoire et civilisation*. Paris, Ed. de Minuit, 1955, 587 tr.

LEVI Sylvain, *Indochine*. Paris, Soc. Ed. Géog. Maritime et Col., 1931, 2 quyển.

MASSON André, *Histoire du Vietnam*. Paris, P.U.F., 1960, 130 tr.

PHẠM VĂN SƠN, *Việt sử tân biên*. Saigon, 1959-1968, 5 quyển.

PHAN-KHOANG, *Việt Nam Pháp thuộc sử*. Saigon, Khai Trí, 1961.

SMITH Ralph, *Vietnam and the West*. London, Hein-mann, 1968, IX-206 tr.

TABOULET Georges, *La Geste française en Indochine*. Paris. Adrien Maisonneuve, 1955-1956, 2 q. gồm 935 tr.

THOMPSON Virginia. *French Indochina*. London, Allen and Unwin, 1937, 517 tr.

TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược* (in lần thứ 7). Saigon, Tân Việt, 1964, 585 tr.

SMITH Ralph, *Vietnam and the West*. London, Hein-mann, 1968, IX-206 tr.

TABOULET Georges, *La Geste française en Indochine*. Paris. Adrien Maisonneuve, 1955-1956, 2 q. gồm 935 tr.

THOMPSON Virginia. *French Indochina*. London, Allen and Unwin, 1937, 517 tr.

TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược* (in lần thứ 7). Saigon, Tân Việt, 1964, 585 tr.

## PHỤ BẢN

- Phụ bản I: Sự chiếm cứ quân sự .....
- Phụ bản II: Lễ trao đổi hòa ước 1847 trước cửa  
kinh thành Huế .....
- Phụ bản III: “Tân khắc lưu quân đăc thắng tiền”  
giao chiến giữa quân Pháp và quân  
Cờ Đen .....
- Phụ bản IV: Quân Pháp chiếm thành Sơn Tây (1883)
- Phụ bản V: Hệ thống giao thông đường bộ .....
- Phụ bản VI: Các sản phẩm
- Phụ bản VII: Vốn của công ty Pháp đầu tư tại  
Đông Dương (phần lớn tại Việt Nam) ..
- Phụ bản VIII: Các sự đầu tư của tư bản Pháp ở  
Việt Nam vào khoảng 1930 .....
- Phụ bản IX: Nền ngoại thương của xứ Đông Dương .
- Phụ bản X: Dân số Việt Nam (1901-1934) .....
- Phụ bản XI: Sự phân phối dân cư ở Bắc Kì  
và Nam Kì .....

## PHỤ BẢN

- Phụ bản I: Sự chiếm cứ quân sự .....
- Phụ bản II: Lễ trao đổi hòa ước 1847 trước cửa  
kinh thành Huế .....
- Phụ bản III: “Tân khắc lưu quân đăc thắng tiền”  
giao chiến giữa quân Pháp và quân  
Cờ Đen .....
- Phụ bản IV: Quân Pháp chiếm thành Sơn Tây (1883)
- Phụ bản V: Hệ thống giao thông đường bộ .....
- Phụ bản VI: Các sản phẩm
- Phụ bản VII: Vốn của công ty Pháp đầu tư tại  
Đông Dương (phần lớn tại Việt Nam) ..
- Phụ bản VIII: Các sự đầu tư của tư bản Pháp ở  
Việt Nam vào khoảng 1930 .....
- Phụ bản IX: Nền ngoại thương của xứ Đông Dương .
- Phụ bản X: Dân số Việt Nam (1901-1934) .....
- Phụ bản XI: Sự phân phối dân cư ở Bắc Kì  
và Nam Kì .....

*Chương III*

Từ sự xâm nhập của người Pháp vào Bắc Kỳ đến sự thiết lập nền đô hộ của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam ..... 70

I- Giai đoạn đầu của vấn đề Bắc Kỳ ..... 70

    a) Hành động của Jean Dupuis ..... 72

    b) Hành động của Francis Ganier ở Bắc Kỳ ..... 74

    c) Hiệp ước 15-3-1874 ..... 78

II- Sự thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ..... 83

    a) Các dự kiến mới ..... 83

    b) Giai đoạn thứ nhì của vấn đề Bắc Kỳ ..... 86

    c) Các hòa ước Quý mùi và Giáp thân ..... 90

III- Sự kháng cự của triều đình Huế và các sĩ phu Việt Nam ..... 100

    a) Phong trào Cần Vương ..... 102

    b) Giặc Bắc Kỳ ..... 104

**PHẦN THỨ NHÌ  
CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA**

*Chương I*

Sự tổ chức guồng máy cai trị ..... 115

I- Chính sách thuộc địa ..... 115

    a) Chính sách thuộc địa ở Nam Kỳ ..... 118

    b) Quan niệm của người Pháp về chế độ bảo hộ 123

II- Guồng máy cai trị ..... 127

    a) Chế độ hành chánh ..... 127

    b) Các hội đồng tư vấn ..... 131

    c) Tổ chức tư pháp ..... 134

*Chương III*

Từ sự xâm nhập của người Pháp vào Bắc Kỳ đến sự thiết lập nền đô hộ của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam ..... 70

I- Giai đoạn đầu của vấn đề Bắc Kỳ ..... 70

    a) Hành động của Jean Dupuis ..... 72

    b) Hành động của Francis Ganier ở Bắc Kỳ ..... 74

    c) Hiệp ước 15-3-1874 ..... 78

II- Sự thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ..... 83

    a) Các dự kiến mới ..... 83

    b) Giai đoạn thứ nhì của vấn đề Bắc Kỳ ..... 86

    c) Các hòa ước Quý mùi và Giáp thân ..... 90

III- Sự kháng cự của triều đình Huế và các sĩ phu Việt Nam ..... 100

    a) Phong trào Cần Vương ..... 102

    b) Giặc Bắc Kỳ ..... 104

**PHẦN THỨ NHÌ  
CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA**

*Chương I*

Sự tổ chức guồng máy cai trị ..... 115

I- Chính sách thuộc địa ..... 115

    a) Chính sách thuộc địa ở Nam Kỳ ..... 118

    b) Quan niệm của người Pháp về chế độ bảo hộ 123

II- Guồng máy cai trị ..... 127

    a) Chế độ hành chánh ..... 127

    b) Các hội đồng tư vấn ..... 131

    c) Tổ chức tư pháp ..... 134

<b>III- Chế độ thuế khóa</b> .....	137
a) Tổng ngân sách Đông Dương .....	140
b) Ngân sách địa phương .....	143
<b>IV- Thái độ của chính phủ bảo hộ đối với Việt Nam</b> .	145
a) Qui chế cá nhân .....	145
b) Địa vị của người Việt trong các cơ quan hành chính .....	146
c) Đường lối cai trị của các vị toàn quyền .....	149

*Chương II*

<b>Sự khai thác kinh tế</b> .....	158
<b>I- Công cụ kinh tế</b> .....	158
a) Hệ thống giao thông .....	158
b) Các hải cảng .....	163
c) Các công trình thủy nông .....	165
<b>II- Các hoạt động kinh tế</b> .....	168
a) Lãnh vực tư bản .....	168
b) Lãnh vực truyền thông .....	179
c) Khủng hoảng kinh tế năm 1930 và các hậu quả của nó .....	185
<b>III- Các đặc điểm của nền kinh tế thuộc địa</b> .....	190
a) Cơ cấu tư bản của sự khai thác kinh tế .....	190
b) Đặc tính của nền ngoại thương .....	196

*Chương III*

<b>Các sự biến đổi xã hội</b> .....	205
<b>I- Các biện pháp xã hội của chính phủ bảo hộ</b> .....	207
<b>II- Các sự đổi thay trong tổ chức xã hội</b> .....	220

<b>III- Chế độ thuế khóa</b> .....	137
a) Tổng ngân sách Đông Dương .....	140
b) Ngân sách địa phương .....	143
<b>IV- Thái độ của chính phủ bảo hộ đối với Việt Nam</b> .	145
a) Qui chế cá nhân .....	145
b) Địa vị của người Việt trong các cơ quan hành chính .....	146
c) Đường lối cai trị của các vị toàn quyền .....	149

*Chương II*

<b>Sự khai thác kinh tế</b> .....	158
<b>I- Công cụ kinh tế</b> .....	158
a) Hệ thống giao thông .....	158
b) Các hải cảng .....	163
c) Các công trình thủy nông .....	165
<b>II- Các hoạt động kinh tế</b> .....	168
a) Lãnh vực tư bản .....	168
b) Lãnh vực truyền thông .....	179
c) Khủng hoảng kinh tế năm 1930 và các hậu quả của nó .....	185
<b>III- Các đặc điểm của nền kinh tế thuộc địa</b> .....	190
a) Cơ cấu tư bản của sự khai thác kinh tế .....	190
b) Đặc tính của nền ngoại thương .....	196

*Chương III*

<b>Các sự biến đổi xã hội</b> .....	205
<b>I- Các biện pháp xã hội của chính phủ bảo hộ</b> .....	207
<b>II- Các sự đổi thay trong tổ chức xã hội</b> .....	220

- a) Sự biến chuyển của các giai cấp liên hệ với sự sản xuất truyền thống .....221
- b) Sự xuất hiện của những giai cấp mới dưới ảnh hưởng của sự diễn biến kinh tế .....228
- c) Sinh hoạt tinh thành .....238

*PHẦN THỨ BA*

**PHẢN ỨNG CỦA DÂN VIỆT NAM  
ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA**

*Chương I*

- Nhận xét tổng quát .....250
- a) Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia .....253
- b) Giai đoạn thứ nhì của phong trào quốc gia ..254
- c) Giai đoạn thứ ba của phong trào quốc gia ...259

*Chương II*

- Các phong trào quốc gia trong giai đoạn 1900-1930 ..265
- I- Các yếu tố tổng quát của sự diễn biến chính trị ..265
- II- Chủ nghĩa quốc gia Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến đệ nhất thế chiến .....269
- a) Phong trào của Phan Bội Châu .....269
- b) Phan Châu Trinh và nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục .....282
- III- Các cuộc vận động từ năm 1918 đến năm 1930 ..287
- a) Các chủ trương Pháp Việt đề huê .....288
- b) Các chủ trương chống Pháp .....294

- a) Sự biến chuyển của các giai cấp liên hệ với sự sản xuất truyền thống .....221
- b) Sự xuất hiện của những giai cấp mới dưới ảnh hưởng của sự diễn biến kinh tế .....228
- c) Sinh hoạt tinh thành .....238

*PHẦN THỨ BA*

**PHẢN ỨNG CỦA DÂN VIỆT NAM  
ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA**

*Chương I*

- Nhận xét tổng quát .....250
- a) Giai đoạn đầu của phong trào quốc gia .....253
- b) Giai đoạn thứ nhì của phong trào quốc gia ..254
- c) Giai đoạn thứ ba của phong trào quốc gia ...259

*Chương II*

- Các phong trào quốc gia trong giai đoạn 1900-1930 ..265
- I- Các yếu tố tổng quát của sự diễn biến chính trị ..265
- II- Chủ nghĩa quốc gia Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến đệ nhất thế chiến .....269
- a) Phong trào của Phan Bội Châu .....269
- b) Phan Châu Trinh và nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục .....282
- III- Các cuộc vận động từ năm 1918 đến năm 1930 ..287
- a) Các chủ trương Pháp Việt đề huê .....288
- b) Các chủ trương chống Pháp .....294



*Chương III*

Các diễn biến đưa tới sự chấm dứt chế độ thuộc địa .....	307
I- Từ khủng hoảng kinh tế và chính trị đến đệ nhị thế chiến .....	307
II- Sự chiếm cứ quân sự của Nhật Bản .....	316
III- Pháp trở lại Việt Nam - Hội nghị Fontainbleau ..	327
Thư mục tổng quát .....	337
Phụ bản .....	341
Mục lục .....	343

*Chương III*

Các diễn biến đưa tới sự chấm dứt chế độ thuộc địa .....	307
I- Từ khủng hoảng kinh tế và chính trị đến đệ nhị thế chiến .....	307
II- Sự chiếm cứ quân sự của Nhật Bản .....	316
III- Pháp trở lại Việt Nam - Hội nghị Fontainbleau ..	327
Thư mục tổng quát .....	337
Phụ bản .....	341
Mục lục .....	343

**VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ**  
**- Nguyễn Thế Anh -**

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

**NGUYỄN CỬ**

*Biên tập :* TRIỆU XUÂN

*Sửa bản in :* NGUYỄN THĂNG

*Trình bày :* NGUYỄN THĂNG

*Bìa :* MAI QUẾ VŨ

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

ĐT (84.8) 8294685; 8469858 \* Fax (84.8) 8294781

**CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.8) 8483481; 8469858 \*, Fax: (84.8)8483491

---

In 700 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp in Fahasa đường Trường Chinh, TP.HCM. Số đăng kí KHXB số: 565-2007/CXB/07-129/VH của Cục Xuất bản Bộ Văn Hóa Thông Tin và của Nhà xuất bản Văn Học số 363/QĐ-VH cấp ngày 31-7-2007.

In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 - 2008

**VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ**  
**- Nguyễn Thế Anh -**

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

**NGUYỄN CỬ**

*Biên tập :* TRIỆU XUÂN

*Sửa bản in :* NGUYỄN THĂNG

*Trình bày :* NGUYỄN THĂNG

*Bìa :* MAI QUẾ VŨ

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

ĐT (84.8) 8294685; 8469858 \* Fax (84.8) 8294781

**CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.8) 8483481; 8469858 \*, Fax: (84.8)8483491

---

In 700 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp in Fahasa đường Trường Chinh, TP.HCM. Số đăng kí KHXB số: 565-2007/CXB/07-129/VH của Cục Xuất bản Bộ Văn Hóa Thông Tin và của Nhà xuất bản Văn Học số 363/QĐ-VH cấp ngày 31-7-2007.

In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 - 2008